

Phùng Văn Chiến - Lê Trung Tú

SỔ TAY **LẤY HUYẾT CHÂM CỨU**



Hà Nội 10-2020



Cuốn “Sổ tay lấy huyết châm cứu”, được tôi biên soạn từ đầu những năm 90, sách có 2 phần: phần hình vẽ lấy bộ tranh Sổ tay lấy huyết châm cứu do Thầy Lê Văn Sửu biên soạn, họa sĩ Đỗ Tuấn vẽ tranh; phần nội dung dựa trên các kiến thức tôi được thầy Lê Văn Sửu truyền dạy, kinh nghiệm cá nhân và một số kiến thức châm theo y dịch lục khí học từ thầy Phan Văn Sỹ (ví dụ bài tiêu viêm: Khúc trì, Dưỡng lão, Tam âm giao, Hành gian, Công tôn; châm huyết Khích môn chữa bóng... một số tài liệu y dịch lục khí của thầy Sỹ tôi đã chia sẻ trên trang Facebook cá nhân <https://www.facebook.com/hanoi2004>). Sau khi chép tay, tôi đã photo nhân bản và tự đóng thành 5 cuốn sổ đều cùng một kiểu bìa vải rằn ri, tôi tặng thầy Sửu một cuốn, tặng hai bạn cùng học thầy Sửu (chị Nguyễn Kim Yến và anh Duy Anh), hai vợ chồng tôi mỗi người giữ một cuốn (xem ảnh). Khi được tặng sách, thầy Lê Văn Sửu ưng ý và muốn tôi hoàn thiện để xuất bản. Anh Cao Huy Ái, một người bạn chuyên làm sách y từng giúp thầy xuất bản một số sách, đã cùng tôi đến thầy Sửu để nghe ý kiến thầy về việc này. Bản thảo đã được tôi đánh máy từ đạo đó và đưa anh Ái xem góp ý biên tập, tuy nhiên vì nhiều lý do, công việc không tiến triển và tôi chưa hoàn thành được ý nguyện của thầy.

Hiện nay, trên thị trường, cuốn sổ tôi tặng thầy đang được photo nhân bản truyền tay tham khảo và cũng đã có người đánh máy lại in bán. Việc cuốn sách có thể có chút ích lợi với mọi người đúng với tâm nguyện của thầy Sửu, cũng như mong muốn cống hiến của tôi. Tuy nhiên, cuốn sách được đánh máy lại đã ghi là thầy Lê Văn Sửu chủ biên, điều này không đúng với thực tế và làm ảnh hưởng đến thầy Lê Văn Sửu. Do nội dung sách được biên soạn theo chủ quan của tôi, nên vẫn có những chỗ sai sót chỉ phù hợp với kiến thức hạn hẹp của cá nhân lúc đó, chưa xứng với tầm tư duy của thầy Lê Văn Sửu nếu đề tên thầy là xúc phạm tới danh dự và uy tín của thầy.

Vì vậy, tôi quyết định chỉnh sửa lại bản thảo đã có, thêm một số nội dung cập nhật tham khảo, thay phần tranh bằng phần Huyết vị do anh Lê Trung Tú (con trai thầy Lê Văn Sửu) tập hợp và chế bản theo tài liệu của thầy Sửu. Với mục đích chia sẻ kiến thức không vụ lợi, xin được gửi tới các bạn cuốn sách này, rất mong được các bạn góp ý để hoàn thiện.

Trân trọng cảm ơn các bạn đã quan tâm.

Phùng Văn Chiến.



Đây là hai cuốn sách vợ chồng tôi đang giữ và chữ tôi ghi bổ sung thêm trong sách.

Có được cuốn sách này cũng phải cảm ơn vợ chồng anh Quốc, chị Bảy (cửa hàng photo số 3 Dã Tượng, Hà Nội) đã mất công nhiều ngày để photo thu nhỏ căn chỉnh cho khoảng chữ hai mặt khớp nhau như sách, và chất lượng bản photo cho đến hôm nay vẫn còn rõ nét.

MỤC LỤC

A. TÁM PHÉP TRỊ CƠ BẢN	8
I. HOÀ	8
II. THANH	13
III. ÔN	18
IV. BỒ	20
V. HÃN	25
VI. HẠ	26
VII. THỒ	27
VIII. TIÊU. PHỤ: TẢ, THƯ, HOÁ, LỢI	28
B. CẤP CỨU	38
1. Choáng ngất (hư khắc, hư thoát):	38
2. Mệt xỉu (choáng, hư khắc):	38
3. Ngất xỉu (quyết chứng):	39
4. Hôn mê:	39
5. Trúng phong:	39
6. Say rượu, ngộ độc thần kinh:	40
7. Bỏng:	41
8. Viêm mạch bạch huyết:	41
9. Đau quặn gan:	41
10. Đau quặn bàng quang:	41
11. Đau quặn thận - sỏi thận, bàng quang:	41
12. Sỏi mật tắc mật:	42
13. Viêm túi mật:	42
14. Giun chui ống mật:	42
15. Tắc ruột:	42
16. Đau quặn ruột:	42
17. Viêm ruột:	42
18. Viêm phúc mạc:	42
19. Đau bụng quằn quại, nôn (tử thương thương tâm):	43
20. Thở tả:	43
21. Hóc xương:	43
22. Trẻ em kinh nguyệt (co giật):	43
C. TRỊ BỆNH ĐƯỜNG KINH	43
I. BỆNH KINH LẠC:	43
1. Phế chủ, Đại trường khách:	43
2. Đại trường chủ, Phế khách:	43
3. Tỳ chủ, Vị khách:	43
4. Vị chủ, Tỳ khách:	44
5. Tâm chủ, Tiểu trường khách:	44
6. Tiểu trường chủ, Tâm khách:	44
7. Thận chủ, Bàng quang khách:	44
8. Bàng quang chủ, Thận khách:	44
9. Tam tiêu chủ, Bào lạc khách:	44
10. Bào lạc chủ, Tam tiêu khách:	44
11. Can chủ, Đả khách:	44
12. Đả chủ, Can khách:	44
D. TẠNG PHỦ BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ	45
I. TÂM - TIỂU TRƯỜNG	45
1. Tâm dương bất túc:	45
2. Tâm âm bất túc:	45
3. Tâm huyết ứ trệ:	46
4. Đàm hoả nội nhiễu:	46
5. Đàm mê tâm khiếu:	46
6. Tâm hoả thượng viêm:	46
7. Tiểu trường khí thống:	47
II. CAN - ĐẢM	47
1. Can khí uất kết:	47

2.	Can dương thượng cang:	47
3.	Can âm bất túc:	47
4.	Đảm nhiệt:	48
III.	TỖ - VỊ:	48
1.	Tỳ dương hư:	48
2.	Tỳ vị khí hư:	48
3.	Tỳ Vị thấp khốn:	48
4.	Thấp nhiệt nội uẩn:	49
5.	Tâm Tỳ lưỡng hư:	49
6.	Tỳ Thận dương hư:	49
7.	Vị hoả thịnh:	49
8.	Vị âm hư:	49
IV.	PHẾ - ĐẠI TRƯỞNG:	50
1.	Đàm trọc trở Phế:	50
2.	Phế hàn khái suyễn:	50
3.	Phế nhiệt khái suyễn:	50
4.	Phế khí hư:	50
5.	Phế âm hư:	51
6.	Phế Tỳ lưỡng hư:	51
7.	Phế Thận lưỡng hư:	51
8.	Đại trường thấp nhiệt:	51
V.	THẬN - BÀNG QUANG:	51
1.	Thận âm hư:	51
2.	Thận dương hư:	52
3.	Thận âm dương lưỡng hư:	52
4.	Tâm Thận bất giao:	52
5.	Bàng quang thấp nhiệt:	53
E.	ĐIỀU TRỊ MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP:	53
I.	CẢM SÓT:	53
1.	Sốt cao (xem thêm Sốt cao trang 10):	53
2.	Sốt xuất huyết:	54
3.	Sốt rét:	54
4.	Sốt dịch lúc giao mùa:	55
5.	Cảm mạo:	55
6.	Bệnh lục kinh thương hàn:	57
7.	Các huyết đặc hiệu:	58
II.	BỆNH VÙNG ĐẦU MẶT - TINH THẦN:	59
1.	Đầu:	59
2.	Bệnh tinh thần, thần kinh:	63
3.	Mặt:	64
4.	Mắt:	65
5.	Mũi:	67
6.	Miệng, lưỡi:	68
7.	Tai:	69
8.	Một số huyết đặc hiệu:	70
III.	BỆNH HÔ HẤP, HẦU HỌNG:	73
1.	Ho:	73
2.	Hen:	74
3.	Lao:	75
4.	Đờm:	75
5.	Hắt hơi:	76
6.	Hầu, họng:	76
7.	Huyết đặc hiệu:	76
IV.	BỆNH TIM, MẠCH:	77
1.	Tim, mạch:	77
2.	Huyết áp cao:	79
3.	Huyết áp thấp:	79
4.	Thành phần máu:	80
5.	Xuất huyết:	80
6.	Huyết đặc hiệu:	82
V.	BỆNH VÙNG BỤNG, TIÊU HOÁ, BÀI TIẾT:	83
1.	Vùng bụng:	83

2.	Hệ tiêu hoá:	85
3.	Nôn mửa:	86
4.	Nấc:	88
5.	Hệ bài tiết:	88
6.	Huyết đặc hiệu:	92
VI.	BỆNH NAM, NỮ	94
1.	Nam:	94
2.	Nữ:	96
3.	Huyết đặc hiệu:	101
VII.	BỆNH VẬN ĐỘNG	102
1.	Bổ gân:	102
2.	Đau mắt:	103
3.	Chứng bại:	104
4.	Hàm:	106
5.	Cổ, gáy:	106
6.	Đau vai:	107
7.	Đau sườn ngực:	107
8.	Đau lưng:	108
9.	Thần kinh tọa:	109
10.	Nhẽ cơ, trương lực cơ giảm, run:	110
11.	Cước khí:	110
12.	Khớp:	110
13.	Bong gân:	110
14.	Uốn ván:	110
15.	Liệt:	111
16.	Chấp kinh chữa trị đau nhức theo y dịch lục khí:	112
17.	Những huyết chữa tê liệt tay chân (Đỗ Đức Ngọc):	114
18.	Huyết đặc hiệu:	117
VIII.	BỆNH NGOÀI DA	119
1.	Tiểu viêm:	119
2.	Ghẻ:	121
3.	Sẹo lồi, nốt ruồi hạt cơm:	121
4.	Rụng tóc:	121
5.	Dị ứng:	121
6.	Mày đay:	122
7.	Rôm sảy:	122
8.	Á sùng:	122
9.	Vàng da:	123
10.	Chàm:	123
11.	Huyết đặc hiệu:	123
IX.	BỆNH TRẺ EM	124
1.	Trẻ mới đẻ:	124
2.	Trẻ em kinh nguyệt (co giật):	124
3.	Trẻ em ỉa chảy:	125
4.	Trẻ cam tích (còi xương):	126
5.	Phong lở rốn (uốn ván ở trẻ sơ sinh):	126
6.	Ho gà:	126
7.	Bạch hầu:	126
8.	Bệnh ngoài da:	127
9.	Trẻ em bại liệt:	128
X.	TẬP BỆNH	128
1.	Quai bị:	128
2.	Bướu cổ:	128
3.	Khử nọc độc trùng, thú:	128
4.	Khối u, tích tụ:	129
5.	Giun chỉ, bệnh bạch huyết:	129
6.	Chai chân, mất cá chân:	129
7.	Nghiện:	129
8.	Nóng:	129
9.	Ra mồ hôi:	129
10.	Lao hạch:	130
11.	Rụng tóc:	130
12.	Béo:	130

F. PHỤ LỤC.....	130
1. Bát cương biện chứng:.....	130
2. Ngũ tạng:.....	131
3. Bảng giờ mở huyết Linh quy phi đằng:.....	131
4. Bảng tên kinh huyết theo ngũ hành:.....	133
G. HUYỆT VỊ.....	134
I. HUYỆT VỊ TRÊN 14 ĐƯỜNG KINH	134
1. THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH: 11 huyết.....	134
2. THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH: 20 huyết.....	138
3. TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH: 45 huyết.....	143
4. TÚC THÁI ÂM TỶ KINH: 21 huyết.....	154
5. THỦ THIỂU ÂM TÂM KINH: 9 huyết.....	159
6. THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRƯỜNG KINH: 19 huyết.....	161
7. TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH: 67 huyết.....	167
8. TÚC THIỂU ÂM THẬN KINH: 27 huyết.....	180
9. THỦ QUYẾT ÂM TÂM BẢO KINH: 9 huyết.....	186
10. THỦ THIỂU DƯƠNG TAM TIỂU KINH: 23 huyết.....	188
11. TÚC THIỂU DƯƠNG ĐÀM KINH: 44 huyết.....	194
12. TÚC QUYẾT ÂM CAN KINH: 14 huyết.....	203
13. NHÂM MẠCH: 24 huyết.....	206
14. ĐỐC MẠCH: 28 huyết.....	211
II. TÊN HUYỆT Ở 6 MẠCH KỶ KINH CÒN LẠI	218
1. Xung mạch	218
2. Đới mạch	218
3. Âm kiều mạch.....	218
4. Dương kiều mạch.....	218
5. Âm duy mạch	218
6. Dương duy mạch.....	218
III. TÂN HUYỆT VÀ KỶ HUYỆT	218
1. TÂN HUYỆT	218
2. KỶ HUYỆT (KINH NGOẠI KỶ HUYỆT).....	252
IV. LIỆT KÊ CÁC HUYỆT KHÁC NHAU NHƯNG CÙNG TÊN VÀ MỘT HUYỆT CÓ NHIỀU TÊN	284
1. TỔNG QUAN.....	284
2. CÁC HUYỆT KHÁC NHAU NHƯNG CÙNG TÊN.....	285
3. MỘT SỐ HUYỆT CÓ NHIỀU TÊN.....	285
V. MƯỜI BA QUỶ HUYỆT	292

A. TÁM PHÉP TRỊ CƠ BẢN

I. HOÀ

Phương pháp phối hợp Âm Dương, dùng trong trường hợp âm dương không tương hợp nhau, 1 bên quá nhiều, 1 bên lại quá suy... gây nên hiện tượng Tâm Thận bất giao, hư dương vượt ra ngoài, khí huyết không thông, Can Tỳ không điều, kinh lạc bị ngăn trở, chứng quan cách (âm dương không tương thông)... “Điều hòa được Âm với Dương, tinh khí mới sáng tỏ, mới hòa hợp được hình và khí, khiến cho thần khí giữ vững ở bên trong”.

a) Điều hoà chức năng các tạng phủ, làm êm dịu nhiễu loạn.

- Nội quan: Điều hoà chung nội tạng.
- Túc tam lý: Điều hoà công năng dạ dày.
- Thái xung: Điều hoà công năng của gan, giữ nhịp rải chất của gan, điều đạt khí cơ.

b) Điều chỉnh chung:

Tả Dương trì, Nội quan, bổ Túc tam lý.

c) Điều hoà các tạng phủ:

Nội quan.

d) Trường vị bất hoà:

Túc tam lý, Trung quản, Nội quan.

e) Điều hoà đại trường:

Thiên khu (táo thì tả, ỉa chảy thì bổ)

f) Can Vị bất hoà

(Đau tức hai bên sườn, bụng chướng): Bổ Túc tam lý, tả Thái xung.

g) Tâm Thận bất giao

(Khó ngủ, bứt rứt bồn chồn, đau lưng váng đầu) Dùng một trong các phương sau:

- * Thần môn, Nội quan, Tam âm giao.
- * Đại chung, Thông lý.
- * Hậu Khê, Thân mạch.

h) Tỳ Thận

Dùng một trong các phương sau:

- * Nhiên cốt, Đại đô, Tam âm giao.
- * Chi câu, Nhiên cốt, Đại đô, Đại đôn, Tam âm giao.

i) Điều hoà Tỳ Vị:

- * Hợp cốc, Túc tam lý.
- * Vị khí chảy xuống 5 tạng khí loạn: Ngư tế, Thái khô.

j) Điều đạt khí cơ toàn thân:

Tả Hợp cốc, Thái xung.

k) Điều hoà huyết dịch:

- * Bạch cầu:
 - + Làm tăng bạch cầu (tăng sức đề kháng): Bỏ hay cứu Cao hoang, Túc tam lý.
 - + Làm giảm bạch cầu: Tả Khúc trì, bỏ Túc tam lý.
- * Điều hoà can xi trong máu (giảm): tả Nội quan, Thái xung.
- * Tăng tiểu cầu (trị xuất huyết): **cứu** Ân bạch, Đại đôn.
- * Tăng hồng cầu: **Cứu Bần huyết linh.**
- * Điều chỉnh lượng máu toàn thân: **cứu Túc lâm khắp.**
- * Giảm lượng a-mô-ni-ắc trong máu: **chích** Nhĩ tiêm.

l) Điều hoà nhịp tim:

- * Làm giảm nhịp tim: Dùng một trong các phương sau:
 - + Thần môn, Nội quan.
 - + Thần môn, Cự khuyết.
- * Làm tăng nhịp tim: **Thông lý, Nội quan.**
- * Nhịp tim không đều: Dùng một trong các phương sau:
 - + Tâm du, Thông lý.
 - + Chí dương, Nội quan.
 - + Thiếu phủ, Thông lý, Nội quan, Đại lãng.
 - + Bỏ Thái uyên, Thần môn, Thiếu xung, Nhiên cốc.

m) Điều hoà huyết áp:

- Huyết áp thấp: Dùng một trong các phương sau:
 - * Thái xung, Nội quan, cứu Quan nguyên.
 - * Tụ du, Tỳ du, ý xá, Thần môn, Chí chính, Nội quan, Túc tam lý, Thái bạch, Tứ hoa (2 Cách du, 2 Đâm du). Thái uyên, Phục lưu, Thiếu xung. (thêm Cao hoang, Túc tam lý, Tam âm giao).
 - * Thái uyên, Phục lưu, Thái xung.

- Huyết áp cao: Dùng một trong các phương sau:
 - * Kiên ngung, Huyết áp điềm.
 - * Nhiên cốc, Thần môn, Đại lăng.
 - * Túc tam lý, bổ Đại đô.
 - * Cứu Huyền chung, Túc tam lý.
 - * Mệnh môn, Thận du, Chí thất. Chân lạnh gia Dũng tuyền.
 - * Kiên ngung, Nhân nghinh, Thượng Nhĩ căn.
 - * Phong trì, Khúc trì, Dương lăng tuyền, Hành gian, Thái xung, Túc tam lý.
 - * Mạch phù: Tuỳ theo bộ mạch mà dùng các phương sau:
 - + Tả thốn phù: Đại đôn, Xung dương, Ngự tể, Thần đình.
 - + Hữu thốn phù: Phụ phân, Dương trì, Đại đô, Thiếu xung.
 - + Tả quan phù: Dũng tuyền, Khâu khư, Lao cung, Thừa linh (Bách hội ra 2 thốn).
 - + Hữu quan phù: Nhân trung, Hợp cốc, Nhiên cốc, Trung xung.
 - + Tả xích phù: ấn bạch, Kinh cốt, Thiếu phủ, Thừa quang (Tín hội ra 1,5 thốn).
 - + Hữu xích phù: Thiếu thương, Uyển cốt, Hành gian, Bách lao (dưới á môn 1 thốn ra hai bên 1 thốn).
 - * Mạch trầm: Tuỳ theo bộ mạch mà dùng các phương sau:
 - + Tả thốn trầm: Quan xung, Thái bạch, Thông cốc, Trung đình, Cưu vĩ.
 - + Hữu thốn trầm: Túc khiêu âm, Nhị gian, Đại lăng, Ưng song.
 - + Tả quan trầm: Thiếu trạch, Thái xung, Nội đình, Thái ấn, Hoạt nhục môn.
 - + Hữu quan trầm: Lệ đoài, Thái uyên, Tiền cốc, Toàn cơ.
 - + Tả xích trầm: Thương dương, Thái khô, Hiệp khô, Thông cốc, Âm đô.
 - + Hữu xích trầm: Chí âm, Thần môn, Dịch môn, Bộ lang.
 - * Dấp cá, Tía tô, Kinh giới lượng bằng nhau giã vắt uống hàng ngày.
 - * Thở ra bằng miệng, huyết áp sẽ giảm sau 5 phút (bài của thầy Đỗ Đức Ngọc).
- n) **Những huyết có chức năng thông, điều, hoà, lợi (Đỗ Đức Ngọc):**
 - THÔNG HOẠT, KHAI THÔNG CHỖ TẮC, Ứ :
 - * Thông mũi: day tả Thượng Tĩnh và Nghên Hương
 - * Thông kinh lạc: Túc Tam Lý, thực thì tả, hư thì bổ

- * Thông kinh lạc ở gối: day tả Âm Thị
- * Thông lạc: day tả Tam Dương Lạc
- * Thông nhĩ: day tả Thính Cung, Trung Chũ, Nhĩ Môn
- * Thông nhĩ, mục (tai, mắt): day tả Ế Phong
- * Thông mắt: day tả Đồng Tử Liêu
- * Thông mũi, mắt khô do nhiệt hội: day tả Ngũ Xứ
- * Thông lợi khớp tay vai: day tả Kiên Ngung
- * Thông khí cơ tam tiêu: Ty Trúc Không.
- * Thông tiểu nhiệt: day tả Thanh Lãnh Uyên
- * Thông Nhâm-Đốc: day tả Trường Cường
- * Thông dương toàn thân: day bổ Đại Chuỳ
- * Thông huyết hạ tiêu: day bổ Huyết Hải
- * Thông thấp trệ hạ tiêu: day tả Tam Âm Giao
- * Thông trường hoá trệ: day tả Thượng Cự Hư và Nội Đình
- NHỮNG HUYẾT CÓ CHỨC NĂNG ĐIỀU HÒA:
 - * **Điều hòa huyết :**
 - + Điều huyết : day bổ Huyết Hải và Ân Bạch
 - + Điều huyết hải : day bổ Công Tôn
 - + Điều huyết bào cung : day bổ 3 huyết Trung Cự, Tam Âm Giao và Địa Cơ
 - + Điều kinh huyết : day bổ Thủy Tuyền
 - + Điều hòa kinh nguyệt : day bổ Thái Xung
 - + Điều kinh, hòa vinh huyết : day bổ Đại Đôn
 - + Điều Nhâm Mạch : day bổ Liệt Khuyết
 - + Điều Xung mạch : day bổ Hoang Du
 - + Điều vinh huyết can thận : day bổ Đới Mạch
 - + Điều thận huyết : day bổ Đại Chung
 - * **Điều hòa khí :**
 - + Điều nguyên khí : day bổ Quan Nguyên
 - + Điều khí, ích nguyên : day bổ Khí Hải
 - + Điều khí âm dương thừa nghịch : day bổ Thừa Tương
 - + Điều hòa nghịch khí âm dương : day bổ Nhân Trung

- + Điều khí hóa : day bổ Tam Tiêu Du
- + Điều phủ khí : day bổ Thừa Sơn
- + Điều thăng giáng khí : Trung Quản, hư thì bổ, thực thì tả
- + Điều khí giáng nghịch : Chiên Trung, thực thì tả, hư thì bổ
- + Điều khí cơ : day bổ Thái Bạch, Thiên Đột
- + Điều khí cơ tam tiêu : day tả Ế Phong, Ty Trúc Không
- + Điều đới mạch : day bổ Đới Mạch và Túc Lâm Khấp
- + Điều khí, lợi yêu tích : day bổ Mệnh Môn
- + Điều trung khí : day bổ Lương Môn và Túc Tam Lý
- + Điều kinh lạc, khí, huyết : day bổ Túc Tam Lý
- + Điều cốt tiết : day bổ Đại Trữ
- + Điều khí trệ : day bổ Can Du và Đởm Du
- + Điều lý khí : day bổ Tỳ Du
- + Điều khí huyết lợi yết hầu : day bổ Nhân Nghênh
- + Điều thủy đạo : day bổ Thiên Lịch và Ủy Dương
- + Điều tâm khí : day bổ Gian Sứ
- + Điều khí đại trường : day bổ Thiên Xu
- + Điều phủ khí đại trường : Tam Gian, hư thì bổ, đầy hơi thì tả
- + Điều trường phủ : day bổ Khúc Trạch
- + Điều khí trường vị : day bổ Thượng Cự Hư và Đại Trường Du
- + Điều vị khí : day bổ Lương Khâu và Vị Du
- + Điều khí, hòa vị : Cự Khuyết, hư thì bổ, thực thì tả
- + Điều phế khí : day bổ Trung Phủ và Phế Du
- + Điều giáng phế khí : day tả Không Tới và Đại chùy
- + Điều thận khí : day bổ Yêu Dương Quan, Phục Lưu và Thận Du
- + Điều bàng quang : day bổ Âm Lăng Tuyền, Khí Xung, Tiểu Trường Du, Tâm Du và Thái Xung.
- + Hòa vinh huyết : day bổ Khí Hải và Khí Xung
- + Hòa vinh dưỡng huyết : day bổ Khúc Trì và Đại Chung
- + Hòa vinh, thanh nhiệt : day tả Huyết Hải
- + Hòa lợi khí toàn cơ thể : day bổ Thân Trụ

- + Hòa vinh điều kinh : day bổ Thiên Xu
- + Hòa trung, giáng nghịch : day tả Lương Khâu
- + Hòa trung, tiêu thấp nhiệt : day tả Nhật Nguyệt
- + Hòa biểu lý : day bổ Kỳ Môn
- + Hòa vinh huyết, thối nhiệt : day tả Phế Du
- + Hòa vị, định thần : day bổ Xung Dương và Lệ Đoài
- + Hòa vị : day tả Cách Du
- + Hòa vị, thư ngực : day tả Đại Lãng
- + Hòa trường vị : day bổ Lương Môn
- + Hòa vị, lợi trường : day tả Thủ Tam Lý
- + Hòa trường, tiêu trệ : day tả Túc Tam Lý và Thiên Xu
- + Hòa vị, thanh phế : day tả Ngư Tế

II. THANH

Làm mát, làm sạch. Thường được dùng khi cơ thể bị nhiệt, hỏa. Đa số dùng trị thực nhiệt nhưng cũng có thể điều trị hư nhiệt.

a) Thanh nhiệt toàn thân:

- Đại chùy, Khúc trì, Hợp cốc.
- Phong môn: giải nhiệt 5 tạng.
- Mát các tạng phủ: chích Thiếu thương.

b) Tâm nhiệt:

Dùng một trong các phương sau:

- Thiếu phủ, Thần môn.
- Phiên khát tâm nhiệt: Khúc trạch.
- Nõn lá tre sắc uống.

c) Phế nhiệt:

Dùng một trong các phương sau:

- Ngư tế, Xích trạch.
- Thanh phế nhiệt: Xích trạch.
- Thiếu thương.
- Rau Dấp cá giã uống hoặc ăn sống.

d) Can nhiệt:

Dùng một trong các phương sau:

- Mát gan giải huyết nhiệt: Hành gian, Thái xung.
- Cỏ Mần trầu hoặc vỏ quả Dứa sao vàng hạ thổ sắc uống.
- Rau má giã uống.

e) Vị nhiệt

(Mồm miệng lở loét, chân răng chảy máu): Dùng một trong các phương sau:

- Nội đình, Giải khô.
- Nội đình, Hợp cốc.
- Tuyệt cốt.
- Uống nước mía, hoặc quả lê.

f) Tâm vị nhiệt:

Lao cung, Túc tam lý.

g) Tỳ nhiệt:

Ấn bạch.

h) Thận nhiệt:

Nhiên cốc.

i) Đại trường nhiệt:

Hợp cốc.

j) Đả nhiệt:

Dùng một trong các phương sau:

- Trung phủ.
- Não hộ, Đả du, Dương cương.

k) Tiểu trường nhiệt:

Dùng một trong các phương sau:

- Hậu khô.
- Uyển cốt, Chí dương.

l) Bàng quang nhiệt:

Uỷ trung.

m) Tam tiêu nhiệt:

Dùng một trong các phương sau:

- Thủy đạo.
- Ngoại quan.

n) Tâm bào nhiệt:

Dùng một trong các phương sau:

- Khích môn.
- Đại lăng.
- Nhiệt nhập tâm bào: Tâm du, Thần đạo, Thiên tỉnh.
- Sắt nung đỏ nhúng vào chén nước, làm vài lần rồi cho uống.

o) Huyết nhiệt:

- Ủ trung.
- Trong sạch thành phần máu: Huyết hải.

p) Sốt cao:

Dùng một trong các phương sau:

- Uyển cốt, Điều khâu (Dùng khi 6 mạch đều phù, sau khi rút kim là hạ sốt).
- Tam gian.
- Thiếu thương, Khúc trì, Thần môn, Dũng tuyền.
- Đại chùy, Khúc trì, chích Thiếu thương, Thương dương.
 - * Không có mồ hôi: gia Hợp cốc.
 - * Có mồ hôi gia: Giảo sử.
- Thập tuyền, Hợp cốc, Khúc trạch, Ủ trung.
- Sốt cao không mồ hôi: Đại đô, Kinh cự.
- Sốt cao mê sảng: Tâm du, Thần đạo, Thiên tỉnh.
- Say nắng sốt cao: Đại chùy, Trung xung, Thiếu thương, Thương dương.
- Trẻ em sốt cao:
 - * Dùng rượu hay cồn, đổ vào bát, thêm 4-5 củ hành đã bóc vỏ, đem đốt. Đợi lửa ngọn leo đến miệng bát thì thổi tắt ngay, sau lấy rượu còn hơi nóng đó tẩm vào khăn lần lượt lau chùi ở ngực, lưng đầu, cổ và tứ chi, cho đến khi da đỏ lên thì thôi. Ngày làm vài lần.
 - * Bấm Thần môn day 50 cái rồi vuốt từ Linh đạo xuống.
- Sắt nung đỏ nhúng vào chén nước, làm vài lần rồi cho uống.

q) Hoả:

Hư hoả: Công tôn, Chiếu hải, Âm cốc, Khúc tuyền, Phục lưu.

r) Dẫn hoả quy nguyên:

Bỏ Thái khô, Tam âm giao, Dũng tuyền.

s) Miệng nhiệt:

Hãm cốc, Nội đình, Hợp cốc.

t) Những huyết tả nhiệt (Đỗ Đức Ngọc):

- Khử huyết nhiệt: day tả Khúc Trạch
- Khử uất nhiệt tam tiêu: day tả hay châm nặn máu Quan Xung
- Khu phong nội nhiệt: day tả Nhân Trung
- Khu phong, tán hoả: day tả Thừa Khấp và Nghên Hương
- Khu phong, tiết hoả (cho ra mồ hôi): day tả Đầu Duyệt, Dương Khê
- Khu phong tiết nhiệt (xuất ra): day tả Ế Phong
- Khu lục dâm ở biểu: day tả Ngoại Quan
- Khu phong nhiệt ở mắt: day tả Đồng Tử Liêu, Dương Bạch, Mục Song
- Khu phong giải biểu nhiệt, lợi khớp, thông nhĩ, sáng mắt: day tả Phong Trì
- Trục phong nhiệt đã làm teo cơ bắp: day tả Quang Minh
- Trục phong hoả, thông nhĩ, mục: day tả Túc Lâm Khấp
- Trục phong hoả làm viêm gan: day tả Túc Khiếu Âm
- Trục phong nhiệt đường tiêu và sinh dục: day tả Túc Tam Lý

u) Những huyết có chức năng tiết (xuất ra) (Đỗ Đức Ngọc):

- Tiết tả nhiệt: day tả Thiếu Xung
- Tiết nhiệt kinh dương: day tả Bách Hội
- Tiết huyết nhiệt: chích lễ nặn máu Uy Trung
- Tiết phong hoả làm đỏ mắt: day tả Tình Minh, Đầu Duyệt
- Tiết hoả ở mắt: day tả Tình Minh
- Tiết nhiệt làm mát cổ họng bị sưng: day tả Nhị Gian
- Tiết hoả, đem thủy lên cổ họng bị khô: Day bỏ Chiếu Hải
- Tiết hoả, khu phong ở đầu: day tả Dương Bạch
- Tiết phong nhiệt ở tai, mắt: day tả Ế Phong, Đồng Tử Liêu
- Tiết tả nhiệt ở can, đờm: day tả Đờm Du
- Tiết phế viêm: day tả Xích Trạch

v) Những huyết có chức năng thanh (làm mát) (Đỗ Đức Ngọc):

- THANH HUYẾT :
 - * Thanh huyết nhiệt : day tả Huyết Hải và Cách Du
 - * Thanh, tiết huyết nhiệt : chích lễ nặn máu Uy Trung
 - * Thanh vinh lương huyết (làm mát để nuôi dưỡng huyết) : day tả Đại Lăng

- * Thanh, giáng, lương huyết : day tả Khích Môn
- * Thanh nhiệt : day tả Huyết Hải, Nhân Trung
- * Thanh tủy nhiệt : day tả Huyền Chung
- THANH KHÍ :
 - * Thanh biểu nhiệt (nóng ngoài da) : day tả Không Tới, Khúc Trì, Chi Chánh, Phong Trì.
 - * Thanh tiết biểu nhiệt làm sốt : day tả hay chích lẽ nặn máu Thương Dương
 - * Thanh não, giải biểu : day tả Đại Chuỳ
 - * Thanh hoả, tiết phong nhiệt toàn thân : day tả Tam Tiêu Du
 - * Thanh nhiệt thượng tiêu (cũng làm hạ áp huyết do nhiệt) : day tả Trung Phủ
 - * Thanh tam tiêu giáng nghịch (cũng làm hạ áp huyết) : day tả Chi Cẩu
 - * Thanh hạ tiêu(nóng bụng dưới gây đau, táo bón, tiêu chảy..): day tả Hành Gian, Thái Xung
- THANH TRUNG TIÊU THUỘC PHẦN TẠNG PHỦ :
 - * Thanh tâm, định thần ; day tả Ân Bạch, Tâm Du
 - * Thanh thần chí : day tả Á Môn, Chi Chánh và Tiểu Hải.
 - * Thanh thần chí, tiết nhiệt : day tả hay chích lẽ Thiếu Xung
 - * Thanh thần chí, tả nội nhiệt : day tả Hậu Khê
 - * Thanh tâm huyết nhiệt : day tả Khúc Trạch
 - * Thanh tâm thối nhiệt : day tả Trung Xung
 - * Thanh thần chí hồi nghịch, (chữa mê sảng):Đại Đôn, hàn thì bỏ, nhiệt thì tả
 - * Thanh tâm bào lạc : day tả Thiếu Hải, Nội Quan
 - * Thanh tâm hoả, tiềm dương hư : day tả Âm Khích
 - * Thanh tâm hoả phong nhiệt (làm tim đập nhanh) : day tả Thiếu Trạch
 - * Thanh can đởm phong dương hoả : day tả Túc Khiếu Âm
 - * Thanh, tiết tà nhiệt can đởm : day tả Đởm Du
 - * Thanh đởm trệ do phong thấp nhiệt : day tả Dương Lăng Tuyền
 - * Thanh, tiết đởm hoả, tủy nhiệt : day tả Huyền Chung
 - * Tiết can hoả, thanh hạ tiêu : day tả Hành Gian
 - * Thanh, tiết can hoả, thông hạ tiêu : day tả Khúc Tuyền
 - * Thanh phong hoả nhiệt : day tả Túc Lâm Khấp và Nghênh Hương
 - * Thanh thấp nhiệt tỳ vị : day tả Thượng Cự Hư

- * Thanh đởm vị thấp nhiệt : day tả Dương Cương
- * Thanh thấp nhiệt hạ tiêu : day tả Thái Xung
- * Thanh tiết thấp hoả làm ù tai : day tả Thính Hội
- * Thanh hoả trừ thấp tỳ vị làm hại tim : day tả Lao Cung
- * Thanh nhiệt trừ thấp : day tả Âm Cốc
- * Thanh vị nhiệt : day tả Giải Khê
- * Thanh, tiết vị nhiệt : day tả Nội Đình
- * Thanh phế nhiệt : day tả Đào Đạo, Ngự Tế
- * Thanh phế khí : day tả Thiên Lịch và Thiên Đỉnh
- * Thanh tạp phế khí : day bổ Thái Uyên
- * Thanh phế hoá đàm : day tả Chiên Trung
- * Thanh phế hoả nghịch : day tả Thiếu Thương
- * Thanh phế hư nhiệt : day bổ Phế Du
- * Thanh, tiết hoả kinh đại trường : day tả Kiên Ngung
- * Thanh thấp nhiệt tiểu trường : day tả Uyển Cốt
- * Thanh thận thuỷ nhiệt : day tả Thuỷ Đạo
- * Thanh thận nhiệt : day tả Dũng Tuyền
- * Thanh thấp nhiệt, lợi bàng quang : day tả Phục Lưu
- * Thanh tiết thận hoả gây khô họng không có nước miếng : day bổ Chiếu Hải
- * Thanh thối thận hư nhiệt : day bổ Thái Khê
- * Thanh, thối thận nhiệt : day tả Nhiên Cốc và Hoang Du
- * Thanh thấp nhiệt bàng quang gây tiểu gắt : day tả Khúc Tuyền
- * Thanh nhiệt kinh lạc : day tả Dương Trì
- * Thanh nhiệt náo do phong tà : day tả Kinh Cốt

III. ÔN

Làm nóng ấm. Ôn pháp thường dùng trong các chứng hàn thấp ngăn trở, dương khí hư suy hoặc dương khí suy kiệt.

a) Trúng gió, cảm lạnh:

Dùng một trong các phương sau:

- Châm Nhân trung, Cứu ngải 3-5 mồi ở dái tai (chỗ đeo bông tai)
- Sốt rét: Liệt khuyết, Thái uyên, Hợp cốc, Thần môn, Nội quan, Thiên tỉnh.

- Cảm lạnh ớn xương sống: bổ Côn luân.

b) Thoát dương:

Hành củ giã nát sao nóng bọc vải đắp ở rốn. 3-7 củ to giã sao kỹ chế rượu đun sôi chắt nước cho uống.

c) Toàn thân:

Dùng một trong các phương sau:

- Cứu hay châm bổ Côn luân, Thái Khê.
- Cứu Quan nguyên, Trung cực.
- Rét run: Thái uyên, Tiểu hải, Thiên tỉnh.
- Gừng giã nát hoà với rượu, xoa dọc sống lưng, dẻ sườn, khắp tay chân.
- Lấy một nắm hạt tiêu đã vỡ đôi, cho vào chảo sao khô, dùng giấy gói lại khi còn nóng rồi buộc vào rốn.

d) Ôn ấm nội tạng:

Dùng một trong các phương sau:

- Cứu Quan nguyên, Thần khuyết.
- Bấm Thái uyên 50 cái rồi vuốt lên phía khuỷu tay (Dùng cho trẻ em).
- Ấm dạ dày: Trung quản, Túc tam lý.
- Đảm hàn khí trệ: Dương trì, Khâu khư, Phục lưu

e) Chân tay lạnh:

Dùng một trong các phương sau:

- Cứu Trung phủ (tay), Dương phụ (chân).
- Ngón chân tay lạnh, vụng về: bổ Thiếu hải.
- Âm thị, Thân mạch, Thần môn.

f) Những huyết tả hàn (Đỗ Đức Ngọc):

- Trục hàn xuống hạ tiêu ra ngoài: day tả huyết Âm Giao
- Trục hàn ở cách mô, ăn không xuống: day tả Trung Đình
- Khu phong hàn: day tả Âm Lăng Tuyền
- Trục phong hàn dị ứng mũi: day tả Thừa Linh
- Trục phong hàn tí (đau nhức): day tả Ngoại Khâu
- Trục phong hàn tí cước khí (đau trong ống xương): day tả Dương Giao
- Trục phong hàn làm teo cơ bắp chân: Day bổ Quang Minh bên chân teo
- Trục phong tí hàn nhiệt: day bổ Hiệp Khê

g) Những huyết có chức năng ôn (làm ấm) (Đỗ Đức Ngọc):

- Ôn, điều thất tinh cung bị hàn (làm sa ruột, dạ con, ung thư tử cung, bướu tiền liệt): day bổ Trung Cực, Yêu Dương Quan và Quan Nguyên
- Ôn hạ tiêu (hàn gây tiêu chảy, xệ ruột, ung thư ruột): day bổ Khí Hải, Yêu Du
- Ôn thông nguyên dương: day bổ Thần Khuyết
- Ôn dương, hồi dương, cố thoát (giữ lại không cho thoát): hô cứu Thần Khuyết
- Ôn dương, hồi nghịch: hô cứu Ấn Bạch
- Ôn tỳ hàn: day bổ Ấn Bạch
- Ôn thận hàn: day bổ hay hô cứu Kinh Môn

IV. BỔ

Bổ pháp thường dùng trong trường hợp hư nhược của Khí, Huyết, Tân dịch, Tạng, Phủ, Âm, Dương.

a) Toàn thân:

Dùng một trong các phương sau:

- Tứ hoa: 2 Cách du, 2 Đắm du.
- Cứu Cao hoang du, Cách du, Đắm du, Tỳ du, Vị du, Thận du, Trung quản, Quan nguyên, Khí hải, Túc tam lý, Tam âm giao.
- Do men tiêu hoá kém: Tứ hoa (2 Cách du, 2 Đắm du), Thần môn, Chi chính.
- Suy nhược do ngũ lao thất thương: Cao hoang, Đào đạo, Thân trụ, Phế du.
- Bệnh mãn tính cơ thể yếu: Cao hoang, Quan nguyên, Túc tam lý.
- Mệt nhọc quá độ: Bổ Trung phủ, Thử liêu, Thái Khê, tam âm giao, Khúc tuyền, tả Dương phủ.
- Suy nhược: Hợp cốc, Tam lý, tam âm giao.
- Huyết áp thấp, hay sây sẩm mặt mày, run, bụng cồn cào, đói giả, ngất: Tuy du, Tỳ du, ý xá, Nội quan, túc tam lý, Thái bạch, Thần môn, Chi chính, Cách du, Đắm du.
- Hồi lực: Chi câu, Nhiên cốt, Đại đô, Đại đôn, Tam âm giao.
- Bổ chính dưỡng thần: Đào đạo, Đại chùy, Sùng cốt.
- Chi câu, Phục lưu, Chiếu hải, Tam âm giao.

b) Âm hư

Người gầy, tóp (Âm là vật chất, nước). Dùng một trong các phương sau:

- Chân âm hư (sốt về đêm): Nội quan.

- Tứ hoa.
- Trung cực, Tam âm giao, Thận du, Nhiên cốt. Nếu có sốt thêm: Đào đạo.
- Cao hoang, Túc tam lý, Quan nguyên, (Trung cực, Khí hải)

c) Dương hư

Người rã rời, thân nhiệt giảm, lười biếng (Dương là công năng, nhiệt độ). Dùng một trong các phương sau:

- Bách hội, Thái khô, (Quan nguyên, Khí hải, Mệnh môn).
- Âm lăng tuyền, Âm cốt, Khúc tuyền, Phục lưu.
- Mệnh môn, Quan nguyên, Dũng tuyền, Chí dương.
- Dương trì, Khâu khư, Phục lưu.

d) Bỗ khí:

Dùng một trong các phương sau:

- Bỗ chính khí: Đại chùy, Ngoại quan, Đản trung, Túc tam lý, Quan nguyên.
- **Cứu** Nội quan, Chiên chung, Khí hải.
- Đại chùy, Đản chung, Khí hải, Túc tam lý.
- Âm lăng tuyền, Nội đình, Xích trạch, Nhị gian.

e) Bỗ huyết:

Dùng một trong các phương sau:

- Cách du, Tâm du, Can du, Tỳ du, Huyết hải.
- Khúc tuyền, Hiệp khô, Khúc trạch, Dịch môn.
- Làm tăng hồng cầu: Cứu Bần huyết linh.
- Bạch cầu: Túc tam lý, Bỗ Cao hoang du.
- Thiếu máu: Bỗ cao hoang, Túc tam lý, Đại đô.
- Thiếu năng tuần hoàn não: Dùng một trong các phương sau:
 - * Huyền ly, Túc lâm khắp.
 - * Bỗ Túc tam lý, Phong trì, Hậu đình, Bách hội, tả Hành gian.

f) Bỗ Tâm:

Dùng một trong các phương sau:

- Tâm du, Thần môn, Nội quan.
- Thần môn, Nội quan, Kinh cừ.
- Suy tim: Hiệp bạch, Cách du, Kinh cốt, Thiếu hải, Thông lý, Thiếu xung.

g) Bỗ Can:

Can du, Lãi câu.

h) Bỗ Đảm:

Dùng một trong các phương sau:

- Đảm du, Trung phủ.
- Đảm du, Dương cương, Dương lăng tuyền, Đảm nang.

i) Bỗ Tỳ:

Tỳ du, Chương môn, Túc tam lý, Công tôn, Tam âm giao.

j) Bỗ Phế:

- Cao hoang du, Phế du.
- Thở yếu: Đại lăng, Giản sử, Tử cung (Nhâm mạch).

k) Bỗ Thận:

Dùng một trong các phương sau:

- Thận du, Mệnh môn, Quan nguyên, Thái khê.
- Thận du, Phục lưu.
- Thận âm: Dùng một trong các phương sau:
 - * Tứ hoa, Tỳ du, Thận du, Thần môn, Chi chính.
 - * Đại chung (Phục lưu), Đại lăng, Dịch môn, Âm lăng tuyền, Ngoại khâu, Thái bạch. (Tương đương bài Lục vị).
- Thận dương: Dùng một trong các phương sau:
 - * Âm lăng tuyền, Âm cốc, Khúc tuyền, Phục lưu.
 - * Bách hội, Thái khê, Quan nguyên, Khí hải, Mệnh môn, (Thái xung)
 - * Quan nguyên, Khí hải, Thần khuyệt, Thận du, Mệnh môn, Tỳ du. (Tương đương bài Bát vị)
 - * Chí thất.
 - * Phục lưu, Cao hoang.

l) Bỗ bàng quang:

Giảm trương lực bàng quang: Chí âm, Âm bao.

m) Bỗ thần kinh (thần kinh suy nhược):

Dùng một trong các phương sau:

- Hợp cốc, Thái dương.
- Hiệp khê, Thúc cốt, Bách hội, Thiên trụ.
- Khúc trì, Thiên tỉnh, Túc tam lý, Tam âm giao.

- Đại lăng, Hợp cốc, Túc tam lý.
- An thần: Dùng một trong các phương sau:
 - * Thần môn, Nội quan, Tam âm giao.
 - * Nội quan, Khích môn.
- Hay quên: Dùng một trong các phương sau:
 - * Liệt khuyết, Cao hoàng du, Thiếu xung, Nội quan, Trung xung, Bách hội
 - * Thiếu xung, Thần môn, Tâm du, Dũng tuyền.
 - * Khúc trạch, Âm lăng tuyền, Giải khô, Thương khâu, Hợp cốc.

n) Bỗ gân:

Dùng một trong các phương sau:

- Túc tam lý, Dương lăng tuyền, (lưng yếu: Can du, Tỳ du).
- Thái xung, Dương lăng tuyền.
- Bỗ Hành gian, tả Thái xung.
- Lương khâu, Dương lăng tuyền,
- Túc tam lý, Tuyệt cốt.
- Rảo dây chằng: Kinh cốt
 - * Vùng cổ thêm: Đại chùy, Phong phủ.
 - * Vùng lưng trên thêm: Phế du.
 - * Vùng thắt lưng thêm: Thận du.
- Run: Phi dương.
- Run đầu chi: Phi dương, Hậu khô.

o) Bỗ cơ:

- Khúc trì, Dương lăng tuyền, Khúc tuyền.
- Lưng yếu: Can du, Tỳ du.

p) Tiêu hoá:

Dùng một trong các phương sau:

- Phục hồi chức năng tiêu hoá: Cứu Trung quản, Túc tam lý.
- Chán ăn: Dùng một trong các phương sau:
 - * Bỗ Giải khô, Dương phủ, Huyền chung.
 - * Chích Nhiên cốc.
 - * Túc tam lý, Tam âm giao.

- Đẳng miệng: tả Nhị gian, Dương phụ, bổ Túc tam lý, Phục lưu.
- Bụng lạnh không ăn được: cứu Âm lăng tuyền.

q) Thuốc bổ:

⊕ Canh bổ phục hồi sức khỏe cho những bệnh nhân bị suy nhược trong thời gian điều trị:

1. Thành phần :

01 con gà già	20 quả táo tàu đỏ	200 g củ sen
50 g gừng non	20 quả táo tàu đen	
1 củ tỏi to	10 cây bắc kỳ	

2. Cách nấu :

Chặt gà thành miếng nhỏ, bỏ chung các thứ vào nồi, đổ 3 lít nước nấu cạn còn 2 lít, chắt lấy 1,5 lít nước, cất vào tủ lạnh cho đông mỡ trên mặt rồi vớt mỡ bỏ đi. Phần còn lại, người nhà có thể nêm thêm muối làm canh ăn chung với bữa cơm, có mùi vị thơm ngon.

Khi dùng hâm nóng lại, người bệnh mỗi lần uống 1 bát, ngày 2 lần. Nếu không uống được 1 lần 1 bát, có thể làm nước giải khát thỉnh thoảng uống vài ngụm nhỏ, miễn sao trong ngày uống đủ số lượng 2 bát.

Cứ 2 ngày nấu một lần canh gà, khi bệnh nhân biết đói, ăn được, ngủ được, hết đau thì ngưng.

⊕ Đại Bổ Tâm Tỳ Khí Huyết Thang

Bạch Thược	Bạch Truật	Đương Quy
Ngũ Vị	Nhân Sâm	Nhục Quế
Phục Thần	Táo Nhân	Viễn Chí,

Mỗi thứ 3 chỉ. Sắc 2 lần, lần nhất đổ 4 chén nước sắc cạn còn 1 chén. Lần hai đổ 3 chén sắc cạn còn 1 chén. Pha chung hai chén, chia đều uống làm hai lần sáng và tối. *Thuốc bổ máu tăng khí huyết, tăng tính hấp thụ thức ăn.* Uống 3 thang, đo áp huyết so sánh trước khi dùng thuốc và sau khi dùng thuốc thấy áp huyết lên đúng tiêu chuẩn thì ngưng, nếu áp huyết còn thấp thì uống tiếp đợt hai 3 thang nữa.

r) Những huyết có chức năng bổ tạng phủ (Đỗ Đức Ngọc):

- Bổ, trợ vận hoá can-tỳ-thận : day bổ huyết Tam Âm Giao
- Bổ hư tổn : day bổ Đào Đạo
- Phò chính bổ hư chung cho cơ thể : day bổ Túc Tam Lý
- Bổ lao tổn : day bổ Phế Du
- Bổ khí, hoá ứ : day bổ Cách Du
- Bổ vinh huyết (bổ máu nuôi cơ thể) : day bổ Can Du

- Phò chính khí để phòng bệnh : day bổ Cao Hoang Du
- Bổ ích thần kinh suy nhược : day bổ Đại Chung
- Trợ vận hoá trung tiêu : day bổ Thái Bạch
- Trợ vận hóa trung tiêu bị hàn : day bổ Chương Môn
- Cố biểu dương kinh : day bổ Hậu Khê
- Cố biểu, tiềm hư dương : day bổ Âm Khích
- Phò trợ tỳ khí : day bổ Giải Khê
- Phò ích tỳ : day bổ 2 huyết Ân Bạch và Thái Bạch
- Phò tỳ vị : day bổ Công Tôn
- Kiện tỳ vị : day bổ Thương Khâu
- Kiện vận tỳ vị : hơ cứu Thần Khuyết
- Phò thổ hoá thấp trừ phù thũng : day bổ Xung Dương
- Phò thổ hoá thấp đại trường, ruột tích tụ hàn nhiệt : Thiên Xu, hàn thì day bổ, nhiệt thì day tả.
- Phò thổ, trừ thấp thuỷ (phù thũng, ứ nước): day bổ Tỳ Du
- Trợ khí hoá hạ tiêu không thông : day tả Trung Cực
- Bổ thận, cố tinh, ích tinh : day bổ Mệnh Môn, Chí Thắt
- Bổ khí, hồi dương, cố thận : day bổ Quan Nguyên
- Bổ thận khí hư : day bổ Khí Hải
- Bổ tạng thận hư : day bổ Thận Dụ
- Bổ thận hoá thấp, chữa thận sưng : day bổ Côn Lôn
- Tư thận âm, tráng nguyên dương : day bổ Thái Khê.

V. HÃN

Hãn pháp được lập ra để chống lại với ngoại tà xâm nhập vào cơ thể. Khi tà khí còn ở bì mao, tấu lý và kinh lạc sẽ làm cho kinh lạc không thông, Phế khí bị trở ngại. “Tà khí còn ở bên ngoài, nên phát hãn để tiết nó đi”, hãn pháp là phương pháp làm cho tà khí phát tiết ra ngoài.

Làm cho ra mồ hôi. Phụ: cầm mồ hôi

a) Không ra mồ hôi:

- Bổ Hợp cốc (bổ 81 vài lần).
- Sốt cao không ra mồ hôi: Dùng một trong các phương sau:
 - * Ngoại quan, Đại đô.

* Đại đô, Kinh cự.

- Sốt đậu lào (Sốt không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng chuyển vàng, người đau mỏi) Dùng một trong các phương sau:

- * Bột nếp nhào với lòng trắng trứng gà cho đến khi không dính tay, vê thành viên, lăn khắp trán, mặt, cổ vai, gáy, lưng ngực bụng, chân tay, lòng bàn tay bàn chân. Ngày làm vài lần.
- * Lấy hai lá trầu không, chum lại nhúng vào rượu trắng, mài rượu cho dập rồi cũng đánh như trên, sau lấy khăn sạch lau khô, thấy trên da có nốt đỏ mờ, dùng kim châm thủng da giấy, lấy máu độc ra

b) Mồ hôi ra nhiều:

- Giảm sử.
- Tả Hợp cốc, bổ Phục lưu, (Âm thị). Rối loạn điện giải gây co quắp bầm thêm Thái xung hay cứu đầu nhọn mắt cá ngoài.
- Ra mồ hôi đêm: bổ Cách du, tả Nhiên cốc, Ngoại quan.

VI. HẠ

Làm cho đi ngoài được. Phụ: Cầm ỉa chảy.

a) Táo bón

Dùng một trong các phương sau:

- Chi câu, Chiếu hải, (Thái bạch).
- Đại trường du, Thiên khu, Đại hoành.
- Chi câu, Túc tam lý, Đại hoành thấu Thiên khu.
- Rối loạn cơ năng đại trường: bổ Đại chung.
- Co thắt cơ tròn gây bí đái ỉa: tả Khúc cốt, Hội âm.
- Viêm màng nhện tuỷ sống gây liệt cơ tròn (liệt hai chân, bí đái ỉa): Tả Tích trung, Thuỷ đạo, Khúc cốt, Hội âm.
- Chương môn, Thái bạch, Chiếu hải (trước bổ sau tả).
- Táo bón mất trương lực: tả Hợp cốc, bổ Khúc trì, Túc tam lý, Chi câu.
- U trực tràng: Cỏ Seo gà sắc uống.

b) (Phụ) Đi lỏng:

- Hàn tả (bụng lạnh ỉa như tháo cống):
 - * Bỏ Bách hội, Thái khô, Thiên khu.
 - * Cứu Quan nguyên, Thần khuyết.
 - * Cứu Thần khuyết, Tam âm giao.

- * Cứu Âm lăng tuyền, Thượng cự huyệt, Thượng liêu, Thái xung.
- Nhiệt tả (bụng nóng, ỉa khẩn toé):
 - * Hợp cốc, Ngoại quan, Thượng cự huyệt.
 - * Hoạch chích nặn máu Xích trạch, Hoang du, Đại hoành.
- Đi ngoài quá nhiều: ăn một nắm lá bỏng (khoảng 100g) 15 phút sau sẽ cầm.
- Thái xung, Tam âm giao.
- Ỉa chảy sau khi ăn: Bỏ Âm lăng tuyền.
- Ỉa chảy phân sệt: Bỏ Thái xung.
- Trung quản, Thiên khu, Trung cực.
- Đỉnh lăng sao vàng hạ thổ sắc uống.

VII. THỔ

Gây nôn. Phụ: Cầm nôn, Nắc.

a) Gây nôn:

- Buồn nôn, cảm muốn nôn mà không nôn được: Châm Hạ đô (Dịch môn).
- Cứu cùng một lúc hai đầu nhọn ngón chân út.
- Châm huyết Sùng cốt (ở trên móm gai đốt sống cổ 7).
- Cứu điểm ở gan bàn chân chỗ ngón chân thứ 2 (cạnh ngón cái) gập chằm vào gan bàn chân, cứu cho đến lúc nóng giãy.
- Say rượu hoặc ngộ độc thần kinh:
 - * Uống nước muối rang: một thìa muối, một chén nước, uống ba lần mỗi lần cách một phút.
 - * Châm huyết ở giữa khe ngón út và ngón đeo nhẫn (là 1 trong Bát tà) có tác dụng gây nôn.
 - * Phụ: Châm chữa say rượu, ngộ độc thần kinh, thuốc ngủ:
 - + Suất cốc, Khúc trì, bổ Túc tam lý.
 - + Châm huyết phản ứng đau ở chân vành tai trên huyết Nhĩ môn một chút.
 - + Sau khi gây nôn lấy một muôi nước rau muống luộc, một quả trứng gà, một thìa con đường và chút muối, khuấy đều lên, đem hấp cơm hoặc đun cách thủy rồi cho ăn.

b) Cầm nôn:

Dùng một trong các phương sau:

- Bỏ Nội quan, Túc tam lý.
- Cứu Gian sử 30 mồi.

- Thương khâu, U môn, Thông cốt.
- Ân bạch, Thiếu thương.
- Âm đô, Trung quản.
- Ăn vào mửa ra: Cách du, Tỳ du, Cao hoang du.
- Xoang đầu nôn mửa: Chính doanh.
- Nôn mửa, đàm nhiều: Chỉ ẩu.
- Nôn mửa, lợm mửa:
 - * Cự khuyết, Thương khâu.
 - * Hợp cốc, Tam âm giao.
- Mửa: Cự khuyết, Chiên trung.
- Đau tim, oẹ khan, tức đầy: Cự tuyền, Hiệp bạch.
- Tức ngực muốn mửa: Đại chung, Thái Khê.

c) Nắc:

Dùng một trong các phương sau:

- Nội quan, Dưỡng lão.
- Cách du, Thiên đột, Chiên trung, Cự khuyết, Túc tam lý.
- Ách nghịch.

VIII. TIÊU. Phụ: Tả, thư, hoá, lợi

Thường dùng trong các trường hợp khí, huyết, đờm, thực thấp đình trệ trong cơ thể, gây nên 1 số biến chứng: Thủy thũng, bĩ mẫn, trung hà, ảm... Các loại bệnh này thường là do bệnh lâu ngày, tà khí uất kết không tan, chính khí thường bị suy yếu. Vì vậy, dùng phép tả không được mà dùng phép bổ cũng khó, chỉ có thể dùng phép Tiêu đuổi tà khí ra mà không làm hại đến chính khí. Tiêu pháp là 1 phương pháp công phá chậm, vừa đuổi tà vừa làm cho tiêu.

a) Tiêu đàm:

Dùng một trong các phương sau:

- Phong long, Trung quản.
- Thạch môn, Chiên trung.
- Đàm ảm (đờm rất nhiều trong họng, dạ dày ăn xong buồn nôn, nôn ra đờm rãi rất nhiều, khạc hay hỷ mũi cũng ra đờm): Bồ U môn, Thông cốt, Trung quản, Thương quản, Cự khuyết.
- Đờm ở ổ bụng: Bồ Thông cốt, Trung quản, U môn.
- Phong long, Thiên đột, Chỉ ẩu.

- Đờm ở phổi: Chiên trung, Phong long, Thiên đột.
- Do Vị hoả: Xích trạch, Phong long.
- Đàm ẩm nôn ngược: cứu Cự khuyết, Túc tam lý.
- Tam tiêu đình thuỷ, khí công lên không ăn được: Duy đạo, Trung phong, Vị du, Thận du.
- Thấp đàm: cứu Tỳ du, Trung quản, Chiên trung, Phong long, Túc tam lý.
- Táo đàm: cứu Phế du, Cao hoang, Túc tam lý, Tỳ du.
- Phong đàm: Đại đôn, Hành gian, Trung quản, Liệt khuyết, Quan nguyên, Bách hội, Nhân trung.
- Nhiệt đàm: Kinh cự, Dương khô, Phong long, Gian sử, Uỷ trung, Linh đạo, Thần môn.
- Đàm mủ: Tả Xích trạch, Thiên tỉnh.
- Nhiên cốc, Phục lưu, Âm cốc.

b) Tiêu viêm:

⊕ Mụn nhọt, áp xe:

Dùng một trong các phương sau:

- Khúc trì Dưỡng lão, Tam âm giao, Hành gian, Công tôn. (Chỉ khoảng 30-60 phút là hết đau nhức).
- Thân trụ, Linh đài, Hợp cốc, uỷ trung.
- Đinh ngón cái: tả Vân môn, Xích trạch.
- Mụn có tơ đỏ hạch bạch huyết: Tả Khí xung, Huyết hải.
- Mới bị dưới 6 ngày, cứu cách tởm tại điểm có nhọt, đau thì cứu đến khi hết đau, không đau thì cứu đến khi đau.
- Thiên ứng, Trúc mã (từ mút xương cùi lên đến sống lưng 8 thốn, ra mỗi bên 1 thốn).
- ỏ gà ở nách: Linh đài, Trửu tiêm.
- Đơn độc nổi mụn khắp mình: Xích trạch, Bách hội Phong phủ, Uỷ trung.
- Nhọt: Dùng một trong các phương sau:
 - * Hậu khô, Hợp cốc.
 - * Toàn thân: Hợp cốc, Khúc trì, Nghinh hương, Thân mạch, Thúc cốt, Nhiên cốc, Đại lăng, Hoàn cốt.
 - * Lưng:
 - + Thúc cốt

- + Ủy trung
- * Chi:
 - + Bàn tay: Khúc trì.
 - + Chi trên: Khúc trì, Nghinh hương.
 - + Chi dưới: Túc tam lý, Hành gian.
- * Mũi:
 - + Ngận giao, Hợp cốc.
 - + Thương dương.
- * Đỉnh độc nội công: Lao cung, Thần môn.
- Đỉnh thũng, đỉnh sang (mắt mờ tối, mọc mụn): cứu hai huyết Ôn lưu.
- ⊕ Nhiễm trùng:
 - Ủy trung, Huyết hải.
 - Nhiễm trùng do bỏng: Khích môn.
 - Khúc trì Dưỡng lão, Tam âm giao, Hành gian, Công tôn.
- ⊕ Ruột ung: cứu Trửu tiêm 50 môi, ngày làm 3 lần. Đắp muối sống vào khu vực đau. (Phương tham khảo, dùng khi không thể đến ngay bệnh viện được do hoàn cảnh ở nơi khó khăn về đi lại.)
- ⊕ Mụn trứng cá: Dùng một trong các phương sau:
 - Hậu Khê, Chi chính, Liệt khuyết, Hãm cốc, (Quan nguyên).
 - Thái Khê, Quan nguyên, Khí hải, Bách hội.
 - Hợp cốc, Thái xung, Thái uyên.
- ⊕ Tràn nhạc: Dùng một trong các phương sau:
 - Trửu tiêm, Thiên tỉnh.
 - Cứu Bá lao, Trửu tiêm, ế phong, Kiên tỉnh, Khúc trì.
 - Ngũ lý, Cự cốt, Thiên vạc.
 - Thiếu hải, Thiên trì, Chương môn, Lâm khấp, Chi câu, Thủ tam lý, cứu Dương phụ, Kiên tỉnh.
 - Lao hạch chảy mủ: Chi câu, Chương môn.
- ⊕ Quai bị: Dùng một trong các phương sau:
 - Giáp xa, ế phong, Hợp cốc, Khúc trì, Uyển cốt, Thông lý.
 - Phong trì, ế phong, Giáp xa, Hợp cốc, Ngoại quan, Khúc trì.
- ⊕ Đậu mùa: Chích Ủy trung, Khúc trạch.

c) Bấu cổ:

Tả Hợp cốc, Khúc trì, Thiên đột, Phù bạch, Nội quan, Thái xung. Bỏ Khâu khư, Thương khâu.

d) Chấn thương:

Dùng một trong các phương sau:

- ⊕ Ôn châm (hoặc bô) Túc lâm khắp, tả huyết lân cận vùng đau.
- ⊕ Tiêu huyết tích: Hành gian, Thiếu hải, Huyết hải.

e) Tiêu thũng:

- Vỏ quả vải (để ăn) là Lệ chi bì dùng từ 1-5 đồng cân lợi tiêu tiện, tiêu thũng rất mạnh.
- Cứu Thủy phân:
 - * Phù tim thêm: Thần môn, Chi chính.
 - * Phù thận: lá nhãn rụng sao sắc uống.
 - * Phù phổi: than của con giun sống ở gốc cây chuối.
- Phù thũng nước: cứu Thủy phân, Âm lăng tuyền, Túc tam lý.
 - * Đầu mặt phù thũng rõ rệt gia: Liệt khuyết.
 - * Tỳ hư gia: Tỳ du, Tam âm giao.
 - * Thận hư gia: Thận du, Phục lưu.
- Thủy thũng phình trướng: Phục lưu, Tề trung.
- Phù quỳnh: phù dị ứng do tâm lực suy kiệt, phù từ cổ lên đầu (Tâm Tiêu trường hàn) Thần môn, Chi chính, Liệt khuyết, Hãm cốc, và điểm phản ứng hai bên huyết Tiền đình.
- Viêm tiền liệt tuyến gây bí đái: Tả Khúc cốt, Hội âm.

f) Tích:

- Trị chung các loại tích: Dương lăng tuyền, Trung quản, Thiên khu, Lương môn, Chương môn, Kinh môn, Tỳ du, Yêu nhõn.
- Lạnh chương bụng không tiêu: cứu Trung quản. Dương trì.
- Tâm tích (từ trên rốn đến giữa ngực mà đi ngang, bụng đau, mặt đỏ, tâm phiền, bụng khô không muốn ăn, mình gầy yếu mà thổ huyết):
 - * Thượng quản, Túc tam lý.
 - * Trung quản, Cưu vĩ. Cứu Cao hoang du.
- Can tích (ở hông sườn phải, mặt xanh, đau hai bên mạn sườn, bụng dưới co thắt): Châm Lương môn, Thiên khu, Chương môn. Cứu Can du, Chương môn.

- Tỳ tích (ngang trên rốn, mặt vàng, thường bụng trướng, chân thũng, hạ lý, nôn mửa, gầy yếu): Trung quản, Lương môn, Âm đô. Cứu Tỳ du, Yêu nhân.
- Phế tích (ở hông phải, mặt trắng, lưng đau, da lạnh đôi khi trong da cảm thấy đau, lại như có trùng bò):
 - * Cự khuyết, Kỳ môn.
 - * Cứu tam lý, Phế du.
- Thận tích (Tại bụng dưới, khi lên cơn thì đau từ bụng dưới xông lên tới ngực, mặt đen, trong khi đói lại càng rõ rệt, đau thắt lưng, chóng mặt, miệng khô):
 - * Trung cực, Huyền khu (ngang L3).
 - * Cứu Thận du, Kinh môn.
 - * Trung cực, Chương môn, Khí hải, kỳ môn, Độc âm.

g) Những huyết có chức năng tả phong (Đỗ Đức Ngọc):

- Khu phong giải biểu: day tả Khúc Trì
- Khu phong tà: day tả Đại Trữ
- Khu phong tà ở đỉnh sọ, tị hôn trầm, hôn mê: day tả Chí Âm
- Khu phong thông lạc, chữa tê chân mất cảm giác: day tả Côn Lôn
- Khu phong minh mục (sáng mắt): day tả Tứ Bạch
- Khu phong thông nhĩ: day tả Thính Hội
- Trục phong dương trệ làm đau nhức: day tả Hành Gian
- Trục phong tà ở biểu lý: day tả Khâu Khư
- Trục phong tà nhiệt kinh Thái Dương: day tả Tiểu Hải
- Trục phong tì (đau nhức) ở đầu gối: day tả Tất Quan
- Trục phong ở hạ chi (tê đau nhức): day tả Phong Thị

h) Những huyết có chức năng tả thấp (Đỗ Đức Ngọc):

- Khử thấp trực: Khí Hải, vùng Khí Hải cứng đầy thì day tả, mềm lõm thì day bổ.
- Khử thấp tiêu trệ: Day bổ Phục Lưu
- Khử thấp thủy: day tả Tỳ Du, bổ Thận Du
- Trừ thấp, thông tiêu: day tả Âm Cốc
- Trục thấp tì, tiêu viêm căng chân: day tả Trung Đô
- Khử thấp nhiệt: day tả Can Du
- Trục thấp nhiệt hạ tiêu: day tả Thái Xung

- Trục phong thấp: day tả Tam Âm Giao và Bàng Quang Du
- Khu phong thấp ở lưng dưới xuống chân: day tả Yêu Du
- Khu phong hoá thấp: day tả Lương Khâu
- Khu phong thấp khí trệ ở lưng, hông, đùi, chân: day tả Hoàn Khiêu
- Khu phong thấp nhiệt toàn thân: day tả Lao Cung và Huyền Chung

i) Những huyết có chức năng tiêu viêm (Đỗ Đức Ngọc):

- Tiêu viêm đường tiêu và sinh dục: day tả Khúc Cốt
- Tiêu viêm phế: day tả Xích Trạch
- Tiêu viêm phế khí quản: day tả Phù Bạch
- Tiêu viêm thận: day tả Thuỷ Phân
- Tiêu ứ: day tả Can Du
- Tiêu viêm, răng, lợi, tuyến giáp: day tả Thiên Xung
- Tiêu viêm, lợi thuỷ thấp: day tả Tam Tiêu Du
- Tiêu viêm tuyến vú: day tả Kiên Tĩnh và Thần Phong
- Tiêu viêm tuyến giáp: day tả Đầu Khiếu Âm
- Tiêu viêm gỏi: day tả Tất Quan
- Tiêu viêm vú, lưng, chân, mắt: day tả Địa Ngũ Hội
- Tiêu viêm đa khớp nhức mỏi: day tả Dương Phụ

j) Những huyết có chức năng tán (làm tan đi) (Đỗ Đức Ngọc):

- Tán phong nhiệt: day tả Nghênh Hương
- Tán phong nhiệt, thông tuyến sữa: day tả Thiếu Trạch
- Tán phong thấp kinh lạc: day tả Phi Dương
- Tán hàn ngũ tạng: day tả Chương Môn
- Tán nhiệt ngũ tạng: day tả Kỳ Môn
- Tán ứ: day tả Cự Cốt
- Tán ứ ở lưng: day tả Ân Môn
- Tán ứ kết trường phủ (ruột bao tử) làm đau, bón: day tả Chi Cầu
- Tán tà ở răng, mắt, mặt: Day tả Thừa Tương

k) Những huyết có chức năng giảm đau thư, hóa, lợi:

- CHỨC NĂNG LÀM THƯ GIÃN CHỐNG CO THẮT, GIẢM ĐAU:
 - * Thư cân, giải co rút do hỏa : day tả Khúc Trạch

- * Thư giãn đầu cổ gáy, cánh tay và lưng : day tả Tiêu Lạc
- * Thư gân cổ, bong gân : day tả Hàm Yên
- * Thư hầu họng (do nghẹt đàm, tắc khí nấc cục, khó nuốt, nghẹt thở ở cuống họng) : day tả Thiên Đột
- * Thư cân mạch toàn thân : day tả Hậu Khê, Đại Trữ và Thân Mạch
- * Thư cân, thông lạc : day tả Dưỡng Lão, Thừa Sơn, Côn Lôn và Dương Trì
- * Thư cân, thông lạc, lợi lưng, gối : day tả Ủy Trung
- * Thư cân làm mạnh lưng gối : day bổ Côn Lôn
- * Thư cân, mạnh gân cốt, trục phong tà ở gối làm đau : day tả Dương Lăng Tuyền
- * Thư gân tứ chi, run gân do Parkinson : day tả Khế Mạch và Lư Tức
- * Thư cân lạc ở gan co rút làm căng đau, chữa gan sưng cứng : day tả Trung Phong và Khúc Tuyền
- * Thư hung cách (đau hông sườn) : day tả Chí Dương, Khích Môn và Cách Du
- * Thư kinh mạch : day tả Yêu Du
- * Thư cân lạc chống co thắt từng cơn : day tả Thái Bạch, Công Tôn, Đại Bao, Mệnh Môn, Cân Súc
- * Thư lưỡi (lưỡi bị co rút) : day tả Hoạt Nhục Môn
- * Thư lồng ngực : day tả Kiến Lý, Cưu Vĩ, Đởm Du
- * Thư tim ngực, ngực căng tức làm cao áp huyết : day tả Đại Lăng
- * Thư ngực lợi cách do khí uất : day tả Chiên Trung
- * Thư ngực, ức, hầu họng : day tả Hoa Cái
- * Thư ngực bụng, thông tuyến vú căng tức đau : day tả Trấp Cân
- * Thư thần kinh bụng, đùi, háng đau tức : day tả Âm Bao
- * Thư trung tiêu căng tức bụng : Thương Quán, Trung Quán và Nội Quan
- * Thư thực đạo môn vị (co thắt cuống trên bao tử do hẹp làm đau, không ăn, nuốt được) : day tả Tuyền Cơ
- * Thư trường vị: day tả Thần Khuyết
- * Thư tôn cân: day tả Khí Xung
- * Thư yếu do ứ huyết (căng đau tức lưng) : day tả Ân Môn
- HÓA GIẢI LÀM BIẾN MẤT:
 - * Hóa ứ: day tả Cách Du
 - * Hóa hàn, thấp, trệ: day bổ huyệt cứu Thần Khuyết

- * Hóa thấp nhiệt: day tả Chí Dương, Dương Cương, Nhật Nguyệt và Khâu Khư
- * Hóa thấp trung tiêu: day tả Thái Bạch
- * Hóa thấp tam tiêu: day tả Thiên Tĩnh
- * Hóa tích trệ trung tiêu bị hàn: day bổ Chương Môn
- * Hóa thấp trệ kinh lạc: day tả Dương Lăng Tuyền
- * Hóa thấp, khu phong: day tả Lương Khâu và Túc Tam Lý
- * Hóa thấp, giáng nghịch: day tả Thượng Quản
- * Hóa thấp trệ trung tiêu : day tả Âm Lăng Tuyền và Cự Khuyết
- * Hóa thấp, hòa vị : day tả Xung Dương
- * Hóa thấp tiêu tích trệ : day tả Trung Quản
- * Hóa lợi thủy thấp : day tả Tam Tiêu Du
- * Hóa thấp thận : day tả Chí Thắt
- * Hóa thấp bổ thận : day bổ Côn Lôn
- * Hóa tích trệ : day tả Lương Môn và Tiểu Trường Du
- * Hóa trệ đại trường ; day tả Đại Trường Du
- HÓA GIẢI ĐÀM NHỚT:
 - * Hóa đàm trọc ; day tả Thượng Quản
 - * Hóa đàm thanh phế : day tả Chiên Trung
 - * Hóa đàm nhớt, bứu đàm, mỡ tử cung : day tả Tử Cung
 - * Hóa đàm ở cổ họng : day tả Thiên Đột
 - * Hóa đàm trong phổi, cảm ho do đàm : day tả Thái Uyên
 - * Hóa đàm thông lạc: day tả Thiệu Hải
 - * Hóa đàm thấp tam tiêu : day tả Thiên Tĩnh
 - * Hóa đàm tiêu ứ, thức ăn biên thành đàm : day tả Kỳ Môn
 - * Hóa đàm ứ do hàn : day bổ Chương Môn
 - * Hóa đàm hòa vị : day tả Gian Sứ
 - * Hóa đàm khí hỏa nghịch : day tả Liêm Tuyền
- LỢI HOẠT (LÀM TRƠN, THÔNG, NHUẬN HOẠT)
 - * Lợi cách mô: day tả Cự Khuyết
 - * Lợi cơ quan: day tả Phong Phủ
 - * Lợi dịch chất, thông tiêu: day tả Địa Thương

- * Lợi đờm: day tả Tứ Bạch
- * Lợi hạ tiêu: day tả Âm Lăng Tuyền, Âm Cốc và Hoang Du
- * Lợi bàng quang để thông tiểu: day tả Thủy Đạo
- * Lợi bàng quang, điều thủy đạo: day tả Ủy Dương, bổ Phục Lưu
- * Lợi bàng quang, tả thấp nhiệt: day tả Trung Cực
- * Lợi quan tiết (khớp): day tả Khúc Trì
- * Lợi răng khớp: day tả Giáp Xa
- * Lợi tiêu: day tả Địa Thương
- * Lợi tiêu tháo thấp: day tả Chí Thất
- * Lợi thấp nhiệt tiểu trường: day tả Tiểu Trường Du
- * Lợi trường: day tả Thủ Tam Lý
- * Lợi thủy thấp: day tả Thủy Phân
- * Lợi xương khớp: day tả Á Môn
- * Lợi xương lưng: day bổ Thân Du và Bàng Quang Du
- * Lợi eo lưng (yêu tích): day bổ Nhân Trung và Mệnh Môn
- * Lợi yết khai âm: day bổ Thiên Đôt
- * Lợi yết hầu do hỏa làm sưng đau : day tả Liêm Tuyền, Thương Dương, Nhị Gian, và Tam Gian
- * Lợi yết hầu khô họng: day tả Nhân Nghệnh, chích lẽ Thiếu Thương, day tả Ngư Tế, Thiên Đỉnh và bổ Chiếu Hải
- * Lợi yếu tật (lưng, gối): day tả Yêu Dương Quan, Đại Trường Du, và bổ Quan Nguyên.

I) Những huyết có chức năng trấn thống (an thần, giảm đau)

- **TRẦN THỐNG:**
 - * Trấn thống phong hàn : day tả Trung Độc và Ngoại Khâu
 - * Trấn thống vị hàn : day bổ Hiệp Khê
 - * Trấn thống thần kinh lưng, bụng dưới : Âm Bao, hư thì bổ, thực thì tả.
 - * Trấn thống phong, viêm gối : day tả Tất Quan
 - * Trấn thống do cước khí phong hàn : day tả Dương Giao
 - * Trấn thống thần kinh, phục hồi ý thức : day bổ Thần Đình
- **CHỈ (CÀM GIỮ LẠI):**
 - * Cà máu : day tả Không Tồi

* Cầm ho : Bồ Thái Uyên

● NHỮNG HUYẾT CÓ CHỨC NĂNG ĐỊNH THẦN CHÍ:

* Hôn mê do tiêu hóa : day tả Giải Khê, Xung Dương

* Hôn mê do đường huyết : Ân Bạch, Đào Đạo, Đại Chùy, thiếu đường thì bổ, dư đường thì tả

* Hôn mê do thiếu oxy não : day bổ Bách Hội và Nhân Trung

* Hôn mê do tim : Thiếu Hải, Âm Khích, hư thì bổ, thực thì tả

* Hôn mê do tâm thận bất giao : day bổ Thính Cung, Tâm Du

m) Những huyết có chức năng chỉnh lý:

● LÝ HUYẾT:

* Lý kinh đới, hòa vinh huyết : day bổ Khí Hải

* Lý huyết trệ bào cung : day tả Côn Lôn

* Lý huyết hòa tỳ : day bổ Địa Cơ

* Lý khí hòa tỳ vinh huyết : day bổ Tỳ Du

* Lý huyết hạ tiêu : day tả Nhiên Cốc, Đại Đôn

● LÝ KHÍ:

* Lý khí trung tiêu : day bổ Thượng Vị

* Lý khí thư hung cách : day tả Khích Môn

* Lý khí hạ tiêu : day tả Trung Cực, bổ Quan Nguyên

* Lý khí cơ : day tả Công Tôn, Chí Dương

* Lý vị khí trần thông (chữa đau bao tử do khí căng) : day tả Nội Đình

* Lý trường , hòa vị : day tả Thượng Cự Hư

* Lý khí hòa vị ; day tả Kiến Lý, Cự Khuyết và Đờm Du

* Lý khí tỳ vị : day Thượng Quản, Túc Tam Lý, hư thì bổ, thực thì tả

* Lý khí hòa vị trần thông : day tả Nội Quan

* Lý hạ tiêu, lợi thấp nhiệt : day tả Đới Mạch

* Lý khí đại trường : day tả Đại Trường Du

* Lý khí đại tiểu trường, trần thông lưng, bụng : day tả Duy Đạo

n) Những huyết có chức năng thăng, giáng

● THĂNG :

* Thăng dương cổ thoát (giữ lại cho khỏi thoát) : day bổ hay hơ cứu Bách Hội

* Thăng dương cứu nghịch : day bổ Tố Liêu

- * Điều thăng giáng : Trung Quản, day bình bồ bình tả, day bồ cho thăng, day tả cho giáng

• GIÁNG

- * Giáng can khí nghịch làm quặn đau: chích lẽ Đại Đôn
- * Giáng âm hỏa quyết nghịch: day tả Dũng Tuyền
- * Giáng hỏa khí nghịch 12 kinh: day tả hay chích lẽ Thương Dương
- * Giáng hỏa nghịch tam tiêu: day tả Chi Cầu
- * Giáng hỏa nghịch thượng tiêu: day tả Khúc Trạch
- * Giáng khí bế tắc: day tả Cự Cốt
- * Giáng lương huyết: day tả Khích Môn
- * Giáng phế, điều khí: day tả Đại Chùy và Khổng Tỏi
- * Giáng khí trường vị: day tả Hợp Cốc
- * Giáng nghịch phế khí: day tả Xích Trạch
- * Giáng khí nghịch lên thượng tiêu(làm nấc, ợ, khó thở): day tả Chiên Trung và Thượng Quản
- * Giáng nghịch khu phong thấp: day tả Lương Khâu
- * Giáng vị hỏa nghịch: day tả Lệ Đoài
- * Giáng vị nghịch thấp hàn: day tả Kim Môn
- * Giáng vị khí nhiệt: day tả Nội Đình
- * Giáng nghịch hóa thấp: day tả Thượng Quản
- * Giáng quyết nghịch (đau co giật): day tả Lệ Đoài

B. CẤP CỨU

1. Choáng ngất (hưu khắc, hư thoát):

Là một biểu hiện của suy kiệt tuần hoàn cấp tính, thường là vong dương hư thoát (sắc mặt trắng xanh, ra mồ hôi, chân tay lạnh, mệt mỏi hoặc vật vã, thậm chí hôn mê, chất lưỡi nhạt, mạch tế sắc. Tiếng tim đập nhỏ yếu, thở nhanh, nông, huyết áp tụt)

- Nhân trung, Dũng tuyền. **Nếu không hiệu quả thì phối** Nội quan, Tổ liêu.
- Dũng tuyền, Túc tam lý.

2. Mệt xỉu (choáng, hưu khắc):

Thường do các bệnh nghiêm trọng hoặc ngoại thương gây ra, chủ yếu là sắc mặt trắng nhợt, chân tay lạnh, mồ hôi lạnh hoặc nhót như dầu, chân tay mềm yếu không có khí lực, đau thắt ngực, vàng đầu, thân, thần thức tỉnh táo hoặc mơ hồ, huyết áp tụt):

Nhân trung, Nội quan, Bách hội, Tổ liêu.

3. Ngất xỉu (quyết chứng):

Đột nhiên tối mặt té ngã, bất tỉnh nhân sự, sắc mặt trắng bợt, tay chân lạnh giá, sau một thời gian rất ngắn có thể tỉnh lại (bao gồm xây sầm, hạ đường huyết, một số bệnh thần kinh chức năng, co thắt mạch máu não và bệnh tâm tạng)

- Nhân trung, Bách hội, Thập tuyên, Túc tam lý. Không hiệu quả thì gia Dũng tuyên.
- Nếu có hư thoát thì cứu Thần khuyệt, Khí hải.

4. Hôn mê:

Chứng trạng là mất ý thức hoàn toàn do trung khu thần kinh bị ức chế nghiêm trọng.

a) Thực chứng:

Đột nhiên quay đơ, thần thức không rõ ràng, hàm răng cắn chặt, chân tay co rúm, phát sốt hoặc không.

Nhiệt bế: tình chí không rõ ràng, kèm sốt cao, múa may, nói nhảm, mặt đỏ, hơi thở thô, hoặc có kinh quyết (cứng đơ), chất lưỡi đỏ tía, rêu lưỡi vàng hoặc đen xác, mạch hồng sắc (nhánh mà rất to).

Đàm bế: hôn mê sâu, vật vã sốt cao hoặc không sốt, sắc mặt nư có bụi bám, trong họng có tiếng đờm, rêu lưỡi trắng hoặc đen nhầy mà ẩm, mạch hoạt hoặc trầm hoạt.

- Nhân trung, Trung xung, Dũng tuyên, Nội quan.
 - * Nếu huyết áp thấp cứu thêm Bách hội, Thái khê.
 - * Đờm nhiều gia Phong long.
 - * Sốt cao gia Đại chùy, Thập tuyên.
 - * Co quắp gia: 2 Hợp cốc, 2 Thái xung.
- Hôn mê gan chích Nhĩ tiêm nặn máu (giảm đàm huyết). Tả Suất cốc để giải độc thần kinh.

b) Hư chứng:

(Đột nhiên quay đơ, thần thức không rõ ràng, mồ hôi tự ra, bàn tay xoe, miệng há, đái dầm, chân tay mát lạnh, thở ra yếu nhỏ).

Cứu hoặc cứu cách gùg: Khí hải, Thần khuyệt, Túc tam lý, Bách hội.

5. Trúng phong:

Nếu bị trúng phong hãy để nằm nguyên châm *Thập tuyên* ra máu, đồng thời vuốt hai tai xuống phía dái tai cho đến khi đỏ ửng rồi *chích dái tai, chỗ đeo hoa tai của phụ nữ*, cho ra máu sau đó hãy tiếp tục chuyển đến viện hay cấp cứu tiếp tùy theo mức độ.

9 huyết hời dương: *Á môn, Lao cung, Tam âm giao, Dũng tuyền, Thái khê, Trung quản, Hoàn khiêu, Tam lý, Hợp cốc*.

a) Trúng gió thể bế

(Thực, co quắp cứng, hàm cắn chặt, thần lơ mơ bất tỉnh):

- Bỏ bên lành, tả bên liệt: Giáp xa, Phong trì, Khúc trì, Hành gian. Nếu liệt nửa người châm thêm Phong long.
- Hoa kinh giới phơi khô sao vàng hạ thổ tán bột mịn để dành, khi bị sẽ đồ cho uống độ một nửa chén.
- Chích Nhân chung, Thập tuyên; tả lưu kim Hợp cốc, Bách hội.
 - * Đờm nhiều gia Phong long, Xích trạch.
 - * Miệng mắt méo lệch gia Địa thương thấu Giáp xa, Hạ quan.
 - * Nóng nhiều gia Đại chùy, Khúc trì.
 - * Thần chí mơ màng gia Thần môn.
 - * Tứ chi co rúm gia Kiên ngung, Dương lăng tuyền.
 - * Bán thân bất toại gia Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Tuyệt cốt, Ủy trung.

b) Trúng gió hư thoát

(Xoè tay, mở miệng, mắt nhắm, đái dầm, ra mồ hôi, chân tay lạnh, mạch nhỏ yếu, hôn mê bất tỉnh)

- Huyết đưa khí lên: cứu Nội quan, Chiên trung, Khí hải.
- Cứu dái tai, chỗ đeo bông tai.
- Cứu Quan nguyên, Khí hải, Thần khuyết, Tam âm giao, châm Nhân trung. Nếu đái dầm cứu Bách hội, Thận du.
- Nếu xuất huyết não mà xuất hiện chứng thoát: Cứu Thần khuyết, Túc tam lý, châm Nhân trung, Dũng tuyền.

c) Trúng hàn:

Đinh hương, Quế khâu, Can khương (sao), Ngô châu du, Tiêu sọ. Lấy lượng bằng nhau ngâm rượu. Khi bị trúng hàn cho uống một chén nhỏ.

d) Trúng cảm hôn mê:

Chích 3 huyết Tán trúc, Ngư yêu, Ty trúc không nặn ra máu 3 lần mỗi huyết.

6. Say rượu, ngộ độc thần kinh:

- Gây nôn: Uống nước muối rang: một thìa muối, một chén nước, uống ba lần mỗi lần cách một phút.
- Châm:
 - * Tả Suất cốc, Khúc trì, bổ Túc tam lý.
 - * Châm huyết phản ứng đau ở chân vành tai trên huyết Nhĩ môn một chút.
- Sau khi gây nôn lấy một muôi nước rau muống luộc, một quả trứng gà, một thìa con đường và chút muối, khuấy đều lên, đem hấp cơm hoặc đun cách thủy rồi cho ăn. Có tác dụng giải độc thần kinh.

7. Bỏng:

- Khích môn (Nếu vừa bị châm ngay thì không phòng, giảm đau rát. Nếu đã phòng rộp, châm sẽ tránh nhiễm trùng, mau khỏi).
- Lấy lòng trắng trứng gà xoa ngay vào vùng bỏng sẽ không phỏng, không để lại sẹo.
- Cam sành thái nát bỏ vào lọ để càng lâu càng tốt, khi bị bỏng dùng nước này đắp chỗ bỏng rất hiệu quả.
- Trong quá trình chữa bỏng, có thể kết hợp cho uống nước (sắt nung đỏ nhúng vào nước sôi nguội) có tác dụng hỗ trợ cho việc chống viêm, hạ sốt.

8. Viêm mạch bạch huyết:

Tả Khí xung, Huyết hải. Ngày 3 lần.

9. Đau quặn gan:

Vùng gan xuất hiện đột ngột cảm giác xoắn, co kéo mạnh bắt phải nằm co như con tôm, đau lan quanh đáy ngực xiên lên bả vai kèm hơi sốt hay nôn muốn ngất lịm.

- Khí hải, Thái xung, Nội đình. (Có thể thêm Nào hộ, Đảm du, Dương lăng tuyền, Thiên khu).
- Cứu Tam giác pháp (đo khoảng cách từ mép phải sang mép trái, lấy làm cạnh tam giác đều có đỉnh là rốn hai đáy là huyết): sa ruột, sung dịch hoàn, quặn gan, sa bên phải cứu bên trái.

10. Đau quặn bàng quang:

Thường xảy ra khi nhịn tiểu lâu rồi mót không chịu được đi vội ra hết ngay:

Tả Ủy trung, Côn luân, Trung cực, bình Thiên khu.

11. Đau quặn thận - sỏi thận, bàng quang:

Đau thắt ở vùng thắt lưng bên phải hoặc bên trái rất mạnh, lan xuống dưới dọc theo đường niệu quản đến tận tinh hoàn, có thể kèm theo nôn, chướng bụng giống tắc ruột. Dùng một trong các phương sau:

- Bổ Thận du, Tả Thủy đạo (Quan nguyên ra 2 thốn). Nên kết hợp phương chữa sỏi mật.

- Khúc trạch, Túc khiêu âm.
- Lấy một quả dưa, cắt một phần nhỏ phía trên làm thành một cái nắp, khoét vào lõi ở phần còn lại cho một viên phèn chua bằng đốt ngón tay cái vào, đẩy phần nắp lên, cài vài cái que vào để cố định. Dùng than củi đốt cháy vỏ ngoài, ép quả dưa đó lấy nước cho uống. Mỗi ngày một lần. Còn có tác dụng ổn định chức năng của Thận.
- Dùng lá hoa nhài tươi, sao cho khô sém, hạ thổ, sắc nước mỗi lần 30 lá, cho uống.
- Lá cỏ bọ tươi lấy một nắm rửa sạch, giã vắt lấy nước cốt, uống mỗi ngày một lần cho đến khi sỏi ra theo đường nước tiểu.

12. Sỏi mật tắc mật:

Não hộ, Đả du, Dương cương. (ấn Đầu lâm khắp thường thấy đau)

13. Viêm túi mật:

- Đả nang, Dương lăng tuyền, Nội quan, Giáp tích giữa D8-D9.
- Hiệp khê.

14. Giun chui ống mật:

Đau tức vùng ngực phải, đau từng cơn có lúc đau lúc không, lúc nôn lúc không, trẻ em hay nằm chổng mông. Dùng một trong các phương sau:

- **Tứ bạch thẩu** Nghinh hương, Chí dương, Đả du, Dương cương, Túc tam lý, Đả nang, Khâu khư.
- Thiên ứng, Nhật nguyệt, Dương lăng tuyền (**hoặc** Đả nang).
- Lá chanh sao vàng sắc cho uống.

15. Tắc ruột:

Đau bụng dữ dội, chướng bụng dần dần, không trung tiện, đại tiện, có thể kèm theo nôn: Phúc kết (rôn ra 0,5 thốn, xuống 1,3 thốn), Hoang du (rôn ra 0,5 thốn, xuống 1,3 thốn).

16. Đau quặn ruột:

- Bình Thiên khu, bổ Túc tam lý.
- Co rúm cơ thẳng bụng: Thừa mẫn (rôn lên 5 thốn ra 2 thốn).

17. Viêm ruột:

Hoang du, Xích trạch.

18. Viêm phúc mạc:

Đau bụng dữ dội như dao đâm, nôn, bụng cứng như gỗ. Nên cho đi viện cấp cứu ngay. Phương huyết tham khảo:

Thương khúc, Thủy phân.

19. Đau bụng quằn quại, nôn (tử thương thương tâm):

Tả Khí xung (Khúc cốt ra 2 thốn)

20. Thổ tả:

- Bồ Bách hội, Thái khô, Dương lăng tuyền.
- Nước vôi trong hoà bột than củi, lọc nước trong uống.

21. Hóc xương:

- Ngư tể, Thiên đột, Giản sử.
- Lấy hai nhánh tỏi đập dập đút vào hai lỗ mũi (làm hắt hơi, xương văng ra).
- Lá cây cối xay giã nát đắp ở gáy.

22. Trẻ em kinh quyết (co giật):

- Kinh phong trẻ em: Kim môn.
- Hợp cốc (có thể thấu Hậu khô), Thái xung (có thể thấu Dũng tuyền), Yêu du.
 - * Có sốt gia Đại chùy, Khúc trì.
 - * Không sốt gia Nhân trung, Trung xung, Côn luân.

Chú ý: nếu co giật trở đi trở lại không dứt, hoặc dứt co giật nhưng vẫn hôn mê, đồng tử co lại hoặc giãn to phải đề phòng não úng thủy do viêm nhiễm hệ thần kinh trung ương (viêm não, viêm não Nhật bản, ngộ độc do khuẩn lỵ).

- Véo hai bên xương bàn tay số 3 ở trên mu bàn tay cho tới ngoài khớp đốt chùng nửa thốn và véo ở Côn luân, Dũng tuyền, Giải khô, Nhân trung thay nhau véo hoặc véo đi véo lại nhiều lần, chú ý không làm xước da.

C. TRỊ BỆNH ĐƯỜNG KINH

I. BỆNH KINH LẠC:

1. Phế chủ, Đại trường khách:

Kinh Thái âm nhiều khí, ít huyết, lồng ngực chướng tức, lòng bàn tay nóng, ho hen, đau vùng mỏ ác, hầu họng khô, ra mồ hôi, cạnh trong vai, cạnh trước cánh tay và hai vú đau, đờm kết ở hoành cách, khí như có hòn: Thái uyên, Thiên lịch.

2. Đại trường chủ, Phế khách:

Dương minh đại trường kẹp hai bên lỗ mũi, mặt đau, răng đau, má sưng, mắt vàng, miệng khô, mũi chảy máu, đau họng, đau trước vai, đau ngón trở và ngón cái tay: Hợp cốc, liệt khuỷu.

3. Tỳ chủ, Vị khách:

Kinh Tỳ có bệnh thì cuồng lười cứng, nôn mửa, vị nhược, đau bụng âm khí xông lên, khó nuốt, mình nặng uể oải, hay quên, rét run, gầy gò, táo bón, vàng da, cạnh trong đùi sưng mà đau: Thái bạch, Phong long.

4. Vị chủ, Tỳ khách:

Bụng trên tức và buồn mẫn, ghét đông người, ghét lửa (Vị thuộc hỏa), ghét đèn, tai nghe tiếng động trong lòng bồn chồn, chảy máu cam, miệng lệch, sốt rét (nóng rét), phát cuồng vứt áo chạy loăng quăng, trong mình nóng, nhiều đờm, đau chân và mụn nhọt, ngực đùi đau không dứt: Xung dương, Công tôn

5. Tâm chủ, Tiểu trường khách:

Đau vùng tim, họng khô, khát nước, cánh tay mỏi, mắt vàng, miệng khô, sườn và cánh tay đau, bàn tay nóng. Nếu hồi hộp và nôn ra máu là chứng xung (Tâm, Tỳ): Thần môn, Chi chính.

6. Tiểu trường chủ, Tâm khách:

Má sưng, vai, cánh tay đau, gáy cổ khó quay, họng và hàm sưng đau dữ dội, vai như bị đánh, cánh tay như bị gãy, tai ù, mắt vàng: Uyển cốt, Thông lý.

7. Thận chủ, Bàng quang khách:

Mí mắt thâm, ham ngủ, không muốn ăn, mắt mờ phát cuồng, lưng mỏi, chân đau khó bước, Tâm và Đờm đánh lẫn nhau làm cho khí bất túc, ngực bó thắt lại, thân vàng (do Đờm) thở hụt hơi, ngực kết (như bé lại): Thái khê, Phi dương.

8. Bàng quang chủ, Thận khách:

Trong cổ có bệnh, trong mắt nhức, gáy lưng đau, chân đùi đều đau mà khó bước (chủ yếu lưng không cúi được), ly, sốt rét, Tâm và Đờm nhiệt, lưng còng, tay, trán cạnh ụ mảy sưng đau, mũi chảy máu, mắt vàng, gân co rút, thoát giang, trĩ, ngực bụng to: Kinh cốt, Đại chung.

9. Tam tiêu chủ, Bào lạc khách:

Tai ù, hầu bại, họng khô, mắt sưng đỏ, đau phía sau tai mà ra mồ hôi, các đốt sống đau (sau vùng tim) như dằn, bả vai đau lan xuống cánh tay khuỷu tay, đại tiện rắn, đái rắt: Dương trì, Nội quan.

10. Bào lạc chủ, Tam tiêu khách:

Tay mỏi, cánh tay đau không duỗi được, ngực sườn đầy tức, sưng kín nách, ngực buồn mẫn, sắc mặt đỏ, mắt vàng, hay cười, cười không chịu nghỉ, đau vùng tim, bàn tay rất nóng: Đại lăng, Ngoại quan.

11. Can chủ, Đờm khách:

Đàn ông sa túi tinh hoàn, đau lưng, đàn bà bụng to, bụng dưới sưng, họng khô, mặt gầy, ngực tức, buồn nôn, ỉa chảy (viêm tiền liệt tuyến, viêm đường tiết niệu, u xơ là mãn), bí đái, đái dầm, bụng có hòn cục, đau sóc hồ chậu: Thái xung, Quang minh.

12. Đờm chủ, Can khách:

Ngực sườn đau, chân mỏi, mặt ngơ ngác, đầu đau, mắt đau, xương ức và nách sưng, mồ hôi ra như tắm, gáy cổ có khối u rắn như sắt, nóng rét đến xương (hốt kin): Khâu khur, Lãi câu.

D. TẠNG PHỦ BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ

I. TÂM - TIÊU TRƯỜNG

Tâm chủ thần chí, huyết mạch, khai khiếu ở lưỡi, ở mắt, Tâm quan hệ với mồ hôi (Tâm bào lạc chủ yếu chỉ bộ phận hoạt động của hệ thần kinh cao cấp). Tiêu trường chủ tiêu hoá, hấp thu, phân thanh lọc.

1. Tâm dương bất túc:

Biểu hiện chung là hồi hộp, ngắn hơi (khi hoạt động thì nặng thêm), tự ra mồ hôi, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng.

a) Tâm khí hư:

Thấy mệt mỏi uể oải, sắc mặt trắng bợt, hay thở dài lưỡi béo non, ngắn hơi.

Bổ Thần môn, Chi chính. Tuy du, Tỳ du, ý xá, Túc tam lý.

b) Tâm dương hư:

Mình hàn chi lạnh, khó chịu vùng tim, đau tim, mạch tế nhược, hoặc kết, đại (kết đại là loạn nhịp).

- Bổ Thần môn, Chi chính. Tuy du, Tỳ du, ý xá, Túc tam lý. Đâm du, Dương cương.
- Bổ Thần môn, Tam âm giao, Thái Khê.
- Nếu tâm dương hư lâu dài, có dấu hiệu suy tim, thấp tim (tim to ra) thì dùng phương huyết: tả Đại chùy, Trung phủ, bổ Chiên trung, Du phủ, Thái Khê, Côn lôn. Sau đó dùng toàn bộ phương huyết kể trên

c) Tâm dương hư suy (hư thoát):

Mồ hôi ra đầm dề, tứ chi rất lạnh, môi xanh tím, hơi thở, hít đều nhỏ yếu, có khi choáng váng hôn mê, mạch nhỏ như muốn mất.

- Nên hồi dương cứu nghịch: lấy ngay ngải cứu, cứu Bách hội, Túc tam lý (Dũng tuyên)
- Nhân trung, Dũng tuyên 15 phút lại vê kích thích mạnh. Nếu không đỡ thì phối với Nội quan, Tổ liêu vê liên tục, hoặc cứu thêm Khí hải và Quan nguyên cho tới khi hết dấu hiệu choáng ngất.

2. Tâm âm bất túc:

Hồi hộp, khó chịu vùng tim, sợ hãi, mất ngủ, hay quên.

a) Tâm âm hư:

Sốt nhẹ, mồ hôi trộm, miệng khô, đầu lưỡi hồng, rêu lưỡi trắng mỏng, hoặc không rêu, mạch tế, sắc.

Bổ Cách du, Đả du, Nội quan. Tả Thần môn, Chí dương, Đả du, Phế du.

b) Tâm huyết hư:

Choáng váng, sắc mặt nhợt nhạt, nhạt miệng, lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

Bổ Cách du, Đả du, Nội quan. Tả Thần môn, Chí dương, Đả du, Phế du. Bồ Can du, Tỳ du, Bần huyết linh.

3. Tâm huyết ứ trệ:

Tim hồi hộp, đau tim (đau nhói hoặc râm ran vùng trước sau tim), lúc đau lúc không, khi bệnh nghiêm trọng thì đau đốn không yên, móng tay xanh tím, ra mồ hôi, tứ chi lạnh, lưỡi hồng xám, hoặc quanh lưỡi có nốt máu ứ, rêu lưỡi ít mà nhuận, mạch sấp (rít tắc).

Chích nặn máu Thiếu xung. Bồ Đả du, Dương cương, Thần môn, Chí chính. Tả Can du, Thái xung.

4. Đàm hoả nội nhiễu:

Thần chí tán loạn, cuồng thao vọng động, nói năng lung tung, khi cười khi khóc, đánh chửi người, lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng trơn, mạch hoạt sắc (trơn nhanh).

⊕ Tâm du, Thần đạo, Thiên tinh, Khúc trì, bổ Túc tam lý.

⊕ Xà ve sắc uống.

5. Đàm mê tâm khiểu:

Thần chí suy, ý thức mơ hồ, nôn ra đờm rãi hoặc hôn mê bất tỉnh, có tiếng đờm rít trong họng, lưỡi cứng khô không nói được, rêu lưỡi trắng trơn, mạch hoạt. Nếu kèm chứng đàm nhiệt thì lưỡi hồng, rêu vàng mạch hoạt mà sắc (trơn mà nhanh).

- Chích Nhĩ tiêm nặn máu, châm mạnh Nhân trung, Bách hội, Dũng tuyền, Trung xung.
- Trúng gió thể bế (chân tay co quắp cứng lơ mơ bất tỉnh): Tả Giáp xa lưu kim, Phong trì, Khúc trì, Dương lăng tuyền, Hành gian. Hoặc châm Nhân trung, Thập tuyền, Hợp cốc, Bách hội.
- Nếu xuất huyết não mà xuất hiện chứng thoát (xoè tay, mở miệng, mắt nhắm, đái dầm, ra mồ hôi, mạch nhỏ yếu, hôn mê bất tỉnh): Cứu Thần khuyết, Túc tam lý, châm Nhân trung, Dũng tuyền.

6. Tâm hoả thượng viêm:

Miệng lưỡi sinh mụn nhọt (hay mọc tái phát). Khó chịu trong tim, khát, tiểu tiện vàng, ít, hoặc đái liên miên, đái buốt, đái ra máu, đầu lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng hoặc trắng, mạch sắc (nhanh).

- Tâm hoả Cang thịnh: Tả Thần môn, Nội đình. Chích Kim tân, Ngọc dịch.
- Tâm câu nhiệt sang tiểu trường: chích Thiếu trạch, tả Liệt khuyết, Côn luân.

7. Tiểu trường khí thông:

Đau bụng dưới cấp, đau xiên sang vùng lưng, lan xuống bộ phận sinh dục, rêu lưỡi trắng, mạch trầm, huyền hoặc huyền khẩn (căng mà to).

- Cứu Tam giác pháp (Đo khoảng cách giữa hai mép, lấy làm cạnh tam giác đều đỉnh là rốn. Ba đỉnh là huyết).
- Chích nặn máu Đại đôn. Tả Khí hải, Thái xung, Nội đình.

II. CAN - ĐÀM

Can chủ sơ tiết, tàng huyết, chủ gân kỳ hoá tại móng, khai khiếu ở mắt. Đàm chủ tàng trữ nước mật, hấp trong sạch.

1. Can khí uất kết:

Hấp tấp, dễ cáu, hoặc tinh thần uất ức, chóng đau hai mạng sườn hoặc đau nhói, vừa thở vừa rên, ăn không ngon, miệng đắng hoặc nôn mửa, bụng đau, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch huyền. Nếu Can uất đã lâu dẫn đến Can ứ huyết sẽ kèm có báng (gan lách sưng to), ven lưỡi có nốt ban ứ, mạch huyền hoặc sáp.

- Tả Khố phòng, Nội quan, Thái xung, Chi câu, bổ Túc tam lý.
- Uất kết lâu ngày gan lách sưng to: bổ hoặc cứu Tỳ du, Bĩ căn, Chương môn, Công tôn.

2. Can dương thượng cang:

Đau đầu, choáng váng, dễ cáu hoặc nhìn lơ mơ, đau sườn, đắng miệng, ven lưỡi màu hồng, rêu trắng, mạch huyền: Tả Bách hội, Hành gian.

a) Can hoả thịnh:

Đau đầu dữ dội, choáng váng, tai ù, điếc, mắt đỏ, mắt đau, dễ cáu, ngủ không yên, thổ huyết, chảy máu cam, đau móng tay, ven đầu lưỡi hồng, rêu vàng hoặc vàng dày mà khô, mạch huyền hữu lực.

Tả Kiên ngưng, Hợp cốc, Thái xung, Can nhiệt huyết. Bổ Túc tam lý, Tam âm giao.

b) Can phong nội động:

Dẫn đến trúng phong (tai biến mạch máu não) xuất hiện liệt nửa người, mất tiếng, miệng mắt méo hoặc dúm dó tay chân, hôn mê.

Tả bên liệt bổ bên lành Phong trì, Khúc trì, Dương lăng tuyền, Hành gian.

3. Can âm bất túc:

Choáng váng, đau đầu dai dẳng, tai ù, điếc, quáng gà, mất ngủ, hay mộng mị, tay chân tê dại, run rẩy, lưỡi hồng ít nước bọt, rêu lưỡi ít hoặc không rêu, mạch huyền tế hoặc tế sắc.

Bổ cách du, Đả du, Nội quan, Túc tam lý, Tỳ du, Thận du, tam âm giao, Dương lăng tuyền.

4. Đả nhiệt:

Sườn phải đau thành con, vàng da, đái ít mà đỏ, miệng đắng, họng khô, nóng rét lẫn lộn, nôn mửa, đau nhói vùng hõm ức, ăn ít, bụng chướng, lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sắc.

Tả Nào hộ, đả du, Dương cương, Chí dương, Chi câu, Dương lăng tuyền. Bình Nội quan.

III. TỖ - VỊ:

Tỳ chủ vận hoá, thống nhiếp huyết dịch toàn thân, chủ tứ chi, cơ nhục, khai khiếu ra mồm, kỳ hoá ở môi. Vị chứa nạp thủy cốc nghiền ngấu đồ ăn.

1. Tỳ dương hư:

Mặt vàng bệch, vùng dạ dày đầy hoặc bụng chướng đau, ưa chườm, ưa nắn, miệng ứa nước trong, ăn không ngon, phân nát hoặc ỉa lỏng kéo dài, biếng nhác yếu đuối, tứ chi lạnh, nước tiểu nhiều mà trong, hoặc đái ít mà phù thũng, bấp thịt gầy mòn, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch hơi chậm hoặc yếu.

Bổ Thần môn, Chi chính. Bổ Tỳ du, Tỳ du, ý xá, Trung quản, Nội quan, Túc tam lý, Thái bạch.

2. Tỳ vị khí hư:

Mặt vàng, uể oải, ăn uống không biết ngon, bụng trên đau hoặc buồn bần, thích nắn bóp, bụng chướng, thở có rên, nôn chua, phân nát, lưỡi nhạt, chậm và có ngán răng, rêu lưỡi trắng, mạch hư. Tiếng nói trầm, ngán hơi, cử động có cảm giác khí trệt xuống, hoặc sa dạ dày, sa thận, sa dạ con, là phần khí càng hư, gọi là trung khí hạ hãm.

* Bổ Tỳ du, Vị du, Trung quản, Quan nguyên, Tam âm giao, Khí hải, Túc tam lý, Nội quan.

* Tỳ vị hư nhược: chích Khí xung, châm Túc tam lý.

b) Nếu như Tỳ, Vị đều hư

Có thể xuất hiện các chứng xuất huyết hoặc phát sốt cao. Xem phần thanh và xuất huyết.

Tỳ vị hư nhược: chích Khí xung, châm Túc tam lý.

c) Nếu như Tỳ, Vị khí hư, Can khí phạm vị

Sẽ đau vùng dạ dày, sườn bụng chướng đau, ợ chua hoặc sôi bụng, ỉa chảy, rêu lưỡi trắng trơn, mạch huyền, đây là chứng Can Vị bất hoà.

Bổ Túc tam lý, tả Thái xung.

3. Tỳ Vị thấp khốn:

Ăn uống giảm dần, dạ dày đầy tức, có khi tức nhói muốn nôn, miệng nhạt hoặc khô, thích uống nóng, đầu nặng như có vật đè, chân tay rã rời, ngại nói, ngại làm, phù thũng, ỉa chảy, khí hư ra nhiều, rêu lưỡi dày trơn, mạch hoãn.

Bổ Tỳ du, Vị du, Thần môn, Chi chính. Tả Hợp cốc, bổ Túc tam lý. Bổ Đại chung, Thông lý.

4. Thấp nhiệt nội uẩn:

Cứng mạc và da dẻ toàn thân phát vàng vọt, phát ngứa, bụng có báng, chướng, không thiết ăn uống, thân thể mệt mỏi, nước tiểu đỏ, vàng, hoặc thấy miệng khô, đắng, phát sốt, khát, phân nát, rêu lưỡi vàng trơn, mạch nhu, sác.

Tả Nào huyệt, Đâm du, Dương cương. Bổ Túc tam lý, tả Thái xung.

5. Tâm Tỳ lưỡng hư:

Sắc mặt vàng bợt, tim hồi hộp hay quên, mất ngủ, mệt mỏi, uể oải, ăn ít, bụng chướng, phân nát, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch tế nhược.

Bổ Cách du, Đâm du, Thần môn, Chi chính, Tỳ du, Vị du, Túc tam lý. Thiếu thương, Tâm du, Dũng tuyền.

6. Tỳ Thận dương hư:

Ngại nói, yếu hơi, tứ chi vô lực, lạnh, phân nát (là chứng của Tỳ dương hư); tăng sáng ỉa chảy, lưng lạnh, sợ lạnh, tinh thần bài hoại (là chứng của Thận dương hư). Tỳ hư sinh đờm, Thận không nạp khí thì sinh suyễn. Thận chủ thủy, Tỳ vận hoá chủ thấp, nếu Tỳ Thận dương hư thì sẽ phù thũng, bụng có nước, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch tế nhược.

Bổ Tỳ du, Thận du, Bách hội, Thái khê, Túc tam lý. Cứu Cách du, Đâm du, Côn luân. Bổ Đại chung, Thông lý.

7. Vị hoả thịnh:

Phát sốt, táo bón, đau răng, chảy máu chân răng, thổ huyết, chảy máu mũi, bứt rứt, miệng khô đắng, lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

* Tả nhiệt trước trán: Đầu duy, Dương bạch, Hợp cốc, Giải khê.

* Hạ nhiệt dẫn hoả xuống: Khúc trì, Túc tam lý.

* Vòm miệng, lợi răng sưng: Nội đình, Đoài đoan, Ngận giao, Thừa tương.

* Xuất huyết dạ dày, Thở huyết: Đại lăng, Khích môn.

* Chảy máu mũi: Thượng tinh, Tô liêu.

8. Vị âm hư:

Ăn uống kém sút, có khi không ăn, phát sốt nhẹ, sốt về chiều, táo bón, lưỡi hồng ít rêu hoặc không rêu, mạch tế hoặc tế sác.

* Vị hoả: Tả đầu duy, Dương bạch, Hợp cốc, Giải khê, Khúc trì, Túc tam lý, Nội đình.

- * Vị âm hư: thêm bổ Nội quan, Tam âm giao (bổ âm, trừ hư hỏa).
- + Nếu có mụn trong mồm, lợi sưng đau: thêm Đoài đốn, Ngận giao, Thừa tương.
- + Xuất huyết dạ dày: Đại lăng, Khích môn.
- + Chảy máu mũi: Thượng tinh, Tố liêu.

IV. PHẾ - ĐẠI TRƯỜNG

Phế chủ khí, chủ túc giáng, thông điều thủy đạo, chủ bì mao, khai khiếu ở mũi, có quan hệ với tiếng nói. Đại tràng có công năng chuyên tổng cận bã, bài tiết phân.

1. Đàm trọc trở Phế:

Ho hen, trong hầu có tiếng đờm, đờm dẻo mà nhiều, ngực sườn buồn tức, đau đốn, không thể nằm ngửa, rêu lưỡi đục trơn, mạch hoạt. Nếu kiên hàn thì thấy đờm trong mà nhiều mạch chứng của Phế hàn; kiên nhiệt sẽ thấy mạch chứng của Phế nhiệt.

Tả Lệ đoài, Kinh cốt, Hậu khê. Bỏ Côn luân, Tân lạc đầu, Chiên trung, phong long.

- * Có giãn phế quản, ho ra máu thì gia: Đại chùy, Trung phủ.

2. Phế hàn khái suyễn:

Ho dồn dập, ho mạnh, thở gấp, đờm dính trắng mà nhiều, hoặc đờm lỏng dễ bong, nặng thì ho hen tức ngực không thể nằm ngửa hoặc có sợ gió, sốt, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch phù khẩn hoặc khẩn.

Cứu Phong môn, Phế du, Thái khê, Côn luân, Phong long, Chiên trung.

3. Phế nhiệt khái suyễn:

Ho suyễn gấp, đờm vàng, dẻo đều hoặc ho nôn máu mủ, mùi hôi tanh, hầu họng đau hoặc tức ngực, sợ lạnh, phát nóng sốt, lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng hoặc vàng trơn, mạch sắc hoặc hoạt sắc.

- Chích Thiếu thương, Xích trạch nặn máu. Tả Khổng tủy, Phế du, Phế nhiệt huyết.
- Giãn phế quản xuất huyết: Đại chùy, Trung phủ.
- Tả Can hỏa: Tả Thái xung, Bỏ Túc tam lý.

4. Phế khí hư:

Ho, thở ngắn hơi, có khi suyễn gấp, hoặc thở hít khó khăn, đờm nhiều và lỏng, mệt mỏi, ngại nói, tiếng trầm yếu, sợ lạnh, ra mồ hôi, sắc mặt trắng nhợt, chất lưỡi nhợt, chậm, mạch hư nhược là tượng mạch và tượng lưỡi của chứng hư, sắc mặt trắng nhợt chủ về Phế khí bất túc.

Cứu Phế du, Cao hoang du, Cách du, Đâm du, Tỳ du, Thận du. Quan nguyên, Khí hải, Túc tam lý, Nội quan.

5. Phế âm hư:

Ho không có đờm, hoặc ít mà dính, có khi lẫn ít máu, sốt về chiều, mồ hôi trộm, lòng bàn tay bàn chân nóng, sau giờ Ngọ má đỏ, mất ngủ, miệng khô, họng rát hoặc tiếng nói khàn âm gần mất, lưỡi hồng ít rêu, chậm, mạch tế, sắc.

Bỏ Cách du, Đả du, Thận du, Phế du.

Tả Can du, Thái xung, Đại chùy, Trung phủ.

Bỏ Túc tam lý, Tam âm giao.

6. Phế Tỳ lưỡng hư:

Ho kéo dài ngày, đờm nhiều lỏng mà trong, sắc mặt gầy còm phờ phạc, mệt mỏi kém ăn, bụng chướng, ỉa nhão, lưỡi mỏng, chậm, sắc nhạt, rêu trắng, mạch tế hoặc hư, đại.

Bỏ Phế du, Tỳ du, Túc tam lý, Can du, Cách du, Đả du.

Thần môn, Chi chính, Nội quan.

7. Phế Thận lưỡng hư:

Thuộc âm hư biểu hiện ho ít, ít đờm, cử động thì hụt hơi, mặt trắng gò má đỏ, sốt về chiều hoặc ngũ tâm phiền nhiệt, gầy mòn, mất ngủ, mồ hôi trộm, đêm đến miệng kho, lưng đau, đùi nhẽo, di tinh, lưỡi hồng, ít rêu, mạch tế sắc.

Cứu hoặc châm bỏ Cách du, Đả du, Phế du, Thận du.

Tả Can du, Chí dương.

Bỏ Nội quan, Tam âm giao, Túc tam lý.

Tả Hợp cốc, bổ Phục lưu.

8. Đại trường thấp nhiệt:

Đau bụng ỉa chảy hoặc lý cấp hậu trọng (trong bụng quặn đau, hậu môn nặng như muốn đại tiện mà phân khó ra) phân có chất nhầy máu mủ, hoặc ra máu, có mụn trĩ, lưỡi hồng, rêu dày trắng hoặc vàng trơn, mạch trầm sắc.

Tả Hợp cốc, Ngoại quan, Túc tam lý, Thượng cự hư.

V. THẬN - BÀNG QUANG

Thận chủ tàng tinh, chủ thủy, chủ xương, sinh thủy thông về não, chủ mệnh môn hỏa, chủ nạp khí, khai khiếu ở tai (phía trên), ở nhị âm, thận kỳ hoá tại tóc. Bàng quang chủ chứa giữ và bài tiết nước tiểu.

1. Thận âm hư:

Đầu vàng mắt hoa, tai ù tai điếc, răng lợi lung lay hoặc đau, mất ngủ, gàn tới miệng khô, ngũ tâm phiền nhiệt, mồ hôi trộm, lưng gối mỏi đau hoặc đau xương chày, đau mắt cá chân, di tinh, lưỡi hồng khô hoặc có rêu xanh, mạch tế sắc. Nếu kiêm thấy gò má hồng, môi đỏ, ham tình dục, tiểu tiện ít đỏ, nửa đêm miệng khô nhiều, mạch huyền sắc, mạch huyền tế sắc là âm hư hỏa vượng.

Bổ Cách du, Đả du.

Thái dương, Hợp cốc.

Thận du.

Nội quan, Túc tam lý, Tam âm giao.

Bách hội, Thông thiên, Dũng tuyền.

2. Thận dương hư:

Sắc mặt ảm đạm, Tóc rụng, sợ lạnh, thở ngắn hơi, suyễn, tinh thần mệt mỏi, tai ù điếc, răng lợi lung lay, lưng gối mỏi đau (nhẽo mềm), đái ít, phù thũng hoặc đêm hay đi đái, nước đái vàng, hoặc trong, ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch hư phù, hoặc trầm trì vô lực.

Nếu mệnh môn hỏa suy thì liệt dương, hoạt tinh (không mộng mà ra tinh), ỉa chảy mãn tính, tứ chi lạnh hoặc huyệt hơi, hen mà ra mồ hôi, xích mạch nhức hoặc vi, tế, trầm trì. Nếu đi đái nhiều hoặc đái không cầm hay đái đêm, đái xong còn rơi rớt không dứt, hoặc xuất tinh sớm, lưỡi non, rêu trắng, xích bộ nhược là thận chí không có.

- Choáng tiền đình, phân lỏng nhão: Bổ hoặc cứu Bách hội, Thái khê.
- Hạ nhiệt, hen suyễn do Thận dương hư: bổ Thái khê, Côn luân, Liệt khuyết.
- Lưng gối mỏi đau: bổ Tỳ du, Thận du, Bàng quang du,
- Liệt dương: bổ Khí hải, Quy lai, Tam âm giao.
- Tóc rụng: Thái khê, Đốc du, Hạ liêm.
- Thêm bổ Phế du, Đả du, Quan nguyên.

3. Thận âm dương lưỡng hư:

Sắc mặt ảm đạm, , tóc dễ rụng, răng lung lay, miệng khô, Tâm phiền mồ hôi trộm, sợ rét, chi lạnh, di tinh đái dầm, lưỡi nhạt hoặc có rãnh nứt, rêu mỏng, mạch trầm tế hoặc nhược.

- Choáng tiền đình, phân lỏng nhão: Bổ hoặc cứu Bách hội, Thái khê.
- Hạ nhiệt, hen suyễn do Thận dương hư: bổ Thái khê, Côn luân, Liệt khuyết.
- Lưng gối mỏi đau: bổ Tỳ du, Thận du, Bàng quang du,
- Liệt dương: bổ Khí hải, Quy lai, Tam âm giao.
- Tóc rụng: Thái khê, Đốc du, Hạ liêm.
- Thêm bổ Phế du, Đả du, Quan nguyên, Tâm du, Cách du, Nội quan, Túc tam lý.

4. Tâm Thận bất giao:

Tim hồi hộp, buồn bã, vầng đầu, mất ngủ, tai ù, tai điếc, hay quên, lưng gối mỏi đau, lưỡi non, hồng, mạch tế hoặc tế sắc.

- Mất ngủ: bổ hoặc cứu Thần môn, Nội quan, Tam âm giao.
- Hay quên: bổ Thiếu thương, Tâm du, Dũng tuyền.

5. Bàng quang thấp nhiệt:

Sốt cao hoặc sợ gió, đái dắt, đái vôi, đái đau, hoặc đái liên miên, đái tự nhiên dứt, nước đái đục, có máu, có cát sỏi, rêu lưỡi vàng trơn, mạch sắc. (Viêm đường tiết niệu, sỏi đường tiết niệu, viêm cấp tính tiền liệt tuyến).

Nếu cũng đái buốt đỏ, ít, ra máu mà có nứt lở lưỡi là Tâm câu nhiệt sang Tiểu trường.

- Đái buốt, đái ra máu: Tả Liệt khuyết, Côn luân.
- Đái ra cát sỏi: Bỏ Thận du, tả Thủy đạo, Trung cực.
- Viêm cấp tính tiền liệt tuyến: Bỏ Thỉnh cung (Chí thất), tả Khúc cốt, Hội âm.

E. ĐIỀU TRỊ MỘT SỐ BỆNH THƯỜNG GẶP

I. CẢM SÓT

1. Sốt cao (xem thêm Sốt cao trang 15)

a) Sốt cao

- Uyển cốt, Điều khâu.
- Thiếu thương, Khúc trì, thần môn, Dũng tuyền.
- Đại chùy, Khúc trì, chích Thiếu thương, Thương dương.
 - * Không có mồ hôi: gia Hợp cốc.
 - * Có mồ hôi gia Giản sử.
- Thập tuyền, Hợp cốc, Khúc trạch, Uỷ trung.

b) Sốt cao không mồ hôi:

- * Đại đô, Kinh cự.
- * Thiên trụ, Phong trì.
- * Ngoại quan, đại đô.
- * Bỏ Hợp cốc 81 lần, làm một lượt, nghỉ 1 phút làm lượt thứ hai, lại nghỉ 1 phút làm lượt thứ ba.

c) Sốt cao mê sảng:

Tâm du, Thần đạo, Thiên tỉnh.

d) Say nắng sốt cao:

- * Đại chùy, Trung xung, Thiếu thương, Thương dương.

- * Quan xung, Trung xung, Ủy trung.

- * **Nóng bức:** Đại lãng, Lao cung.

e) Tâm bào nhiệt:

Đại lãng, Khích môn.

f) Lạnh đột ngột, mẩn đỏ sống lưng, sốt:

Khúc trì, Huyết hải, Ủy trung.

g) Trẻ em sốt cao:

- * Dùng rượu hay cồn, đổ vào bát, thêm 4-5 củ hành đã bóc vỏ, đem đốt. Đợi lửa ngọn leo đến miệng bát thì thổi tắt ngay, sau lấy rượu còn hơi nóng đổ tẩm vào khăn lần lượt lau chùi ở ngực, lưng đầu, cổ và tứ chi, cho đến khi da đỏ lên thì thôi. Ngày làm vài lần.

- * Bấm Thần môn day 50 cái rồi vuốt từ Linh đạo xuống.

- * Vò hai dái tai

- * Sắt nung đỏ nhúng vào chén nước, làm vài lần rồi cho uống.

2. Sốt xuất huyết:

Tả Khúc trì, Huyết hải.

- * Sốt cao: gia chích Nhĩ tiêm.

- * Đã có dấu hiệu xuất huyết: cứu ấn bạch, Đại đôn.

- * Ra mồ hôi nhiều: Tả Hợp cốc, Bỏ Phục lưu.

3. Sốt rét:

a) Sốt sừng lá lách:

- * Ôn châm hoặc cứu Tỳ du, Bĩ căn, Chương môn, Công tôn.

- * Tả khe đốt sống lưng 2, Tụ du, Tỳ du, Thái khê.

- * Đào đạo, Đại trữ.

- * Châm và cứu A thị huyết (vuốt dọc hai bên sống lưng cách đều giữa là một thốn nơi khó chịu là huyết) trước khi lên cơn sốt vài giờ.

- * Đại chùy, Đào đạo, Gian sử, Hậu khê, hiệp khê.

- * Tả điểm phản ứng ở khe đốt sống lưng, Khúc trì, Huyết hải.

- * Ôn châm Đại chùy, Bình lưu kim Gian sử, Hậu khê.

- * Nôn mửa gia Trung quản, Nội quan.

- * Đau bụng gia Trung quản, Túc tam lý.

- * Đau đầu dữ dội gia Bách hội, Phong trì.

- * Sốt rét lâu ngày sườn trái có bóng (sưng lá lách) gia cứu Tỳ du, Túc tam lý.

4. Sốt dịch lúc giao mùa:

- * Tụ du, Tỳ du, Thái khê. Sốt thì gia Hợp cốc, Khúc trì, Phong trì.
- * Sốt dịch, viêm thành họng ho:
 - + Tả Chi chính, Thiếu hải, Hiệp tích C2, Bàng liên tuyền
 - + Cỏ màn trâu sao vàng hạ thổ sắc uống.

5. Cảm mạo:

Tả Hợp cốc, Ngoại quan, bô Đại chùy.

a) Chớm cảm:

Bô Côn luân, Tuyệt cốt, Thái khê.

b) Cảm cúm sổ mũi:

Bô Nhị gian, Tam gian.

c) Các loại phong:

Phong phủ, Phong trì, Phong môn.

d) Mùa xuân:

Tả Phong trì, Can du, Túc tam lý.

e) Mùa đông:

Tả Phong trì, Hợp cốc, Phục lưu.

f) Cảm nhức mỗi:

- * Hữu quan trâm: Thái uyên, Thúc cốt, Khúc trạch.
- * Hữu quan phù: Nhiên cốc, Dương trì.
- * Thiên tỉnh, Túc tam lý, Giải khê Thái uyên, Nhiên cốc.

g) Cảm Can, Tam tiêu:

Hữu quan phù có sốt: Nhiên cốc, Hợp cốc, Ngoại quan, Thiên tỉnh, Đại chùy.

h) Cảm Can, Tam tiêu, cảm phong. Bốn mùa cảm mạo, đầu ê nhức choáng váng, hoa mắt, mình đau:

Đại chùy, Công tôn, Đại chung, Thông lý, Ngoại quan, Thiếu xung, Ôn lưu, Hợp cốc, Không tột, Giải khê.

i) Cảm Phế, Đại trường có sốt:

Bô Kinh cừ, Trung phủ, Phế du, tả Nhị gian.

j) Cảm Phế Can nhiệt:

Bô Túc tam lý, tả Thái xung.

k) Cảm nắng:

- * Bô Đại chùy, Phục lưu, tả Ngoại quan, Hợp cốc, Khúc trì, Nội quan.

* Đi nắng: Đào đạo, Phế du.

* Sức chịu nóng: Tả Dương trì, Nội quan, Khúc trì, bổ Túc tam lý.

l) Mùa nực cảm thấp, nôn, ỉa chảy, đau thắt ruột lại:

Chớ cho ăn cơm, dùng muối rang hoà nửa nước sôi, nửa nước lã (hoà nhạt) cho uống rồi móc họng cho nôn, nôn được là khỏi.

m) Bị cảm giữa dạ dày muốn nôn không nôn được:

(Do uống lạnh sinh ra, hoặc dạ dày nóng bị viêm, ngực có đờm) châm Hạ đô

n) Nóng bức:

Đại lăng, Lao cung.

o) Cảm hàn:

- Thương dương, Nhị gian, Hợp cốc, Khúc trì.
- Tắm lạnh cảm hàn, hoặc hàn trúng vào Tâm bào làm vùng thóp ngực đau lâu, liên miên không dứt: Hương phụ 5 đồng cân, Cao lương khương 5 đồng cân (hoặc thay bằng Can khương 3 đồng cân) sắc uống.
- Hạ thân nhiệt: cứu Thái Khê, Côn luân.

p) Cảm phong tà:

Phong môn, phong trì, Nghinh hương, Hợp cốc.

q) Cảm thấp khí sinh tê bại, mồ hôi tiết ra nhiều:

chích Khí xung, châm Túc tam lý.

r) Nóng lạnh nhưc đầu không thôi:

Dương trì, Phong môn, Thiên trụ, Đại chùy.

s) Ngoại cảm biểu lý không giải người ớn ớn khó chịu:

Ngoại quan thấu Nội quan tả.

t) Cảm lâu dài chữa mãi không khỏi:

Đánh dấu điểm dưới lồi xương sống D2 và D3. Lấy điểm giữa hai dấu đó sang mỗi bên khoảng 3 cm là hai huyết. Cứu 7-10 mũi, làm liên vài ngày.

u) Sốt đậu lào:

(Sốt không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng chuyển vàng, người đau mỏi, phiền muộn, mất ngủ):

- Bột nếp nhào với lòng trắng trứng gà cho đến khi không dính tay, vê thành viên, lăn khắp trán, mặt, cổ vai, gáy, lưng ngực bụng, chân tay, lòng bàn tay bàn chân. Ngày làm vài lần.
- Lấy hai lá trầu không, chum lại nhúng vào rượu trắng, mài rượu cho dập rồi cũng đánh như trên, sau lấy khăn sạch lau khô, thấy trên da có nốt đỏ mờ, dùng kim châm thủng da giấy, lấy máu độc ra.

- Đang lúc sốt cao cắt tiết gà cho uống, lượng tùy lớn hay nhỏ (trẻ chỉ cần 1 thìa).

v) Cảm hoặc cúm người nhũc mới:

Lấy nước một quả dừa, đập vào vài ba nhánh gừng bằng ngón tay cái đun cạn còn khoảng một nửa, lấy một lòng đỏ trứng gà cho vào bát chắt nước dừa đang sôi vào đánh đều, uống nóng đắp chăn nằm tránh gió. *Rất hiệu nghiệm thường chỉ cần làm một lần là khỏi.*

Tả Hợp cốc, Liệt khuyết, Bồ Phong trì, Túc tam lý (thanh nhiệt giải biểu).

- Sốt nặng: (bị là sốt ngay, là khô lưu nhiệt) gia tả đại chuỳ, Đào đạo.
- Có phọc tà ở trong: (trước giờ Ngọ lui cơn nóng, sau giờ Ngọ nóng dữ dội) tả Nội quan.
- Âm hư (lòng bàn tay, bàn chân nóng): bổ Nội quan, tam âm giao.
- Dương minh thực nhiệt (phát sốt ra mồ hôi không giải): tả Nội đình.
- Nội nhiệt thịnh (phát sốt mà khát, hoặc có đau họng, sưng má, phân khô, nước tiểu vàng): Bồ Thái khô, tả Nội đình.
- Vị trường không thư hoặc vùng bụng có cảm giác đau đốn: tả Trung quản, bổ Thiên khu, Khí hải.
- Thận hư hoặc khí hư: Bồ Thái uyên.
- Âm hư nội nhiệt dẫn đến tinh thần và giấc ngủ không yên: bổ Quan nguyên, tam âm giao.
- Ho hắng nặng, phế có phong nhiệt: tả Phong phủ.
- Cảm mạo lâu ngày không khỏi: bổ huyết Túc tam lý, Bồ Nội quan.

w) Trúng cảm bất tỉnh:

Một củ hành, một miếng gừng giã nát đổ chút rượu nấu sôi, đổ cho uống, bã đắp ở rốn.

x) Phòng trúng gió:

Lúc giao mùa cứu Túc tam lý, Tuyệt cốt.

y) Biểu lý đồng bệnh:

Sốt cao kèm ớn lạnh, nổi ban ở vùng quanh rốn, đau bụng ỉa ra máu mủ, bụng rất nóng, đau mình mạch chậm: (Thương hàn) có Tâm và Tiểu trường nhiệt, Thận và Bàng quang cận nhiệt, các chức năng khác hàn.

Tả lưu kim Hậu khô, Thần môn (cả hai bên) Chích nặn máu Xích trạch, châm tả Hoang du (cả hai bên). Châm hai tiếng một lần.

6. Bệnh lục kinh thương hàn:

a) Bệnh Thái dương:

Nhức đầu, ớn lạnh, phát sốt, mõi lưng, cứng gáy.

- Phong phủ.
- Thái khô, Côn luân.

b) Bệnh dương minh:

Nóng sốt, buồn nôn, sợ hơi cơm (vào phủ có nói nhảm lẫn áo sờ giường, đại tiện bế kết).

- Nội đình.
- Tả Hợp cốc, Khúc trì, bình Túc tam lý. Nhiệt độ cao nữa thêm Hãm cốc.
- Sốt Dương minh:
 - * Vị hoả đau đầu: Đầu duy, Dương bạch, Hợp cốc, Giải khô.
 - * Sốt cao: Chích Thiếu thương, Thương dương, Nhĩ tiêm.
 - * Ho: Phong trì, Đại chùy, Trung phủ.
 - * Phòng xuất huyết: Khúc trì, Huyết hải.

c) Bệnh Thiếu dương:

Nóng rét qua lại, ngực đầy, đau sườn, đắng miệng, mắt hoa tai ù.

- Lâm khấp.
- Nã hộ, Đả du, Dương cương. (Có thể thêm Nội quan, Chi câu, Dương lăng tuyền).
- Bỏ Ngoại quan, Thái khô, Côn luân, chườm nóng bụng.
- Đại chùy, đào đạo, Gian sử, Hậu khô, Hiệp khô.

d) Bệnh Thái âm:

Nặng nề đau mình ê ẩm, ỉa lỏng, bụng trên chướng.

Chích Đại bao, bổ hay cứu Tỳ du, Chương môn, Công tôn.

e) Bệnh Thiếu âm:

Giảm thân nhiệt, rối loạn tiền đình, miệng khô, họng ráo đau, đi ra nước trong, mắt mờ: Bách hội, Thái khô, Tam âm giao

- * Nếu lạnh run chân tay cứu Thái khô, Côn luân.

f) Bệnh quyết âm:

Chân tay giá lạnh, bụng trên đầy, lưỡi cuộn, dãi co hay âm nang co rút (kiểu chuột rút).

- Tả 2 Hợp cốc, 2 Thái xung.
- Chân tay lạnh: cứu Trung phủ, Dương phủ.

7. Các huyết đặc hiệu:

- Nhĩ tiêm: Sốt cao nói nhảm.
- Giác tôn: Hạ sốt.
- Tứ hoa (2 Hợp cốc, 2 Thái xung): sốt về chiều.
- Nội quan: sốt về đêm.
- Túc tam lý: nóng đầu, lạnh chân (bổ).
- Trung xung: sốt cao, cứng lưỡi.
- Tỳ du: sốt rét lâu ngày.
- Trung xung: sốt cao co giật.
- Gian sử: sốt rét, trẻ hôn lảo với khách.
- Lao cung: say nắng.
- Dương cốc: trẻ kinh giản, lưỡi cứng không bú.
- Dũng tuyền: nhiệt quyết.
- Phục lưu: mồ hôi ra không dứt.
- Giao tín: ra mồ hôi trộm.
- Hậu đỉnh: mồ hôi ra ở các khớp.
- Âm khích: ra mồ hôi trộm.
- Kiên ngung: cảm đau mỗi rã hai cánh tay.
- Ngoại quan: các loại cảm.
- Kiên tỉnh: sau đẻ trúng gió. (Cứu 7 mồi).
- Tuyệt cốt: với Túc tam lý phòng trúng gió.
- Suất cốc: say rượu trúng gió.
- Nhân trung: choáng ngất.
- Hội âm: cứu chết đuối.
- Xung dương: lạnh run không ăn.
- Hiệp khê: hàn nhiệt vãng lai.

II. BỆNH VÙNG ĐẦU MẶT - TINH THẦN

1. Đầu:

a) Tóc rụng:

Bồ Hạ liêm, Đốc du, Thái khê.

b) Sưng đỏ trước đầu:

Mi xung, Khúc sai.

c) Huyền vận (chóng mặt):

Huyền là hoa mắt, vận là đầu xoay, Nó là chứng của cao huyết áp, xơ cứng động mạch, thiếu máu, rối loạn thần kinh chức năng, bệnh tai trong và u não.

- Bách Hội, Phong phủ.
- Bách hội, Thái khê, Suất cốc.
- Bỏ Thận du, Nội quan, Túc tam lý, Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thái khê. Tả Bách hội, Phong trì, Can du.
- Tả Bách hội, Đồng tử liêu, Hợp cốc. Bỏ Nội quan, Túc tam lý. (Có thể cứu thêm Bách hội, Túc tam lý).

⊕ Chứng hư:

- Khí huyết bất túc: Đầu xoay mắt hoa. Đột nhiên khi đang ngồi mà đứng dậy thì thấy hoa mắt xoay đầu; nằm ngang, đầu thấp thì giảm bớt. tai ù, tim hồi hộp, mất ngủ, sắc mặt trắng hoặc vàng nhợt, đoản hơi, ra mồ hôi, chân tay mệt mỏi, không có sức, rêu lưỡi mỏng, chất lưỡi nhạt, mạch nhỏ yếu.
* Phong trì, Can du, Dương lăng tuyền, Hợp cốc, cứu Bách hội, Khí hải.
- Can thận hao tổn: choáng váng có nguyên nhân ở não, buổi chiều và về đêm nặng thêm, làm mệt hay suy nghĩ bệnh tăng, tinh thần mệt mỏi, sức nhớ giảm, lưng đau buốt, gối mỏi, di tinh, ù tai, ngũ tâm phiền nhiệt, ngủ không yên, gầy mòn, rêu lưỡi ít hoặc chất lưỡi hồng, mạch huyền, tế (nhỏ mà căng).
* Phong trì, Can du, Dương lăng tuyền, Hợp cốc.

⊕ Chứng thực:

- Phong dương thượng cang: Đầu xoay như ngồi tàu xe, tai ù, đầu chóng đau hoặc đau co giật, tính tình hấp tấp, thường do buồn giận mà choáng váng, đầu đau tăng, nóng bứt rứt, mặt đỏ, ngủ nhiều mộng mị, chân tay tê dại, miệng đắng, rêu lưỡi vàng, chất lưỡi hồng, mạch huyền, sắc (căng mà nhanh).
* Phong trì, Can du, Dương lăng tuyền, Hợp cốc, Thái dương nặn máu, thái xung.
- Đàm trọc trở trung: choáng váng từng cơn, đầu nặng như không biết gì, nhìn thấy đồ vật xung quanh xoay tròn, động làm là tăng đau dữ dội, quận bụng, nôn mửa đờm dãi, ngực buồn bã, bụng trên tức, ăn ít, thích nằm, rêu lưỡi trắng nhầy, mạch huyền hoạt.
* Phong trì, Can du, Dương lăng tuyền, Hợp cốc, Trung quản, Phong long, Tỳ du.

d) Đau đầu:**⊕ Theo vùng đau:**

- Đau trước trán thường do bệnh ở mắt, mũi họng (bệnh mắt thường thấy giảm thị lực, bệnh tai mũi thường có chảy nước cục bộ), thiếu máu hoặc sốt cao.
 - * Thượng tinh, Tiền đình.
 - * Toán trúc thâu Ngư yêu, Hợp cốc, Nội đình.
 - * Thiếu máu não: Bỏ bách hội, tả Thái xung.
 - * Kẹt động mạch não: Bỏ Huyền ly, Túc lâm khắp. (Tâm Tỳ lưỡng hư)
 - Đau một bên đầu thường do bệnh tai, thiên đầu thống.
 - * Thái dương, Ngoại quan, Hiệp khô.
 - * Huyền chung.
 - * Dũng tuyền.
 - Đỉnh đầu đau thường do thần kinh chức năng (thần kinh suy nhược thì kèm mất ngủ).
 - * Bách hội, Hành gian.
 - * Bách hội, Liệt khuyết.
 - * Do Thận: Bách hội, Thông thiên, Dũng tuyền.
 - Vùng gáy đau thường gặp ở cao huyết áp hoặc khối u não.
 - * Có triệu chứng cứng gáy: Khúc mấn, Não không.
 - * Phong trì, Kinh cốt, Ngoại quan.
 - * Phong trì, Ngoại quan, Liệt khuyết, Côn luân.
 - * Thiên trụ, Phong phủ, Côn luân.
 - * Biến động áp lực não: Lư tức, Não không.
 - Đau toàn đầu hoặc nơi đau không nhất định thường do sang chấn thần kinh xơ hoá động mạch não.
 - * Túc tam lý, Hợp cốc, Dương lăng tuyền.
 - * Bách hội, Thần đình, Phong trì.
 - * Túc tam lý, Hợp cốc, Dương lăng tuyền.
 - * Đau đầu như búa bổ: Mệnh môn, Quan xung.
- ⊕ Thời gian đau:
- Buổi chiều hoặc tối đau dữ dội thường do bệnh ở mắt.
 - Sáng sớm đến gần trưa đau dữ dội thường là viêm xoang mũi.
 - Đau liên tục không dứt thường là khối u não (thường nôn đi mưa lại). Nếu vùng sợ có tiền sử chấn thương cần nghĩ đến chứng chấn động não.

- * Não rung lắc (chấn đặng): tả Hợp cốc, bổ Liệt khuyết, Phong trì, Túc tam lý, tả Thái xung.
- + Hôn mê gia: ấn đường, Nhân trung, Bách hội.
- + Tiếng nói khó khăn: á môn, ế phong, Thông lý, Quan xung.
- * Chấn thương tụ máu trong não:
 - + Lấy nước nồi uôm tơ uống nóng, uống đến lúc khỏi.
 - + Ngô công, Toàn yết, Thỏ miết trùng mỗi thứ 1 đồng cân sấy khô tán bột hấp ần.
- Có lúc đau lúc dừng thường là thiên đầu thống. (Thường kèm theo quặn bụng, nôn mửa).
 - * Thiên đầu thống: Đầu duy, Khúc mấn, Chi câu.
- ⊕ Theo kinh:
 - Đau do tà vào Thái dương (đau cả lưng, gáy):
 - * Hậu đỉnh, Thân mạch.
 - * Liệt khuyết, Côn luân.
 - * Phong trì, Kinh cốt, Ngoại quan.
 - Đau do tà vào Dương minh (Đau vùng trước trán và gò xương mày):
 - * Vị hoá: Đầu duy, Dương bạch, Hợp cốc, Giải khê.
 - * Hợp cốc, Liệt khuyết.
 - * Toán trúc thấu Ngư yêu, Hợp cốc, Nội đình
 - Đau do tà vào Thiếu dương (đau hai bên đầu, quanh thái dương nặng hơn):
 - * Đả hoá: (Thiên đầu thống) Đầu duy, Khúc mấn, Chi câu.
 - * Huyền lư, Hàm yết.
 - * Đầu duy, Liệt khuyết, Ty trúc không.
 - Đau do tà vào Thái âm: (đau mà bụng đầy, nặng bụng, tự đổ mồ hôi)
 - *
 - Đau do tà vào Thiếu âm: (đau liên miên cả não, cả hàm răng, móng tay xanh)
 - * Do Tim: Tả Não không, tả Thiên trì, bổ Thần môn.
 - * Váng đầu mất ngủ: Thần môn, Tam âm giao
 - Đau do tà vào Quyết âm (đỉnh đầu đau liên với cạnh đầu, cảm thấy khí xung lên, hoa mắt, chóng mặt, nặng thì sinh nôn mửa):
 - * Do Can: Bách hội, Hành gian.

* Can hoá: Can du, Mệnh môn.

⊕ Theo nguyên nhân:

• Say rượu đau đầu:

* Tả Suất cốc, Khúc trì, bổ Túc tam lý.

* Châm huyết phản ứng đau ở chân vành tai trên huyết Nhĩ môn một chút.

* Sau khi gây nôn lấy một muối nước rau muống luộc, một quả trứng gà, một thìa con đường và chút muối, khuấy đều lên, đem hấp cơm hoặc đun cách thủy rồi cho ăn.

• Ngoại cảm:

* Phong trì, Phong phủ, Hợp cốc, Ngoại quan, ấn đường, Nghinh hương.

⊕ Đau trong đầu: Phong trì, Phong phủ.

⊕ Đau ngoài đầu: Bách hội, Thái dương, ấn đường.

⊕ Nhức đầu: Nghiên củ riêng tươi nhét vào lỗ mũi.

2. Bệnh tinh thần, thần kinh:

a) Thần kinh suy nhược:

• Bổ Hợp cốc, Thái dương.

• An tâm thần: Ngoại quan, Khích môn.

• Khúc trì, Kiên tĩnh, Túc tam lý, Tam âm giao.

• Đại lãng, Hợp cốc, Túc tam lý.

• Thiếu thương, Thần môn, Tâm du, Dũng tuyền.

• Khúc trạch, Âm lãng tuyền, Giải khô, Thương khâu, Hợp cốc.

b) Hồi hộp:

• Khích môn.

• Giải khô, Dương cốc.

• Thiên trì, Thái uyên

c) Nói mê:

• Thiếu thương, Đại đô, Hoàn cốt.

• Lệ đoài, ấn bạch.

• Gian sử, Hợp cốc.

d) Đàm mê tâm khiểu:

⊕ Nhiệt nhập tâm bào hôn mê, nói nhảm: Tâm du, Thần đạo, Thiên tĩnh.

- ⊕ Để muối trên cái trành dao nung đỏ, sắc với nước sôi lên cho uống rồi móc họng cho ới mưa ra nhiều đờm thì khỏi.
- ⊕ Sắt nung đỏ nhúng vào bát nước sôi nguội, làm vài lần rồi cho uống thay nước.

e) Mắt ngủ:

- Tâm tỳ lưỡng hư (bồn chồn hay quên, ăn kém thiếu máu, vàng da, niêm mạc mắt nhợt nhạt): Cứu Bần huyết linh khoảng 10 mũi.
- Do Tâm Thận bất giao: Nội quan, Thần môn, Tam âm giao.
- Khó ngủ do Tâm Phế nhiệt: Tả Phế du, Thần môn.
- Lo nghĩ vẩn vơ khó ngủ: Tả Phế du, Tỳ du. Thần môn, Nội quan, Tam âm giao. Phách hội, ý xá.
- Áp huyết kém, ù tai mất ngủ choáng váng: Thiếu hải, Khúc tuyền, Trung phong, Dương trì, Dương phù.

f) Buồn ngủ:

Thường do Đả hàn khí trệ. Trẻ ham ngủ nằm sấp do gan yếu, mắt mờ là Tỳ yếu.

- Bỏ Nhị gian, Tam gian.
- Ngại nói ham nằm: Cách du, Đại chung, Thông lý.

g) Thần kinh chức năng:

Rối loạn chức năng nội tạng, đàm ngưng kinh lạc, hay mỏi sau gáy, về chiều thấy khó chịu, cảm giác nhiệt độ thất thường, hay bị bệnh “tưởng”.

- Ổn định thần kinh chức năng toàn thân: Dương trì, Nội quan, Túc tam lý.
- Bách hội, Khúc trì, 2 Túc tam lý.
- Một số huyết có tác dụng với thần kinh chức năng: á môn, Cao hoang du, Quyết âm du, Đốc du, Cách du, Linh đạo, Ngũ khu.

h) Động kinh:

- Do đàm (Tâm và Đả): Thần môn, Phong long, Khâu khư.
- Động kinh co giật: xác ve, nam 7 cái, nữ 9 cái sao vàng sắc uống.
- Tả Thần môn, Thái xung.
- Điên cuồng: Hiệp khô, Tiền cốc, Thân mạch.
- Điên cuồng mất trí: Hiệp khô, Đại chung, Giản sử, Cưu vĩ, Bách hội, Phong long.

3. Mặt:

a) Trước mặt đỏ:

Mi xung, Khúc sai, Tiền đình.

b) Các chứng ở xoang mắt:

Liệt khuyết, Hãm cốc.

c) Trúng cá:

- Hậu khô, Chi chính, Liệt khuyết, hãm cốc
- Thái khô, Quan nguyên, Khí hải, Bách hội.

d) Mặt sưng phù:

- Hãm cốc, Mục song.
- Nhân trung, Tiền đình.

e) Hàm sưng miệng khó mở:

Hiệp khô, Dương cốc.

f) Méo miệng:

- Địa thương thấu Giáp xa, bổ Liệt khuyết, Phong long, tả Hợp cốc.
- Địa thương thấu Giáp xa, Tứ bạch, Dương bạch (thấu Ngư yêu), tả Hợp cốc.
 - * Nếu bệnh khó chữa: thêm Địa thương thấu Nhân trung (hoặc Thừa tương) ở bên méo.
 - * Chảy nước mắt: Tinh minh.
 - * Khó nhai: Hạ quan.
 - * Mắt khó nhắm: Dương bạch thấu Ngư yêu.

4. Mắt:

a) Mắt vàng:

Não hộ, Đả du, Dương cương.

b) Tắc tuyến lệ:

- Can du, Tinh minh.
- Đầu lâm khắp, Hiệp khô.
- Lâm khắp, Hợp cốc. Cứu Đại cốt không, Tiểu cốt không.
- Phong trì, Tinh minh (Tán trúc), cứu Nghinh hương.

c) Lẹo mắt:

- Tán trúc, Thái dương, Khúc trì, Hợp cốc.
- Chích Phế du, Thân trụ.

d) Mắt có màng sẹo:

Lá rau ngót giã đắp giữa Đại lăng - Nội quan.

e) Mắt mờ:

- Gan nóng mắt mờ:
 - * Túc tam lý, Can du.
 - * Hành gian, Tinh minh.
- Tam gian, Toán trúc, Chi chính, Phi dương.
- Thượng tinh, Cao hoang du, Ty trúc không.
- Mắt mờ tối: Cứu Túc tam lý. Châm Thừa khắp, Can du, Đồng tử liêu.
- Quáng gà (teo thần kinh thị giác):
 - * Phong trì, Tinh minh, Cầu hậu, Tý nhu. (Thừa khắp, Can du).
 - * Thiên trụ, Dưỡng lão.
 - * Thiếu trạch, Can du.
 - * Châm Tinh minh, Can du (cứu), Túc tam lý, Quang minh.
- Mắt mờ như có màng sương dính dính (viêm màng bồ đào):
 - * Nội quan, Dưỡng lão.
 - * Chích nặn Toán trúc 3 lần.

f) Đau mắt:

- Đau mắt đỏ:
 - * Chích Nhĩ tiêm.
 - * Chích máu ở mạch tím sau vành tai.
 - * Tinh minh (Toán trúc), Thái dương, Phong trì, Khúc trì, Hợp cốc.
 - * Toán trúc, Hậu Khê, Dịch môn.
 - * Thái uyên, Hiệp Khê, Tán trúc, Phong trì.
- Toét bờ mi: Cứu Đại cốt không, Tiểu cốt không. Châm vào khuông bờ mi cho ra máu.
- Viêm bờ mi:
 - * Bờ trên: Khiếu âm, Thiếu thương (Đảm, Phế nhiệt).
 - * Bờ dưới: ản bạch, Công tôn, Túc tam lý.
- Khoé mắt cấp đau: Tam gian.
- Mắt ngứa đau: Quang minh, Ngũ hội.
- Can nhiệt: Phong trì, Can du, Tý nhu.

g) Máu mắt:

Quyền liêu, Ty trúc không, Hoàn cốt.

h) Sụp mi:

Dương bạch thâu Ngư yêu, Bỏ Dương trì, Nội quan, Túc tam lý, Chiên trung.
(Cự khuyết du, Quyết âm du, Thượng minh)

i) Cận thị:

Thừa khắp, ế minh, Phong trì.

Kết hợp ấn day Thái dương, Tán trúc, Mi xung, Tinh minh, Thừa khắp.

j) Sạm da ở quầng mắt:

Thận du, Cách du, Đốc du.

5. Mũi:

a) Xoang:

- Viêm xoang cấp (do cảm vào Thiếu dương):

Tả Tiền đình, Thượng tinh, ấn đường, Nghinh hương, Hợp cốc, Liệt khuyết. Đại chùy, Trung phủ. Bỏ Túc tam lý, tả Thái xung.

* Chảy nước mũi nhiều: Bỏ Tuyệt cốt, Côn luân.

* Đờm nhiều: tả Phong long.

- Nhị gian, Tam gian.

* Tắc mũi, sổ mũi: Thông thiên, Tuyệt cốt, Côn luân. (Phong phủ)

+ Xoang thì tả thêm Phế du, Can du.

* Xoang có mủ: tả Thân trụ, linh đài, bỏ Túc tam lý, tả Thái xung.

- Nghinh hương, Hợp cốc, Sơn căn, chích Linh đài.

- Bỏ tuyệt cốt, Côn luân, tả Phế du, Can du.

- Xoang trong: Thượng tinh, phong trì, Đại chùy.

- Xoang sau, có đờm ở họng: Lệ đài, Kinh cốt, Hậu Khê.

- Xổ mũi do vị: Hợp cốc, Liệt khuyết, Nội đình, Giải Khê.

- Vị hoả (xoang má): Liệt khuyết, Hãm cốc, (Tứ bạch).

- Đảm hoả: Tuyệt cốt, Côn luân.

- Can hoả: Hành gian, Thái xung, Hợp cốc.

- Thần kinh chức năng: Dương trì, Nội quan, Túc tam lý. Chích Chiên trung. Cự khuyết du, Quyết âm du.

- Bệnh mũi, viêm mũi, lậu mũi: Độc tỵ, Âm lăng tuyền, Quan xung, Nghinh hương.

- Sổ mũi:

* Tam gian, Nhị gian.

* Thượng tinh, Bách hội, Tín hội.

* Châm bổ Tuyệt cốt.

• Ngạt mũi:

* Chọn các huyết: Ty thông, Tín hội, ấn đường, Thượng tinh, Ngận giao, Thông thiên.

b) Thịt thừa ở lỗ mũi (pôlip):

• Tổ liêu, Ngận giao.

• Ngận giao, Thừa sơn, Hậu khô, Chi chính.

c) Mũi đỏ:

Nghinh hương, Tổ liêu. (Tam gian).

d) Nào lậu mũi chảy nước luôn không khô:

Tỏi 4-5 củ giã nhuyễn dịt lòng bàn chân (buộc giữ cho khỏi rơi).

6. Miệng, lưỡi:

a) Miệng:

• Miệng hôi: Nhân trung, Đại lăng.

• Viêm lợi: Tả Ngận giao, Nội đình, Thừa tương, Hợp cốc.

• Nhiệt lở quanh môi:

* Thừa tương, Đoài đoan, (Đại lăng)

* Mồ hôi đọng trên nắp vung nồi cơm sôi vào chỗ lở.

* Môi khô mà có dãi: Hạ liêm.

• Chảy dãi: cứu Địa thương.

• Mai hạch khí: Tả huyết giáp tích hai bên mồm gai đốt cổ 3, Thiên đột.
(Châm thêm bài bướu cổ)

• Lở họng: Thông cốc.

• Khô họng: Thái khô, Thiếu trạch.

• Mất tiếng:

* Bỏ Công tôn, Thái khô.

* Xác ve sầu 2 tiền (chỉ, đồng cân) bỏ chân nghiền thành bột mịn, sắc bằng nước trong cho uống.

• Khàn tiếng: Bàng Liêm tuyên, Thông lý, Công tôn.

• Không nói: á môn, Liêm tuyên, Thông lý, bỏ Tích tam huyết.

• Tóc mắc trong cổ họng: đốt tóc rụng ra tro, uống một tiền với nước trong.

• Nói lắp: á môn, Bàng Liêm tuyên, Thông lý.

- Nghẹn: bấm mạnh hai huyết á môn và ấn đường một lúc.

b) Lưỡi:

- Giảm đau trong ung thư lưỡi: cứu trung xung, chích Kim tân, Ngọc dịch.
- Nứt lở lưỡi:
 - * Tả Thần môn, bổ Hậu Khê, chích Kim tân, Ngọc dịch.
 - * Trung xung, Ngoại quan, Tam âm giao
- Cứng lưỡi không nói: á môn, Liêm tuyền, Thông lý, bổ Tích tam huyết.

c) Răng:

⊕ Đau răng:

- Châm điểm phản ứng tại huyết Giáp tích ở khoảng đốt cổ 6.
- Mỏm gai đốt cổ 3, Thái Khê.
- Thiên lịch
- Dương Khê, Nhị Gian.
- Bổ Nhị Gian, Tam Gian.
- Hợp Cốc, Giáp Xả.
 - * Phong Hoả: Ngoại quan, Phong Trì.
 - * Hư Hoả: Thái Khê, Hành Gian.
 - * Răng hàm trên: Nội Đỉnh, Hạ Quan.
 - * Hàm dưới: Liệt Khuyết, Giáp Xả. (Thừa Tương)
- Châm từ ngoài da mặt vào đúng lợi răng đau, Hợp Cốc.
 - * Hàm trên: Hạ Quan, Nhân Trung.
 - * Hàm dưới: Giáp Xả, Thừa Tương.
 - * Lở loét chảy máu chân răng: Nội Đỉnh.

⊕ Nghiến răng: Giáp Xả, Công Tôn, thêm một số huyết trên kinh Đâm.

7. Tai:

a) Tai sưng đỏ:

Tả lưu kim Giác Tôn.

b) Tai ù điếc:

- Trung Chũ, Khế Mạch, Thính Cung, Nhĩ Môn, Thính Hội.
- Trung Chũ, Nhĩ Môn, Ế Phong.
- Thái Khê, Thính Hội.

- Trung xung, Đại đôn.
 - Bạo điếu: Thiên dữ, Tứ độc.
 - Điếu bầm sinh: Dương trì, Nội quan, Túc tam lý. Trung chữ, Tứ độc, Nhĩ môn, ế phong.
 - Tả Hợp cốc, ế phong, Thính hội, Nhĩ môn (tán nhiệt ở thượng tiêu). Tả Phong trì, Đâm du, bổ Thận du, Túc tam lý (dẫn hỏa giáng xuống)
 - * Tâm hư: gia Thông lý.
 - * Đâm thực: gia Tuyệt cốt.
 - Cầm điếu: (đầu tiên chữa điếu sau sức nghe hồi phục mới trị cầm) Nhĩ môn, Thính hội, Thính cung, ế phong, Ngoại quan, Trung trử, á môn, Liêm tuyền.
- c) Tai ngoài đau:**
Kính cốt, Thính cung.
- d) Tai trong đau:**
Thái khô, Thính hội.
- e) Viêm tai giữa:**
- Nhĩ môn (Thính hội, Thính cung), ế phong, Thái xung.
 - Châm chữa âm hư: Tứ hoa., Thận du, Thái khô, Hợp cốc. (Cấp do Can hỏa, mãn do Thận hư).
 - Tả Hợp cốc, bổ Phong trì, tả Dịch môn, ế phong, Nhĩ môn
 - * Đau đầu: gia bổ Bách hội, Não không, Giáp xa, Suất cốc.
 - * Mãn tính: gia bổ Đâm du.
- f) Nhọt tai: Tả Hợp cốc (bên đối), Phong trì. Bổ Thái khô.**
Phát sốt: Bổ Nội quan, tả Đại chùy.
- g) Khuyết đại ngưỡng cảm giác:**
Khế mạch, ế phong, Trung chữ, Dịch môn
- 8. Một số huyết đặc hiệu:**
- Đốc du: rụng tóc.
 - Hạ liêm: rụng tóc.
 - Hạ cự hư: lông tóc khô.
 - Thái khô: rụng tóc, choáng tiền đình.
 - Toán trúc: choáng tiền đình.
 - Ngọc châm: Đau đầu mắt như lò ra.
 - Suất cốc: đau đầu hai góc não, phong sau khi say rượu.

- Bách hội: uống rượu mặt đỏ vô tâm lực.
- Thiên trụ: gáy cứng, não nặng như lò ra.
- Tuyệt cốt: u não, bệnh về não.
- Bản thân: Tác động với màng não.
- Não không: khoảng trống áp lực não, thiên đầu thống làm chột mắt, đau đầu làm tim loạn.
- Phong trì: máu xung lên não, huyết áp.
- Âm giao: trẻ chậm kín thóp.
- Nhĩ tiêm: hôn mê gan (chích là giảm a-mô-ni-ắc)
- Phong phủ: trong đầu trăm thứ bệnh.
- Á môn: bệnh thần kinh chức năng. Não phát triển không đều.
- Thần đình bệnh tinh thần thần kinh.
- Não thanh: (giải khe lên 2 thốn, bờ ngoài xương chày) ham ngủ nhiều, choáng váng hay quên.
- Ngoại khâu: động kinh.
- Khố phòng: uất khí gây bệnh, giải nổi buồn bực.
- Ngự tể: tâm phiền hồi hộp lo sợ.
- Ôn lưu: nói cuồng thấy quỷ, lưỡi thè lè ra.
- Nhân nhinh: nói cuồng, thấy nghe lung tung.
- Tiểu hải: bệnh múa đạp.
- Thái ất: bệnh tinh thần.
- Bách hội: nói nhiều
- Chiếu hải: lưỡi nhác.
- Uyển cốt: phiền muộn.
- Khâu khur: thở dài
- Khích môn: ưu uất.
- Thiên đột: da mặt nóng, lòng đỏ kị.
- Gian sử: trẻ hỗn láo với khách.
- Phế du: Chấp lẹo. Hư phiền khô mồm.
- Thái uyên: mắt ngủ của người viêm phổi, sơ nhiễm lao, hơi thở nóng.
- Ngận giao: ngáy khi ngủ.
- Lệ đoài: nhiều mộng mị, não bần huyết

- Nội đình: trị từ hầu họng đến miệng.
- Hợp cốc: Bệnh vùng mặt.
- Huyền lư: mặt sưng, da mặt đỏ.
- Huyền ly: mặt phù thũng, da mặt đỏ sưng.
- Hãm cốc: mặt sưng, viêm xoang má.
- Nghinh hương: mặt ngứa sưng phù phong rung như có giun bò.
- Thông cốc: ngáp méo miệng.
- Hành gian: miệng méo.
- Thần đạo: ngáp hàm răng trật ra, miệng không ngậm lại được.
- Nhĩ môn: viêm khớp hàm dưới.
- Ế phong: đau thần kinh tam giao.
- Khúc tân: thiên đầu thống, đau đầu nhức mắt làm chột mắt.
- Can du: các bệnh về mắt. Hắt hơi.
- Nã huyệt: mắt vàng do tắc ruột cấp tính.
- Thương dương: mắt thanh manh (cứu bên đối).
- Dương khê: Toét mắt.
- Dương bạch: sụp mi.
- Dưỡng lão: mắt dính, mắt mờ, chóng mặt, ù tai.
- Tý nhu: trị bệnh mắt.
- Lạc khước: mắt thanh manh nội chương (mắt mờ do nhãn áp tăng).
- Đầu lâm khắp: cấp tính viêm kết mạc, viêm tuyến lệ.
- Đồng tử liêu: nhìn thấy vật bị cong.
- Quang minh: bệnh ở mắt.
- Hiệp khê: mắt ngứa
- Thính hội: xương hàm dưới rời cối cách nhau 1-2 thốn.
- Thượng quan: môi mép cứng.
- Quan xung: viêm kết mạc.
- Chiếu hải: nhìn như thấy sao.
- Đại nghinh: mắt đau không nhắm được.
- Quyền liêu: khuông mắt động không dứt.
- Hàm yếm: viêm mũi, hay hắt hơi.

- Thông thiên: mũi tắc , các bệnh về mũi.
- Ngân giao: mũi có cục thịt thừa.
- Tuyệt cốt: não lãnh chảy nước mũi.
- Dịch môn: sưng trong và ngoài họng.
- Nhiên cốt: hầu họng sưng đau, viêm họng hạt.
- Giáp xa: Đau răng hàm dưới.
- Nội đình: đau răng hàm trên.
- Đại chùy: răng cửa khô.
- Thính cung: mất tiếng
- Thông lý: lưỡi cứng không nói, mất tiếng.
- Dương cốc: trẻ kinh giản, lưỡi cứng không bú.
- Đoài đoan: lưỡi khô.
- Liêm tuyền: các bệnh về lưỡi.
- Nhân trung: hôi mồm.
- Trung chũ: tai ù, điếc.
- Khế mạch: ngưỡng nghe khuếch đại, sợ tiếng động.
- Giác tôn: tai sưng đỏ.

III. BỆNH HÔ HẤP, HÀU HỌNG

1. Ho:

- Tử cung, Đại lảng, Giản sử. (Có thể kết hợp châm Hiệp tích phản ứng ở đốt sống, Thiên song).
- Huyết Trục cốt: dưới núm vú, mép giữa vùng đen trắng (cứu).
- Lá cúc tần rửa sạch giã uống sống.

b) Ho đờm:

Thái bạch, Tam gian, Phong long, Thiên đột.

c) Viêm thành họng ho:

Tả Hiệp tích vùng C2, Bàng liêm tuyền.

d) Do ngoại cảm:

- Hàn: đờm lỏng, trong.
 - * Tử cung (mạch Nhâm), Lao cung, Trung đô, ấn bạch.
 - * Phong long, Phế du, Khâu khư, Dương cốc.

- Nhiệt: đòn đặc, vàng, khạc không ra.
 - * Thái xung, Lãi câu, Linh đạo, Âm cốc.
 - * Tả Xích trạch, Phong long.
 - * Phế nhiệt: Phong trì, Đại chùy, Liệt khuyết, Xích trạch, Ngoại quan.
 - * Phong môn, phế du, Ngự tể.
- Ho cảm do lạnh kéo dài: Tả Ty thông, Tam gian, Nhị gian, Hợp cốc, Liệt khuyết, Tân lạc đầu, Thiên đột.
 - * Tả Hợp cốc, Liệt khuyết. Bỏ Phong trì, Túc tam lý. (chữa ngoại cảm)
 - * Bỏ Thái uyên, Tả Thiên lịch.
 - * Bỏ Phong môn, Phế du, Chiên trung.
 - * Tả Toàn cơ. Tả Trung quản, Bỏ Khí hải, Túc tam lý.
- e) **Do Đảm hoả:**
Phong phủ, Thiên song, Lao cung.
- f) **Ho chảy nước mũi (Phế hàn, Can nhiệt):**
Bỏ Túc tam lý, tả Thái xung.
- g) **Viêm phế quản:**
 - Không tới.
 - Tìm điểm phản ứng giữa ngực và hai bên đầu khe sườn (kinh Thận), Tả Đại chùy, Trung phủ, bỏ Túc tam lý, tả Thái xung (Công tôn).
 - * Mẫn bổ thêm Thận du, Thái Khê.
 - Giãn phế quản xuất huyết: Tả Đại chùy, Trung phủ.
 - Viêm phế quản sốt cao: Ngự tể, Phế nhiệt huyết, Phế du, Phong môn.
- h) **Sởi biến chứng sưng phổi:**
Xích trạch, Thái uyên, phong long.
- i) **Khô phổi:**
Bỏ Chu vinh, Đại lăng.
- 2. **Hen:**
 - Tử cung, Đại lăng, Giản sử.
 - Tả Phế du, Can du, Đại chủy, Trung phủ, Chiên trung, Du phủ.
 - * Hen do Thận: (thở nhiều hít ít) Thêm Thận du, Thái Khê.
 - * Hen do tim: (về đêm làm mệt hoặc nóng thì hen)
 - Thiên đột, Trung phủ, Chiên trung, Du phủ.

- Cứu Linh đài và 4 chung quanh, Thái khê, Côn luân.
- Nếu hen dữ dội: Bồ Thái khê, Côn luân. Hoặc cứu ấn bạch, Tử cung.

b) Suyễn ngược:

Côn luân, Túc lâm khắp, Âm lăng tuyền, Thần môn.

c) Hen do viêm phế quản:

Về đêm hen, vom trong mũi cảm thấy dính, vướng, sáng dậy (hoặc sau khi ăn) nôn khạc ra đờm. Nếu viêm mũi mãn, nước mũi chảy xuống họng bao giờ cũng gây ho:

Phế nhiệt huyết, Can nhiệt huyết, Bồ Nhị gian, Tam gian, Côn luân, Tuyệt cốt. Nếu đờm tanh như mủ: Đại chùy, Trung Phủ, Thái xung, bồ Túc tam lý.

d) Co thắt khí quản:

(Co quắp hai tay bắt chéo trước ngực, không thở nổi, gây tím tái): Chiên trung, Kỳ môn.

3. Lao:

a) Không sốt:

Cứu mỗi nhỏ: Phế du, Cao hoang du, Tứ hoa. Châm nhẹ nhàng:

- * Ho hắng: Phế du, Xích trạch, Thái uyên.
- * Sốt về chiều: Đại chùy, Giản sử, Tam âm giao.
- * Ho ra máu: Xích trạch, Ngư tế, Cách du, Hành gian.
- * Mồ hôi trộm: Âm khích, Hậu khê.

b) Năm chứng lao:

Phế du, Đào đạo, Thiên trụ, Cao hoang du.

Tứ hoa, Cao hoang, Túc tam lý. Châm huyết Ngọc đường.

- * Có thận âm hư: Đại chung (Phục lưu), Đại lăng, Dịch môn, Âm lăng tuyền, Ngoại khâu, Thái bạch.

Dùng tỏi ăn, bóc vỏ ngoài, lấy nhân trắng 100g, đường trắng 300g, dấm thanh 0,5 lít. Bỏ vào lọ ngâm 1 tuần, thỉnh thoảng lắc cho tan đường, nút chặt giữ hơi tỏi. Mỗi ngày sau bữa ăn uống 1 thìa cà phê nước tỏi dấm này, ngày 2-3 lần. Kiêng ăn chuối tiêu, thịt gà, bánh nếp.

Chú ý: Tràn dịch màng phổi có thể chữa như lao.

4. Đờm:

a) Đờm nhiều buồn bần vùng ngực:

Thạch môn, Chiên trung.

b) Đàm ẩm:

Bồ U môn, Thông cốt, Trung quản, Thượng quản, Cự khuyết.

c) Đờm ở cổ, tắc mũi, huyết áp cao (Can hoả):

Bô Phong phủ, Côn luân.

5. Hắt hơi:

Chích Chiên trung. Tả Phế du, Can du. Tả Dương trì, Nội quan, bổ Túc tam lý.

6. Hàu, họng:

a) Amidan, Viêm họng hạt:

Thường liên quan đến công năng của Thận, biến chứng truyền vào Tâm (Viêm thành họng, Bạch hầu cũng vậy).

⊕ Chích Thiếu thương, Thương dương, Tả Hợp cốc, Khúc trì, Thiên đột, Nội đình (Công tôn, Bàng liên tuyền).

- Bệnh mãn: bổ Thận du, Thái khô, tả Nhiên cốc.
- Biến chứng vào Tâm: bổ Tâm du, Thần môn

⊕ Viêm họng:

- Thực nhiệt: Hợp cốc, Thiếu thương, Nhĩ tiêm, Thái xung, Nội đình.
- Âm hư:
 - * Thái khô, Chiếu hải.
 - * Chích nặn Nhiên cốc.
- Đau họng ho, sốt không ăn được, đau cổ gáy: Tả Phong phủ, Thiên song, Lao cung.
- Kinh cự, Giản sử.
- Thiên dung: khó phát âm, viêm họng sang viêm cơ cuống lưỡi.

⊕ Viêm thành họng: Tả Hiệp tích có phản ứng đau (vùng C2), Bàng liên tuyền.

b) Bạch hầu:

Hợp cốc, Thiếu thương, Thiên đột, Túc tam lý, Nội đình, Công tôn, Bàng liên tuyền.

c) Hóc xương:

Lá cối xay giã đắp chân tóc bên đối.

7. Huyết đặc hiệu:

- Ngư tể: các chứng nghiện rượu, thuốc lá.
- Phong long: các chứng về đàm.
- Chu vinh: khô phổi do âm hư, đa dâm. (thêm Đại lăng).
- Thông lý: lưỡi cứng không nói được, mất tiếng.
- Thính cung: mất tiếng.

- Thông thiên: mũi tắc, các bệnh về mũi.
- Can du: hắt hơi.
- Phách hộ: teo phổi.
- Cao hoang du: mọi bệnh đều chữa.
- Nhiên cốc: hầu họng sưng đau, viêm họng hạt.
- Dịch môn: sưng trong và ngoài họng.
- Lư tức: thở suyễn.
- Hàm yêm: viêm mũi, hay hắt hơi.
- Linh đài: cứu ngải chữa hen suyễn.
- Thương tinh: các bệnh về mũi
- Thái uyên: ho hắng hay uống, ỏi ọc, ngáp luôn mà suyễn.
- Cách du: ho suyễn ngăn ngực.
- Hội âm: suy hô hấp.
- Chiên trung: mọi bệnh về khí, ỏi ra mủ.
- Ngọc đường: phổi có nước, phù phổi.
- Tử cung (mạch Nhâm): Khó thở.
- Đại lăng: ỏi ngược.
- Kinh cù: suyễn ỏi, ngáp vươn vai.
- Khí hải: cục hơi, các chứng khí đờm.
- Trung quản: khí kết đưa lên khò khè.
- Kỳ môn: tích khí dưới sườn.

IV. BỆNH TIM, MẠCH

1. Tim, mạch:

a) Tim thổn thức (hồi hộp):

- Tim hồi hộp là chứng bệnh nhân tự thấy tim đập nhanh mạnh, tâm hoảng không yên
- Thần môn, Nội quan, Tâm du, Cự khuyết.
 - * Huyết hư: gia Cách du, Tỳ du.
 - * Đàm nhiệt: gia Dương lăng tuyền, Phong long.
- Lao cung, Đại lăng.

b) Điều hoà nhịp tim:

⊕ Làm giảm nhịp tim:

- Thần môn, Nội quan.
- Thần môn, Cự khuyệt.
- Nội quan, Giản sử.

⊕ Làm tăng nhịp tim:

- Thông lý, Nội quan.
- Thông lý, Tổ liêu, Hưng phần.

⊕ Nhịp tim không đều:

- Tâm du, Thông lý.
- Chí dương, Nội quan.
- Thiếu phủ, Thông lý, Nội quan, Đại lãng.
- Bỏ Thái uyên, Thần môn, Thiếu xung, Nhiên cốc.
- Tâm du, Nội quan, Dương lãng tuyền, Âm lãng tuyền, thần môn

c) Phù tim:

- Cứu Thủy phân, Thần môn, Chi chính. Cách du, Đả du.
- Quả cây ngái và quả cây cối xay sao vàng, hạ thổ sắc uống.

d) Tâm tạng viêm vì phong thấp:

- Thiếu phủ, Khúc trạch, Khích môn (Nội quan), Giản sử.
- Tâm du, Nội quan.

e) Tim ngực đau:

- Khúc trạch, Nội quan, Đại lãng (Lao cung).
- Chi câu, Giản sử.

f) Co thắt động mạch vành:

Tâm huyết ứ trở, hai tay ôm chặt đau dữ dội, chân tay tím tái, lạnh, đau không thở được): Chích nặn máu Thiếu xung

g) Đau tim suy nhược (đau gò lịm người):

Cự khuyệt.

h) Viêm tắc động mạch chi:

- Tay: Khúc trì thẩu Huyết hải, Bát tà, Hiệp tích D2,D3.
- Chân: Dương lãng tuyền thẩu Âm lãng tuyền, Tuyệt cốt thẩu Tam âm giao, Bát phong, Khâu khư, Hiệp tích L2.

i) Viêm mạch bạch huyết:

Khí xung, Huyết hải.

2. Huyết áp cao:

a) Phương huyết

- Nhiên cốc, Thần môn, Đại lăng.
- Khúc trì thâu Huyết hải.
- Kiên ngung, Huyết áp điểm.
- Túc tam lý, bổ Đại đô.
- Cứu Huyền chung, Túc tam lý.
- Thái khô, Dương khô, Túc tam lý, Thiếu phủ.
- Mệnh môn, Thận du, Chí thất. Chân lạnh gia Dũng tuyền.
- Kiên ngung, Nhân nghinh, Thượng Nhĩ căn.
- Tả Phong trì, Khúc trì, Dương lăng tuyền, Hành gian, Thái xung, Túc tam lý.

b) Mạch phù:

- Tả thốn phù: Đại đôn, Xung dương, Ngự tế, Thần đình.
- Hữu thốn phù: Phụ phân, Dương trì, Đại đô, Thiếu xung
- Tả quan phù: Dũng tuyền, Khâu khư, Lao cung, Thừa linh (Bách hội ra 2 thốn).
- Hữu quan phù: Nhân trung, Hợp cốc, Nhiên cốc, Trung xung.
- Tả xích phù: ấn bạch, Kinh cốt, Thiếu phủ, Thừa quang (Tín hội ra 1,5 thốn).
- Hữu xích phù: Thiếu thương, Uyển cốt, Hành gian, Bách lao (dưới á môn 1 thốn ra hai bên 1 thốn).

c) Mạch trầm:

- Tả thốn trầm: Quan xung, Thái bạch, Thông cốc, Trung đình, Cưu vĩ.
- Hữu thốn trầm: Túc khiêu âm, Nhị gian, Đại lăng, Ứng song.
- Tả quan trầm: Thiếu trạch, Thái xung, Nội đình, Thái ấn, Hoạt nhục môn.
- Hữu quan trầm: Lệ đoài, Thái uyên, Tiền cốc, Toàn cơ.
- Tả xích trầm: Thương dương, Thái khô, Hiệp khô, Thông cốc, Âm đô.
- Hữu xích trầm: Chí âm, Thần môn, Dịch môn, Bộ lang.

3. Huyết áp thấp

- Thái uyên, Phục lưu, Thái xung.
- Thái xung, Nội quan, cứu Quan nguyên.

- Tuy du, Tỳ du, ý xá, Thần môn, Chi chính, Nội quan, Túc tam lý, Thái bạch, Tứ hoa (2 Cách du, 2 Đả du). Thái uyên, Phục lưu, Thiếu xung. (thêm Cao hoang, Túc tam lý, Tam âm giao).
- Dương phụ, Thiếu hải, Khúc tuyền, Trung phong, Dương trì.

4. Thành phần máu:

a) Bạch cầu:

- Làm tăng bạch cầu (tăng sức đề kháng): Bỏ hay cứu Cao hoang, Túc tam lý.
- Làm giảm bạch cầu: Tả khúc trì, bỏ Túc tam lý

b) Điều hoà can xi trong máu:

Tả Nội quan, Thái xung

c) Tăng tiểu cầu (trị xuất huyết):

Cứu ấn bạch, Đại đôn.

d) Tăng hồng cầu:

Cứu Bàn huyết linh.

e) Điều chỉnh lượng máu toàn thân:

Cứu Túc lâm khắp.

f) Giảm lượng a-mô-ni-ắc trong máu:

Chích Nhĩ tiêm.

g) Thiếu máu não:

- Bách hội, Dũng tuyền, Thần môn, Nội quan, Túc tam lý, Túc lâm khắp.
- Huyền ly, Túc lâm khắp.

h) Giải huyết độc:

Hành gian, Chiên trung, Thuỷ phân, Quan nguyên, Tam âm giao, túc tam lý.

i) Giải phong chấn làm mát huyết:

Khúc trì, Tam âm giao.

j) Phá huyết tích:

Thiếu hải, Huyết hải, hành gian

5. Xuất huyết:

- Huyết sâu: trên mỗm gai đốt sống lưng 2.
- Ấn bạch đại đôn.
- Kinh môn, Thái Khê.

b) Ho ra máu:

Thường là bệnh ở hệ tuần hoàn, và hô hấp (lao phổi, giãn phế quản, áp xe phổi, ung thư phổi và bệnh tim); máu đỏ tươi lẫn bọt và dịch đờm. Ho ra máu số lượng nhiều, chú ý đến đột nhiên tắt thở.

- Phế du, Cách du, Trạch hạ (dưới Xích trạch 1 thốn), Liệt khuyết.
- Khích môn, Khúc trì, Tam dương lạc.
- Ngự tể, Cự cốt, Xích trạch.
- Chiên trung, Cưu vĩ, Bách hội, Dũng tuyên.

c) **Thổ huyết:**

Thường là bệnh của tiêu hoá (loét dạ dày, tá tràng, xơ gan gây ra tăng áp lực tĩnh mạch của u ở thực quản và dạ dày); máu đỏ bầm hoặc màu rêu, lẫn mảnh vụn thức ăn.

- Cách du, Đại lăng, Ngự tể, Túc tam lý.
- Phong phủ, Đại chùy, Chiên trung, Thượng quản, Trung quản, Khí hải, Quan nguyên, Tam lý.
- Liệt khuyết, Tâm du.
- Khúc trì, Thần môn, Ngự tể.
- Ụa ra máu: Thượng quản, Đại lăng, Khích môn, Thần môn, Ngự tể.

d) **Mũi chảy máu:**

Thường do ngoại thương, bệnh ở xoang mũi, ung thư, cao huyết áp, xơ gan, u rên huyết cao và bệnh về máu gây ra.

- Thiếu thương, Thượng tinh, Phong phủ.
- Bách hội (cứu), Nghinh hương, Hợp cốc, Nội đình
- Chích Thiếu thương, cứu Bách hội (hay Thượng tinh).
- Hoả vừng: Hành gian, Ngự tể.
- Huyết hư: Cách du.
- Khí xung, Hợp cốc, Nội đình, tam lý, Chiếu hải.
- Chữa đổ máu cam ngay lập tức (chữa mёo): Cho đứng quay mặt vào tường. Bảo nín thở, đồng thời đập nhẹ trán vào tường 7 cái (nam), hoặc 9 cái (nữ). Lập tức máu sẽ cầm lại ngay. (Sau đó mới đi tìm thuốc để chữa dứt căn bệnh).

e) **Đái ra máu:**

Thường là bệnh ở đường tiết niệu (đái tháo đạm, đái đường, lao thận, viêm sỏi, ung thư bàng quang và niệu quản); nếu máu ra đầu bãi, thường là xuất huyết niệu đạo; nếu đái ra máu cuối bãi, là xuất huyết Bàng quang; nếu máu ra từ đầu đến cuối bãi là Thận xuất huyết.

- Bàng quang thấp nhiệt: Tả Liệt khuyết, Côn luân, đái buốt thêm Hội âm.

- Tiêu trường du, Bàng quang du, Quan nguyên du, Tam âm giao.
- Đại lăng, Quan nguyên.
- Không tối, mạng môn.

f) Ỉa ra máu:

Thường thấy ở bệnh đường ruột (rách niêm mạc trực tràng, trĩ, lỵ, giun móc, loét dạ dày tá tràng, ung thư ruột); nếu máu hồng tươi hoặc đỏ sẫm, là đoạn dưới đường tiêu hoá (kết tràng hoặc trực tràng) xuất huyết; máu như sơn đen là đoạn trên đường tiêu hoá xuất huyết.

- Cứu Thần khuyết.
- Cứu Yêu dương quan.
- Xuất huyết tiêu hoá: Công tôn, Túc tam lý, Nội quan, Nội đình.
- Xuất huyết dạ dày: Tả Đại lăng, Khích môn, cứu ấn bạch, Đại đôn.
- Hoa đại trắng phơi râm cho khô, sắc nước uống.

g) Xuất huyết dưới da:

Thường có quầng tím do giảm tiểu cầu nguyên phát hoặc dị ứng: Tỳ du, Can du, Vị du, Túc tam lý.

h) Sốt xuất huyết:

Tả Khúc trì, Huyết hải

i) Chảy máu:

Lấy lông mao (ở bộ phận sinh dục) dẹt vào sẽ cầm ngay lập tức. (Phải chặn mạch để máu không làm trôi lông đi).

6. Huyết đặc hiệu:

- Thái uyên: chứng mất mạch.
- Cự cốt: trong ngực có huyết ứ.
- Không tối: ho ra máu, xuất huyết.
- Túc tam lý: Làm tăng bạch cầu.
- Lệ đoài: não bần huyết.
- Ấn bạch: tăng tiểu cầu chống xuất huyết.
- Thiếu hải: viêm mạch bạch huyết.
- Cách du: các bệnh về máu.
- Thần môn: các loại diễn biến về nhịp tim.
- Thiếu xung: co thắt cơ tim.
- Chi chính: hở van tim.

- Hội tông: đau tim, hẹp van tim.
- Âm kích: đau tim, hẹp van tim, động kinh.
- Thủy tuyên: thấy kinh thì đau tim.
- Kích môn: đau tim, đau thần kinh gian sườn.
- Đại lãng: dạ dày xuất huyết.
- Não không: đau đầu làm loạn tim.
- Cự khuyết: mọi chứng về tim.
- Tổ liêu: truy tim mạch suy hô hấp.
- Túc lâm khắp: xung huyết do va đập ngoại thương. Rối loạn tuần hoàn não do kẹt động mạch não.
- Yêu dương quan: cấp tính ỉa ra máu.
- Phong phủ: chảy máu cam không dứt.

V. BỆNH VÙNG BỤNG, TIÊU HOÁ, BÀI TIẾT

1. Vùng bụng:

a) Chứng Vị thống:

- Chứng đau bụng trên râm ran, ê ẩm, lúc đói đau tăng, ăn ngọt thì giảm đau, hay bị sây xẩm, choáng ngất, có khi công lên ngực và ra phía sau lưng bên trái. (Do công năng tuyến Tụy nhiều loạn gây ra): Tả Tụy du, Tỳ du, ý xá. Bỏ Trung quản, Lương môn, Nội quan, Túc tam lý. Tả Thái bạch.
- Chứng đau bụng trên hay nôn, nôn ra nước đắng, ăn ít, ăn xong thì nôn, đau sang hai bên sườn và ra sau lưng phía phải, da khô, tóc khô, có ớn lạnh. (Do Đả hỏa gây ra hẹp môn vị): Tả não hộ, Đả du, Dương cương. Bỏ Trung quản, Lương môn, Nội quan, Túc tam lý. Tả Khâu khư.
- Chứng đau bụng trên có ợ chua, ợ mùi hôi mốc, bụng trên chướng đau, ăn không tiêu. (Can khí phạm Vị): Tả Kỳ môn, Thái xung. Bỏ Trung quản, Lương môn, Nội quan, Túc tam lý.
 - * Ợ hơi: Tỳ du, Chí âm, Đại chùy.
- Chứng đau bụng trên, bụng sôi lục ục, ăn xong bữa hoặc đang ăn đã buồn đi đại tiện, đông y gọi là chứng “Thực tiết”. (Do đau ở Đại tràng ngang gây ra): Bỏ Trung quản, lương môn, Nội quan, Túc tam lý. Bỏ Thượng cự huyệt, Hạ cự huyệt.

b) Đau bụng:

⊕ Đau bụng không rõ nguyên nhân:

- Nghinh hương.
- Thừa sơn, Âm lãng tuyên, Tuyệt cốt.

- Lấy thuốc hút nhồi với rượu cột ngay lỗ rốn.
- ⊕ Bụng ứ huyết: Âm giao, Khúc tuyền, Quan nguyên, Khí hải.
- ⊕ Đau bụng giun: Bỏ Quan nguyên, Đại hoành, Hoang du. Nên kết hợp bỏ Đả.
- ⊕ Đầy hơi đau bụng:
 - Đại chung, Liệt khuyết.
 - Bụng xình: Trung phong, Tứ mãng.
 - Hơi dội ngược: Giải khô, thiên đột.
 - Sôi ruột: Hợp cốc, Nội đình.
 - Bụng tích đau: Ngoại quan, Đại lã, Chi câu.
 - Ruột non đau tức vì hơi: Đại đôn, Trường cường, Trung cực.
 - Không tiêu: Công tôn, Thiên khu.
 - Xung dương: tả hạ hơi.
- ⊕ Đau bụng trên:
 - Túc tam lý, Nội đình.
- ⊕ Đau quanh rốn:
 - Túc tam lý, Thiên khu, Khí hải.
 - Cứu cách muối Thần khuyết.
 - Đau 2 bên rốn: Thượng liên.
- ⊕ Đau bụng dưới:
 - Tam âm giao, Khí hải, Khúc tuyền.
 - Cứu nếp gấp giữa dưới gâm ngón chân thứ hai.
 - Âm thị, Thừa sơn.
 - Khí hải, Quan nguyên, Vị du.
- ⊕ Bụng cứng:
 - Âm lã tuyền, Địa cơ, Hạ quản.
 - Bụng tích đau: Ngoại quan, Đại lã, Chi câu.
 - Lạnh chướng bụng (vị hàn): cứu Trung quản.
- ⊕ Sán khí:
 - Đại đôn, Kỳ môn.
 - Đại đôn, Tam âm giao, Trường cường.
 - Khúc tuyền, Cáp mạch, Tam âm giao.

- Thái xung, Đại đôn.
- Chiêu hải, Tam âm giao, Khúc tuyền, Quan nguyên.

2. Hệ tiêu hoá:

a) Rối loạn tiêu hoá:

- * Tam âm giao, Túc tam lý.
- * Trung quản, Nội quan, Túc tam lý, Thiên khu.
- * Dạ dày nóng không ăn: Hạ liên.
- * Dạ dày chướng không ăn: Thuỷ phân.
- * Đau dạ dày, co cứng dạ dày, viêm dạ dày: Lương khâu.
- * Tiêu hoá bất lương: Túc tam lý, Hợp cốc, Thiên khu, Quan nguyên.

b) Viêm ruột:

- * Hoang du, Xích trạch.
- * Chích Khúc trạch, Xích trạch.
- * Công tôn, Nội quan, bốn huyết quanh rốn cách 1 thốn.

c) Ruột thừa viêm (Đau vùng hố chậu phải, sốt, nôn):

- * Lan vĩ (dưới Túc tam lý 1-1,5 thốn), Quan nguyên, Thiên khu. Chích Xích trạch. Cứu Trừu tiêm.
- * Kết hợp đắp muối sống vào vùng đau.
- * Viêm ruột thừa: Hội tông.
- * Đau tức ở Tiểu trường: Đại trử, Trường cường.
- * Khí của Tiểu trường không đủ, đau như dao cắt: Hạ liên.
- * Ruột non đau tức vì hơi: Đại đôn, Trường cường, Trung cực.

d) Viêm Đại tràng:

- * Túc tam lý, hạ cự hư, thượng cự hư.
- * Rễ cỏ may (kỵ sắt) sao vang hạ thổ, sắc uống.
- * Đại tràng ngang (Thực tiết. Sau khi ăn xong một đi ngoài): Thượng cự hư, Hạ cự hư.

e) Tắc ruột:

Bình Hoang du, Phúc kết (rốn ra 4 thốn, xuống 1,3 thốn).

f) Xuất huyết dạ dày:

Cứu ân bạch, Đại đôn. tả Đại lăng, Khích môn.

g) Sa dạ dày:

Bổ Đề trác, Vị Thượng.

h) Rối loạn tiêu hoá:

Trung quản, Thiên khu, Túc tam lý, Nội quan.

i) Viêm gan cấp:

* Tụ du, Tỳ du, Thái khô, (Lao cung).

* Túc tam lý, Thái xung.

* Vỏ dừa sao vàng hạ thổ sắc uống.

* Can uất mất trí, đờ đẫn, bó ngực đau không thể trở người được:

+ Chích Can nhiệt huyết (D5), tả Can du, Cân súc, Túc tam lý, Trung xung, Hợp cốc, Can viêm điểm, tả Não hộ, Đả du, Dương cương, Tam âm giao.

+ Can uất mất trí, đờ đẫn: Lấy một nắm nghệ giã nát, một cục phèn chua (phi) bằng ngón chân cái, hoà tan cho vào nước dừa xiêm, uống ngày 1 lần. Cách này chữa được cả thần kinh liên sườn (do gan).

* Can nhiệt: tả Khúc trì, Túc tam lý, Phế nhiệt huyết, Tỳ nhiệt huyết, Thái xung.

j) Viêm Tụy cấp:

Tả Tụ du, Tỳ du, ý xá. Bổ Trung quản, Lương môn, Nội quan, Túc tam lý. Tả Thái bạch.

k) Viêm gan Tụy:

* Đau quặn vùng sau ức lan ra vùng bụng, mạng mỡ phải: Chữa viêm tụy và thêm Thái xung, Nội đình, Khí hải.

* Lá chè xanh 1 lạng, gan 2 lạng hấp cách thủy ăn.

l) Lá lách viêm:

Hạ cự hư, Dương lăng tuyền, Nội quan, Túc tam lý.

m) Bệnh túi mật:

(Hàn nhiệt vắng lai) Đại chùy, Đào đạo, Gian sử, Hậu khô, Hiệp khô.

n) Trung tiêu có hoả:

(Nôn, miệng nhạt, hay nhổ bọt vật, có đờm sốt, táo bón, tiểu đỏ): tả Não hộ Đả du, Dương cương.

o) Đau lưng nóng ruột:

Bổ Túc tam lý, tả Giải khô.

3. Nôn mửa:

a) Chú ý:

⊕ Đột nhiên nôn vọt ra không đau quặn bụng mà kèm chứng trạng ở hệ thần kinh: **bệnh của thần kinh trung ương.**

- Nếu kèm sốt có triệu chứng kích thích màng não, kèm viêm phổi hoặc chứng viêm ở các nơi khác, thường do viêm hệ thống thần kinh trung ương hoặc bệnh lây cấp tính kèm viêm màng não.
- Nếu có đau đầu, huyết áp tăng cao, liệt nửa người, ngoại thương hoặc những biểu hiện khác của bệnh thuộc hệ thần kinh, phải phân biệt thêm bệnh não cao huyết áp, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não, hoặc khối u não.

⊕ Nôn mửa kèm theo đau quặn bụng vùng trên: **thường thuộc bệnh đường ruột.**

- Thức ăn chưa tới dạ dày đã nôn ngay thường thuộc bệnh thực quản.
- Nôn ngay sau khi ăn hoặc sau khi ăn khoảng 2 đến 3 giờ kèm đau bụng trên thường là bệnh ở dạ dày hoặc đường ruột.
- Nôn mửa sau khi ăn từ 4 đến 6 giờ thường thấy ở loét tá tràng.
- Nôn sau khi ăn từ 6 đến 12 giờ, ra nhiều đồ ăn có mùi hôi, chua, thậm chí ra đồ ăn đã qua một ngày, thường thấy do hẹp môn vị.
- Nếu nôn ít, không tìm được nguyên nhân, thường là nôn mửa thuộc thần kinh.

⊕ Chứng kèm theo:

- Kèm đau bụng nghiêm trọng phải nghĩ đến bệnh cấp tính ở ổ bụng.
- Kèm theo ỉa chảy, phải nghĩ đến viêm đường ruột.
- Kèm hôn mê, phải hỏi tiền sử, có thể là ngộ độc urê huyết cao, ngộ độc axeton trong bệnh đái đường hoặc hôn mê gan.
- Đản bà tắt kinh gần hai tháng phải nghĩ đến có thai.

b) Một số phương huyết:

- Nội quan, Trung quản, Túc tam lý
 - * Do nhiệt: thêm Nội đình, Khúc trì.
 - * Do hàn: Trung quản châm xong phải cứu.
 - * Can Vị bất hoà: thêm Dương lăng tuyền, Thái xung.
 - * Tỳ hư: cứu Chương môn, Tỳ du.
- Tả Khúc trì, Nội quan. Bình Túc tam lý.
 - * Do nhiệt: gia Hợp cốc, Uỷ trung.
 - * Do hàn gia: Tỳ du, Trung quản, Khí hải (châm, cứu cách gừng hay sao muối chườm)
 - * Nôn mửa không dứt: chích ra máu Kim tân, Ngọc dịch.

- Thương khâu, U môn, Thông cốt.
- Ân bạch, Thiếu thương

c) Nôn do ngoại cảm:

- Phong: Phong trì, Ngoại quan, Trung quản, (Đại chùy).
- Đại chùy, Ngoại quan, Hợp cốc, Thiên khu, Túc tam lý.
- Nôn mửa do hàn:
 - * Thượng quản, Túc tam lý, Nội quan.
 - * Thượng quản, Trung khu, Túc tam lý, Khí hải (hết nôn thay Thượng quản bằng Trung quản).

d) Nôn ra máu

Lấy ngay củ tỏi sống (1 củ) giã nát, cột ở gan bàn chân. Bên trong cho uống củ nghệ sống giã vắt lấy nước uống.

4. Nắc:

- * Dùng một tờ giấy bản hoặc bắc đèn dầu lặc luôn vào lỗ mũi cho hắt hơi.
- * Hành gian, Đại lăng, Cự khuyết.
- * Nội quan, Dưỡng lão.
- * Tỳ du, Tỳ du, Thái xung.
- * Khí xá, Cách du, Nội quan, Thiên đột.
- * Nghẹn: Cách du, Trung quản, Nội quan, Chiên trung, Túc tam lý.
- * Ợ hơi: Tỳ du, Chí âm, Đại chùy

5. Hệ bài tiết:

a) Đại tiện:

- ⊕ Đĩa chui vào đít: Lấy một nắm hành lá giã nhỏ trộn với mật ong và một ít nước, thụt vào lỗ đít đĩa sẽ chết mà ra theo.
- ⊕ Bí đại tiện:
 - * Chi câu, Chiếu hải bình bổ bình tả tê buốt thì ngừng vê, lưu kim 30 phút.
 - * Táo bón lâu ngày: bỏ Đại chung.
 - * Rối loạn cơ năng đại trường: bỏ Đại chung.
 - * Chi câu, Chiếu hải, (Thái bạch).
 - * Đại trường du, Thiên khu, Đại hoành.
 - * Chi câu, Túc tam lý, Đại hoành thấu Thiên khu.
 - * Co thắt cơ tròn gây bí đại tiện: tả Khúc cốt, Hội âm.

- * Viêm màng nhệ tuỷ sống gây liệt cơ tròn (liệt hai chân, bí đại ỉa): Tả Tích trung, Thuỷ đạo, Khúc cốt, Hội âm.
- * Chương môn, Thái bạch, Chiếu hải (trước bả sau tả).
- * Táo bón mất trương lực: tả Hợp cốc, bả Khúc trì, Túc tam lý, Chi câu.
- * U trọc tràng: Cỏ seo gà sắc uống.
- * Rắc phen chua vào rốn dày 5 ly rồi đổ nước vào.
- * Trẻ bí ỉa: Chỉ xác (bỏ xơ) 1 chỉ, Cam thảo 1 chỉ đồ 2 bát nước sắc còn 1 ly cho uống.
- * Trẻ con táo bón, đi không được, la hét:
 - + Lấy xi lanh hút 1 ít mật ong, bơm vào hậu môn trẻ, lấy tay bịt hậu môn lại khoảng 1-2 phút, bỏ tay ra trẻ đi ngoài được liền.
 - + Lấy cọng rau mồng tơi ngoáy hậu môn cho bé. Ra chợ, chọn mua những cọng rau mồng tơi tươi, xanh và có cuống cứng. Độ to cọng mồng tơi phù hợp với tháng tuổi của bé. Lấy một cọng mồng tơi rửa sạch, tước vỏ ngoài của cuống rồi lấy cuống đó ngoáy hậu môn trẻ 3-4 cái. Chỉ sau 5-10 phút, trẻ sẽ đi tiêu dễ dàng.
- ⊕ Đi lỏng:
 - * Hàn tả (bụng lạnh ỉa như tháo cống, lỗ hậu môn đen):
 - + Bả Bách hội, Thái khê, Thiên khu.
 - + Trúng gió cảm lạnh ỉa chảy: Cứu Quan nguyên, Thần khuyệt.
 - + Cứu Thần khuyệt, Tam âm giao.
 - + Cứu Âm lăng tuyền, Thượng cự huyệt, Thượng liêu, Thái xung.
 - * Nhiệt tả (bụng nóng, ỉa bắn toé, lỗ hậu môn đỏ):
 - + Hợp cốc Ngoại quan, Thượng cự huyệt.
 - + Hoặc chích nặn máu Xích trạch, Hoang du, Đại hoành.
 - * Tháo dạ: giã nát tỏi, đắp vào gan bàn chân và rốn.
 - * Đi ngoài quá nhiều: ăn một nắm lá bỏng (khoảng 100g) 15 phút sau sẽ cầm.
 - * Trẻ đi ỉa chảy: Lá đinh lăng rửa sạch giã cho uống.
 - * Đinh lăng sao vàng hạ thổ sắc uống.
 - * Ỉa chảy sau khi ăn: Bả Âm lăng tuyền.
 - * Ỉa chảy phân sệt: Bả Thái xung.
 - * Thái xung, Tam âm giao.
 - * Trung quản, Thiên khu, Trung cực.

- * Sôi bụng ỉa chảy: Thủ tam lý, Túc tam lý.
- * Gân sáng ỉa chảy: Chiếu hải, Khí hải, Thận du, Quan nguyên (cứu).
- * Trúng gió cảm lạnh, ỉa chảy: Cứu Thần khuyết, Quan nguyên.
- ⊕ Thổ tả:
 - * Nước sôi trong hoà bột than củi, lọc nước trong uống.
 - * Túc tam lý, Âm cốc.
- ⊕ Ly, Trĩ:
 - Ly:
 - * Kiệt đờm: Khúc trì, Dưỡng lão (hay Bách hội).
 - * Khúc trì, Dưỡng lão.
 - * Hoa đại phơi râm cho khô rồi sắc uống.
 - * Lị cảm khản: Khúc trì, Trung khu, Giải khô.
 - * Đi ngoài ra máu tươi:
 - + Đậu đen sao cháy, hạ thổ sắc đặc cho uống (có thể uống thường xuyên làm khoẻ Thận Đại tràng, tác dụng tốt với người viêm cầu thận).
 - + Cứu Yêu dương quan 10 mũi.
 - + Quy vĩ, Trường cường, Mệnh môn.
 - + Mệnh môn, Thận du (cứu 7 mũi), Cách du (cứu 10 mũi), châm Trường cường (hậu môn sưng đau chỉ châm không cứu).
 - * Một bánh men rượu, một lòng đỏ trứng gà đánh đều hấp chín ăn.
 - * Bạch, xích, thấp, nhiệt ly: Thiên khu, Quan nguyên, Đại trường du, Túc tam lý, Thượng cự huyệt.
 - Trĩ:
 - * Lòì dom:
 - + Cứu Hội âm.
 - + Lá thầu dầu tía giã nhuyễn nắm như cái bánh dày, gói vải màn để vùng Bách hội (người bệnh nằm ngửa), dùng vung nồi đất nung nóng đặt lên, ngội lại nung lại đặt lên. Trong quá trình làm búi trĩ đã co lên bình thường. Làm khoảng 3 ngày, mỗi ngày 1 lần.
 - * Trĩ dò: châm Trường cường, cứu Tuyệt cốt.
 - * Trĩ lòì dom, trĩ chảy máu: vùng tam giác ở giữa eo lưng xuống đến phía trên hậu môn (vùng xương cụt) bị xung huyết. Dùng kim tam lăng chích nhẹ máu đen ra.

* Nước đun sôi, cho hành giã nhuyễn, ít muối vào, để âm ấm rồi rửa hậu môn. Sau dùng hạt gấc giã với vài giọt rượu để vào khăn xô rồi dịt ở hậu môn.

* Đau búi trĩ:

+ Không tỏi, Bách hội, Trường cường. (Thừa sơn).

+ Trường cường, Hội âm.

* Lá mơ lông và đắp cá mỗi ngày một nắm (ăn hoặc uống) cho đến khi dứt, xong phải uống Thăng ma (2g) để trừ căn.

* Ăn chuối tiêu sáng sớm, vỏ phơi khô sắc uống. Lá chuối già nấu nước rửa. Đi ngoài chùi bằng lá chuối.

• Quanh hậu môn nổi mụn có bọc nước: Hội dương, Trường cường.

b) Tiểu tiện:

* U xơ tiền liệt tuyến: Bỏ Khúc cốt, Tinh cung.

* Rối loạn tiền liệt tuyến: Khúc cốt, Tam âm giao.

* Viêm Thận cấp:

+ Thận du, Thuỷ đạo.

+ Giải khô, Phục lưu, Khúc tuyền.

+ Tứ độc, Giải khô.

* Bệnh Thận:

Lấy một quả dừa vạt một chút trên đầu (làm cái nắp), khoét lỗ ra rồi lấy 2-3 gam phèn chua cho vào. Đậy nắp, đốt trên than củi cho cháy vỏ, lau sạch than rồi vắt lấy nước uống. Tuần làm vài lần.

* Bàng quang thấp nhiệt (đái buốt nóng đỏ hoặc ra máu mủ):

Liệt khuết, Côn luân. Đái buốt thêm Hội âm.

* Viêm bàng quang (sốt đi đái nóng buốt, ớn lạnh xương sống):

* Âm bao, Thử liêu.

* Người già thận yếu, đau lưng, tiểu đêm nhức mỏi: Côn luân, Uyển cốt, Xích trạch, Phục lưu, Âm cốc.

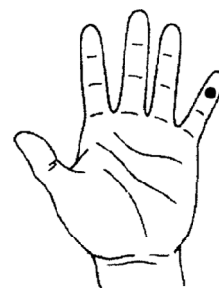
* Đái dầm:

+ Quan nguyên, Thận du, Tam âm giao.

+ Cứu diêm giữa nếp gấp đốt ngoài cùng ngón út và đốt tiếp theo (phía trong lòng bàn tay).

* Són tiểu:

+ Âm lăng tuyền, Quan nguyên, Thuỷ phân, Túc tam lý, Tam âm giao.



- + Đốt lông cánh gà trống, tán ra uống một muỗng nhỏ với rượu.
- * Đái nhiều:
 - + Dũng tuyền, Hành gian.
 - + Cứu Liệt khuyết (người già đái nhiều).
 - + Bỏ Bách hội, Thái khô.
 - + Khúc tuyền, Âm cốc, Âm lăng tuyền, Phục lưu.
 - + Khúc cốt, Kinh cốt, Hậu khô.
 - + Uống nhiều, đái nhiều: Thừa tương, Thương khâu.
- * Đái tháo đạm (**Can Thận**):
 - + Bỏ Khúc cốt, Tinh cung, tả Thái xung.
 - + Trẻ em đái tháo đạm: bình Thừa tương, tả Thái xung, Khúc cốt.
- * Đái tháo nhạt (Thận Tâm): Tâm du, Thần môn, Nội quan, Thận du, Bàng quang du, Liệt khuyết, Côn luân.
- * Đái dắt: Thái uyên, Thiên lịch.
- * Bí tiểu:
 - + Khúc cốt, Hội âm.
 - + Khúc tuyền, Hành gian.
 - + Âm cốc, Thuỷ phân, Túc tam lý.
 - + Âm lăng tuyền, Túc tam lý, Khí hải, Thiên khu.
 - + Rắc phen chua vào rốn dày 5 ly rồi đổ nước vào.
 - + Nóng quá bí đái: lấy gián đất giã nát trộn với giấm đắp lên mu.
 - + Lợi tiểu: Liệt khuyết, Chiếu hải.
 - + Trẻ bí đái: Lấy một cái gương sen (tươi hay khô đều được) đổ nước, sắc đặc cho uống nóng.

6. Huyết đặc hiệu:

- * Nội quan: các bệnh nội tạng.
- * Trung quản: mọi bệnh về tiêu hoá.
- * Tử cung: nước bọt như keo trắng.
- * Toàn cơ: co thắt thực quản và cổ dạ dày.
- * Thái bạch: ợ hơi, viêm Tụy cấp mãn.
- * Nhiếp cân: ợ chua.
- * Đại lăng: dạ dày xuất huyết.

- * Xích trạch: viêm dạ dày, viêm ruột (chích nặn máu).
- * Nhật nguyệt: loét dạ dày tá tràng.
- * Chí âm: gây nôn trúng độc.
- * Cách du: ung thư dạ dày.
- * Hoang du: dạ dày co rút.
- * U môn: dạ dày co rút (đàm lý nhiệt)
- * Lậu cốc: ăn nhiều mà mình gầy.
- * Thạch môn: không ăn được chất bột cốc không hoá.
- * Hạ liên: dạ dày nóng không ăn.
- * Thuỷ phân: dạ dày chướng không ăn.
- * Lương khâu: đau dạ dày, co cứng dạ dày, viêm dạ dày.
- * Tứ phùng: trẻ cam tích (chích nặn chất dịch nhờ nhờ đến khi thấy ra máu thì dừng).
- * Đản du: có tác dụng sát trùng mạnh.
- * Khúc trạch: ung ruột.
- * Hội tông: viêm ruột thừa.
- * Chi chính: với Thần môn tăng men tiêu hoá ruột non.
- * Trung phủ: Đản nhiệt, đản hư.
- * Uyển cốt: viêm túi mật.
- * Chương dương: viêm túi mật.
- * Tứ bạch: giun chui ống mật.
- * Chí dương: giun chui ống mật
- * Huyết hải: giun sán.
- * Đại hoành: giun đũa đường ruột.
- * Thiên khu: tăng giảm nhu động ruột, giun đường ruột.
- * Quan nguyên: châm nhiều tiêu giun đũa đường ruột.
- * Nã hộ: mắt vàng do tắc ruột cấp tính.
- * Thần khuyết: lao ruột, dính ruột mà choáng.
- * Tam âm giao: đờm tích bụng lạnh.
- * Xung dương: lạnh nóng to bụng, tả hạ hơi.
- * Phục lưu: sôi bụng nóng lạnh.

- * Âm bao: đau thắt lưng và xương cùng dẫn vào trong bụng.
- * Thượng liên: đau hai bên rốn.
- * Tam âm giao: bệnh tật vùng bụng dưới.
- * Ngũ khu: sa nội tạng vùng bụng dưới.
- * Khí hải: bụng dưới chướng đau.
- * Thương cự hư: lỵ, viêm đại tràng.
- * Địa cơ: viêm Đại trường cấp, phù thũng.
- * Thừa sơn: thổ tả.
- * Đại chung: khó ỉa.
- * Chi câu: bí ỉa, táo bón.
- * Tuyệt cốt: trĩ trĩ dò.
- * Yêu dương quan: cấp tính ỉa ra máu.
- * Thủy đạo: viêm Thận, viêm Bàng quang, Bàng quang lạnh.
- * Giải Khê: viêm Thận.
- * Tứ độc: viêm thận.
- * Âm lăng tuyền: viêm Thận, bụng lạnh không ăn được.
- * Tam tiêu du: viêm Thận.
- * Chí thất: viêm tiền liệt tuyến.
- * Bào hoang: căng bóng đáì.
- * Liệt khuyết: người già đáì nhiều, viêm đường tiết niệu.
- * Thừa tương: đáì nhiều, uống nhiều.
- * Khúc cốt: đáì ra dưỡng chấp.

VI. BỆNH NAM, NỮ

1. Nam:

a) U xơ tiền liệt tuyến:

- Khúc cốt, Tinh cung.
- Khúc cốt, Hội âm.

b) Rối loạn tiền liệt tuyến:

Khúc cốt, tam âm giao

c) Đáì tháo đạm:

Bỏ Khúc cốt, Tinh cung, Tả Thái xung.

d) Sưng bìu dái:

- Khí hải, Đại đôn.
- Lãi câu, Trung xung, Khúc tuyền.
- Cứu Thần khuyết.
- Châm, cứu Khí hải, Quan nguyên, Đại đôn, Khúc tuyền, Thái xung, Quy lai.
- Cứu tam giác pháp (đo khoảng cách từ mép phải sang mép trái, lấy làm cạnh tam giác đều có đỉnh là rốn hai đáy là huyết), sưng bên trái cứu bên phải hoặc ngược lại.
- Sưng trứng dái: tức thôn khó chịu lấy hột bưởi 5 chỉ, hột chanh 5 chỉ, hột nhãn 3 chỉ, hột quýt 5 chỉ, hột vải 5 chỉ. Đổ ba bát sắc còn một bát, uống hai lần khi đói vào sáng hoặc chiều.

e) Di tinh:

- Đái ra tinh: (đi tiểu cuối hoặc đầu bãi có mấy giọt tinh) bổ Khúc cốt, Tinh cung, Thận du.
- Di tinh ngũ tạng hao kiệt: cứu Khúc cốt 28 mũi.
- Tinh tự ra: Khúc tuyền, Âm cốc, Âm lăng tuyền, Phục lưu.
- Bỏ Tâm du, Thận du. Bỏ Ngoại quan, Khí hải, Tam âm giao.
- Không mộng mà hoạt tinh: bổ Quan nguyên, Tam âm giao, Khí hải, Hội âm.
- Khí hải, Quan nguyên, Tam âm giao, Chí thất.
 - * Có mộng: gia bổ Tâm du, Thận môn.
 - * Không mộng: gia cứu Thận du.
- Ngủ nằm nghiêng, đầu có gối, tay trên vắt sau lưng.

f) Tảo tiết:

Mỗi lần tiểu tiện hít một hơi sâu vào Đan điền (chỉ cần tưởng tượng không phải cố), ngừng thở có ý tưởng khí đó xuống Hội âm theo đường cột sống đi lên đỉnh đầu, đồng thời kiễng đứng trên đầu ngón chân, bắt đầu đi tiểu. Khi tiểu xong tưởng tượng dòng khí đó từ đỉnh đầu xuống Đan điền đồng thời hà hơi chậm ra thành tiếng hu hu.

g) Liệt dương:

- Quan nguyên, Quy lai, Tam âm giao. (Hội dương).
- Bỏ Thái xung. Bỏ Thái khê, Thái uyên. Bỏ Hội âm, Quan nguyên.
- Quan nguyên, Dũng tuyền, Khúc tuyền.

h) Dương vật cương cứng:

Tả Trung phong, Lãi câu.

i) Tiền âm hôi thối:

Tả Hành gian, Thiếu xung.

j) Sưng quy đầu:

Tả Hội âm.

2. Nữ:

a) Biểu đồ kinh lạc nuôi thai:

Những tháng các kinh nuôi thai phát bệnh là do các kinh suy yếu không đủ chi phối cho cả mẹ con. Nếu người mẹ khỏe, các kinh lạc và khí huyết đầy đủ thì không có bệnh và không có ốm nghén.

- Tháng thứ nhất: Túc quyết âm Can kinh nuôi thai. (Thường thấy hoa mắt).
- Tháng thứ hai: Túc thiếu dương Đờm kinh nuôi thai. (Thấy gai rét lợm giọng, sợ cơm thềm của chua).
- Tháng thứ ba: Thủ quyết âm Tâm bào kinh nuôi thai. (Từ tháng này mới phân biệt trai gái). (Mất ngủ, tim hồi hộp).
- Tháng thứ tư: Thủ thiếu dương Tam tiêu nuôi thai. (Nóng ruột thích ăn mát).
- Tháng thứ năm: Túc thái âm Tỳ kinh nuôi thai. (Kém ăn, đầy bụng).
- Tháng thứ sáu: Túc dương minh Vị kinh nuôi thai.
- Tháng thứ bảy: Thủ thái âm Phế kinh nuôi thai. (“Ho mọc tóc”).
- Tháng thứ tám: Thủ dương minh Đại tràng kinh nuôi thai.
- Tháng thứ chín: Thủ thiếu âm Thận kinh nuôi thai. (Chân xuống máu, phù)
- Tháng thứ mười: Túc thái dương Bàng quang kinh nuôi thai. (Phải tránh gió, nước, dễ nhiễm cảm)

b) Có nghén nôn không ăn được:

- Cứu Nội quan, Túc tam lý.
- Nội quan, Trung quản, Túc tam lý.
- Bò quanh nhà như trẻ con cũng có tác dụng tốt.

c) Có thai khí xung lên tim:

- Khí xung, Xung môn.
- Để muối ăn trên cái trành dao đốt đỏ lên uống với rượu.

d) An thai:

- Có thai vấp ngã hoặc đụng chạm làm động thai: ngải cứu, tía tô mỗi thứ một nắm sắc uống (nếu gấp quá thì giã vắt nước uống).
- Sảy thai liên tục: Châm Duy bào, Bách hội, kết hợp bổ Tỳ.
- Đại lã, Ngoại quan, Nội quan (tham khảo, không nên châm cứu).

- Tả Hợp cốc, bổ Tam âm giao. (Chú ý tả Tam âm giao, bổ Hợp cốc sẽ làm xảy thai (tham khảo, không nên châm cứu)

e) Đoán thời gian đẻ:

Dùng một ngón tay ấn nhẹ vào phần gốc ngón tay giữa của bàn tay kia, nếu cảm thấy có mạch đập thì trong khoảng 24 đến 48 giờ nhất định sẽ đẻ. Khi mạch chuyển đến đầu ngón tay thì chứng tỏ rằng trong vòng 20 đến 40 phút sẽ đẻ.

f) Lệch ngôi thai, đẻ ngang:

Đầu nhọn ngón chân út bên phải cứu ba mỗi, chỉ cần cứu 1 lần.

g) Khó đẻ:

- Chí âm, Bỏ Hợp cốc, tả Tam âm giao, tả thái xung, Côn luân.
- Cạnh ngoài khớp bàn và ngón chân út, cách một giờ dùng điều ngải hơi 15 phút, hoặc cứu bằng mỗi ngải. Làm trong ba giờ.

h) Sốt nhau:

Đẻ 2-3 ngày sau vẫn thấy ra máu, đau bụng, sốt, trong cổ như có đờm vướng hoặc khô khè như có đờm:

- Cứu độc âm (giữa nếp gấp đầu dới ngón chân thứ hai, cạnh ngón cái) 5 mỗi. Thường chỉ một ngày đêm là ra.
- Trung cực, Kiên tỉnh.

i) Sau khi sinh:

- Đẻ xong choáng váng:
 - * Bỏ Chi câu, Tam âm giao, ưu Túc tam lý. Ra mồ hôi lạnh không dứt gia Khí hải, Quan nguyên, cứu cách muối Thần khuyết.
 - * Bỏ Kiên tỉnh.
- Đẻ xong táo bón: Bình Ngoại quan, Chiếu hải.
- Đẻ xong trúng phong: nấu 30 tép tỏi với ba bát nước còn một bát đồ cho uống.
- Sinh xong máu dờn ngát xiu: lấy kim bạc chích ấn đường ra máu.
- Sản hậu máu hôi ra không dứt: Khí hải, Quan nguyên.
- Sảy thai, chân tay lạnh buốt, quyết nghịch: Kiên tỉnh.

j) Thiếu sữa:

- Bỏ Thiếu trạch, tả Chiên trung, Nhũ căn, (Thiên khê).
- Bỏ Thiên tông (thiếu sữa do khí trệ).
- Tắc sữa: Tả Thiếu trạch, Chiên trung, Nhũ căn, Kiên tỉnh, bỏ Tứ hoa.
- Giã nhuyễn thịt tằm tươi trộn rượu ngang mà uống.

- Bài thuốc hiệu nghiệm:
 - * Trâu cổ cành la 10 đồng cân (nếu có quả trâu cổ thì dùng 5 đồng cân), Thổ phục linh 4 đồng cân, Cam thảo 1 đồng cân, Hoài sơn 5 đồng cân, Liên nhục 4 đồng cân, ý dĩ 10 đồng cân, Mạch môn 3 đồng cân, Ngũ vị 5 phân, trần bì 1 đồng cân, Cát căn 3 đồng cân, Mộc thông 3 đồng cân, Nam sâm (hay Bô chính sâm, hay Hồng đẳng sâm) 7 đồng cân. Nếu đại tiện lỏng thêm Bạch truat 2 đồng cân. Sắc uống ngày một thang chia ba lần.
 - * Đương quy 1 chỉ, Bạch thược 2 chỉ, Hoàng kỳ 4 chỉ, Cam thảo 2 chỉ, Ngải diệp 1 chỉ, Xuyên khung 2 chỉ, Bạch trạch 2 chỉ, Thông thảo 4 chỉ, Tôn ngành 2 chỉ, Gừng lùi 3 lát. Sắc uống, ngày một thang.

k) Giảm sữa:

- Tả Quang minh.
- Chảy sữa: Trung phủ, Điều khâu.

l) Khai tuyến vú:

- Thiên khu, Khí hộ, Nhũ căn.
- Nếu tắc sữa: tán men rượu thành bột, trộn với rượu trắng, lấy vải màn nhúng xoa khắp bầu vú sẽ thông sữa (con bú sẽ không bị đau bụng)
- Vú sưng đau: Thiêu trạch, Thái dương, Lương khâu, (Túc lâm khắp).

m) Ung vú:

- Ứng song, Nhũ căn, Chiên trung, Thiêu trạch. Bỏ Thương khâu, Khâu khư.
- Khúc trì, Dưỡng lão, Tam âm giao, Hành gian, Công tôn.
- Tả Thiêu trạch, Chiên trung, Nhũ căn, Kiên tỉnh, Khí xung, Huyết hải, Tiêu khối.
- Thủ tam lý, Thiên tông.
- Cao hoang du.
- Hạ liên, Tam lý, Hiệp Khê, Ngự tế, Uỷ trung, Túc lâm khắp, Thiêu trạch.

n) Chốc vú, nứt cổ núm vú:

(Thường do người mẹ để con ngậm vú ngủ)

- Tả Thiêu trạch, Chiên trung, Nhũ căn, Kiên tỉnh, (Hợp cốc).
- Mật ong trộn rượu lượng bằng nhau bôi.
- Có thể dùng nhựa sung bôi.

o) Sa dạ con:

- Ngũ khu, Duy đạo.
- Trung cực, Tử cung, Quy lai.

- Khí hải, Trung cực, Túc tam lý, Tam âm giao.
- Duy bào, Quy lai, Tam âm giao. (Thận du). (Duy bào làm giảm cảm giác).
- Dạ con lệch:
 - * Châm bổ bên đối huyết Tử cung, Trung cực.
 - * Trên mắt cá trong 1 thốn, cứu 3 mỗi.

p) Đau cứng như có đai đeo ở bụng:

Tả Đới mạch.

q) Đau mẫn xương cùng:

(Viêm xoang bụng dưới, nóng bụng dưới, cảm giác gai gai, đi tiểu ảm) Âm bao.

r) Viêm cổ dạ con khí hư nhiều:

Cứu Âm liêm.

s) Khí hư:

- *Huyết trắng hôi*: Chúc tân, Âm cốc.
- *Do Thận*: (đau lưng, váng đầu, ra đặc trắng đục hoặc nước như nhựa chuối) bổ Đới mạch, Khí hải, Tam âm giao, Thận du, Nhiên cốc, (Uỷ trung).
- *Do Tỳ*: (Thận chuyển sang Tỳ, mồi khắp người nhất là đùi và bắp chân, vàng da, vàng môi, khí vàng hôi) Bổ Đới mạch, Khí hải, Tam âm giao, Tỳ du, Âm lăng tuyền.
- *Khí hư nặng*: cứu Đới mạch 50 mỗi.
- *Viêm âm đạo do nấm*: (khí đặc, vón như gạo sống, ngứa) bổ Đới mạch, Khí hải, Tam âm giao, Tỳ du, Âm lăng tuyền, Hội âm. (Khi khỏi nên giã nghệ đắp).
- Bạch đới:
 - * Ân bạch, Tam âm giao.
 - * Lá ngải và rượu nấu trứng gà hàng ngày ăn đều.
 - * Đốt cành hoè ra tro, trước bữa ăn uống một muống với rượu.
- *Xích bạch đới hạ*: Đới mạch, Quan nguyên, Khí hải, Tam âm giao, Bạch hoàn du, Gian sử.

t) Cửa mình sưng ngứa:

- Nấu tỏi với nước mà rửa.
- Nấu lá tía tô ngày rửa ba lần.

u) Kinh nguyệt không đều:

- Bổ Địa cơ, Huyết hải, Hợp cốc. Tả Tam âm giao

- Đại đôn, Bách hội.
- Hợp cốc, Túc tam lý, Tam âm giao, Cách du.
- Sắp đến kỳ kinh nổi hạch ở nách: Tả Khí xung, Huyết hải.
- Kinh nhiều: (là nhiệt) bổ Tam âm giao, bình Túc tam lý, tả Hợp cốc, Cách du.
- Kinh ít: (là hàn) bổ Cách du, Hợp cốc, tả tam âm giao. Bổ Thiên khu, Nội quan. Khí hư: gia bổ Thái uyên Chiên trung.
- Nếu kinh dừng đứt cách nhau một thời gian không dài lắm lại hành kinh: (khí hư không thể nhiếp huyết) cứu ản bạch, Đại đôn, bổ Tam âm giao, tả Hợp cốc, bổ Thái uyên, Chiên trung, Cách du, Tỳ du, Can du
- Hành kinh sớm: Khí hải, Trung cực, Huyết hải, Tam âm giao, Thái xung, Tỳ du.
- Hành kinh chậm: Quan nguyên, Mệnh môn, Thận du.
- Tắc kinh:
 - * Tả Thừa sơn, Tam âm giao, Nội quan, Thủy tuyền.
 - * Bổ Hợp cốc, tả Địa cơ, Huyết hải, Tam âm giao.
 - * Huyết khô tắc kinh: (mệt mỏi, khí lực không có, môi mặt sắc thái không tươi) bổ Thận du, Tỳ du, Khí hải, Túc tam lý.
 - * Khí trệ tắc kinh: (do cáu giận, suy nghĩ hoặc hành kinh bị cảm phong, ăn đồ tươi sống. Kinh đột nhiên ngừng, đau bụng dưới hay đau không cho sờ nắn, ngực tức, sườn đau miệng đắng, táo bón) Huyết phủ, Túc tam lý, Tam âm giao, Hợp cốc.
- Đảo kinh: (không có kinh mà lại định kỳ chảy máu mũi hay thổ huyết) Thượng tinh, Cách du, Xích trạch, Nghinh hương, Tỳ du. Châm trước kỳ kinh.

v) Băng lậu huyết:

- Trung cực, Tử cung.
- ản bạch, Đại đôn
 - * Máu nhiều màu đỏ tươi thuộc chứng nhiệt: gia Tam âm giao.
 - * Máu nhạt, bụng dưới lạnh đau thuộc chứng hàn: gia Mệnh môn, Tỳ du.
 - * Máu màu tím đen lẫn có máu cục, bụng sợ nắn thuộc chứng ứ huyết: gia Thái xung hoặc Hành gian
- Rong kinh: Thái xung, Tam âm giao.
- Băng kinh: Khí hải, Đại đôn, Âm cốc, Trung xung, Nhiệt cốc, Tam âm giao, Trung cực.

- Sản hậu băng huyết: đập ba quả trứng gà ác vào nửa tách dấm, hai tách rượu khuấy đều nấu lên còn một tách chia uống bốn lần.

w) Xơ hoá tử cung:

(Tiền mãn kinh số lượng nhiều dài ngày) Trung cực, Tử cung, Khí xung, Huyết hải.

x) Đau bụng hành kinh:

- Thực chứng: (đầu kỳ kinh nhiều, màu huyết tím đen) Tả Hợp cốc, bình Túc tam lý, Bỏ Tam âm giao.
- Hư chứng: (cuối kỳ, kinh ít, màu huyết nhạt) Bỏ Hợp cốc, Chiên trung, Tam âm giao, Túc tam lý, Thiên khu, Quan nguyên. Tả Trung quản.
- Huyết ứ: Tam âm giao, Nội quan, Thủy tuyền.
- Trước, trong kỳ kinh đau bụng: Tam âm giao, Nội đình.
- Sau hành kinh đau bụng: Thận du, Mệnh môn, Quan nguyên, Túc tam lý, Tam âm giao.
- Nội đình, Thiên khu hay Tam âm giao.
- Tử cung, Khúc cốt, Quan nguyên.
- Hành kinh tắm nước lạnh bị huyết biến thành tà phải châm Tam âm giao, Đới mạch.

3. Huyết đặc hiệu:

- Chu vinh: đa dâm.
- Duy bào: làm giảm cảm giác tình dục.
- Di tinh: làm tăng cảm giác tình dục.
- Liệt khuyệt: âm hành đau.
- Phục thổ: các bệnh về bộ phận sinh dục nữ.
- Thiếu phủ: âm bộ ngứa gãi.
- Hội dương: liệt dương.
- Trung phong: dương vật cứng đau.
- Lãi câu: dương vật cứng vươn ra.
- Đại đôn: dãi sưng to một bên.
- Hội âm: đau dương vật và quy đầu, sưng âm hộ.
- Đại hách: đau thần kinh hệ thống tinh dịch.
- Khúc cốt: đái ra dưỡng chấp.
- Cáp mạch: màng bao trứng dãi tích nước.

- Bào hoang: căng bụng đầy.
- Thuỷ đạo: dạ con, sinh dục nữ.
- Quy lai: sinh dục nam nữ.
- Bạch hoàn du: dịch hoàn và dạ con.
- Đới mạch: bệnh phụ khoa viêm nhiễm.
- Chí thất: viêm tiền liệt tuyến.
- Thiếu trạch: bệnh tuyến sữa và vú.
- Thiên tông: bệnh tuyến sữa và vú.
- Kiên tinh: Đau vú; bệnh về đẻ khó và sau đẻ trúng gió.
- Quang minh: cai sữa, làm giảm sữa.
- Chí âm: lệch ngôi thai.
- Thuỷ tuyền: thấy kinh thì đau tim, rối loạn kinh nguyệt, sa sinh dục.
- Chiếu hải: đảo kinh.
- Ngũ khu: sa nội tạng bụng dưới.
- Trung đô: sau khi đẻ nước hôi ra không dứt.
- Âm bao: đau thắt lưng và mông xương cùng dẫn vào trong bụng.
- Địa cơ: tinh dịch không đủ, đàn bà trung hà đẻ vào như dội nước sôi từ háng đến gối.
- Ngũ lý: búi dái ảm ngứa.
- Âm liêm: bệnh không biết chữa đẻ.
- Trường cường: thượng mã phong.
- Trung cực: sau đẻ nước hôi không ra, viêm dạ con.
- Cưu vĩ: ít tuổi mà mệt mỏi vì phòng dục.
- Thuỷ tuyền: thống kinh, rối loạn kinh nguyệt, sa sinh dục.
- Trung đô: xuất huyết tử cung (băng huyết), thoát vị.
- Thạch môn: nếu châm cho nữ sẽ bị tuyệt tự.
- Phụ nữ mà cứu điểm trên mắt cá trong 1 thốn sẽ làm lệch dạ con gây tuyệt tự.

VII. BỆNH VẬN ĐỘNG

1. Bỏ gân:

a) Chú ý:

Huyết hư không nuôi dưỡng được Can gây hiện tượng chuột rút, nhiều loạn Can xi.

b) Chân:

Túc tam lý, Dương lăng tuyền.

c) Lưng:

Can du, Tỳ du.

2. Đau mỏi:

a) Chú ý:

- Đảm hàn: hay đau mình nhức xương.
- Đau do mất khí hoá tân dịch làm cho đàm ngưng kinh lạc cần phải hoá đàm.
- Các chứng đau thường do tắc lạc mạch.

b) Đau nhức:

Trung phong, Túc tam lý

c) Đau toàn thân:

Chích nặn Đại bao (Tĩnh mạch ở vùng Đại bao thường tím đen cứng), cứu Dương phụ.

d) Trở trời đau mỏi:

Tả Khúc trì, bổ Túc tam lý.

e) Người già hay mỏi:

Cứu hay bổ Tứ hoa, Can du, Tỳ du.

f) Co cơ run giật:

Tả 2 Hợp cốc, 2 Thái xung.

g) Vật vã thừa can xi co giật:

- Tả Bách hội, Khúc trì, Ngự tế, bổ Túc tam lý.
- Thái xung, Khúc trì, Hợp cốc, Túc tam lý.

h) Tê chân:

- Đảm nang.
- Cư liêu (kinh Đảm).

i) Nặng chân:

Quang minh, Phục thổ, Tam âm giao.

j) Đi bộ mỏi chân:

Tả Phi dương, bổ Túc tam lý.

k) Ngại nói ham nằm:

Bổ Đại chung, Thông lý, Cách du.

l) Rão dây chằng:

- Mỏm gai đốt sống cổ: (mỗi cổ ghê gớm) Kinh cốt, Đại chủy, Phong phủ.
- Còng gù đoạn trên: Kinh cốt, Phế du.
- Đoạn thắt lưng: Kinh cốt, Thận du. Thêm Can du, Tỳ du.
- Chuột rút:
- Thừa sơn, Túc tam lý, Tam âm giao.
- Uyển cốt, Thái xung.

3. Chứng bại:

- Bệnh khe khẽ, cấp: dùng Khích huyết.
- Bệnh nặng, mãn: Lạc huyết.
- Mảnh nặng khớp đau: Du huyết.
- Bệnh tại dương, chi dương: dùng Hợp huyết kinh dương.
- Bệnh tại âm, chi dương: dùng Lạc huyết.
- Bệnh tại âm chi âm: Huỳnh, Du huyết ở kinh âm
- Bệnh tại dương chi âm: Kinh huyết ở kinh âm.

b) Cốt bại:

Thái khô, Ủ trung.

c) Cân bại:

Thái xung, Dương lăng.

d) Nhục bại:

Thái bạch, Tam lý.

e) Bì bại:

Thái uyên, Hợp cốc.

f) Phong bại:

Đau lưng tung khắp tứ chi, nơi đau không cố định. (Tả, châm nông)

- Huyết hải, Cách du.
- Phong môn, Khúc trì.
- Phong thị, Thái xung.

g) Thống bại:

Đau nửa người hoặc đau cục bộ, có nơi đau cố định, chườm nóng hoặc hơi nóng giảm đau, những ngày trời âm u đau tăng. (Tả hay cứu, đau dữ dội có thể cứu cách gừng): Thận du, Quan nguyên.

h) Thấp bại:

Da thịt tê bại, đau các khớp chân tay, đau một chỗ nhất định, nhạy cảm với thời tiết. (Vừa châm vừa cứu, nếu sưng nóng đỏ đau thì không cứu)

- Túc tam lý, Tam âm giao.
- Khúc trì, Trung chữ.
- Âm lăng tuyền, Túc tam lý.

i) Nhiệt bại:

Nếu các khớp sưng đỏ, nóng đau, chườm mát thấy dễ chịu hơn. (Tả, châm nông): Đại chùy, Khúc trì, A thị huyết.

j) Bại do xuất huyết não, phong thấp chân yếu đi không vững:

Hoàn khiêu, Bộc tham.

k) Đau nhức chạy lung tung:

(Thường do Đả hàn khí trệ) bổ Não hộ, Đả du, Dương cương, Dương lăng tuyền, Đả nang, Khâu khư. (Không nên uống Nhân trần).

l) Tay bại:

⊕ Chú ý:

- Giờ ra trước khó: Kinh Phế, Đại trường.
- Giờ ra sau khó: Tâm, Tiểu trường.
- Giờ ngang khó: Tâm bào lạc, Tam tiêu.

⊕ Bại cánh tay chạy bên nọ sang bên kia hay cả hai bên:

- Thân trụ, Hiệp tích, Phế du, Kiên liêu thẩu Cực tuyền, Thiên tông, Kiên ngưng, Hợp cốc, Khúc trì.
- Nếu trể khớp: châm điểm phản ứng đốt sống cổ. Không trể: huyết phản ứng tại D3, 4, 5. Ôn châm các huyết quanh khớp vai.
- Mỗi bữa vai: Tứ hoa, Cao hoang, Túc tam lý.

⊕ Đau khuỷu tay do xách nặng:

⊕ Bàn tay sưng:

- Tam gian, Hậu Khê.
- Dịch môn, Trung chữ.

⊕ Đau buốt mười ngón tay: xoa vừa động mạch vành lượng máu ra đầu chi giảm bớt.

4. Hàm:

a) Hàm sưng miệng cứng:

Dương cốc, Hiệp khô.

b) Trẹo quai hàm:

Hoà liêu, Hạ quan.

c) Đau hàm:

Khúc mấn, hiệp tích đốt sống cổ 2.

5. Cổ, gáy:

a) Đau giật từ vai gáy lên đầu:

Khâu khư, Tuyệt cốt

b) Cúi ngửa khó:

Phong phủ, Đại chùy, Hậu đỉnh, Côn luân.

c) Đau cổ:

- Dương khô, Nhị gian.
- Hiệp khô, Liệt khuyết.

d) Cổ đơ:

Trung trử, Thái xung, Thương dương.

e) Cổ sưng:

- Côn luân, Bộc tham.
- Trung chữ, Thái khô.

f) Sái cổ:

- Phía dưới huyết Thiên trụ 0,5 thốn bên có bệnh có huyết phản ứng đau, ấn day cho đến khi hết cảm giác đau. Thường ngày làm vài lần là hết.
- Đầu không thể nâng lên cúi xuống được: (bệnh kinh Bàng quang) tả Kinh cốt, bổ Ủy trung, tả Đại trử, Phong môn. Hạng cường.
- Đầu không thể quay sang phải, trái được: (bệnh kinh Tiểu trường) Tả Kiên ngoại du, Hậu khô, Phong phủ. Hạng cường.
- Tuyệt cốt, Lạc chằm
- Không cúi ngửa được: Liệt khuyết.
- Không quay được: Ngoại quan.

g) Gáy cổ vai cứng mỗi đau:

- Phong trì, Đại chùy, Bách lao, Đại trử, Kiên ngưng, Kiên tĩnh.
- Hội chứng vai gáy: Phụ phân.

- Cứng gáy: Thúc cốt

h) Cổ gáy bị lạnh mà cứng:

Ôn lưu, Kỳ môn.

i) Đau một bên cổ giật xuống vai lưng:

Hôn môn, Phách hộ, Ty trúc thông, Đồng tử liêu, Kiên trinh.

6. Đau vai:

a) Đau buốt cả vai:

- Đại lãng, Ngoại quan, Thiên trì.
- Tam gian, Thận du.
- Thân trụ, Cự khuyết du, Hiệp tích vùng cổ gáy có phản ứng, Kiên ngung, Khúc trì, Hợp cốc, Kiên liêu thẩu Cự tuyền.

b) Vai đau không giờ tay lên được:

- Kiên liêu thẩu Cự tuyền bổ xong tả
- Bổ thêm Phế du, Thân trụ và hiệp tích vùng D2-D3.

7. Đau sườn ngực

a) Chú ý:

Đau sườn, vỏ lòng ngực: thường do Can Đả.

b) Đau ngực:

- Chi câu, Thái xung, Ngoại quan. Có thể gia Túc khiếu âm.
- Ngư tể: tìm điểm ấn đau châm đứng 6-8 phân, lưu 30 phút.
- A thị huyết, Chi câu, Nội quan, Khâu khư, Chiếu hải
- Túc ngực: Lao cung, Chiên trung, Giản sử.

c) Ghi chú:

- Vỏ lòng ngực và nội tạng:
 - * Nội quan.
 - * Can du, Đả du.
- Cơ bắp lòng ngực: Ngoại quan.
- Đau sườn: Chi câu.

d) Đau sườn:

- Chi câu, Chương môn, Can du, Dương lãng tuyền.
- Thần kinh liên sườn:
 - * Ngoại quan, Chi câu, Dương lãng tuyền.

* Tả Dương trì, nội quan, bổ Túc tam lý.

* Thực đậu, Đại bao.

* Thiên trì, Đại lăng, Ngoại quan.

- Đau mạng sườn: Nội quan, Chương môn, Đại bao, Thiên trì.
- Đàm động khí uất trệ: Hành gian, Chi câu, Phong long, Kỳ môn.
- Huyết kém: Bỏ Can du, Cách du, Thái Khê, tả Kỳ môn.

8. Đau lưng:

a) Đau lưng:

- Trật biên, Ủy trung và kết hợp nhĩ châm điểm đau lưng trên tai.
- Hữu quan và tả xích phù: Khúc trì, Ủy trung, Côn luân, Thần môn, Hành gian.
- Tả xích và hữu xích phù: Ủy trung, Tiểu hải, Dương cốc, Thái xung, Lao cung.
- Hữu quan và tả xích trầm: Âm cốc, Thiếu hải, Linh đạo, Dương cốc, Khâu khư.
- Tả quan trầm: Trung chữ, Thái xung, Âm cốc.
- Xích trạch, Âm cốc, Côn luân, Phục lưu, Uyển cốt.
- Ủy trung, Dương phụ, Thiên ứng (A thị huyết).
- Điều khẩu thấu Thừa sơn (vê cho tê buốt lan tới lưng, có thể chữa được đau cánh tay), Tam tiêu du.
- Trung chữ, Thái xung, Âm cốc.
- Dũng tuyền, Tiểu hải, Tuyệt cốt (hoặc Dương phụ).

b) Đau lưng cấp:

- Đới mạch.
- Công tôn, Côn luân, Quan nguyên, A thị huyết.
- Thận du, Ủy trung, Thận du, Thừa sơn, (Mệnh môn).

c) Đau cơ lưng:

- Khí hải du.
- Đau lưng không cúi ngửa được do cứng cơ:
 - * Ân môn, Thừa phù, Thừa cân.
 - * Ân môn, Thừa phù.
 - * Đốc du, A thị.

d) Đau cứng cột sống:

Y hy.

e) Bong gân cấp tính:

- Ấn day huyết phản ứng đau ở khoảng vùng huyết Khí hải.
- Nhân trung, Ủ trung.

f) Túc lưng:

Cự khuyết du, Quyết âm du.

g) Đau lưng nóng ruột:

Túc tam lý, Giải khô.

h) Gai đôi cột sống:

Do hư hàn sinh ra, ôn châm tại chỗ cũng rất hiệu quả.

i) Vôì hoá:

Toàn yết (bò cạp), Ngô công (rết), Thổ miết trùng (gián đất) ba lượng bằng nhau tán bột trộn va-dơ-lin đắp. Nếu đau quá thì lấy 3 lượng bằng nhau sao tán bột ngày lấy 1-2 đồng cân cho vào một quả trứng gà tươi cùng một ít đường, muối đánh tan chung cách thuỷ ăn và kết hợp dán nơi đau như trên.

j) Thấp lạnh xương sống do nằm đất:

Tam âm giao, Côn luân.

9. Thần kinh tọa:

- Châm huyết phản ứng ở L2 đến L5, mỗm gai đốt sống nào đau nhất châm trên dưới phải trái. Huyết vùng khớp cùng chậu. Thận du, Mệnh môn, Tinh cung, Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Túc lạc, Phụ dương.
 - * Teo cơ: Bể quan.
 - * Tê bại chân: Âm thị.
 - * Nếu có bán thoát vị khớp cùng chậu phải nắn vào rồi châm A thị huyết. (Có thể dùng củ nâu nhựa giã muối đắp).
 - * Cúi không được: Ân môn, Ủ trung, Thừa sơn.
 - * Ngồi không đứng dậy được: Bỏ Thận du, Kinh cốt.
 - * Nhiệt mà sưng phải chích tĩnh huyết, hư hàn ôn châm vùng đau. Kiêng ăn chua, nhất là cà muối.
- Thận du, Ủ trung, hai huyết trên dưới nơi đau.
 - * Thận khí hư nhược: gia Thái uyên, Mệnh môn, Quan nguyên, Túc tam lý.
 - * Đau do phong thấp: Hoàn khiêu, Yêu nhõn.
 - * Đau do bong gân: tả huyết nơi đau, Túc lâm khắp.
 - * Sau khi đã đỡ thì châm huyết Phụ dương để ổn định kết quả.

10. Nhẽo cơ, trương lực cơ giảm, run:

Can du, Tỳ du, Phế du, Thận du, Kinh cốt.

11. Cước khí:

- Hậu Khê thâu Tam gian, Thái Khê thâu Côn luân.
- Cước ở chân: tả Bát phong, Công tôn.

12. Khớp:

a) Trăm đốt xương đều đau đón nhưng thực không biết chỗ nào đau hơn cả:

Chích Tuyệt cốt ra máu.

b) Đau các khớp không sưng nóng đỏ:

Chích nặn tĩnh mạch nổi quanh chỗ đau (cầm chích làm hoạt dịch thoát ra).

c) Đau đầu gối không sưng:

Ôn châm Độc ty, Tật nhãn, nặn máu đọng ở khoeo chân. Bỏ Tâm du, Thần môn, Cách du, Túc tam lý.

d) Viêm đa khớp di động:

Dương phụ (chỉ dưới lạnh thì cứu).

e) Sưng bao khớp:

A thị huyết. Châm 4 kim sâu 1 thốn xung quanh, châm 1 kim từ đỉnh xuống đáy bọc. Nâng ấn lưu 20 phút xong ấn và day xoa. Ba lần khỏi.

f) Bàn chân bai vào trong:

Thân mạch, Nội phiên.

g) Ung xương, lao xương:

Cứu cách tở tại chỗ.

h) Đau gót chân:

An miên, Côn luân, Thái Khê.

i) Háng đau:

Hoàn khiêu, Tuyệt cốt.

13. Bong gân:

- Ôn châm Túc lâm khắp, tả A thị huyết. (Có thể kết hợp bó muối sống vào nơi đau).
- Chi câu, Dương lăng tuyền.
- Giã hẹ chặt lấy nước uống

14. Uốn ván:

Khi lên cơn hàm răng cắn chặt, ăn uống không vào, từ từ co quắp chân tay, cong vắn cả người lên thành từng cơn, tiếng nói không ra.

- Bách hội, hậu đỉnh, Cường gian, Phong phủ, á môn, Đại chủy, Hạ quan, Đại trường du, Thừa sơn, Thủ tam lý, Trường cường, Giáp xa. Tất cả đều châm. Lần lượt sử dụng các huyết khác trên dọc mạch đốc và dọc bàng quang kinh từ Đại chủy đến Trường cường. Nặng thì lấy 10 đến 15 huyết, nhẹ thì lấy 5-10 huyết, thời gian lưu kim từ 1 đến 2 giờ, nặng thì lưu kim 12/24 giờ hoặc 24/24 giờ. Cứ 5 phút vê kim một lần, kết quả rất tốt.
- Cân túc, Chí dương, Phong phủ, Đại chủy, bách hội, Nhân trung, Can du, Đâm du, Đại trử, Dương lăng tuyền, Tuyệt cốt, Thái xung, Hành gian. Kết hợp cho uống nước sắc xác ve.

15. Liệt:

- Phong trì, Khúc trì, Dương lăng tuyền, Hành gian. Bỏ bên liệt tả bên lành.
- Tả Hợp cốc, bỏ Túc tam lý.
 - * Phối huyết tứ chi: tả Khúc trì, bỏ Dương lăng tuyền.
 - * Tai ụ: bỏ Phong trì.
 - * Miệng mắt méo lệch: Giáp xa, Địa thương, Hạ quan, Thừa tương.
 - * Nói ngọng: Phong phủ, á môn, Quan xung, Thông lý, ế phong.
 - * Đại tiểu tiện không bình thường: bỏ Liệt khuyết, Chiếu hải, tả Thừa sơn.

b) Liệt tay:

Tam gian thâu Hậu khê (bỏ), Dương cốc, Hổ khẩu, tả Kiên ngung, bình Ngư tế, Thiếu hải, Kiên liêu thâu Cự tuyền, Cự cốt, Nhu du, Dương trì, Ngoại quan. (Thay đổi châm)

c) Liệt nửa người có cao huyết áp:

Huyền lý, Túc lâm khắp, Tuyệt cốt.

Giáp xa, Phong trì, Khúc trì, Dương lăng tuyền, Hành gian.

Châm bộ huyết chữa liệt tay, Kiên ngung, Túc tam lý.

d) Viêm màng nhện tuỷ sống, gây liệt chi dưới cơ thắt cơ tròn bí đại ỉa:

Thủy đạo, Tích trung, Khúc cốt, Hội âm.

e) Liệt mềm:

⊕ Chi trên:

- Kiên ngung, Khúc trì, Hợp cốc, Ngoại quan, Hậu khê.
- Đải kiên (đầu ngoài xương đòn xuống 1,5 thốn), Trị tẩn 2, Trị tẩn 3, Khúc trì thâu Thiếu hải. Cổ tay rũ xuống: Dưỡng lão, Hợp cốc thâu Lao cung.

⊕ Chi dưới:

- Yêu dương quan, Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Túc tam lý

- Yêu dương quan, biên bộ, Tứ cường, Dương lăng tuyền thâu Âm lăng tuyền, tam âm giao.
- * Cổ chân bai vào trong: Trị tản5, Khâu khu thâu Chiếu hải, Thái xung.
- * Cổ chân bai ra ngoài: Thương khâu, Củ Ngoại phiên.

16. Chấp kinh chữa trị đau nhức theo y dịch lục khí

Ví dụ đau theo kinh Tâm bào lạc đoạn dưới huyết hợp (Khuyết tay đến ngón):

Bước 1: Châm **Túc lâm khấp, Thúc cốt, Hãm cốt**;

Bước 2: Châm hợp mở tĩnh thông: **Thiếu Hải, Thiếu Thương**;

Bước 3: Châm nguyên lạc kích kinh con (Tâm): **Thần Môn, Thông Lý, Âm Khích**.

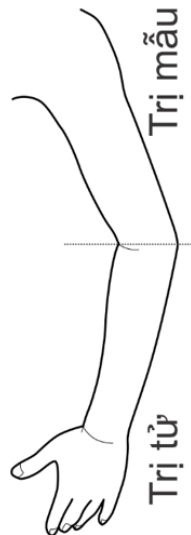
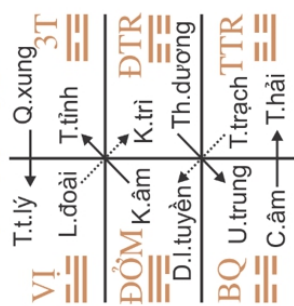
CHẤP KINH

Bước 1: Phá tuyến bề

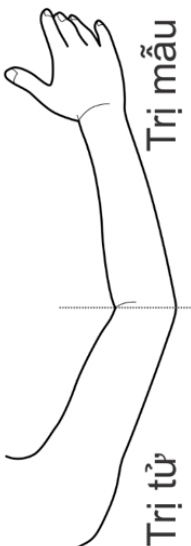
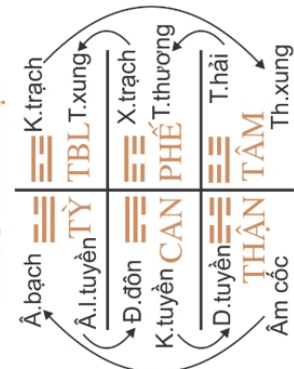
- Kinh dương: Hậu khê, Trung chữ, Tam gian.

Bước 2: Châm Hợp để mở, Tỉnh để thông (xem bảng);

Bước 3: Sử dụng huyết Nguyễn, Lạc, Khích chuyển lên vùng bệnh để trị liệu (xem bảng).



- Kinh âm: Túc lâm khắp, Thúc cốt, Hãm cốt.



Kinh	Đau dưới huyệt Hợp (trị từ) ĐỐM: Dương Lăng Tuyền, Thiệu Trạch - Khâu Khư, Quang Minh, Ngoại Khâu	Đau trên huyệt Hợp (trị mẫu) BQ: Tiểu Hải, Chí Âm - Kinh Cốt, Phi Dương, Kim Môn
TTR	3T: Thiên Tinh, Túc Khiếu Âm - Dương Trì, Ngoại Quan, Hội Tông	TTR: Dương Lăng Tuyền, Thiệu Trạch - Uyên Cốt, Chi Chánh, Đường Lão
ĐỐM	VỊ: Túc Tam Lý, Quan Xung - Xung Dương, Phong Khâu	ĐỐM: Thiên Tinh, Túc Khiếu Âm - Khâu Khư, Quang Minh, Ngoại Khâu
3T	ĐTR: Khúc Trì, Lệ Đồi - Hợp Cốt, Thiên Lịch, Ôn Lưu	3T: Túc Tam Lý, Quan Xung - Dương Trì, Ngoại Quan, Hội Tông
VỊ	BQ: Ủy Trung, Thương Dương - Kinh Cốt, Phi Dương, Kim Môn	VỊ: Khúc Trì, Lệ Đồi - Xung Dương, Phong Long, Lương Khâu
ĐTR	TTR: Tiểu Hải, Chí Âm - Uyên Cốt, Chi Chánh, Đường Lão	ĐTR: Ủy Trung, Thương Dương - Hợp Cốt, Thiên Lịch, Ôn Lưu

KINH	Đau trên huyết Hộc (trị tử)	Đau dưới huyết Hộc (trị mẫu)
PHẾ	TBL: Xích Trạch, Trung Xung - Đại Lăng, Nội Quan, Khích Môn	TÂM: Thiếu Hải, Thiếu Thương - Thần Môn, Thông Lý, Âm Khích
TBL	TÂM: Khúc Trạch, Thiếu Xung - Thần Môn, Thông Lý, Âm Khích	PHẾ: Xích Trạch, Trung Xung - Thái Uyên, Liệt Khuyết, Không Tới
TÂM	PHẾ: Thiếu Hải, Thiếu Thương - Thái Uyên, Liệt Khuyết, Không Tới	TBL: Khúc Trạch, Thiếu Xung - Đại Lăng, Nội Quan, Khích Môn
CAN	THẬN: Khúc Tuyền, Dũng Tuyền - Thái Khê, Đại Chung, Thủy Tuyền	TỠ: Âm Lăng Tuyền, Đại Đôn - Thái Bạch, Công Tôn, Địa Cơ
THẬN	TỠ: Âm Cốc, Âm Bạch - Thái Bạch, Công Tôn, Địa Cơ	CAN: Khúc Tuyền, Dũng Tuyền - Thái Xung, Lôi Cầu, Trung Đò
TỠ	CAN: Âm Lăng Tuyền, Đại Đôn - Thái Xung, Lôi Cầu, Trung Đò	THẬN: Âm Cốc, Âm Bạch - Thái Khê, Đại Chung, Thủy Tuyền

17. Những huyết chữa tê liệt tay chân (Đỗ Đức Ngọc)

a) Chữa tay vai

⊕ CHỮA BẰNG ĐƠN HUYỆT (1 HUYỆT)

- 1-Bàn tay, cổ tay, cánh tay đau co cứng: tả Chi Chánh
- 2-Bàn tay và ngón trở đau, cánh tay đau không dơ lên cao được: tả Nhị Gian
- 3-Cánh tay đau, phù liệt mặt: bỏ Ôn Lưu
- 4-Cổ tay bại xuội : Hơ cứu Hợp Cốc
- 5-Tay bị chấn thương mất lực, không cầm được vật gì: Hơ cứu Dương Trì
- 6-Tay co duỗi không được: tả Đại Lăng
- 7-Tay liệt do tắc huyết lạc ở tay: Day (bình) Tý Nhu
- 8-Tay và cánh tay co quắp: bỏ Thần Môn
- 9-Vai đau cứng gáy dơ tay lên không được: tả Chi Cầu
- 10-Vai cánh tay bại xuội: bỏ Thủ Tam Lý
- 11-Vai đau không dơ tay lên được: tả Phù Bạch
- 12-Viêm quanh khớp vai dơ tay lên không được: (bình) Cực Tuyền
- 13-Vai viêm khớp gân cơ: tả Kiên Ngung

⊕ CHỮA BẰNG NHỊ HỢP HUYỆT (chữa bằng 2 huyết quân thần hỗ trợ cho nhau)

- 1-Cánh tay đau dơ lên không được: Dịch Môn (bình), Tiền Cốc (bình)
- 2-Cánh tay đau không có sức dơ lên: Tý Nhu (bình), Trữu Liêu (bình)
- 3-Cánh tay đau dơ lên không được do thực chứng: Tý Nhu (tả), Trữu Liêu (tả)
- 4-Cánh tay dơ lên được nhưng đau do hư chứng: Trữu Liêu (bỏ), Tý Nhu (bỏ)
- 5-Cánh tay khớp ngón tay sưng húp co vào được mà duỗi không ra do gân ngón tay yếu: Trung Chử (tả) Dịch Môn (tả)
- 6-Co quắp 5 ngón tay: Nhị Gian (bỏ), Tiền cốc (bỏ)
- 7-Co rút gân cùi chỏ: Xích Trạch (tả), Thái Uyên (tả)
- 8-Co rút gân ngón tay: Khúc Trì (bình), Hợp Cốc (bình)
- 9-Cổ vai đau không nâng tay lên được: Thiên Dung (tả), Bình Phong (tả)
- 10- Liệt cổ tay: Dưỡng Lão (bỏ), Tý Trung (bỏ)
- 11- Liệt tay: Thủ Tam Lý (bỏ), Thiếu Hải (bỏ)
- 12- Liệt tay và đau nhiều: Trữu Liêu (bình), Ngoại Quan (bình)
- 13-Vai, cánh tay đau: Thủ Tam Lý (tả), Túc Tam Lý (bình)
- 14-Vai co rút gân do liệt cứng: Kiên Liêu (tả) Kiên Ngoại Du (tả)

15-Vai đau không nâng lên được: Bình Phong (bình), Vân Môn (bình)

16-Vai đau không nâng tay mặc áo được: Thanh Lãnh Uyên (bình), Dương Cốc (bình)

17-Vai, khớp vai đau nhức do viêm gân cơ: Khúc Viên (tả), Tý Nhu (tả)

18-Vai đau khớp, khuỷu tay, cổ tay: Chi Chánh (tả), Khúc Trì (bình)

19-Vai nặng đau dờ lên không được: Thiên Liêu (bình), Khúc Trì (bình)

20-Vai tay đau không nâng lên được: Bình Phong (bình), Vân Môn (bình)

21-Vai viêm khớp, tay bị lệch ra ngoài: Kiên Liêu (bình), Cự Tuyền (bình)

22-Run giật hai tay không chủ động, không nắm chắc, sưng cổ: Hợp Cốc (bình), Khúc Trì (bình)

23-Run cánh tay, bàn tay: Thiếu Hải (bình), Hậu Khê (bình)

24-Run tay do tâm suy: Thiếu Hải (bỏ), Âm Thị (bỏ)

25-Run tay do máu không đủ ra đến ngón tay: Thiếu Hải (bình), Hậu Khê (bình)

26-Run giật hai tay không chủ động, không nắm chắc, sưng cổ: Hợp Cốc (bình), Khúc Trì (bình)

27-Tay, cánh tay co duỗi đau: Liệt Khuyết (bình), Khúc Trì (bình)

⊕ CHỮA BẰNG ĐA HUYỆT:

1-Bàn tay co rút: (bình) Khúc Trì, (bình) Dương Cốc. (tả) Hợp Cốc

2-Cánh tay co rút đau nhức: Trữ Liêu (tả), Xích Trạch (tả), Tiền Cốc (bình), Hậu Khê (bình).

3-Cánh tay vai khó cử động: Khúc Trì (tả), Kiên Ngung (tả), Cự Cốt (tả), Thanh Lãnh Uyên (tả), Quan Xung (bình)

4-Khuỷu tay, cánh tay không co lại được: Khúc Trì (tả), Thủ Tam Lý (tả), Ngoại Quan (tả), Trung Chử (bình)

5-Vai viêm gân cơ: Khúc Viên (tả), Tý Nhu (tả), Dương Lăng Tuyền (bình)

6-Vai viêm khớp: Tam Kiên (tả) (Kiên Ngung, Kiên Nội Lăng, Kiên Liêu), Khúc Trì (tả).

b) Chữa lưng chân đùi, gối, bàn chân

⊕ CHỮA BẰNG ĐƠN HUYỆT:

1-Chân đùi gối lạnh mất cảm giác do di chứng tê liệt: bỏ Bể Quan

2-Chân tay tê, khớp vai liệt: bỏ Kiên Trinh

3-Cổ chân, cổ tay đau, chân đùi đi đứng đau, chuột rút: bỏ Khâu Khư

4-Gân chân bị co rút: bỏ Âm Lăng Tuyền

5-Gân co rút do huyết khô: bỏ Huyết Hải

- 6-Khớp háng viêm, liệt chân, thần kinh tọa: bổ Cự Liêu
- 7-Khớp mắt cá sung, co rút chân đùi không dơ chân lên được: bổ Phụ Dương
- 8-Khớp vai viêm không dơ tay lên được: bổ Cực Tuyền
- 9-Khớp gối, hông viêm, ống chân nhức, bại xuội: bổ Trung Độc
- 10-Mắt cá chân, gót chân đau, chân đi vẹo một bên: bổ Bộc Tham
- 11-Thắt lưng đau, liệt chi dưới: bổ Trung Khu

⊕ CHỮA BẰNG NHỊ HỢP HUYỆT:

- 1-Bàn chân rũ liệt chúi xuống, đi lết ngón chân: Hạ Cự Hư (bổ), Giải Khê (bổ)
- 2-Bấp chân đau, run chân, không co duỗi các ngón chân được: Phi Dương (bình), Bạch Hoàn Du (bình)
- 3-Chân đau khó đi: Trung Phong (bình), Thái Xung (bình)
- 4-Chân đau không co duỗi được: Nội Đình (bình), Hoàn Khiêu (bình)
- 5-Chân đi cà nhắc: Hoàn Khiêu (bình) Huyền Chung (bình)
- 6-Chân đùi yếu đứng không vững : Âm Thị (bình), Phong Thị (bình)
- 7-Chân run: Dương Lăng Tuyền (bình), Thái Xung (tả)
- 8-Chân teo cơ yếu: Giải Khê (bổ), Túc Tam Lý (bổ)
- 9-Chân yếu teo cơ: Túc Tam Lý (bổ), huyền Chung (bình)
- 10-Chân đau khó đi: Trung Phong (bình), Thái Xung (bình)
- 11-Chân đau không co duỗi được: Nội Đình (bình), Hoàn Khiêu (bình)
- 12-Chân đi cà nhắc: Hoàn Khiêu (bình) Huyền Chung (bình)
- 13-Chân đùi yếu đứng không vững: Âm Thị (bình), Phong Thị (bình)
- 14-Chân run: Dương Lăng Tuyền (bình), Thái Xung (tả)
- 15-Chân tay tê, khớp vai liệt: Kiên Trinh
- 16-Chân teo cơ yếu: Giải Khê (bổ), Túc Tam Lý (bổ)

⊕ CHỮA BẰNG ĐA HUYỆT:

- 1-Chân gối yếu run: bổ Huyết Hải, bổ Túc Tam Lý, bổ Phong Long
- 2-Chân khó đi: bổ Túc Tam Lý, bổ Khúc Tuyền, bổ Ủy Trung, bổ Dương Phụ, bổ Tam Âm Giao, bổ Phục Lưu

c) Bệnh thuộc lưng, cột sống, gân chân tay:

- 1-Bán thân bất toại, run giật, đau nhức chân tay: Dương Lăng (bình) Khúc Trì (bình)
- 2-Chân tay co giật: Thiên Liêu (bình), Thái Xung (tả)
- 3-Chân tay giật mãn tính: Ân Bạch (bình), Thương Khâu (bình)

- 4-Đi bộ khó khăn: Thái Xung (bình), Trung Phong (bình)
- 5-Gân co rút do phong tật: Thân Mạch (bổ), Phong Long (tả)
- 6-Gân chân tay co rút: Phụ Dương (tả), Thiên Tĩnh (tả)
- 7-Lưng đau cúi ngửa không được: Thân Mạch (tả), Chiếu Hải (tả)
- 8-Lưng đau co rút do tâm-thận không cúi ngửa được: Kinh Cốt (bình), Côn Lôn (bình)
- 9-Lưng đau do khí trệ đứng lâu không được: Đại Đô (bình), Hoàn Cốt (bình)
- 10-Lưng đau cúi ngửa không được do sợ ngã: Ân Môn (bình), Ủy Dương (bình)
- 11-Lưng trên co rút cứng do tâm thống: Kinh Cốt (tả), Phong Trì (bình)
- 12-Thắt lưng đau dữ dội không xoay trở được: Ủy Trung (bình), Phục Lưu (bình)
- 13-Thắt lưng đau không ngồi dậy được: Thân Mạch (bình), Thái Xung (bình)
- 14-Thắt lưng đau không cúi ngửa được: Ủy Dương (bình), Ân Môn (bình)
- 15-Thắt lưng đau không cúi ngửa và đứng lâu được: Kinh Môn (bình), Hành Gian (bình)

18. Huyết đặc hiệu:

- Ế phong: đau thần kinh tam giao.
- Hành gian: miệng méo.
- Giác tôn: tai sưng đỏ.
- Nhĩ môn: viêm khớp hàm dưới.
- Thính hội: xương hàm lồi côi cách nhau từ một đến 2 thốn.
- Hãm cốc: mặt sưng, viêm xoang má.
- Khúc tân: thiên đầu thống.
- Thần đạo: ngáp hàm răng trật ra miệng há không ngậm được.
- Tiền đình: da đầu sưng.
- Thượng quan: môi mép cứng.
- Nghinh hương: mặt ngứa sưng phù.
- Huyền lưu: mặt sưng da thịt đỏ.
- Huyền ly: mặt phù sưng, da mặt đỏ sưng.
- Ngọc châm: đầu đau mắt như lò ra.
- Thiên trụ: gáy cứng, não nặng như lò ra.
- Trung phủ: cánh tay buốt lạnh (cứu).
- Thiên tôn: tự nhiên đau bại mặt sau vai.

- Thượng liên: xương tuỷ lạnh, tay chân tê dại.
- Uyển cốt: năm ngón tay không thể co duỗi.
- Chương môn: vai và cánh tay không giơ lên được.
- Phế du: còng lưng bệnh chi trên.
- Ân môn: lòi đĩa đệm cột sống.
- Thân mạch: viêm màng não, màng tuỷ.
- Kinh cốt: còng khòm lưng.
- Khúc tuyền: thân thể cực đau.
- Tích trung: viêm màng nhện tuỷ sống.
- Ngũ khu: đau lưng táo bón.
- Khí hải: ấn day trị cấp tính bong gân cột sống, thắt lưng đau không cúi ngửa.
- Thạch quan: cột sống cứng khó hoạt động.
- Hiệp khê: đau xương sống.
- Khúc trì: mình đau như sâu cắn.
- Đại bao: toàn thân đau đớn.
- Đại trử: các bệnh về xương nhức mỏi bứt rứt.
- Vị du: trúng thấp.
- Hội tông: da thịt đau.
- Đới mạch: bại liệt do ngoại thương.
- Tiểu hải: bệnh múa đạp (Parkinson)
- Cự cốt: trong ngực có huyết ứ.
- Kim môn: chuột rút.
- Đầu khiêu âm: lao xương.
- Dương phụ: cứu trị chân tay lạnh ngắt.
- Túc lâm khắp: xung huyết do va đập.
- Cân súc: uốn ván.
- Hậu đỉnh: mồ hôi ra khắp các khớp.
- Đại cự: teo rút 1/2 thân mình.
- Bễ quan: teo cơ chi dưới, gân háng rút co giật.
- Thừa sơn: chuột rút bắp chân.

- Bỏ tham: gót chân đau.
- Côn luân: gan bàn chân đau.
- Địa thương: ống chân sưng.
- Cự liêu: cước khí đầu gối sưng.
- Phong thị: gân chân ngắn rút nặng nề, sưng; gối hạc sưng nóng đỏ đau, sợ gió thổi không dậy khỏi giường.
- Hoàn cốt: chân tay mềm yếu, không đi dật được.
- Dương lăng tuyền: tê dại cạnh ngoài chi dưới.

VIII. BỆNH NGOÀI DA

1. Tiêu viêm:

a) Zona thần kinh

- Khúc trì, Dưỡng lão, Tam âm giao, Hành gian, Công tôn và Khích môn. Thường khoảng 1-2 ngày là khỏi.

b) Mụn nhọt, áp xe:

- Khúc trì Dưỡng lão, tam âm giao, Hành gian, Công tôn. (Chỉ khoảng 30-60 phút là hết đau nhức).
- Thân trụ, Linh đài, Hợp cốc, uỷ trung.
- Đinh ngón cái: tả vân môn, Xích trạch.
- Mụn có tơ đỏ hạch bạch huyết:
 - * Khúc trì Dưỡng lão, tam âm giao, Hành gian, Công tôn.
 - * Tả Khí xung, Huyết hải.
 - * Dùng tóc buộc chặt cách chỗ tơ nhọt 1,2 thốn rồi chích khêu đầu tơ ra.
 - * Dùng ngải đốt ở đầu tơ, tơ lặn và tan mất thì sẽ khỏi, nếu chưa tan thì cứu cho tới lúc tan mới thôi.
- Mới bị dưới 6 ngày, cứu cách tủy, đau thì cứu đến khi hết đau, không đau thì cứu đến khi đau.
- Thiên ứng, Trúc mã (từ mút xương còng lên đến sống lưng 8 thốn, ra mỗi bên 1 thốn).
- Ổ gà ở nách: Linh đài, Trửu tiêu.
- Đơn độc nổi mụn khắp mình: Xích trạch, Bách hội Phong phủ, Uỷ trung.
- Nhọt: Hậu Khê, Hợp cốc.
 - * Toàn thân: Hợp cốc, Khúc trì, Nghinh hương, Thân mạch, Thúc cốt, Nhiên cốt, Đại lăng, Hoàn cốt.

* Lưng:

- + Thúc cốt
- + Ủy trung

* Chi:

- + Bàn tay: Khúc trì.
- + Chi trên: KHúc trì, Nghinh hương.
- + Chi dưới: Túc tam lý, Hành gian.

* Mũi:

- + Ngận giao, Hợp cốc.
- + Thương dương.

* Đỉnh độc nội công: Lao cung, Thần môn.

* Miệng sinh nhọt độc: thấy quanh miệng rất ngứa, phớt chốc nửa bên mặt sưng tấy lên cứng nhưc nhồi vô cùng. Thấy sau đùi ở khoeo chân nổi gân tím chích máu ra thì khỏi.

- Đỉnh thũng, đỉnh sang (mắt mờ tối, mọc mụn): cứu hai huyết Ôn lưu.
- Mụn nhọt vùng đầu mặt: tả Hợp cốc, Hậu Khê, Liệt khuyết, Hãm cốc.
- Đỉnh râu: xem dưới nhượng về đùi thấy chỗ mạch tím đen thì lấy kim chích nhẹ cho ra máu.
- Mụn nhọt: Bèo lục bình lấy phần xanh rửa sạch, cho vài hạt muối, giã đắp vào chỗ mụn nhọt.
- Mụn mới mọc trên đầu hoặc lở mép: nước đọng trên vùng nổi cơm bôi.

c) **Nhiễm trùng:**

- Ủy trung, Huyết hải.
- Nhiễm trùng do bỏng: Khích môn.

d) **Tiêu huyết tích:**

Hành gian, Thiếu hải, Huyết hải.

e) **Ruột ung:**

Cứu Trừu tiêm 50 mỗi, ngày làm 3 lần. Đắp muối sống vào khu vực đau.

f) **Mụn trứng cá:**

- Hậu Khê, Chi chính, Liệt khuyết, Hãm cốc, (Quan nguyên).
- Thái Khê, Quan nguyên, Khí hải, Bách hội.
- Hợp cốc, Thái xung, Thái uyên.

g) **Tràng nhạc:**

- Trừu tiêm, Thiên tỉnh.
- Cứu Bá lao, Trừu tiêm, ế phong, Kiên tỉnh, Khúc trì.
- Ngũ lý, Cự cốt, Thiên vạc.
- Thiếu hải, Thiên trì, Chương môn, Lâm khắp, Chi câu, Thủ tam lý, cứu Dương phụ, Kiên tỉnh.
- Lao hạch chảy mủ: Chi câu, Chương môn.

h) Quai bị:

- Giáp xa, ế phong, Hợp cốc, Khúc trì, Uyên cốt, Thông lý.
- Phong trì, ế phong, Giáp xa, Hợp cốc, Ngoại quan, Khúc trì.
- Biến chứng quai bị sưng dịch hoàn: cứu Đại đôn, Tam giác pháp.

i) Thủy đậu:

Lấy vỏ cây sung sắc lấy nước đặc, cho uống khoảng 1 chén con, còn lại lấy khăn đắp nước này lau khắp người, kỳ bật mụn thủy đậu.

j) Đậu mùa:

Chích Ủy trung, Khúc trạch.

k) Mụn ngứa quanh hậu môn:

Trường cường, Hội dương.

2. Ghẻ:

Huyết hải, Thái uyên, Túc tam lý, Hợp cốc.

a) Ghẻ phòng:

- Chí âm, Bình ế.
- Thiên tỉnh, Thiếu hải.

b) Ghẻ ruồi:

Chí âm, Hội âm.

c) Ghẻ độc:

Xơ mướp già đốt ra tro, rắc lên, băng lại.

3. Sẹo lồi, nốt ruồi hạt cơm:

Bỏ cứu Hậu khô, Chi chính.

a) Hạt cơm mụn cóc:

Dùng ngải đốt trên chỗ chạc ngón tay cái ngày một lần.

4. Rụng tóc:

Bỏ Đốc du, Hạ liêm, Thái khô.

5. Dị ứng:

- Do thời tiết (Can, Phế): Cách du, Thiên tỉnh, Huyết hải. Tả Phế du, Can du.
- Do men tiêu hoá kém (Tiểu trường, Phế): Thêm Bỏ Hậu khô, Chi chính.
- Do táo bón (Thận, Phế): Thận du, Thuỷ đạo, Thái khô, Đại chung, Cách du, Thiên tỉnh, Huyết hải.
- Do Đảm thêm: Đảm du, Chí dương, Dương lăng tuyền.
- Do Thận: Nhiên cốc, Thận du, Thái khô.
- Do Thận (ngừa vùng trong đùi, bụng): thêm bỏ Quan nguyên, Thái khô, Thận du.
- Do Vị: Phục thổ.
- Do khí hậu lạnh: Thận và Phế.
- Do khí hậu nóng: Tâm Phế.
- Phong lạnh: Khúc trì, Huyết hải, Uỷ trung.
- Lao cung, Đại lăng.
- Tả Phế du, Can du

b) Da đau, mẫn cảm:

Tả Phế du, Phế nhiệt huyết.

c) Ngứa ngứa đau nhức:

Chí âm, ốc ế.

d) Phong ngứa nóng rát:

Dương khô, Kiên ngưng.

6. Mày đay:

Phong thị, Hợp cốc, Khúc cốt.

7. Rôm sảy:

Ốc ế, Phế du.

a) Nóng rát:

Bỏ Trung phủ, tả Liệt khuyết.

b) Ngứa ngứa, lở chốc, nóng nhiệt:

Khúc trì, Hành gian, Tam âm giao.

8. Á sùng:

Hậu khô, Chi chính, Khâu khư.

* Tay thêm: Bát tà, huyết liên quan đến triệu chứng.

* Chân thêm: Bát phong, huyết liên quan đến triệu chứng.

b) Ngoài da:

Hậu khô, Chi chính, Bát tà.

c) Vào trong:

Dương lăng tuyền thấu Âm lăng tuyền, Tuyệt cốt thấu Tam âm giao.

- * Gót chân gia Bồ tham
- * Bàn chân gia Dũng tuyền.

9. Vàng da:

- Uyển cốt, Trung quản.
- Lao cung, Hậu khô.

b) Tỳ hư vàng da:

Uyển cốt, Trung quản.

c) Thương hàn vàng da:

Uyển cốt, Thân mạch, Ngoại quan, Dương lăng tuyền.

d) Dương hoàng: (vàng tươi)

Trung quản, Hợp cốc, Đả nang, Dương cương.

e) Âm hoàng: (sạm, khô)

Chí dương cứu, Trung quản, ngoại quan, Túc tam lý.

f) Vàng da, vàng mắt:

Não hộ, Đả du, Dương cương.

10. Chàm:

Khúc trì, Đại chùy, Tam âm giao, Thần môn, Uỷ trung, Chỉ dạng (trên Khúc trì 1 thốn), Lãi câu, Cách du, Phế du.

- * Mạn: Huyết hải, Túc tam lý.
- * Chảy nước: Chi câu.
- * Trên: Gian sử, Đại lăng.
- * Dưới: Phong thị.

11. Huyết đặc hiệu:

- Hợp cốc: cứu ngải trị mụn nhọt nhiều miệng, vết thương lâu ngày không lành miệng, mề đay.
- Khúc trì: bệnh ngoài da, cứu trị đình sang ở tay.
- Nghinh hương: mặt ngứa sưng phù, phong run run như có giun bò.
- Hội tông: da thịt đau.
- Ốc ế, da dẻ đau rát, rôm sảy.
- Hạ cự hư: lông tóc khô.

- Hãm cốc: mặt sung.
- Tam âm giao: viêm da do thần kinh.
- Liệt khuyết: mặt, mắt, tứ chi nổi ung độc sưng nhức.
- Thiếu thương: hàm sưng cổ nổi mụn đau.
- Huyết hải: viêm da do thần kinh.
- Thiếu phủ: âm bộ ngứa gãi.
- Hậu Khê: ghẻ lở, ngứa gãi.
- Chi chính: hột cơm, nốt ruồi.
- Phong môn: tiết nhiệt khí của chước dương tránh phát mụn nhọt ở lưng trên (hậu bối, ung thư).
- Phế du: chấy lở ở mí mắt.
- Đốc du: Rụng tóc, vảy nến.
- Cách du: các bệnh về máu.
- Đản du: có tác dụng sát trùng.
- Thận du: mặt đen sạm.
- Dương cương: vàng da (do mật).
- Thúc cốt: phát bối ung thư (lưng trên).
- Dũng tuyền: mặt đen màu than.
- Thái Khê: rụng tóc.

IX. BỆNH TRẺ EM

1. Trẻ mới đẻ:

- Trẻ mới đẻ dùng nước cam thảo chút ít cho uống sau khi mọc họng, hoặc cho uống ít nước sôi pha gừng nhạt để nguội cho uống để làm sạch ruột, rồi sau đó ít lâu mới cho bú.
- Trẻ mới đẻ trong ba ngày đầu hấp tủy lợn chín rồi xoa khắp lợi răng của trẻ, khi mọc răng sẽ không bị sốt.
- Trẻ rụng rốn nên đốt ngải cứu thành than rắc vào cuống rốn để tránh bệnh tè phong (phong vào rốn).
- Trẻ có nanh sinh bệnh không bú: xem trong miệng lợi có nốt nhỏ mọc cứng như nanh lấy vải mềm bọc ngón tay mà sát phá, hoặc dùng kim để nhể đi. Sau dùng thanh đại, băng phiến bôi vào lợi

2. Trẻ em kinh quyết (co giật):

Hợp cốc (có thể thấu Hậu Khê), Thái xung (có thể thấu Dũng tuyền), Yêu du

- * Có sốt gia Đại chùy, Khúc trì.
- * Không sốt gia Nhân trung, Trung xung, Côn luân.

b) Chú ý:

Nếu co giật trở đi trở lại không dứt, hoặc dứt co giật nhưng vẫn hôn mê, đồng tử co lại hoặc giãn to phải đề phòng não úng thủy do viêm nhiễm hệ thần kinh trung ương (viêm não, viêm não Nhật bản, ngộ độc do khuẩn lỵ).

c) Kinh phong cấp:

- ⊕ Nhân trung, Đại chùy, Hợp cốc, Thái xung, Thiếu thương, Trung xung.
 - Sốt cao: gia Khúc trì.
 - Hàm răng cắn chặt: Giáp xa.
 - Chân tay co quắp: Hậu Khê, Nội quan.
 - Uốn vặn mình: Phong trì, Thân trụ.
 - Đờm nhiều: Liệt khuyết, Phong long.
 - Hôn mê bất tỉnh: Dũng tuyền.
 - Ngủ không nhắm mắt: Nội quan, Thần môn.
- ⊕ Lấy ba con giun sống, giã nát như bùn, cho thêm một ít muối ăn, đem đắp ở thóp thờ trước đỉnh đầu, (nếu nhiều tóc thì cắt ngắn đi), thích hợp với trẻ em sơ sinh, có tác dụng chống co giật.
- ⊕ Xóc ve bỏ đầu chân sắc uống.

d) Kinh phong mãn:

Trung quản, Túc tam lý, Khí hải, Thiên khu.

- * Co giật: gia Hợp cốc, Thái xung, ấn đường.
- * ý thức lơ mơ: Thần môn.
- * Cổ cứng: Phong trì, Thân trụ.
- * Chân tay mát lạnh: cứu Quan nguyên.

e) Kinh phong trẻ em:

Một chút phèn chua giã nhỏ, hoà nước chanh quấy đều lên cho uống, hạ đờm ngay.

3. Trẻ em ỉa chảy:

- Châm Bách hội. Day ở ngón trỏ, từ huyết Thương dương đến hõ khẩu 30 lần; day ngón tay cái ở cạnh trụ (phía áp ngón trỏ) từ gốc ngón tay đến hõ khẩu 18 lần; cuối cùng day từ huyết Ngự tế đi chéo qua nếp gấp ngang cổ tay hướng huyết Thần môn 7 lần.
- Lá đinh lăng sao vàng hạ thổ sắc đặc uống.

- Bỏ Nội quan, tả Hợp cốc, bỏ Túc tam lý, tả Nội đình
 - * Tỳ hư đi tả lâu dài hay lương tả (lạnh mà đi tả): bỏ Thần môn, Thận du

4. Trẻ cam tích (còi xương):

a) Cam cấp:

- Cứu Lao cung.
- Chích Tứ phùng, hai ngày một lần. Đến khi nặn ra thấy máu là dừng.
 - * Tiêu chảy: gia Trung quản, Thiên khu, Túc tam lý.
 - * Cổ sưng: cứu Tỳ du.
 - * Sốt về chiều: Đại chùy, Tam âm giao.
 - * Tiêu chảy lâu ngày, người yếu: cứu Thần khuyết.

5. Phong lỗ rốn (uốn ván ở trẻ sơ sinh):

- Giã tỏi nhuyễn đắp lên rốn, đặt mỗi ngải lên cứu, đến khi trong môm đứa trẻ có mùi tỏi mới thôi sau lại dùng nước tỏi nhỏ vào mũi trẻ.
- Từ hõm lõm ngực có một đường gân xanh, dùng điều ngải hơi cứu từ đầu trên đến đầu dưới gân xanh, làm đi làm lại đến khi nào gân xanh tiêu mất thì dừng.
- Đốt tổ ong tán bột bôi vào.

6. Ho gà:

Mới đầu cùng một dạng như cảm mạo, có phát sốt, hắt xì hơi, ho hắng thành từng cơn một, ho liên một hơi mấy chục tiếng, khi ho nước mắt, nước mũi giàn dụa, trong hầu có đờm, kèm có nôn mửa, đờm dãi nôn ra phát dính. Do ho mặt đỏ, mắt đỏ, có khi trong mũi chảy máu ra, hoặc trong đờm có máu, đồng thời cánh tay co giật theo cơn ho.

- Chích nặn Thiếu thương, Thương dương cách ngày một lần.
- Tả Xích trạch, Ngự tể.
 - * Phù mắt, nặng mặt: gia Hợp cốc.
 - * Ho ra máu: Khổng tẩu.
 - * Mắt đỏ dày về phía đầu mắt: Tinh minh.
 - * Mắt đỏ dày về phía đuôi mắt: Đồng tử liêu.
 - * Đờm dãi nhiều: Phong long.
- Tả Đại chùy, Phế du xong chích nặng máu.
- Bỏ Thái uyên, tả Thiên lịch, tả Xích trạch, Tả Thân trụ, Bỏ Cách du, tả Trung quản, bỏ Khí hải, Túc tam lý.

7. Bạch hầu:

Hầu hống sưng đỏ đau, trong hống có màng giả trắng xám khó tróc ra, nếu lột mạnh thì chảy máu, sợ lạnh, phát sốt, ho như chó sủa, tinh thần mệt mỏi, triệu chứng ngộ độc rõ rệt.

Nếu tinh thần buồn bã, sắc mặt trắng nhợt, niêm mạc mắt màu xanh, mạch có lúc lững đi và tăng vọt lên là đã có hiện tượng viêm cơ tim.

Nếu hô hấp khó khăn, tím tái biểu hiện thiếu ô xy tức là đã tắc hống nghẹt thở. (Nên búng một vài hạt muối vào màng trong hống).

Hợp cốc, Thiếu thương, Thiên đột, Túc tam lý, Nội đình, Công tôn, Bàng liêm tuyền.

8. Bệnh ngoài da:

a) Trẻ đầu nhọt:

Cơm nấu sôi nước bột cơm dâng lên vung nôi, lấy nước ấy mà sát lên rất hay. Hoặc lấy vỏ trứng gà đốt trộn mỡ lợn đắp lên.

b) Trẻ bị nhọt tai:

Lòng trắng trứng bôi lên.

c) Trẻ bị nhọt lưỡi:

Phèn chua tán bột trộn trứng gà, dấm đắp lên gan bàn chân.

d) Sởi:

Bắt đầu có triệu chứng sốt, ho, trong vòm miệng có nốt sởi (ở trong má và trong môi có nốt trắng, xung quanh có nốt máu tụ). Sởi bình thường hạt trắng, nổi cao hơn mặt da, sắc hồng tươi.

- Thời kỳ đầu: Hợp cốc, Phục lưu.
- Đang mọc: thêm Xích trạch, Nội đình.
- Hống sưng đau: chích Thiếu thương.
- Ỉa chảy: gia Túc tam lý.
- Sốt cao: gia Đại chùy.
- Co giật: gia Nhân trung, Thần môn.

Thời kỳ sởi bay không kèm các chứng khác thì không cần châm cứu.

- Sởi biến chứng sung phổi: Xích trạch, Thái uyên, phong long.
- Cây ngổ sắc đặc uống khoảng 2 - 3 ngày sởi sẽ bay hết.

e) Thủy đậu:

- Lấy vỏ cây sung sắc lấy nước đặc, cho uống khoảng 1 chén con, còn lại lấy khăn đắp nước này lau khắp người, kỳ bát mụn thủy đậu.

- Biện chứng do uống kháng sinh: (không cho bé, nằm không trở mình được, nóng hăm hập, kêu khóc) lấy cây lúa (gốc dạ hay rơm cũng được) rửa sạch, băm nhỏ, phơi khô sao hơi cháy sém sắc cho uống. Nếu mới chớm sẽ bung nhanh, đã vỡ thì lấy rơm sạch đốt ra tro bôi sẽ không loét, không chảy hậu

f) Đậu mùa:

Chích Ủy trung, Khúc trạch.

9. Trẻ em bại liệt:

Chọn các huyết Thận du, Thử liêu, Ủy trung. Hoàn khiêu dương lăng tuyền, Khâu khư. Giải khô, Túc tam lý, Tất nhõn, hạc đỉnh.

- Vùng bụng: Thiên khu, Khí hải.
- Chi trên: Hợp cốc, Khúc trì, Kiên ngưng, Kiên tĩnh, Đại trử, Nhu du.
- Chi dưới: Dương lăng tuyền, Hoàn khiêu, Tuyệt cốt.
- Nếu co giật: xác ve bỏ đầu chân, sắc uống.
- Bảo không nghe, làm theo bản năng, nói được ít: Tả Thần môn, Phong long, Thái xung. Sau một tuần châm bài tăng trí nhớ.

X. TẠP BỆNH

1. Quai bị:

- Ôn lưu, Giáp xa.
- Giáp xa, ế phong, Hợp cốc, Khúc trì, Uyển cốt, Thông lý.
- Phong trì, ế phong, Giáp xa, Hợp cốc, Ngoại quan, Khúc trì.

Chú ý:

- * Nam tả thêm huyết: Đại đôn, Khí xung, Hoàn cốt.
- * Nữ thêm huyết: Trung cực, Quan nguyên, Đại đôn.

2. Bướu cổ:

- Hợp cốc, Khúc trì, Thiên đột, Phù bạch, Nội quan, Thái xung. Bỏ Khâu khư, Thương khâu.
- Lãi câu, Khâu khư, và huyết lân cận ở Can, Phế.
- Gian sử, Khí anh, Tam âm giao, Thiếu hải
- Trạch tiên, Khúc trì, Thiên đột, Kiên tĩnh.
- Đâm giữa cục bướu cho xuyên qua nhưng không thủng qua lớp da bên kia. Nâng ấn dăm ba lần. Phối hợp Khúc trì. Ngày hay cách ngày một lần. Mười ngày một liệu trình nghỉ 10 ngày tiếp tục.

3. Khử nọc độc trùng, thú:

- Cứu cách tử huyết Ngoại khâu 10 mỗi và cứu vết răng cắn 10 mỗi trong 100 ngày.
- Nọc rết: lấy nhót ở cổ họng gà thoa vào.
- Ong chích: lấy một nắm lá tía tô xát vào.

4. Khối u, tích tụ:

- Thương khâu, Khâu khur, Công tôn.
- Lãi câu, Khâu khur.
- Tiêu tích tụ ở đầu: tả Hậu khô, Liệt khuyết.

5. Giun chỉ, bệnh bạch huyết:

Khí xung, Huyết hải.

6. Chai chân, mắt cá chân:

Công hiệu và bảo đảm kết quả 100%. Thành phần thuốc gồm:

Hạt gấc: 15 hạt,

Ô mai: 5 quả

Nhựa đu đủ: 10 g,

Nhựa cây đại: 5 g

Muối: 2,5g

Cách chế biến: Hạt gấc bóc bỏ vỏ gỗ, để cả vỏ lụa, giã nát. Ô mai bỏ hạt, giã nát. Trộn hai thứ trên với nhựa đu đủ, nhựa cây đại và muối, chia thành 5 liều, cho vào tủ lạnh, dùng dần.

Cách dùng: Cho 01 liều thuốc vào túi nilon, khoét một lỗ nhỏ vừa với mắt cá chân, băng ép lại. Khi khô, cho nước chín vào cho vừa ẩm. Cứ 24 giờ thay băng 1 lần. Đắp liên tục 5-7 ngày liền, khi thấy chai chân “chết” quắt đen lại, ra cả “chân” thì đã có kết quả. Khi đó, ngừng đắp thuốc, sát trùng, băng lại để tránh nhiễm trùng. Có thể đắp lá vông nem giã nát với muối vào chỗ tổn thương để vết thương chóng lành. (BS Nguyễn Đức Kiệt)

7. Nghiện:

Ngư tế, tả Khúc trì, bình Túc tam lý, bỏ Tâm du, Thần đạo, Thần môn, Chi chính, tả Suất cốc.

8. Nóng:

Tả Dương trì, Nội quan, Túc tam lý.

9. Ra mồ hôi:

- Tả Hợp cốc, bỏ Phục lưu, Giao tín, Hậu đình, Âm khích.
- Khúc tuyên, Âm cốc, Âm lăng tuyên, Phục lưu.
- **Mồ hôi tay:** Tam gian, Quan xung, Thiếu trạch, Hậu khô.

- **Đạo hãn:** tả Âm kích, Hậu khô, Ngư tế.
- **Tự hãn:** tả Âm kích, Hậu khô, Ngư tế, Ngoại quan, Khí hải.
 - * Ăn đồ ở trán: thêm Nội đình.
 - * ở cổ trở lên: Đại chùy, Khúc trạch.
 - * Phục lưu: mồ hôi ra không dứt.
 - * Giao tín: ra mồ hôi trộm.

10. Lao hạch:

Tiểu hải, Trửu tiêm, Thiên tỉnh.

11. Rụng tóc:

Đốc du, Thái khô, Hạ liên

12. Béo:

- Nội quan, Ngoại quan.
- Mỡ ở bụng: Bỏ Khâu khư, tả Lãi câu

F. PHỤ LỤC

1. Bát cương biện chứng:

Bát cương	Biểu hiện chủ yếu	Tượng lưỡi	Tượng mạch	Trị pháp
Biểu chứng	Phát sốt, sợ gió lạnh.	Rêu trắng mỏng	Phù	Giải biểu
Lý chứng	Không có biểu chứng. Có chứng trạng bệnh biến tạng phủ, tùy hàn nhiệt hư thực khác nhau mà biểu hiện	có biến hoá (thường vàng hoặc đen)	Không phù (trầm hoặc sác)	Tùy tạng phủ hàn nhiệt hư thực khác nhau mà dẫn
Hàn chứng	Sợ lạnh, chân tay lạnh, miệng nhạt, không khát, ưa uống nóng, nước tiểu trong mà dài, đại tiện lỏng nhão, sắc mặt trắng bủng.	Chất nhạt, rêu trắng nhuận, hoặc đen nhuận	Trì hoặc khản	Khử hàn
Nhiệt chứng	Sợ nóng, phát sốt cao, miệng khát ưa uống lạnh, vật vã, tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện bế kết, sắc mặt hồng.	Chất hồng, rêu vàng khô, hoặc đen khô	Sác	Thanh nhiệt
Hư chứng	Thân thể hư yếu, có các loại biểu hiện: sắc mặt trắng nhợt, tinh thần ủ rũ, hoặc mệt không có sức, tim thần thức, ngán hơi tự ra mồ hôi, mồ hôi trộm	Chất nhạt non, ít rêu hoặc không rêu	Vô lực	Bổ ích

Thực chứng	Cơ thể phản ứng mạnh, tinh thần, tinh thần căng tiến, tiếng cao, khí thô, hoặc sốt cao mặt đỏ, hoặc không sốt cao mặt xanh, hoặc bụng rất đau sờ sờ nắn	Rêu lưỡi dày, thô	Mạch có lực	Công trực, tiêu tán, tả hạ
Âm chứng	Sắc mặt tối mờ, thân hàn, chi lạnh, nằm ưa co quắp, ngán hơi, lưỡi nói, không khát hoặc ưa uống nóng, bụng đau ưa sờ nắn, nước tiểu trong, phân nát,	Chất nhợt non, rêu nhuận hoạt	Trầm, trì tế nhược	Ôn bổ
Dương chứng	Sắc mặt phát hồng, thân nóng, chi ấm, nằm ưa dẹt duỗi, khí thô, nói nhiều, miệng khát hoặc ưa uống mát, bụng đau sờ sờ nắn, đại tiện khô kết, tiểu tiện ngắn đỏ	Chất lưỡi hồng tía, rêu vàng dày	Mạch hồng sắc có sức	Thanh nhiệt tả hoá

2. Ngũ tạng:

a) Phế:

Chủ khí, chủ túc giáng, thông điều thủy đạo, chủ bì mao, khai khiếu ở mũi, có quan hệ với tiếng nói. Mí mắt, Da tai, Răng cửa, Vỏ da đầu, Cạnh trên chi trên và vai, bả vai.

b) Tâm:

Chủ thần chí, chủ huyết mạch, kỳ hoá khai khiếu ở lưỡi, ở mặt, quan hệ với mồ hôi. Giác mạc, Mạch máu sau tai, trên chót tai, Răng nanh, Mạch máu dưới da đầu, Cạnh dưới chi trên và trước ngực.

c) Can:

Chủ sơ tiết, chủ tàng huyết, khai khiếu ra mắt, chủ gân, kỳ hoá tại móng. Củng mạc mắt, Hốc tai giữa, Răng hàm, Mạch máu trong xương sọ ngoài vỏ não, Hai bên sườn và khung sườn.

d) Tỳ:

Chủ vận hoá, thông huyết, chủ tứ chi, cơ nhục, khai khiếu ra miệng, kỳ hoá ở môi. Thủy tinh thể, Tuyến đáy tai, Lợi răng, Lượng dịch trong não, Giữa bụng trên.

e) Thận:

Chủ tàng tinh, chủ thủy, chủ xương, sinh tủy, thông về não, chủ mệnh môn hỏa, chủ nạp khí, khai khiếu ở tai, ở nhị âm, kỳ hoá tại tóc. Đáy mắt, ốc tai, Răng khôn, Chất xám của não tủy, Giữa bụng dưới, thắt lưng.

3. Bảng giờ mở huyết Linh quy phi đẳng:

Thường dùng trong những chứng trạng toàn thân, sốt cao, hạ nhiệt độ hoặc bệnh ở một vùng lớn bao gồm nhiều đường kinh như liệt nửa người, liệt chi dưới, bại liệt, phong thấp...

Khảm 1: **Thân mạch** - Dương kiều mạch

Khôn 2, 5: **Chiếu hải** - Âm kiều mạch

Chấn 3: **Ngoại quan** - Dương duy mạch

Tốn 4: **Túc lâm khắp** - Đới mạch

Cần 6: **Công tôn** - Xung mạch

Đoài 7: **Hậu khô** - Đốc mạch

Cấn 8: **Nội quan** - Âm duy mạch

Ly 9: **Liệt khuyết** - Nhâm mạch

Ngày	Giờ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp Tý		8	6	4	2	9	3	7	5	3	1	4	2
ất Sửu		5	3	1	4	2	6	4	2	5	3	1	5
Bính Dần		2	5	3	1	8	6	6	4	2	9	7	1
Đinh Mão		3	1	5	3	6	4	2	6	4	1	5	3
Mậu Thìn		5	3	6	4	2	9	4	7	5	3	1	8
Kỷ Tị		5	3	1	5	3	6	4	2	6	4	1	5
Canh Ngọ		5	3	1	4	2	9	4	2	5	3	1	8
Tân Mùi		1	4	2	6	4	2	5	3	1	5	3	6
Nhâm Thân		7	5	3	1	4	2	6	4	2	5	3	1
Quý Dậu		1	5	2	6	4	2	6	3	1	5	3	1
Giáp Tuất		2	9	7	5	3	6	1	8	6	4	7	5
ất Hợi		2	6	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2
Bính Tý		1	4	2	9	7	5	5	3	1	8	6	9
Đinh Sửu		5	3	1	5	2	6	4	2	6	3	1	5
Mậu Dần		3	1	4	2	9	7	2	5	3	1	8	6
Kỷ Mão		6	4	2	6	4	1	5	3	1	5	2	6
Canh Thìn		8	6	4	7	5	3	7	5	8	6	4	2
Tân Tị		4	1	5	3	1	5	2	6	4	2	6	3
Nhâm Ngọ		5	3	1	8	2	9	4	2	9	3	1	8
Quý Mùi		2	6	3	1	5	3	1	4	2	6	4	2
Giáp Thân		1	8	6	4	2	5	9	7	5	3	6	4
ất Dậu		4	2	6	3	1	5	3	1	4	2	6	4
Bính Tuất		4	7	5	3	1	8	8	6	4	2	9	3
Đinh Hợi		2	6	4	2	5	3	1	5	3	6	4	2
Mậu Tý		2	9	3	1	8	6	1	4	2	9	7	5
Kỷ Sửu		2	6	4	2	6	3	1	5	3	1	4	2
Canh Dần		6	4	2	5	3	1	5	3	6	4	2	9
Tân Mão		5	2	6	4	2	6	3	1	5	3	1	4
Nhâm Thìn		8	6	4	2	5	3	7	5	3	6	4	2
Quý Tị		5	3	6	4	2	6	4	1	5	3	1	5
Giáp Ngọ		8	6	4	2	9	3	7	5	3	1	4	2
ất Mùi		5	3	1	4	2	6	4	2	5	3	1	5
Bính Thân		3	6	4	2	9	7	7	5	3	1	8	2
Đinh Dậu		4	2	6	4	1	5	3	1	5	2	6	4
Mậu Tuất		5	3	6	4	2	9	4	7	5	3	1	8
Kỷ Hợi		5	3	1	5	3	6	4	2	6	4	1	5
Canh Tý		5	3	1	4	2	9	4	2	5	3	1	8
Tân Sửu		1	4	2	6	4	2	5	3	1	5	3	6
Nhâm Dần		6	4	2	9	3	1	5	3	1	4	2	9
Quý Mão		6	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2	6
Giáp Thìn		2	9	7	5	3	6	1	8	6	4	7	5
ất Tị		2	6	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2
Bính Ngọ		1	4	2	9	7	5	5	3	1	8	6	9
Đinh Mùi		5	3	1	5	2	6	4	2	6	3	1	5
Mậu Thân		4	2	5	3	1	8	3	6	4	2	9	7
Kỷ Dậu		1	5	3	1	5	2	6	4	2	6	3	1

Giờ Ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Canh Tuất	8	6	4	7	5	3	7	5	8	6	4	2
Tân Hợi	4	1	5	3	1	5	2	6	4	2	6	3
Nhâm Tý	5	3	1	8	2	9	4	2	9	3	1	8
Quý Sửu	2	6	3	1	5	3	1	4	2	6	4	2
Giáp Dần	9	7	5	3	1	4	8	6	4	2	5	3
Ất Mão	3	1	5	2	6	4	2	6	3	1	5	3
Bính Thìn	4	7	5	3	1	8	8	6	4	2	9	3
Đinh Tị	2	6	4	2	5	3	1	5	3	6	4	2
Mậu Ngọ	2	9	3	1	8	6	1	4	2	9	7	5
Kỷ Mùi	2	6	4	2	6	3	1	5	3	1	4	2
Canh Thân	7	5	3	6	4	2	6	4	7	5	3	1
Tân Dậu	6	3	1	5	3	1	4	2	6	4	2	5
Nhâm Tuất	8	6	4	2	5	3	7	5	3	6	4	2
Quý Hợi	5	3	6	4	2	6	4	1	5	3	1	5

4. Bảng tên kinh huyết theo ngũ hành:

Kinh Âm	Tĩnh Mộc	Vinh Hoả	Du Thổ	Nguyên	Kinh Kim	Hợp Thủy	Khích	Lạc	Mộ	Du
Phế kim	Thiếu thương	Ngư tế	Thái uyên		Kinh cừ	Xích trạch	Khổng tối	Liệt khuyết	Trung phủ	Phế du
Tâm hoả	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn		Linh đạo	Thiếu hải	Âm khích	Thông lý	Cự khuyết	Tâm du
Can mộc	Đại đôn	Hành gian	Thái xung		Trung phong	Khúc tuyền	Trung đô	Lãi câu	Kỳ môn	Can du
Tỳ thổ	Ân bạch	Đại đô	Thái bạch		Thương khâu	Âm lăng tuyền	Địa cơ	Công tôn	Chương môn	Tỳ du
Thận thủy	Dũng tuyền	Nhiên cốc	Thái Khê		Phục lưu	Âm cốc	Thủy tuyền	Đại chung	Kinh môn	Thận du
Tâm bào hoả	Trung xung	Lao cung	Đại lăng		Gian sử	Khúc trạch	Khích môn	Nội quan	Chiên trung	Quyết âm du
Kinh dương	Tĩnh Kim	Vinh Thủy	Du Mộc	Nguyên	Kinh Hoả	Hợp Thổ	Khích	Lạc	Mộ	Du
Đại trường kim	Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Hợp cốc	Dương Khê	Khúc trì	Ôn lưu	Thiên lịch	Thiên khu	Đại trường du
Tiểu trường hoả	Thiếu trạch	Tiên cốc	Hậu Khê	Uyển cốt	Dương cốc	Tiểu hải	Dưỡng lão	Chi chính	Quan nguyên	Tiểu trường du
Đờm mộc	Khiếu âm	Hiệp Khê	Lâm khắp	Khâu khur	Dương phụ	Dương lăng tuyền	Ngoại khâu	Quang minh	Nhật nguyệt	Đờm du
Vị thổ	Lệ đoài	Nội đình	Hãm cốc	Xung dương	Giải Khê	Tam lý	Lương khâu	Phong long	Trung quản	Vị du
Bàng quang thủy	Chí âm	Thông cốc	Thúc cốt	Kinh cốt	Côn luân	Uỷ trung	Thân mạch	Phi dương	Trung cực	Bàng quang du
Tam tiêu hoả	Quan xung	Dịch môn	Trung chữ	Dương trì	Chi câu	Thiên tỉnh	Hội tông	Ngoại quan	Thạch môn	Tam tiêu du

- * **Tĩnh huyết:** chữa chứng mùa xuân (can), ngực sườn trở xuống đầy trướng, phong co thắt. Bệnh tại tạng. Cấp cứu, phá kết.
- * **Huỳnh huyết:** Chữa chứng mùa hạ (Tâm), thân mình phát sốt nhiệt, trợ giúp tác dụng của Nguyên huyết.
- * **Du huyết:** Chữa chứng cuối mùa hạ (Tỳ) thân mình nặng nề vận động chậm chạp bị trở ngại và đau các khớp, bệnh lúc tăng lúc giảm.
- * **Kinh huyết:** Chữa chứng của mùa thu (Phế), ho suyễn, phát sốt sợ rét, bệnh biến ở âm.
- * **Hợp huyết:** Chữa chứng bệnh mùa đông (Thận), khí nghịch, khó hít vào, tân dịch tiết ra ngoài, ỉa chảy, bồi bổ, mãn kinh có máu. Lục phủ hạ hợp huyết: Vị: Túc tam lý, Đại trường: Thương cự huyệt, Tiểu trường: Hạ cự huyệt, Bàng quang: Uỷ trung, Tam tiêu: Uỷ dương, Đâm: Dương lăng tuyền.
- * **Nguyên huyết:** nơi phản ứng bệnh của tạng phủ, chữa bệnh của tạng phủ.
- * **Lạc huyết:** Bệnh kinh biểu lý liên quan, bệnh nặng, mãn tính.
- * **Khích huyết:** Nơi kinh khí tụ sâu, chữa bệnh nơi kinh tuần hoàn và bệnh ở tạng gốc sở thuộc, bệnh cấp tính, đau, viêm, bệnh khe kẽ lâu ngày, hạ mạch, sát trùng, tiêu độc.
- * **Bồi du huyết:** Phản ứng bệnh tạng phủ, chữa bệnh tạng phủ khí quan có liên quan, bệnh phong hàn, âm bệnh, mãn tính.
- * **Mộ huyết:** Bệnh cấp tính, phản ứng đau của tạng phủ, nguyên khí kém, dương bệnh. (Dương suy: bổ Mộ-tả Du; Âm hư: tả Mộ-bổ Du).

G. HUYỆT VỊ

I. HUYỆT VỊ TRÊN 14 ĐƯỜNG KINH

1. THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH: 11 huyết

1. Trung phủ

Vị trí: Cạnh ngoài phía trên của vách trước lồng ngực, trên vú 3 gian sườn, cách đường giữa ngực 6 thốn. (H.35)

Cách lấy huyết: Nằm ngửa để lấy huyết, có hai cách:

a. Cho hai tay chéo ra phía sau lưng, sẽ thấy phía dưới xương đòn, đầu ngoài có một hố lõm tam giác (chính giữa hố lõm là huyết Vân môn), từ chính giữa hố lõm đó xuống (theo đường rãnh cơ đen ta và cơ ngực lớn) 1 thốn, nằm trên khe liên sườn 1-2.

b. Từ đầu vú (chỉ dùng đo ở nam giới) đo ra ngoài 2 thốn, rồi từ đó thẳng lên 3 gian sườn, tức là khe liên sườn 1-2.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn; châm dưới da sâu 1-2 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Ho hắng, hen, tức ngực, đau bả vai.

Tác dụng phối hợp: Với Thiếu xung trị đau ngực; với Đại chùy trị viêm phổi; với Nội quan trị cánh tay mát lạnh.

Hình 35



2. Vân môn

Vị trí: Dưới xương đòn 1 thốn, từ giữa người ra 6 thốn. (H.35)

Cách châm: Châm chéch lên và ra phía ngoài, sâu 0,5 đến 1 thốn; cảm châm đứng và châm sâu. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm phế quản, viêm phổi, suyễn, lao phổi, đau ngực.

3. Thiên phủ

Vị trí: Đầu nếp gấp nách xuống 3 thốn, cạnh ngoài cơ nhị đầu cánh tay. (H.35)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Hen suyễn, chảy máu cam, khái huyết, hầu vọng sưng đau, khuỷu cánh tay đau.

4. Hiệp bạch

Vị trí: Cạnh trước và ngoài xương cánh tay, dưới huyết Thiên phủ 1 thốn. (H.35)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 1-2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ho hắng, thở nhanh nông, ngực và cạnh trong cánh tay đau.

5. Xích trạch

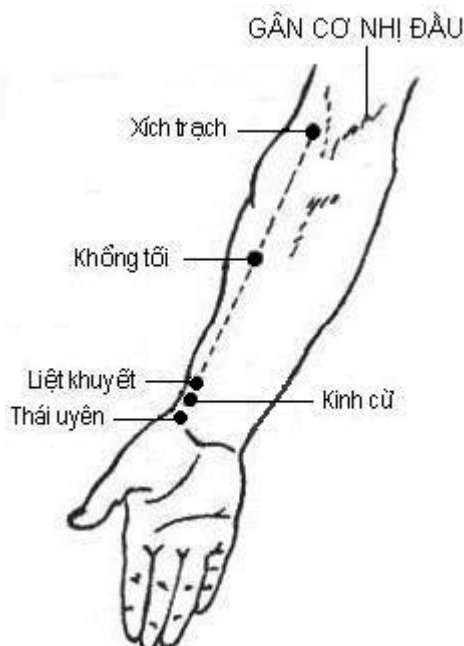
Vị trí: Ở nếp gấp trước khuỷu tay, cạnh ngoài gân của cơ nhị đầu cánh tay, gần giữa, về phía xương quay.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay ngắn, cánh tay đưa ngang ra, khuỷu tay hơi cong, trên khuỷu tay hiện rõ một gân lớn, ở cạnh ngoài gân đó (phía xương quay), có một chỗ lõm, đó là huyết. (H.36)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn, có cảm giác tê, tức lan tới ngón tay, cánh tay trên. Cứu 5 mồi, hơ điều ngải 5 phút. Khêu nặn máu xung quanh huyết đó có thể chữa viêm dạ dày, viêm ruột.

Chủ trị: Cảm mạo, ho hắng, hen, khái huyết, sốt nóng, ho gà, chứng tức ngực, đau ngực, đau khuỷu tay, cánh tay.

Tác dụng phối hợp: Với Khúc trì và Hợp cốc trị đau khớp khuỷu tay, co khuỷu tay cấp tính; với Thiếu trạch trị buồn bã vùng tim.



Hình 36

6. Khổng tủy

Vị trí: Ở cạnh cẳng tay phía ngoài ngón cái, từ cổ tay lên 7 thốn.

Cách lấy huyết: Co khuỷu tay, ngửa bàn tay, trên đường nối Xích trạch, Thái uyên, cách Xích trạch 5 thốn, cách Thái uyên 7 thốn, chỗ cạnh trong xương quay. (H.36)

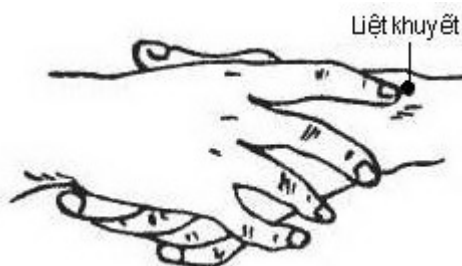
Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-7 mỗi, hơ điều ngải 5-10 phút.

Chủ trị: Ho hen, khái huyết, ngón tay cứng đờ không co duỗi được.

Tác dụng phối hợp: Với Thiên đột, Phế du trị ho hen; với Khúc trì, Phế du trị khái huyết.

7. Liệt khuyết

Vị trí: Ở trên cổ tay phía ngón cái, cạnh ngoài mặt trước đầu xương quay, trên nếp gấp cổ tay 1,5 thốn.



Hình 37

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hoặc nằm ngửa lấy huyết. Người bệnh mở ngón trỏ và ngón cái cả hai bàn tay, giao nhau cho ngón trỏ qua mô cái phía lòng bàn tay, đầu ngón trỏ kia đặt lên mô cao đầu xương quay. Chỗ đầu ngón trỏ ấn vào xương quay là huyết, chỗ đó bờ xương hơi lõm. (H.37)

Cách châm: Châm mũi kim hơi chéch về phía khuỷu tay, sâu 0,3-0,5 thốn, cảm giác đau tê đến bàn tay hoặc cẳng tay. Cứu 3-7 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Cảm mạo, ho hắng, đau đầu, đau răng, gáy cổ cứng đau, sưng đau hầu họng, mồm miệng méo lệch, người già đái nhiều.

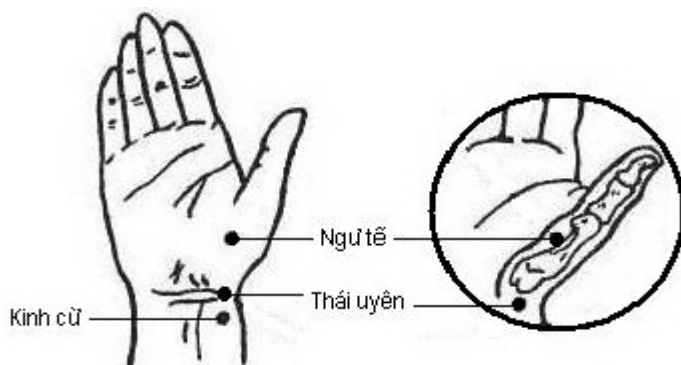
Tác dụng phối hợp: Với Hậu Khê trị đầu và gáy đau; với Chiếu hải trị ho hen.

8. Kinh cừ

Vị trí: Phía trong đầu dưới chỏm xương quay, lằn cổ tay lên 1 thốn. (H.38)

Cách lấy huyết: Châm đứng hoặc chéch, sâu 0,5-1 thốn, tránh động mạch. Cầm cứu.

Chủ trị: Ho hắng, hen suyễn, đau ngực, hầu họng sưng đau, cổ tay đau.



Hình 38

9. Thái uyên:

Vị trí: Chỗ lõm trên nếp gấp cổ tay, sau mô ngón tay cái.

Cách lấy huyết: Ngửa bàn tay, ở chỗ lõm trên nếp gấp thứ nhất cổ tay, chỗ có động mạch quay đập. (H.38)

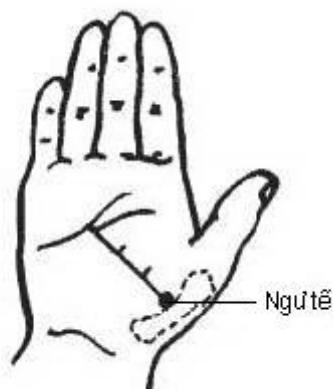
Cách châm: Hướng mũi kim vào phía giữa cổ tay, châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn, tránh động mạch. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Hen, hầu họng sưng, đau ngực, truy mạch, ho hắng, mất ngủ.

Tác dụng phối hợp: Với Nội quan trị đau ngực, tim đập quá nhanh, với Liệt khuyết trị phong đòn, ho hắng.

10. Ngự tế

Vị trí: Trên mô cái, phía trong khớp ngón cái và đốt bàn số 1.



Hình 39

Cách lấy huyết: Lòng bàn tay ngửa, từ tâm bàn tay kẻ vuông góc với cạnh ngoài xương bàn ngón một, huyết ở $\frac{1}{4}$ đường nối đó, từ phía ngoài vào. (H.39)

Cách châm: Châm sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Sốt, ho, đau sườn ngực, đau hầu, các thứ ngiện.

Tác dụng phối hợp: Với Dịch môn trị đau hầu.

11. Thiếu thương

Vị trí: Ở cạnh trong gốc móng ngón tay cái (cạnh quay), cách gốc móng ra hơn 1 phân (bên ngoài góc móng chìm dưới da). (H.40)

Cách lấy huyết: Bàn tay nắm, ngón cái thẳng tự nhiên.

Cách châm: Mũi kim hơi hướng về phía trên, châm chéo sâu hơn 1 thốn, nói chung thường dùng kim 3 cạnh chích máu.

Chủ trị: Chảy máu mũi, nôn oẹ, ho, sốt, đau mắt đỏ cấp, ho gà, động kinh, đột nhiên choáng, quay cuồng (thi quyết) hầu họng sưng đau, viêm Amidan.

Tác dụng phối hợp: Với Thương dương, chích nặn máu trị hầu họng sưng đau.



Hình 40

2. THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH: 20 huyết

1. Thương dương

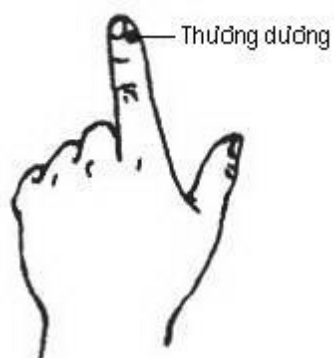
Vị trí: Ở cạnh trong gốc móng ngón trỏ (cạnh áp ngón cái) cách gốc móng hơn 0,1 thốn. (H.41)

Cách lấy huyết: Để nghiêng bàn tay, ngón cái lên trên, ngón út dưới.

Cách châm: Mũi kim hơi chéo lên, châm sâu 0,1 thốn, thường dùng kim ba cạnh chích nặn máu. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Ho gà, đau mắt đỏ cấp tính, trúng gió hôn mê, bệnh nhiệt.

Tác dụng phối hợp: Với Thiếu thương chích nặn máu trị đau họng, có hiệu quả rõ rệt.



Hình 41

2. Nhị gian

Vị trí: Nắm bàn tay lại có chỗ lõm trước khớp ngón trở và xương bàn ở cạnh quay. (H.42)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mỗi

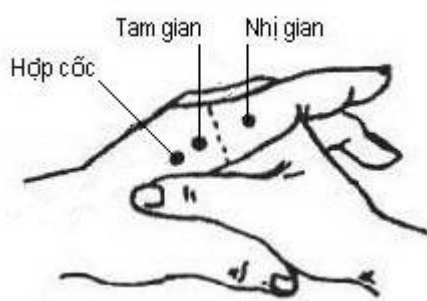
Chủ trị: Chảy máu mũi, đau răng, hầu họng sưng đỏ, bả vai đau, đau thần kinh mặt, mặt tê dại, sốt cao.

3. Tam gian

Vị trí: Chỗ lõm sau đầu ngoài xương bàn số 2, ở mé cạnh quay, nắm tay lấy huyết. (H.42)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Đau mắt, đau răng (Hàm dưới) đau thần kinh sinh ba, hầu họng sưng đau, ngón tay, mu bàn tay sưng đau.



Hình 42

4. Hợp cốc

Vị trí: Ở mu bàn tay, khe đốt bàn ngón 1-2. (H.42)

Cách lấy huyết: Giao hai hỏ khẩu tay, đầu nếp ngang ngón cái chiếu xuống mu bàn tay, đó là huyết (cạnh xương bàn 2).

Cách châm: Châm mũi kim hướng về huyết Lao cung hoặc huyết Hậu Khê, sau 0,5-1 thốn, có thể đến 2 thốn, cảm giác bàn tay tê tức lan ra đầu ngón, châm chếch lên, cảm giác tê lan tới khuỷu hoặc vai. Phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Ngoại cảm và đau mặt, mồm, như cảm mạo, sốt cao, đau đầu, đau răng, hầu họng sưng đau, mắt đỏ sưng đau, say nắng, ho gà, liệt mặt, hàm răng cắn chặt, rối loạn thần kinh, đau mũi, đau bụng hành kinh, bế kinh, ngón tay tê cứng, đau hậu môn, nổi mề đay ngứa.

Tác dụng phối hợp: Với Đại chùy, Khúc trì trị cảm mạo, phát sốt; với Đại chùy, Huyết hải trị ứng mẫn ngứa, với Thái dương trị răng hàm trên sưng đau; với Giáp xa trị răng hàm dưới sưng đau; với Tam âm giao có tác dụng thúc đẻ hoặc an thai; với Thái xung gọi là “Tứ quan huyết” có tác dụng điều khí huyết, Hòa âm dương, trấn tĩnh, hạ huyết áp, trị kinh phong ở trẻ em, rối loạn thần kinh, bệnh tăng huyết áp ở người lớn; với Phục lưu trị chứng ra mồ hôi nhiều.

5. Dương Khê

Vị trí: Ở cổ tay phía cạnh quay trên mu bàn tay, giữa khe gân cơ duỗi ngón, duỗi dài ngón cái có chỗ lõm. (H.43)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau đầu, đau mắt, tai điếc, tai ù, đau răng, đau cổ tay, trẻ em tiêu hóa kém.

6. Thiên lịch

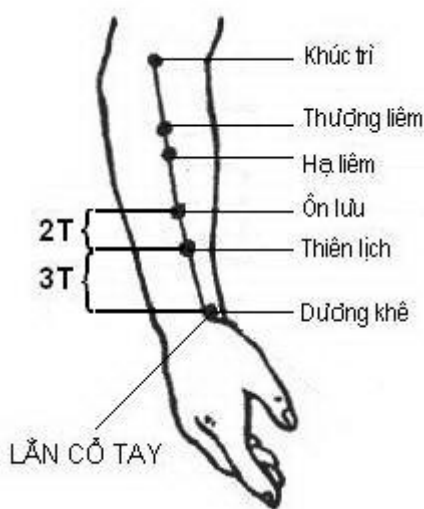
Vị trí: Tại mặt sau xương quay, cách cổ tay về phía trên 3 thốn. (H.43)

Cách lấy huyết: Co khuỷu tay, từ cạnh quay nếp gấp cổ tay đến Khúc trì nổi lại, cách huyết Dương Khê 3 thốn, chỗ đó hơi lõm.

Cách châm: Châm sâu 0,6-0,8 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Chảy máu cam, đau răng, hầu họng sưng đau, cổ tay, cánh tay đau.

Tác dụng phối hợp: Với Ngoại quan, Hợp cốc chữa đau răng.



Hình 43

7. Ôn lư

Vị trí: Cổ tay lên 5 thốn, trên huyết Thiên lịch 2 thốn, nằm trên đường nối cạnh quay cổ tay với Khúc trì. (H.43)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-7 mồi.

Chủ trị: Vai và cánh tay đau buốt, quai bị, viêm lưỡi.

Tác dụng phối hợp: Với Kỳ môn trị cổ gáy vì bị lạnh mà cứng.

8. Hạ liêm

Vị trí: Khúc trì xuống 4 thốn. (H.43)



Hình 44

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Khuỷu, cánh tay đau, viêm tuyến vú, đau bụng, rụng tóc.

9. Thương liêm

Vị trí: Khúc trì xuống 3 thốn. (H.43)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Vai, cánh tay đau buốt, chi trên tê dại, bại, sôi bụng, đau bụng.

10. Thủ tam lý

Vị trí: Khúc trì (H.43) xuống 2 thốn (trên đường kinh). (H.44)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-2 thốn. Cứu 3-7 mũi.

Chủ trị: Vai, cánh tay đau, chi trên tê bại, liệt nửa người, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, tăng huyết áp, quai bị.

Tác dụng phối hợp: Với Túc tam lý có thể làm giảm nhu động ruột, chữa bệnh đường ruột, với Kiên ngưng, Trung chủ trị vai đau, viêm quanh khớp vai, với Hợp cốc, Dưỡng lão chữa ung nhọt, với Thiếu hải trị bàn và cánh tay tê dại.

11. Khúc trì

Vị trí: Ở đầu cao, chỗ cuối cùng của nếp khuỷu tay. (H.45).

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co khuỷu tay thành góc vuông, chỗ giữa đầu nếp gấp khuỷu tay và lồi xương cánh tay.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, có thể xuyên tới Thiếu hải, tê lan tới bàn, cánh tay. Cứu 3-7 mũi.

Chủ trị: Cảm mạo, phát sốt, nôn mửa, say nắng, đau vaim đau khớp khuỷu, chi trên tê dại, quai bị, tăng huyết áp, bệnh ngoài da, nổi mề đay, động kinh.

Tác dụng phối hợp: Với Thiếu xung trị phát sốt; với Túc tam lý trị bệnh đường ruột; với Kiên ngưng, Hợp cốc trị chi trên tê bại đau đớn; với Túc tam lý, Huyết hải, Đại chùy trị nổi mề đay, với Xích trạch trị đau khớp khuỷu tay.

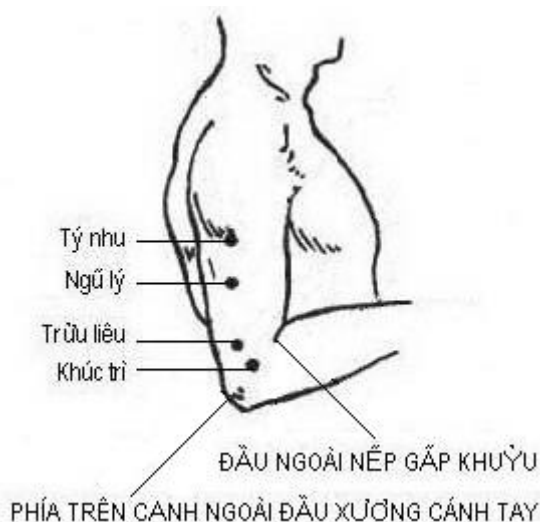
12. Trửu liêu

Vị trí: Khi co khuỷu tay, kéo dài nếp gấp khuỷu ra tới cạnh ngoài đầu xương cánh tay (Khúc trì ra đầu xương) rồi lên 1 thốn. (H.45)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau khớp khuỷu, gân cơ tay co dúm, tê dại.

Hình 45



13. Ngũ lý

Vị trí: Huyệt Khúc trì lên 3 thốn, co khuỷu tay lấy huyết. (H.45)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, tránh mạch máu. Cứu 7 mũi.

Chủ trị: Viêm phổi, viêm phúc mạch, khuỷu tay đau, lao hạch.

14. Tý nhu

Vị trí: Cạnh ngoài cánh tay, phía trước, dưới cơ tam giác vai. (H.45)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau cánh tay, liệt nửa người, bệnh mắt.

15. Kiên ngung

Vị trí: Ở đầu vai, đúng khớp vai.

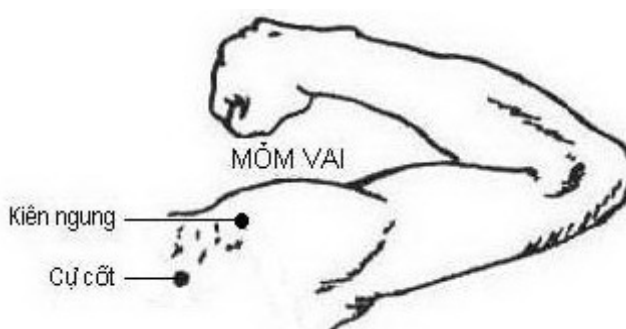
Cách lấy huyết: Giơ ngang cánh tay, chỗ gồ cao của xương đầu khớp vai hơi tiến về phía trước và xuống 1 thốn, ở đó có một hố lõm, đó là huyết. (H.46)

Cách châm: Giơ tay có thể châm đứng kim, sâu tới 1 thốn, khi xuôi tay có thể châm chếch kim, sâu tới 2 thốn. Cứu 10 mũi. Hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Vai và cánh tay đau, chi trên tê bại.

Tác dụng phối hợp: Với Khúc trì, Hợp cốc trị vai và cánh tay đau đớn.

Hình 46



16. Cự cốt

Vị trí: Ở chỗ lõm, giữa mỗm ngoài xương đòn và xương bả vai. (H.46)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Vai và cánh tay đau, không co duỗi được, khái huyết, lao hạch cổ (tràng nhạc).

17. Thiên vạc

Vị trí: Ở huyệt Phủ đột cạnh cổ xuống 1 thốn, phía sau cơ ức đòn chũm. (H.47)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

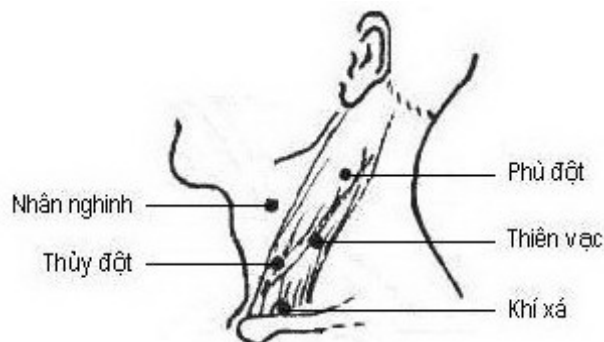
Chủ trị: Hầu họng sưng đau, viêm Amidan, lao hạch cổ.

18. Phù đột

Vị trí: Ở yết hầu sang hai bên thốn, ở giữa hai đầu nhánh ức, nhánh đòn nhập vào thành cơ ức đòn chũm. (H.47)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Ho hen, nhiều đờm, hầu họng sưng đau.



Hình 47

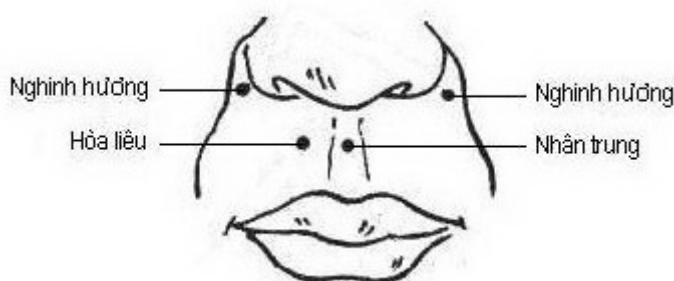
19. Hòa liêu

Vị trí: Huyệt Nhân trung ra hai bên 0,5 thốn. (H.48)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Tê liệt thân kinh mặt, chảy máu mũi, tắc mũi.

Hình 48



20. Nghinh hương

Vị trí: Cách cạnh ngoài lỗ mũi 0,1 thốn. (H.48)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 0,1-0,3 thốn, hoặc chéch vào và lên đến 1 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Ngạt mũi, viêm mũi, cảm mạo, ra gió chảy nước mắt, liệt mặt, châm thấu Tứ bạch có thể chữa giun chui ống mắt.

Tác dụng phối hợp: Với Thượng tinh, Hợp cốc trị các bệnh về mũi; với Thính hội trị tai điếc, tai ù.

3. TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH: 45 huyệt

1. Thừa khấp

Vị trí: Từ đồng tử mắt xuống dưới 0,7 thốn. Nằm ngửa, nhắm mắt lại, thẳng từ đồng tử xuống tới sát bờ xương hốc mắt. (H.49)

Cách châm: Châm đứng kim, nhắc bệnh nhân nhìn ngược lên, theo bờ dưới hốc mắt châm xuống, sâu đến 1,5 thốn, hoặc châm ngang mũi kim hướng vào khước mắt trong. Cầm cứu.

Chủ trị: Cận thị, mù về đêm, mi mắt cứng đờ, teo thần kinh thị giác.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Thái dương trị bệnh mắt.

2. Tứ bạch

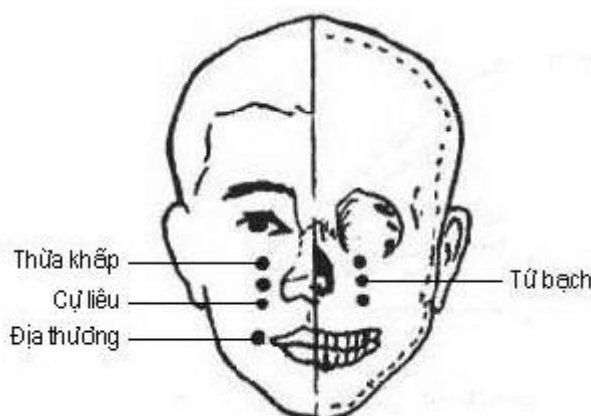
Vị trí: Nằm ngửa, giữa bờ dưới hốc mắt, thẳng mắt xuống 1 thốn, ở đó có 1 lỗ, đó là huyết. (H.49)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn, châm ngang từ trên xuống dưới, tiến kim từ 0,3-0,5 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Mắt đỏ, sưng đau, liệt mặt, viêm mũi.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Nghinh hương trị viêm mũi.

Hình 49



3. Cự liêu

Vị trí: Mắt nhìn thẳng, chiếu đồng tử xuống và từ dưới cánh mũi sang ngang gặp nhau. (H.49)

Cách châm: Châm chéo 0,3 đến 0,5 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Tê liệt thần kinh mặt, chảy máu mũi, đau răng, môi má sưng đau.

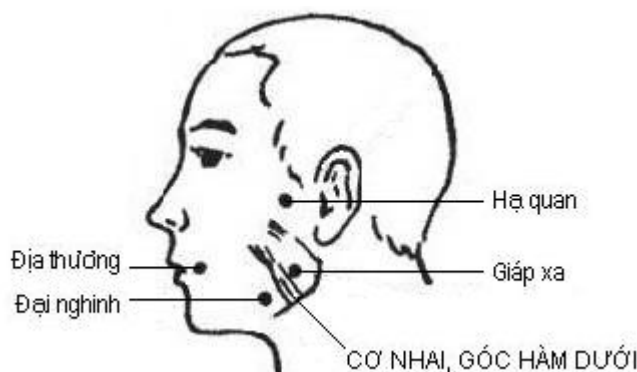
4. Địa thương

Vị trí: Ngang mép ra, gặp đường rãnh cánh mũi chạy xuống là huyết (cách bờ cao góc mép khoảng 0,4 thốn). (H.49, H.50)

Cách châm: Châm mũi kim hướng về phía dái tai, sâu 0,3 đến 0,5 thốn, châm ngang thấy tới Giáp xa, tiến kim đến 2 thốn. Cứu 5 mồi. hoặc hơ 5 phút.

Chủ trị: Liệt mặt, miệng mắt méo lệch, góc mép chảy dãi.

Tác dụng phối hợp: Với Giáp xa, Hợp cốc trị đau thần kinh sinh ba, góc mép chảy dãi; với Hậu Khê trị góc mép đờ cứng.



Hình 50

5. Đại nghinh

Vị trí: Chỗ lõm trước góc hàm dưới, ngang huyết Giáp xa ra phía trước 0,5 thốn. (H.50)

Cách châm: Châm chéch kim về phía trước hoặc phía sau, tránh động mạch, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Hàm răng cắn chặt, má sưng, đau răng, thần kinh mặt tê dại.

6. Giáp xa

Vị trí: Ở chỗ lõm trước và trên góc quai hàm.

Cách lấy huyết: Ở trên và trước góc hàm khoảng 0,8 thốn. Khi cắn chặt, có một cục cơ nhai nổi cao, huyết ở đỉnh cao đó, dùng tay ấn vào có cảm giác buốt đau là đúng. (H.50)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,4 thốn hoặc chéch về Địa thương sâu tới 2 thốn. Cứu 3-5 mũi, hơ 5-7 phút.

Chủ trị: Miệng mắt méo lệch, răng đau, quai bị, động kinh, viêm Amidan cấp tính, liệt mặt.

Tác dụng phối hợp: Với Nhân trung, Hợp cốc trị hàm răng cắn chặt; với Hợp cốc, Ê phong trị quai bị, viêm Amidan.

7. Hạ quan

Vị trí: Ở phía trước bình tai. (H.50)

Cách lấy huyết: Cắn hàm răng, dùng ngón tay áp vào phía trước bình tai, cách tai khoảng 0,7-0,8 thốn, cắn hàm răng thì có một hố lõm, khi há miệng, chỗ lõm đó lồi thành chỗ cao là huyết.

Cách châm: Châm đứng kim, hơi chéch về phía trước, sau tiến kim sâu 0,3-0,5 thốn, châm chéch về Giáp xa hoặc hướng về khước mép, sâu từ 1 đến 1,5 thốn. Cứu 3-5 mũi, hơ 5-7 phút.

Chủ trị: Miệng mắt méo lệch, đau răng, ù tai, tai điếc, liệt mặt, viêm tai giữa

Tác dụng phối hợp: Với Ngoại quan trị viêm tai giữa; với Thái dương trị đau thần kinh sinh ba.

8. Đầu duy

Vị trí: Tại góc phía trên cạnh ngoài trán.

Cách lấy huyết: Từ giữa hai lông mày thẳng lên, vào qua mép tóc 0,5 thốn (lại từ đó) sang ngang, ra ngoài khoảng 4,5 thốn, hoặc từ góc trán vào tóc 0,5 thốn. (H.51)

Cách châm: Châm mũi kim đi dưới da, hướng lên đầu, sâu 0,3 thốn. Không nên cứu.

Chủ trị: Đau đầu, mắt hoa, đau một bên đầu, xương trán, gặp gió chảy nước mắt.

Tác dụng phối hợp: Đầu duy thấu Suất cốc, trị đau 1 bên đầu.

9. Nhân nghinh

Vị trí: Chỗ động mạch nhảy cạnh yết hầu.

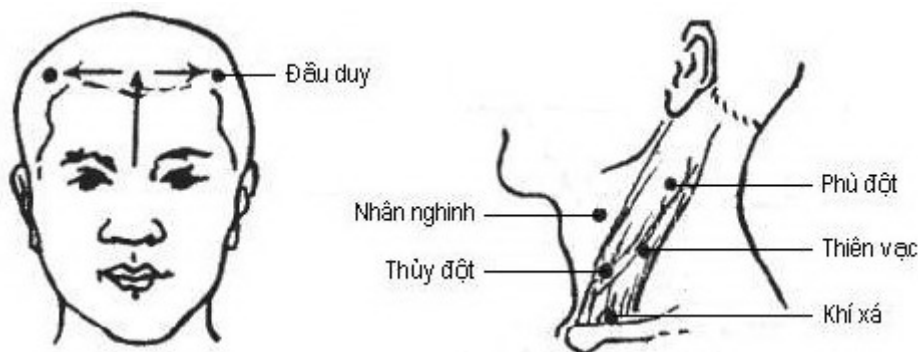
Cách lấy huyết: Chính giữa yết hầu ra mỗi bên 1,5 thốn, chỗ có động mạch nhảy, tránh động mạch. (H.47, H.51)

Cách châm: Ép động mạch cổ về phía cơ ức đòn chũm, châm thẳng từ trước ra sau, sâu từ 0,1-0,3 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Ho hắng, suyễn, lao hạch, sung tuyến giáp trạng, họng hầu sưng đau, tăng huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với Túc tam lý, Khúc trì trị tăng huyết áp.

Hình 51



10. Thủy đột

Vị trí: Phía trước cơ ức đòn chũm, giữa đường nối huyết

Cách châm: Từ ngoài châm chéo hướng vào trong, sâu 0,5 thốn đến 1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Hầu họng sưng đau, hen suyễn.

11. Khí xá

Vị trí: Huyết Nhân nghinh thẳng xuống bờ trên xương đòn. (H.47, H.51)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu đến 0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Hầu họng sưng đau, hen suyễn, cổ cứng.

12. Khuyết bồn

Vị trí: Điểm giữa hố lõm trên xương đòn, thẳng đầu vú lên. (H.52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn, tránh động mạch. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Hầu họng sưng đau, hen suyễn, đau thần kinh liên sườn, viêm hung mạc (lá thành màng phổi)

13. Khí hộ

Vị trí: Phía dưới xương đòn, huyết Toàn cơ ra hai bên là 4 thốn. (H.52)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Hen, viêm phế quản, đau lồng ngực, nấc, thở hít khó khăn.

14. Khố phòng

Vị trí: Khe liên sườn 1-2, huyết Hoa cái sang ngang mỗi bên là 4 thốn. (H.52)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mũi.

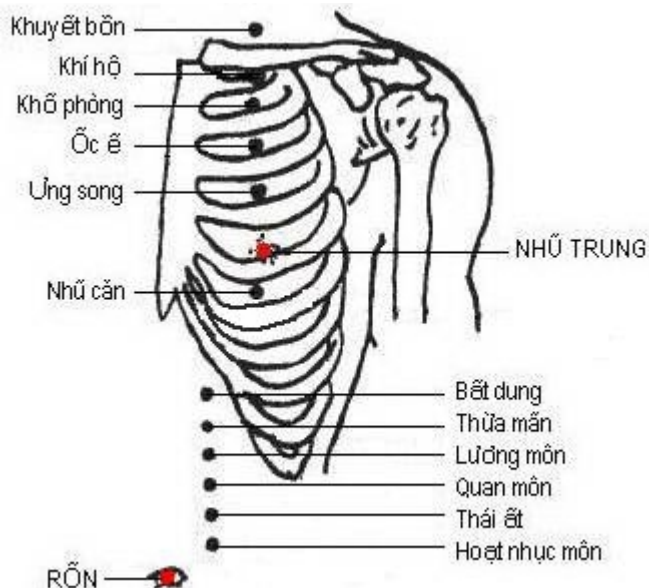
Chủ trị: Viêm phế quản, sườn ngực trướng đau.

15. Ốc ế

Vị trí: Khe liên sườn 2-3, huyết Tử cung sang ngang mỗi bên là 4 thốn. (H.52)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Viêm phế quản, đau sườn ngực, hen suyễn, rôm sảy.



Hình 52

16. Ung song

Vị trí: Khe liên sườn 3-4, huyết Ngọc đường sang ngang mỗi bên là 4 thốn. (H.52)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Ho, hen, sườn đau, sôi bụng, ỉa chảy, viêm tuyến vú.

17. Nhũ trung

Vị trí: Ở chính đầu giữa vú, bờ dưới khe liên sườn 4-5. (H.52). Không châm, chỉ lấy huyết làm chuẩn để tìm các huyết ở ngực, bụng.

18. Nhũ căn

Vị trí: Dưới đầu vú, 1,6 thốn, nằm trên khe sườn 5-6; đối với đàn bà thì lấy ở ngấn dưới bầu vú. (H.52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Ít sữa, vú sưng đau.

Tác dụng phối hợp: Với Chiên trung, Thiếu trạch trị mất sữa.

19. Bất dung

Vị trí: Rốn lên 6 thốn là Cự khuyết, từ đó sang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Giãn dạ dày, đau thần kinh liên sườn.

20. Thừa mẫn

Vị trí: Rốn lên 5 thốn là Thượng quản, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Viêm dạ dày cấp, mạn, đau dạ dày, co rúm cơ thẳng bụng.

21. Lương môn

Vị trí: Rón lên 4 thốn là Trung quản, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.52)

Cách châm: Châm đứng kim. Sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Loét dạ dày, tá tràng, viêm dạ dày mạn. cấp, thần kinh dạ dày rối loạn.

22. Quan môn

Vị trí: Rón lên 3 thốn là Kiến lý, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau bụng, trướng bụng, chán ăn, sôi bụng, ỉa chảy, phù thũng.

23. Thái âm

Vị trí: Rón lên 2 thốn là Hạ quản, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.52)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau dạ dày, lòi dom, đái dầm, bệnh tinh thần.

24. Hoạt nhục môn

Vị trí: Rón lên 1 thốn là Thủy phân, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.52)

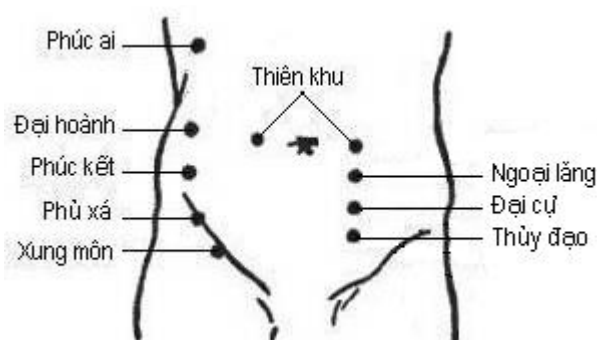
Cách châm: Đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Nôn, mửa, đau dạ dày, bệnh tinh thần.

25. Thiên khu

Vị trí: Ở hai bên cạnh rón

Cách lấy huyết: Nằm ngửa, tính từ chính giữa rón sang ngang mỗi bên 2 thốn. (H.53)



Hình 53

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1,5 thốn. Cứu 7-15 mồi. Hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau bụng, trướng bụng, sôi bụng, ỉa chảy, lỵ, táo bón, ỉa ra máu, đau bên cạnh rón, kinh nguyệt không đều, khí hư, trẻ em tiêu hóa kém.

Tác dụng phối hợp: Với Túc tam lý trị bệnh đường ruột, với Tam âm giao trị bệnh phụ khoa; với Tam âm giao và Âm lãng tuyền trị bệnh ở hệ thống tiết niệu.

26. Ngoại lảng

Vị trí: Dưới rốn 1 thốn là huyết Âm giao, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.53)

Cách châm: Châm sâu 1-2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau bụng, đau bụng hành kinh.

27. Đại cự

Vị trí: Dưới rốn 2 thốn là huyết Thạch môn, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.53).

Cách châm: Đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm bàng quang, đau bụng, lỵ, di tinh.

28. Thủy đạo

Vị trí: Dưới rốn 3 thốn là Quan nguyên, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. Huyết này còn gọi: Bên trái là huyết Bảo môn, bên phải là Tử hộ. (H.53)

Cách châm: Đứng kim, sâu 1,5 đến 2,5 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm thận, viêm bàng quang, bí đái, viêm tinh hoàn.

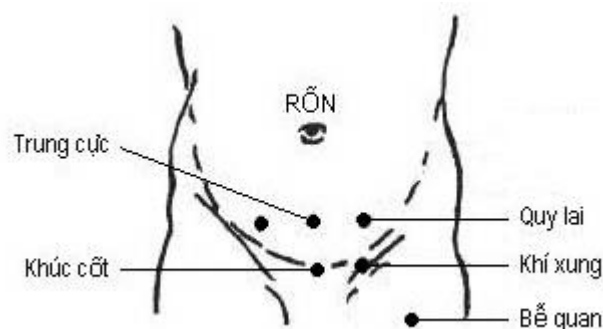
29. Quy lai

Vị trí: Dưới rốn 4 thốn là huyết Trung cực, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.54)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 5-7 mồi.

Chủ trị: Viêm tinh hoàn, viêm nội mạc Tử cung, viêm phần phụ, kinh nguyệt không đều.

Tác dụng phối hợp: Với Tam âm giao trị khí hư, bạch đới; với Thái xung trị thoát vị búi, viêm tinh hoàn.



Hình 54

30. Khí xung

Vị trí: Dưới rốn 5 thốn là Khúc cốt, từ đó sang ngang mỗi bên 2 thốn là huyết. (H.54)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Bệnh ở bộ máy sinh dục.

31. Bể quan

Vị trí: Thẳng phía trên mào chậu trước xuống, ngang bằng huyết Hội âm. (H.54), cách Phục thổ 6 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Chi dưới tê, bại, viêm hạch bẹn, đau lưng, teo cơ chi dưới.

32. Phục thỏ

Vị trí: Cạnh ngoài, phía trên xương bánh chè lên 6 thốn. (H.55)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 3 thốn. Cầm cứu.

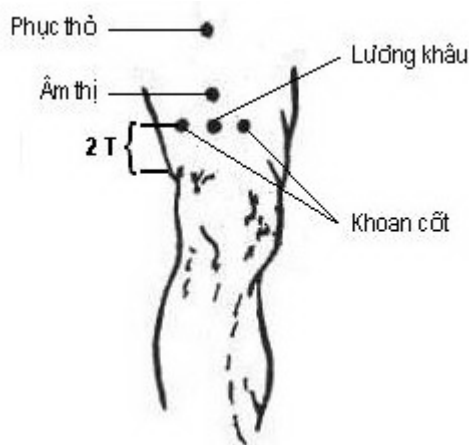
Chủ trị: Chi dưới tê bại, liệt, viêm khớp gối, dị ứng mẩn ngứa.

33. Âm thị

Vị trí: Cạnh ngoài, phía trên xương bánh chè lên 3 thốn. (H.55)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 3 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Gối, đùi tê bại, đau buốt.



Hình 55

34. Lương khâu

Vị trí: Ở mé ngoài và phía trên xương bánh chè lên thốn

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co đầu gối vuông góc, tính từ giữa bờ trên xương bánh chè lên 2 thốn, rồi từ đó ra ngoài 1 thốn, khi duỗi thẳng chân ra thì ở đó có một chỗ lõm. (H.55)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-7 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau khớp gối, liệt chi dưới, đau dạ dày, vú sưng đau, sôi bụng.

Tác dụng phối hợp: Với Trung quản, Nội quan trị bệnh đau dạ dày.

35. Độc tỵ

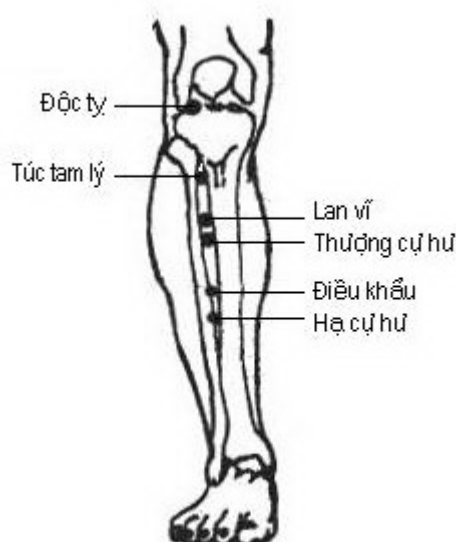
Vị trí: Ở chỗ nối tiếp xương bánh chè và đầu trên xương chày. Huyết này còn có tên là Tất nhôn. (H.56)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co đầu gối vuông góc, phía ngoài, dưới xương bánh chè có một hố lõm cạnh ngoài gân, đó là huyết.

Cách châm: Châm mũi kim chéch vào phía trong, sâu 0,3-0,4 thốn, cũng có thể châm luôn dưới gân giữa bánh chè thấu sang huyết Tất nhân ở phía trong. Cứu 3 môi, hoặc hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau khớp gối.

Tác dụng phối hợp: Với Âm lăng tuyền và Dương lăng tuyền trị phong thấp đau đầu gối.



Hình 56

36. Túc tam lý

Vị trí: Dưới huyết Ngoại Tắt nhỡn 3 thốn, cạnh ngoài phía dưới đầu gối. (H.56)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay ngắn hoặc nằm ngửa, co đầu gối, bàn chân để tự nhiên, bảo bệnh nhân để bàn tay úp lên xương bánh chè, đầu ngón tay giữa tới đầu lấy đó làm mức rồi từ đó ra ngoài 1 thốn là huyết. (H.57). Hoặc dùng tay nắm phía dưới lồi trên xương chày, thẳng giữa xương bánh chè xuống, từ đó ra ngoài 1 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1,5 thốn, có cảm giác buốt, tức tại chỗ, sau chuyển đến mặt trước ống chân, có khi thẳng tới ngón chân 3-4, có khi hướng lên chuyển tới bụng. Cứu 7-10 mỗi giờ 30 phút.

Chủ trị: Bệnh đường ruột, nôn mửa, đau dạ dày, đau bụng, ỉa, tiêu hóa kém, ỉa chảy, táo bón, vàng đầu, đau đầu, mất ngủ, tăng huyết áp, cảm mạo, đau răng, đau lưng, liệt, kinh nguyệt không đều, đau bụng hành kinh, bế kinh. Huyết này có tác dụng làm tăng sức đề phòng cảm mạo, chống cơn mỏi mệt.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Khúc trí trị tăng huyết áp; với Thái xung trị viêm gan; với Can du trị mắt hoa mờ; với Trung quản trị đau dạ dày; với Thiên khu, Khí hải trị bụng trướng, ỉa, ỉa chảy, táo bón.



Hình 57

37. Thượng cự huyệt

Vị trí: Dưới huyết Túc tam lý 3 thốn. (H.56)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau bụng, trướng bụng, ỉa chảy, lỵ, liệt 1 bên người.

38. Điều khẩu

Vị trí: Dưới Thượng cự huyệt 2 thốn (dưới Độc ty 8 thốn). (H.56)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm khớp gối, bại liệt chi dưới.

39. Hạ cự huyệt

Vị trí: Dưới Độc ty 9 thốn (dưới Thượng cự huyệt 3 thốn). (H.56)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm ruột cấp, mạn, chi dưới bại liệt, đau thần kinh liên sườn.

40. Phong long

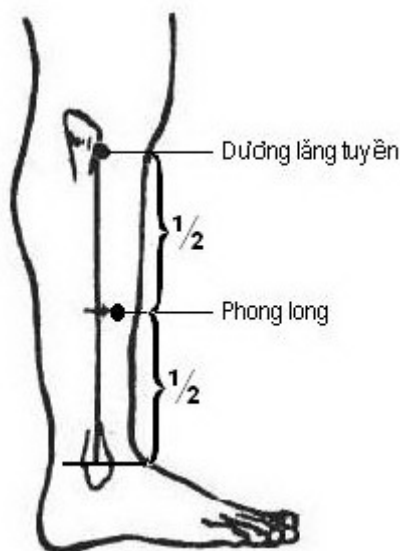
Vị trí: Đoạn giữa, cạnh trước, mé ngoài ống chân.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co gối, hoặc nằm thẳng duỗi chân. Từ mắt cá ngoài lên phía Dương lăng tuyền 8 thốn, từ đó ra phía trước 1 thốn, là huyết. (H.58)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu từ 0,3-0,8 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Nhiều đờm, ho, suyễn đau bụng, vầng đầu, táo bón, đau chi dưới, động kinh.

Tác dụng phối hợp: Với Trung quản trị các chứng đàm ẩm; với Liệt khuyết hoặc Nội quan trị ho hắng, hen suyễn; với Khâu khu chữa động kinh.



Hình 58

41. Giải khê

Vị trí: Ở chính giữa mặt trước khớp cổ chân.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay bàn chân đặt ngang bằng, ở nếp ngang cổ chân, chỗ tiếp nhau của mu bàn chân và ống chân, ở khe lõm giữa hai gân (cơ duỗi dài, cơ duỗi ngón chân, cơ duỗi dài ngón cái). (H.59)

Cách châm: Châm mũi kim hướng về phía gót chân, châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mũi, hơ 5 đến 10 phút.

Chủ trị: Bong gân khớp cổ chân, nôn mửa, chi dưới bại liệt.

Tác dụng phối hợp: Với Dương cốc trị chứng hồi hộp.

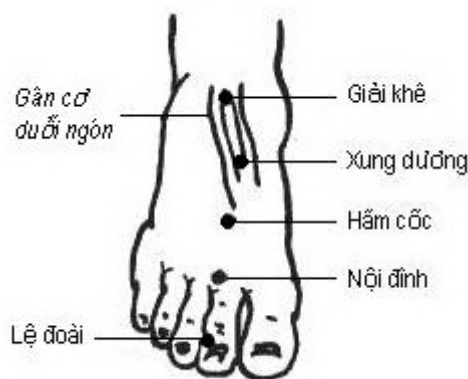
42. Xung dương

Vị trí: Ở mu bàn chân, dưới Giải Khê 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, đặt bàn chân ngang bằng, chỗ cao nhất trên mu bàn chân, ở cạnh trong gân duỗi dài ngón chân, chỗ có động mạch đập là huyết. (H.59)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn (tránh động mạch). Cầm cứu.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, mu bàn chân sưng, đau răng hàm trên, đầu mặt phù thũng, động kinh.



Hình 59

43. Hãm cốc

Vị trí: Ở chỗ lõm phía trước khe xương bàn chân 2-3, cách Nội đình 2 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mũi. (H.59)

Chủ trị: Mặt phù thũng, sôi bụng, đau bụng, mu bàn chân sưng đau.

44. Nội đình

Vị trí: Ở giữa khe nối ngón 2 và ngón 3 chân. (H.59)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, đặt bàn chân ngang bằng, ở đầu khe nối ngón 2 và ngón 3 chân, hướng về phía sau một ít.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau răng hàm trên, đau hầu, miệng khát, đau dạ dày, đau bụng, trướng bụng, ỉa chảy, mất ngủ, táo bón, đau bụng hành kinh.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc chữa viêm Amidan, phong hỏa, đau răng, lợi răng sưng đau; với Túc tam lý trị đau bụng; với Tam âm giao trị đau bụng kinh nguyệt.

45. Lệ đoài

Vị trí: Ở cạnh ngoài gốc móng chân ngón 2 (cạnh phía ngón út)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, đặt bàn chân ngang bằng, ở cạnh góc móng ngón 2 phía ngón út, cách góc móng hơn 0,1 thốn. (H.59)

Cách châm: Châm sâu 0,1 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Viêm ruột, hôn mê, sốt cao, nhiều mọng mị, điên cuồng, đau răng, chảy máu cam.

4. TÚC THÁI ÂM TỶ KINH: 21 huyết

1. Ân bạch

Vị trí: Ở cạnh trong góc móng ngón chân cái.

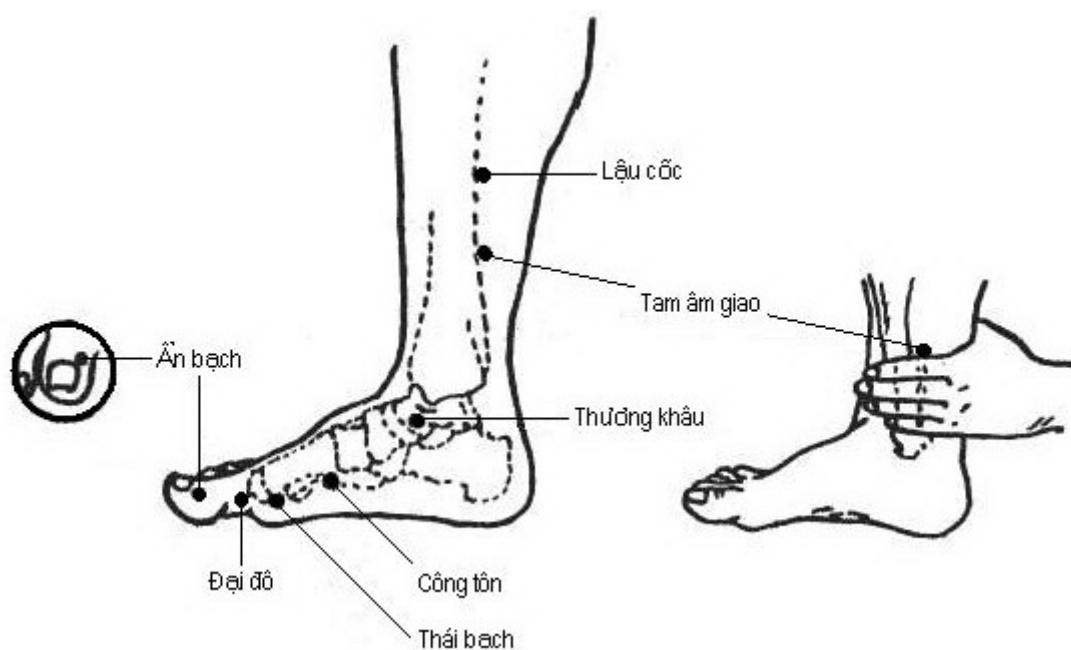
Cách lấy huyết: Ngồi ngay, bàn chân, đặt ngang bằng, ở cạnh trong, các góc góc móng chân cái hơn 0,1 thốn. (H.60)

Cách châm: Châm sâu hơn 0,1 thốn, hoặc chích nặn máu. Cứu 3 mũi, hoặc hơ 5 phút.

Chủ trị: Trướng bụng, nôn mửa, kinh nguyệt không đều (quá nhiều) băng huyết, hôn mê, mất ngủ, bệnh tinh thần, trẻ em kinh phong.

Tác dụng phối hợp: Với Huyết hải, Thần môn trị tử cung xuất huyết; với Đại đôn (cứu) làm tăng tiểu cầu, chống các loại xuất huyết.

Hình 60



2. Đại đôn

Vị trí: Cạnh ngón chân cái, phía trước và dưới khớp bàn và ngón, chỗ thấy da trắng đỏ. (H.60).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Bụng trướng, bụng đau, sốt cao, không ra mồ hôi.

3. Thái bạch

Vị trí: Ở cạnh trong bàn chân (phía ngón cái) trong chỗ lõm dưới găm đầu ngoài xương bàn chân số 1.

Cách lấy huyết: Đẻ bàn chân ngang bằng, ở phía sau khớp đốt ngón cái và đốt bàn số 1, chỗ lõm dưới đầu xương bàn. (H.60)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi hoặc hơn 5 phút.

Chủ trị: Đau dạ dày, nôn mửa, tiêu hóa kém, đầy trướng bụng, ỉa, táo bón, ợ hơi.

Tác dụng phối hợp: Với Nội quan chữa đau dạ dày.

4. Công tôn

Vị trí: Ở cạnh xương bàn chân, phía ngón cái, phía dưới gân xương và trước khớp nối xương bàn chân số 1 và xương cổ chân có chỗ lõm là huyết. (H.60)

Cách lấy huyết: Bàn chân để ngang bằng lấy ở vị trí như trên.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,6-1,5 thốn. Cứu 3 mỗi hoặc hơn 5 phút.

Chủ trị: Đau dạ dày, nôn mửa, tiêu hóa kém, đau bụng, ỉa chảy, ỉa, đau ngón chân.

Tác dụng phối hợp: Với Lương khâu trị nôn mửa và dạ dày đa toan, với Tỳ du, Bĩ căn, Chương môn trị lá lách sưng to (cứu); với Nội quan, chữa đau dạ dày, nôn mửa.

5. Thương khâu

Vị trí: Chỗ lõm trước và dưới mắt cá trong chân, ở giữa đường nối từ lồi xương thuyền và chỗ nhọn mắt cá trong chân. (H.60)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Viêm dạ dày, viêm ruột, tiêu hóa kém, đau vùng mắt cá chân.

6. Tam âm giao

Vị trí: Từ đỉnh mắt cá trong chân lên 3 thốn, phía sau xương chày.

Cách lấy huyết: Huyết ở phía sau xương chày, cách mắt cá trong 3 thốn về phía trên. (H.60)

Cách châm: Châm đứng kim, hướng về phía huyết Tuyệt cốt sâu 0,5-1 thốn, nếu mũi kim chếch xuống theo ven sau xương chày, sâu 1-2 thốn, có tê lan đến mắt cá trong. Cứu 3 mỗi, hơn 5-10 phút.

Chủ trị: Phạm vi chủ trị rất rộng. Đàn bà: Kinh nguyệt không đều, quá nhiều băng huyết, đau bụng hành kinh, choáng váng sau đẻ, khí hư, ngứa cửa mình. Đàn ông: Xuất tinh sớm, di tinh, liệt dương, đau dương vật. Và các bệnh: Phù thũng, khó tiểu tiện, đái dầm, tiêu hóa kém, đầy trướng bụng, sôi bụng, mất ngủ, trúng gió hư thoát, suy nhược thần kinh, trĩ sưng đau, đau chi dưới, thấp chân.

Tác dụng phối hợp: Với Túc tam lý, trị bệnh đường ruột, với Quan nguyên (H. hoặc Trung cực) trị đái dầm; với Nội quan, Thái xung trị lưỡi nứt chảy máu, với Khí hải, Trung cực, Trung quản trị bế kinh, kinh nguyệt không đều, với Hợp cốc dễ dễ nhanh, dễ dễ.

7. Lậu cốt

Vị trí: Phía sau xương chày, chỗ lõm trên Tam âm giao 3 thốn. (H.60).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Bụng trướng sôi, sôi ruột, đù và gối lạnh, tê bại.

8. Địa cơ

Vị trí: Huyết Nội tất nhõn (Tất nhõn phía trong) xuống 5 thốn.

Cách lấy huyết: Từ chính giữa cạnh trong xương bánh chè xuống 5 thốn, cạnh trong đầu trên xương chày. (H.60)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn, duỗi chân mà châm. Cứu 3-5 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau bụng, tiểu tiện khó, kinh nguyệt không đều, đau bụng hành kinh, di tinh, phù thũng.

Tác dụng phối hợp: Với Tam âm giao hoặc Huyết hải trị kinh nguyệt không đều.

9. Âm lăng tuyền

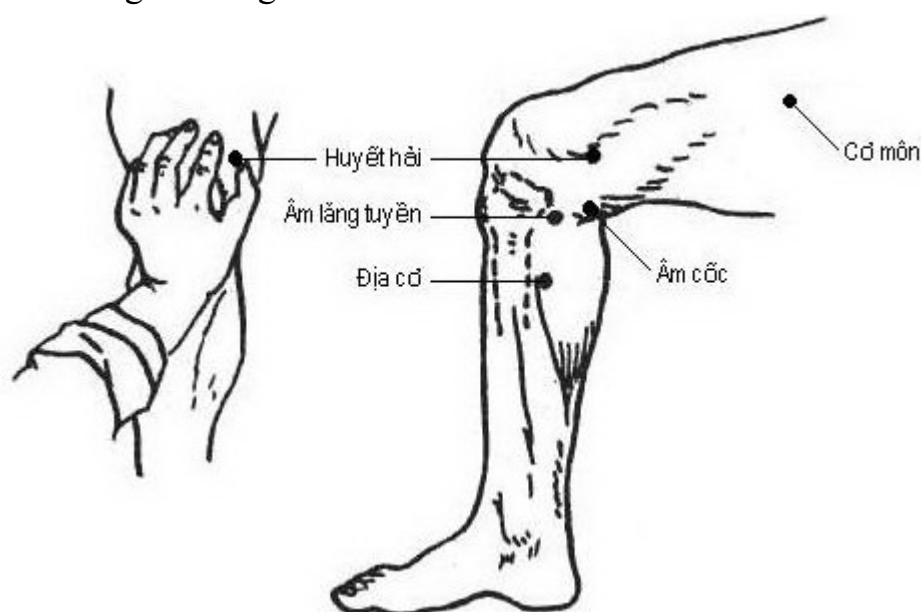
Vị trí: Cạnh trong đầu trên xương chày, dưới đầu to của xương chày, chỗ hõ lõm đối bên của lồi cao Dương lăng tuyền. (H.61)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay co gối hay nằm ngửa, duỗi chân. Từ chính giữa xương bánh chè xuống chính giữa mặt trước xương chày, đến chỗ lồi cao nhất dưới đầu gối, từ đó ngang vào phía trong 4 thốn, ở phía trong và sau bờ xương.

Cách châm: Châm kim chéch xuống, sâu 0,5 đến 1 thốn (H. hoặc hướng về phía Dương lăng tuyền). Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Bụng trướng, phù thũng, tiểu tiện khó, tiểu tiện không dứt, ỉa chảy, đau gối, di tinh.

Tác dụng phối hợp: Với Dương lăng tuyền trị đau khớp gối; với Thủy phân trị phù thũng, với Tam âm giao, Khí hải trị tiểu tiện không thông; với Dũng tuyền trị đau tiểu đường lan sang rốn.



Hình 61

10. Huyết hải

Vị trí: Ở cạnh trong đùi, trên đầu gối 2 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi co gối chân buông thõng, thầy thuốc úp bàn tay vào xương bánh chè người bệnh, ngón cái vào phía trong, chỗ đầu ngón cái là huyết. (H.61).
Cạnh trong cơ tứ đầu đùi.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mồi hoặc hơn 5 phút.

Chủ trị: Đau bụng kinh nguyệt không đều, bế kinh, băng huyết, nổi mề đay, thấp chân, viêm da thần kinh, đau khớp gối.

Tác dụng phối hợp: Với Địa cơ trị kinh nguyệt không đều; với Khúc trì trị nổi mề đay, ngứa (tâm ma chân), với Hợp cốc, Tam âm giao trị bế kinh.

11. Cơ môn

Vị trí: Từ phía trên của cạnh trong xương bánh chè lên thẳng 8 thốn, hoặc trên Huyết hải 6 thốn. (H.61)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, tránh động mạch. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Tiểu tiện không thông, viêm hạch bẹn, đái dầm.

12. Xung môn

Vị trí: Từ chính giữa bờ trên xương mu sang mỗi bên 3,5 thốn. (H.53)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,7 đến 1 thốn (tránh động mạch). Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm tinh hoàn, Viêm đầu ống dẫn tinh, viêm nội mạc Tử cung, lòi dom (thoát giang).

13. Phủ xá

Vị trí: Từ Xung môn chéo lên 0,7 thốn, cách đường giữa trước bụng 4 thốn. (H.53)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

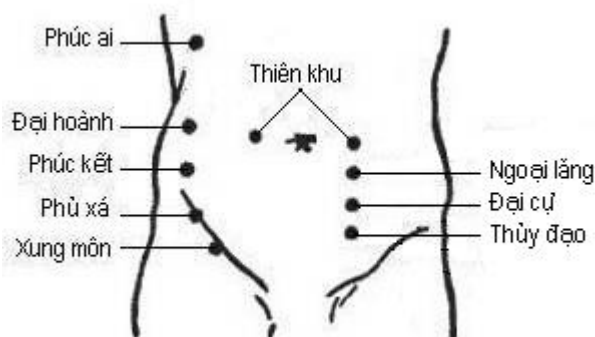
Chủ trị: Đau bụng, lòi dom, viêm ruột thừa, táo bón.

14. Phúc kết

Vị trí: Từ giữa rốn ra 4 thốn, rồi từ đó xuống 1,3 thốn. (H.53)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2,5 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau quanh rốn, sán khí (các dạng đau co thắt ổ bụng), ỉa chảy.



Hình 53

15. Đại hoành

Vị trí: Giữa rốn sang ngang 4 thốn. (H.53)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2,5 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Trướng bụng, táo bón, liệt ruột, ỉa chảy, đau bụng dưới, ký sinh trùng đường ruột (giun sán).

16. Phúc ai

Vị trí: Thẳng huyết Đại hoành lên 3 thốn, Nhâm mạch ra 4 thốn. (H.53)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau bụng, tiêu hóa kém, táo bón, ỉa.

17. Thục đẩu

Vị trí: Liên khe sườn 5-6. Nhâm mạch ra 6 thốn. (H.62)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mồi.

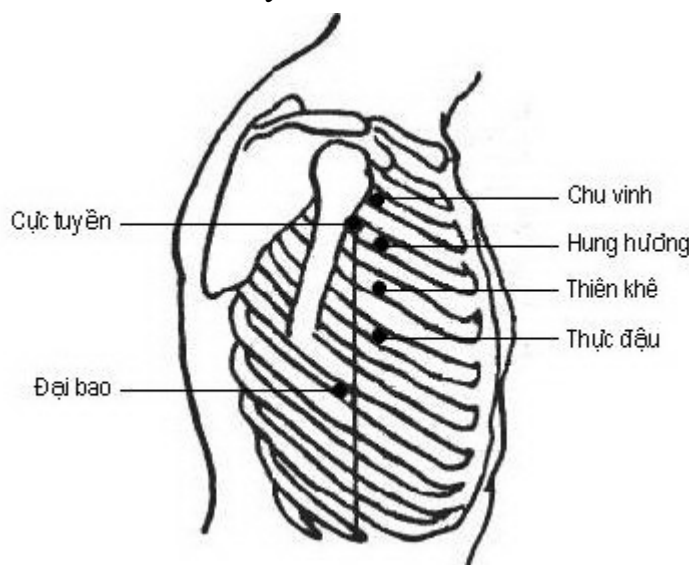
Chủ trị: Sườn ngực trướng đau.

18. Thiên khê

Vị trí: Khe liên sườn 4-5. Nhâm mạch ra 6 thốn. (H.62)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu đến 0,8 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ngực đau, ho, viêm tuyến vú, ít sữa.



Hình 62

19. Hung hươg

Vị trí: Khe liên sườn 3-4. Nhâm mạch ra 6 thốn. (H.62)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Sườn ngực trướng đau.

20. Chu vinh

Vị trí: Khe liên sườn 2-3. Nhâm mạch ra 6 thốn. (H.62)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Sườn ngực trướng đau, ho.

21. Đại bao

Vị trí: Từ giữa nách xuống khe liên sườn 6-7. (H.62)

Cách lấy huyết: Tay giơ ngang, từ giữa nách kẻ thẳng xuống tới khe liên sườn 6-7.

Cách châm: Châm theo khe sườn, chéch kim, sâu từ 0,3-0,6 thốn. Hơ từ 3-5 phút

Chủ trị: Đau liên sườn, đau toàn thân, mỗi tứ chi.

Tác dụng phối hợp: Với Ngoại quan, Dương lăng tuyền trị đau thần kinh liên sườn.

5. THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH: 9 huyết

1. Cực tuyền

Vị trí: Ở chính giữa hố nách, cạnh trong động mạch nách. (H.63)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 5 mồi.

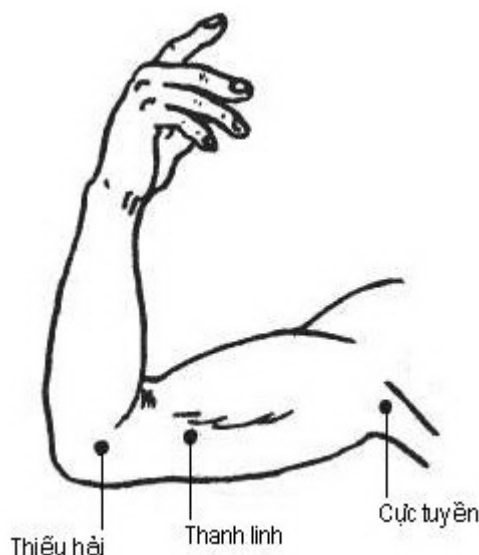
Chủ trị: Sườn ngực đau, đau tim, khuỷu và cánh tay lạnh đau.

2. Thanh linh

Vị trí: Huyết Thiếu hải lên 3 thốn. (H.63)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Đau sườn, vai và cánh tay đau.



Hình 63

3. Thiếu hải

Vị trí: Gập cánh tay hết mức, chỗ đầu nếp khuỷu tay phía trong là huyết. (H.63)

Cách lấy huyết: Co cánh tay vuông góc, huyết ở giữa đường nối đầu nếp khuỷu và đầu lồi cầu xương trụ. (H.63)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn, có thể châm xuyên tới Khúc trì, có cảm giác tức trướng cục bộ hoặc tê như điện, lan xuống cẳng tay.

Chủ trị: Đau tim, tê cánh tay, bàn tay run, choáng váng, động kinh, đau thần kinh liên sườn.

Tác dụng phối hợp: Với Hậu Khê trị bàn tay run, với Khúc trì trị khớp khuỷu tay đau.

4. Linh đạo

Vị trí: Trên cổ tay, cạnh xương trụ, huyết Thần môn lên 1 thốn rưỡi. (H.64)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Bệnh tim, đau thần kinh trụ, đau khớp, bệnh thần kinh chức năng

5. Thông lý

Vị trí: Ở sau cổ tay, phía cạnh ngón út.

Cách lấy huyết: Co khuỷu tay vừa phải, lòng bàn tay ngửa lên, từ Thần môn lên 1 thốn, chỗ nếp gấp cổ tay thứ hai lên 1 thốn. (H.64)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Nhịp tim nhanh, rối loạn thần kinh tim, lưỡi cứng không nói được, đột nhiên mất tiếng, hầu họng sưng đau, cánh tay đau, cổ tay đau.

Tác dụng phối hợp: Với Tâm du, Nội quan trị nhịp tim không đều, với Hành gian, Tam âm giao trị kinh nguyệt quá nhiều.



Hình 64

6. Âm khích

Vị trí: Ở sau cổ tay lên 0,5 thốn.

Cách lấy huyết: Hơi co khuỷu tay, từ huyết Thông lý xuống 0,5 thốn. Thần môn lên 0,5 thốn. (H.64)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau tim, ngoại tâm thu, chảy máu mũi, thổ huyết, mồ hôi trộm, lao phổi.

Tác dụng phối hợp: Với Tâm du, Túc tam lý, Tỳ du trị tâm tỳ hao tổn, khó ngủ, mất ngủ; với Hậu Khê trị mồ hôi trộm.

7. Thần môn

Vị trí: Ở cổ tay cạnh phía ngón út, chỗ lõm trên nếp gấp ngang.

Cách lấy huyết: Gấp cánh tay vừa phải, lòng bàn tay ngửa, ngón út và ngón trỏ xòe ra, chỗ nếp thứ hai sau cổ tay phía ngón út, cạnh ngoài gân cơ gấp dài (gân cơ gấp cổ tay xương trụ) có hố lõm là huyết. (H.64)

Cách châm: Châm mũi kim ép vào giữa cổ tay, sâu 0,4-0,5 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Mất ngủ, hay quên, động kinh, hồi hộp, tim đập mạnh, trẻ em co giật, thần trí lơ mơ.

Tác dụng phối hợp: Với Tam âm giao trị thần kinh suy nhược; với Nội quan trị tim đập quá nhanh; với Hậu Khê, Cưu vĩ trị động kinh.

8. Thiếu phủ

Vị trí: Khi nắm bàn tay, đầu khe ngón út và ngón nhẫn chiếu vào lòng bàn tay, chỗ khe xương bàn tay 4-5 là huyết. (H.64)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu đến 0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Rối loạn thần kinh tim, tim hồi hộp, ngực đau, ngứa hạ bộ, tiểu tiện khó, đái dầm, lòng bàn tay nóng.

9. Thiếu xung

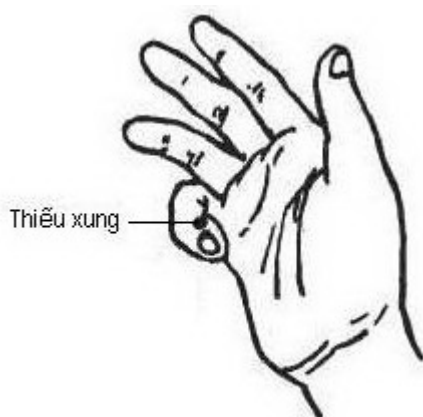
Vị trí: Ở cạnh trong gốc móng ngón út (áp ngón 4). (H.65)

Cách lấy huyết: Duỗi ngửa bàn tay, hơi co ngón út lại, lấy cạnh gốc móng phía giáp ngón 4, cách gốc móng 0,1 thốn

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,1 thốn, hoặc chích nặn máu. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút

Chủ trị: Tim đập mạnh, đau sườn ngực, trúng gió, bệnh nhiệt (cấp cứu)

Tác dụng phối hợp: Với Nhân trung, Dũng tuyền, Phong long trị trúng gió, với Khúc trì trị sốt cao.



Hình 65

6. THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỜNG KINH: 19 huyết

1. Thiếu trạch

Vị trí: Ở cạnh ngoài gốc móng ngón tay út.

Cách lấy huyết: Úp bàn tay, cách cạnh ngoài gốc móng ngón út 0,1 thốn. (H.66)

Cách châm: Sâu hơn 0,1 thốn, thường chích nặn máu. Cứu 1-3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, chảy máu mũi, trúng gió hôn mê, thiếu sữa, nhiệt bệnh (cấp cứu).

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Chiên trung trị thiếu sữa.

2. Tiền cốt

Vị trí: Ở chỗ lõm trước khớp bàn và ngón thứ 5, khi nắm tay huyết ở trước nếp gấp khớp, chỗ da thấy trắng đỏ. (H.66)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 1 mồi.

Chủ trị: Đau cánh tay, ngón tay tê bại, sốt cao, mộng thịt ở mắt, tai ù, hầu họng sưng đau.

3. Hậu Khê

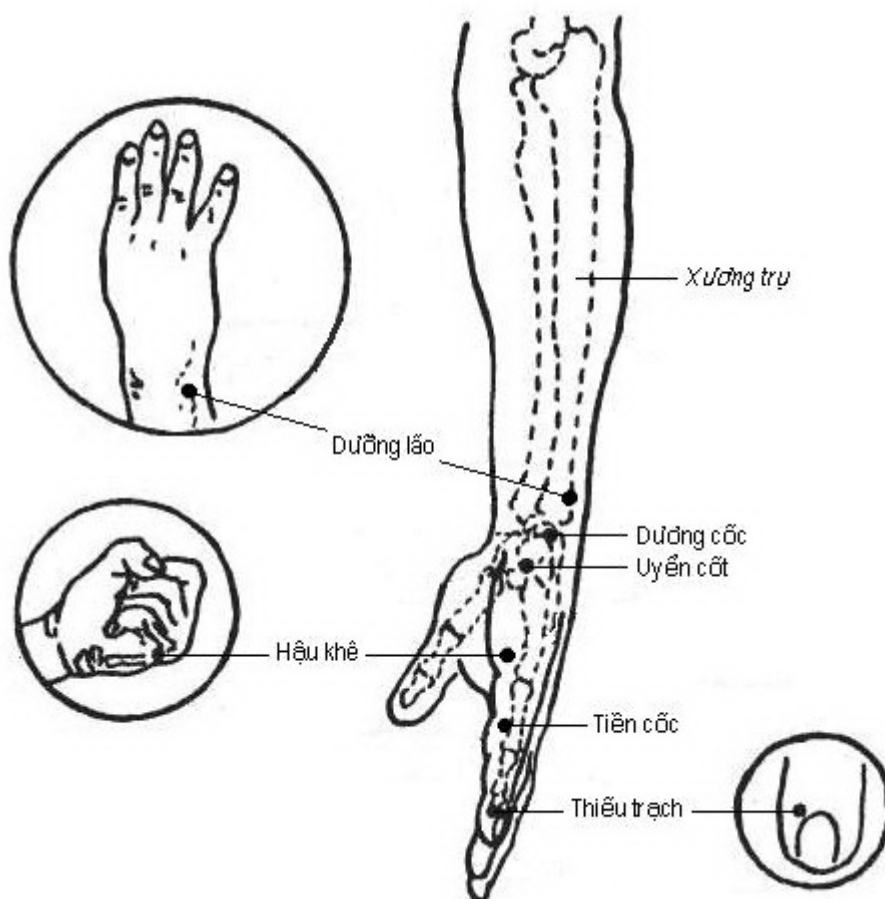
Vị trí: Ở cạnh ngoài bàn tay (phía ngón tay út) ở chỗ sau khớp ngón út và đốt bàn số 5 (chỗ lõm).

Cách lấy huyết: Ngửa bàn tay, nắm lại, chỗ cuối cùng của nếp gấp bàn tay là huyết. (H.66)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,6 thốn, khi nắm bàn tay có thể chấm thấu Hợp cốc. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đỉnh đầu, đau lưng trên, đau thắt lưng, sái cổ, động kinh, nổi mề đay ngứa, ngón tay co rút, sốt rét, thần kinh bị kích thích.

Tác dụng phối hợp: Với Đại chùy, Gian sử trị sốt rét, với Liệt khuyết trị ngực cổ đau; với Phong trì trị sái cổ, đỉnh đầu căng đau, với Tam gian trị các xương trong bàn tay và ngón tay sưng đau.



Hình 66

4. Uyển cốt

Vị trí: Cạnh ngoài bàn tay, phía trước xương cổ tay, chỗ lõm.

Cách lấy huyết: Ngửa bàn tay, các ngón hơi nắm lại, từ huyết Hậu Khê ven theo tới đầu xương thấp, chỗ xương đậu xương thấp, và xương bàn số 5 giáp nhau. (H.66)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, cổ cứng đau, ù tai, đau dạ dày cấp, đau ở cổ tay và khớp khuỷu, khớp ngón tay, đau lưng do vận vẹo.

Tác dụng phối hợp: Với Ngoại quan trị bong gân khớp cổ tay; với Tiểu hải, Khúc trì trị bong gân khớp khuỷu; với Trung quản trị vàng da.

5. Dương cốc

Vị trí: Trên mu cổ tay, chỗ lõm ở cạnh trụ, trên lằn cổ tay. (H.66)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi

Chủ trị: Đau ở cạnh ngoài cánh tay, cổ và hàm sưng đau, cổ tay đau, bệnh tinh thần, bệnh nhiệt, tai điếc, tai ù.

6. Dưỡng lão

Vị trí: Ở cổ tay, phía sau mắt cá đầu xương trụ 1 thốn. (H.66)

Cách lấy huyết: Co khuỷu tay vuông góc, úp lòng bàn tay vào ngực, sau mắt cá đầu xương trụ, cạnh xương trụ hướng về xương quay là huyết.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn, nếu hướng mũi kim về phía khuỷu tay, châm dưới da, sâu đến 1 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau buốt ở vai, lưng, cổ, cột sống, cánh tay, chi trên bất toại, sái cổ, mất mờ.

Tác dụng phối hợp: Với Yêu du trị đau lưng; Với Nội quan trị nấc cụt (nấc nghẹn).

7. Chi chính

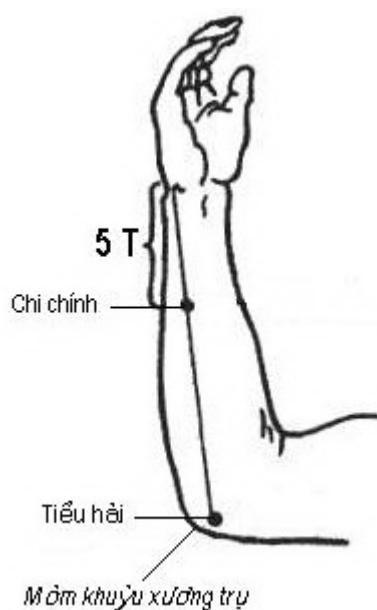
Vị trí: Ở sau cổ tay 5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngửa bàn tay, ở cạnh ngoài xương trụ, trên đường nối huyết Tiểu hải với huyết Uyển cốt, từ lằn cổ tay lên 5 thốn. (H.67)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Cổ gáy cứng, khuỷu tay khó vận động, bàn tay khó nắm.

Tác dụng phối hợp: Với Ngoại quan, Hợp cốc, Khúc trì trị đau ở khuỷu tay và cánh tay.



Hình 67

8. Tiểu hải

Vị trí: Ở khuỷu tay, chỗ lõm xương to cạnh trong khuỷu.

Cách lấy huyết: Gấp khuỷu tay lên hướng đầu, lõm cạnh lõm xương to trong khuỷu tay về hướng nếp gấp khuỷu là huyết. (H.67)

Cách châm: Châm sâu 0,2-0,3 thốn, có cảm giác tê điện lan tới đầu ngón tay. Cứu 3 đến 5 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau ngón tay út, đau khớp khuỷu, đau vai, đau bả vai, động kinh.

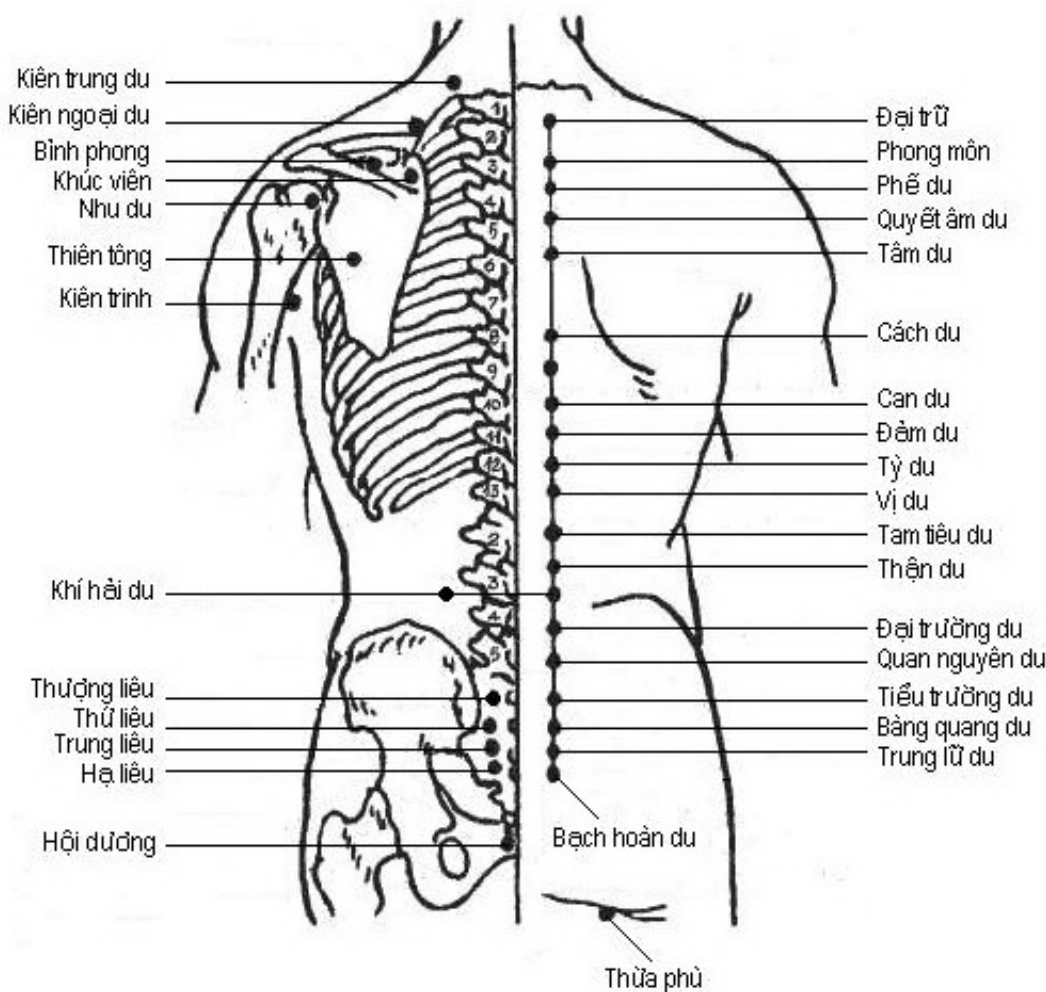
Tác dụng phối hợp: Với Khúc trì trị đau khớp khuỷu.

9. Kiên trình

Vị trí: Xuôi tay, kẹp nách, ở đầu nếp gấp sau nách lên 1 thốn. (H.68).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Vai, bả vai đau, cánh tay không giơ lên cao được, tai ù, tai điếc.



Hình 68

10. Nhu du

Vị trí: Từ Kiên trình thẳng lên xương bả vai, chỗ lõm dưới đầu ngoài xương bả vai. (H.68).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Vai, cánh tay đau buốt, không có sức.

11. Thiên tông

Vị trí: Chính giữa phía dưới của bờ gai xương bả vai. Nó và huyệt Nhu du, Kiên trình gần thành hình tam giác. (H.68).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Bả vai đau, khuỷu và cánh tay đau.

12. Bình phong

Vị trí: Ở chính giữa phía trên bờ gai xương bả vai, từ huyệt Thiên tông thẳng lên. Khi gập tay tạo thành hố lõm. (H.68).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Bả vai đau, chi trên tê buốt

13. Khúc viên

Vị trí: Chỗ lõm ở cạnh trong phía trên bờ gai xương bả vai, ở giữa đường nối Nhu du tới móm gai đốt sống 2. (H.68).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Bả vai co rúm, đau đòn.

14. Kiên ngoại du

Vị trí: Ở dưới mỏm gai đốt sống 1 sang mỗi bên 3 thốn. (H.68).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau bả vai

15. Kiên trung du

Vị trí: Trên mỏm gai đốt sống lưng 1 sang mỗi bên 2 thốn. (H.68)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 đến 1 thốn.

Chủ trị: Bả vai đau, sái cổ, viêm phế quản, hen suyễn.

16. Thiên song

Vị trí: Yết hầu sang hai bên 3,5 thốn, phía sau cơ ức đòn chũm, sau huyết Phù đột 0,5 thốn. (H.69)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Tai điếc, tai ù, hầu họng sưng đau, cổ gáy cứng.

17. Thiên dung

Vị trí: Phía dưới tai, dưới góc quai hàm, trước cơ ức đòn chũm. (H.70)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn, tránh động mạch. Cứu 3 mồi.

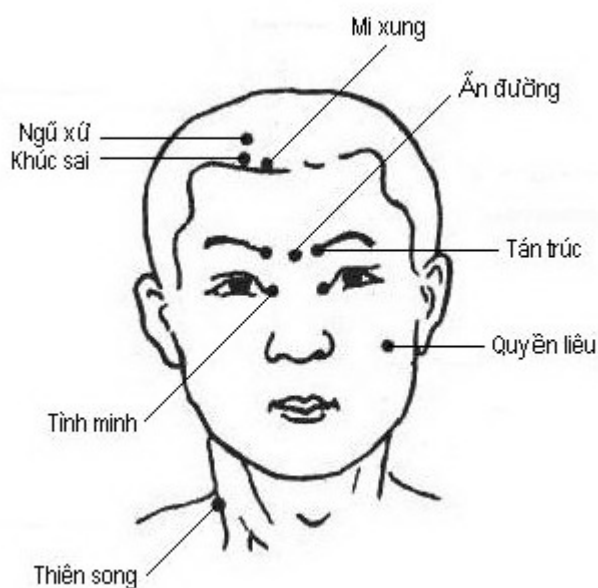
Chủ trị: Viêm Amidan, hầu họng sưng đau, khó phát âm.

18. Quyên liêu

Vị trí: Thẳng đuôi mắt xuống, chỗ lõm dưới xương gò má. (H.69)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Đau răng, liệt mặt.



Hình 69

19. Thính cung

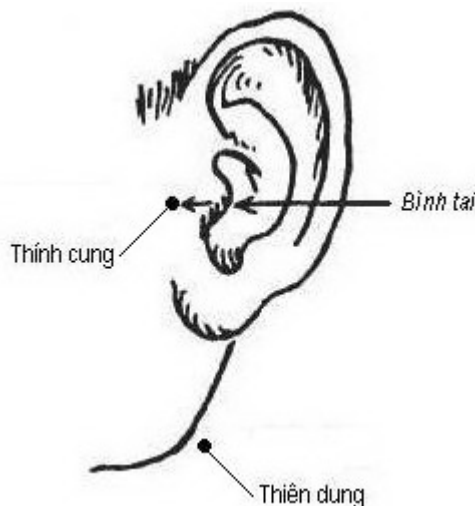
Vị trí: Ở phía trước bình tai, ngay ở khớp hàm, há mồm thì thấy đây là chỗ lõm. (H.70)

Cách lấy huyết: Chính giữa, phía trước của bình tai, ấn ngón tay dễ thấy chỗ lõm, ấn mạnh trong tai có tiếng ù ù.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu đến 0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tai điếc, tai ù, tai đau.

Tác dụng phối hợp: Với Thính hội, Trung chủ, Ngoại quan, trị bệnh câm điếc.



Hình 70

7. TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH: 67 huyết

1. Tinh minh

Vị trí: Ở khước mắt trong.

Cách lấy huyết: Góc mắt trong ra 0,1 thốn, dựa vào bờ trong xương hốc mắt. (H.69). Ngón tay trái của thầy thuốc áp và nhấn cầu mà lấy huyết.

Cách châm: Mũi kim đưa vào hốc mắt, châm đứng kim, sâu đến 0,5 thốn, tiến kim xong để nguyên, không nâng ấn kim, lưu kim 5-10 phút. Khi rút kim, day lỗ kim 2 phút, để phòng xuất huyết. Không cứu.

Chủ trị: Đau mắt, gặp gió chảy nước mắt, cận thị, quáng gà và các loại bệnh mắt.

Tác dụng phối hợp: Với Hành gian, Túc tam lý trị quáng gà; với Thái dương, Ngưu yêu trị mắt sưng đau; với Thừa khấp, Hợp cốc, Quang minh trị cận thị.

2. Tán trúc

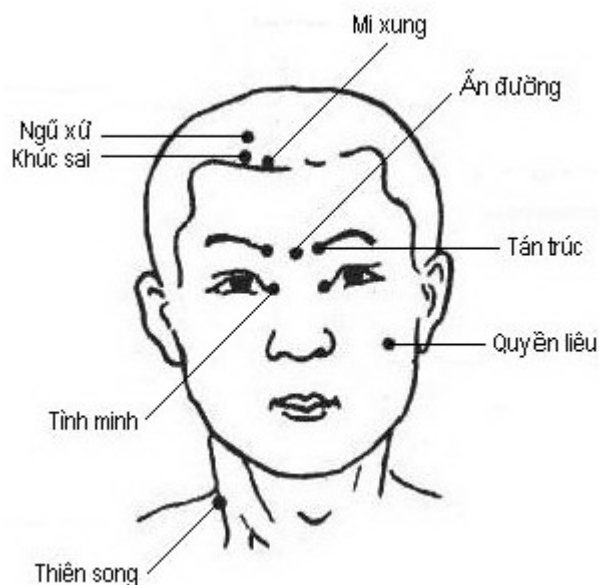
Vị trí: Ở chỗ lõm đầu lông mày.

Cách lấy huyết: Ở đầu lông mày vào 0,1 thốn. (H.69)

Cách châm: Từ đầu lông mày, châm dưới da, mũi kim hướng ra ngoài hoặc chếch xuống, sâu 0,3-0,5 thốn, hoặc kim 3 cạnh chích nặn máu. Không cứu.

Chủ trị: Đầu đau, hoa mắt, xương ụ mày đau, ra gió chảy nước mắt, đau mắt liệt mắt, giác mạc có ban trắng.

Tác dụng phối hợp: Với Ấn đường trị viêm xoang trán; với Đầu duy trị đau đầu và mắt; với Tán trúc thấu Ngự yêu trị xương ụ mảy đau, mắt đau.



Hình 69

3. Mi xung

Vị trí: Từ huyết Tán trúc thẳng lên vào mép tóc 0,5 thốn. (H.69).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Đau đầu, choáng váng, bệnh mắt, điên dại.

4. Khúc sai

Vị trí: Từ huyết Thần đình ra mỗi bên 1,5 thốn, từ mép tóc vào 0,5 thốn. (H.69).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau phía trước đầu, hoa mắt, tắc mũi, chảy máu mũi.

5. Ngũ xú

Vị trí: Phía sau huyết Khúc sai 0,5 thốn. (H.69).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau đầu, hoa mắt, điên dại.

6. Thừa quang

Vị trí: Phía sau huyết Ngũ xú 1,5 thốn. (H.71).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cầm cứu.

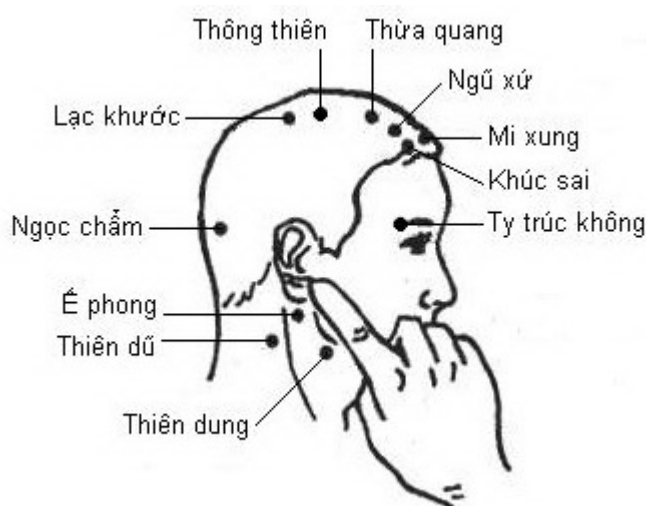
Chủ trị: Đau đầu, choáng váng, đục giác mạc dạng vảy cá, cảm mạo.

7. Thiên thông

Vị trí: Sau huyết Thừa quang 1,5 thốn. (H.71)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau đỉnh đầu, viêm xoang, viêm mũi.



Hình 71

8. Lạc khước

Vị trí: Sau huyết Thông thiên 1,5 thốn. (H.71).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm mũi, tắc mũi, chảy máu mũi, đau đỉnh đầu, viêm phế quản mạn tính.

9. Ngọc chẩm

Vị trí: Sau huyết Lạc khước 4 thốn, từ huyết Não hộ ra mỗi bên 1,3 thốn. (H.71).

Cách châm: Châm chéch kim, châm sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Choáng váng, đau phía sau đầu, cận thị.

10. Thiên trụ

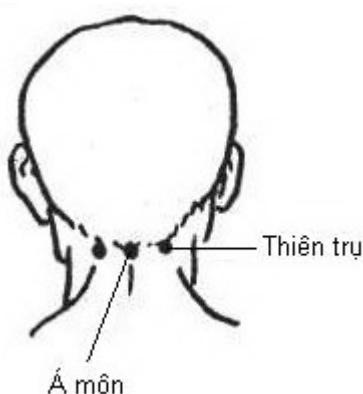
Vị trí: Ở chân tóc sau gáy, chỗ lõm ngoài gân lớn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hoặc nằm sấp, từ huyết Á môn ra mỗi bên 1,3 thốn, khoảng bằng hai ngón tay, chỗ lõm ngoài gân lớn sau gáy (cơ thang). (H.72)

Cách châm: Châm đứng kim, hoặc từ ngoài vào, sâu 0,5 đến 1 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Đau phía sau đầu, cổ gáy bong gân, vai và bả vai đau, sái cổ, tắc mũi, mất ngủ.

Tác dụng phối hợp: Với Phong trị trị sốt cao không ra mồ hôi; với Hậu Khê trị sái cổ; với Dưỡng Lão trị đau vai.



Hình 72

11. Đại trử

Vị trí: Dưới đốt sống lưng số 1 ra hai bên

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, từ giữa gáy thẳng xuống, trước hết gấp ngay lồi cao xương sống, đó mà móm gai đốt cổ số 7, xuống thêm 1 đốt nữa, đó là đốt sống lưng số 1, ngay dưới đốt sống lưng số 1 này sang ngang mỗi bên 1,5 thốn là huyết. (H.68).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mỗi, hơ từ 10-20 phút.

Chủ trị: Ho hắng, đau răng, đau sau đầu, phát sốt, xương bả vai đau buốt, sốt rét.

Tác dụng phối hợp: Với Trường cường trị đau tức ở tiểu trường (sán thống).

12. Phong môn

Vị trí: Từ giữa chỗ lõm dưới đốt sống lưng số 2 sang mỗi bên 1,5 thốn. (H.68). Ngồi ngay lấy huyết.

Cách châm: Châm chéch kim (từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới, từ sau ra trước), sâu 0,5 thốn. Cứu 5 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Cảm mạo, phát sốt, ho hắng, đau đầu, đau lưng trên, đau thắt lưng.

Tác dụng phối hợp: Với Đại chùy hoặc Đào đạo trị cảm mạo, châm xong giác (bầu hút); với Khúc trì, Hợp cốc trị cảm mạo, sốt cao; với Phế du trị cảm mạo, ho, viêm phổi.

13. Phế du

Vị trí: Từ giữa chỗ lõm dưới đốt sống lưng 3 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hay nằm sấp. (H.68)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 thốn. Cứu 5-7 mỗi, hơ 5-20 phút.

Chủ trị: Lao phổi, ho, hen, ho gà, viêm phổi trẻ em và các bệnh về phổi nói chung.

Tác dụng phối hợp: Với Thiên đột chữa ho hắng; với Nghinh hương trị chảy nước mũi không dứt; với Phong long trị đờm nhiều.

14. Quyết âm du

Vị trí: Từ giữa chỗ lõm dưới đốt sống lưng 4 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Như Phế du. (H.68).

Cách châm: Châm chéch kim, sâu đến 0,5 thốn. Cứu 3-5 mỗi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau tim, tim đập nhanh, mất ngủ, ho, đau ngực.

Tác dụng phối hợp: Với Thông lý trị tim đập nhanh; với Thần môn trị đau tim.

15. Tâm du

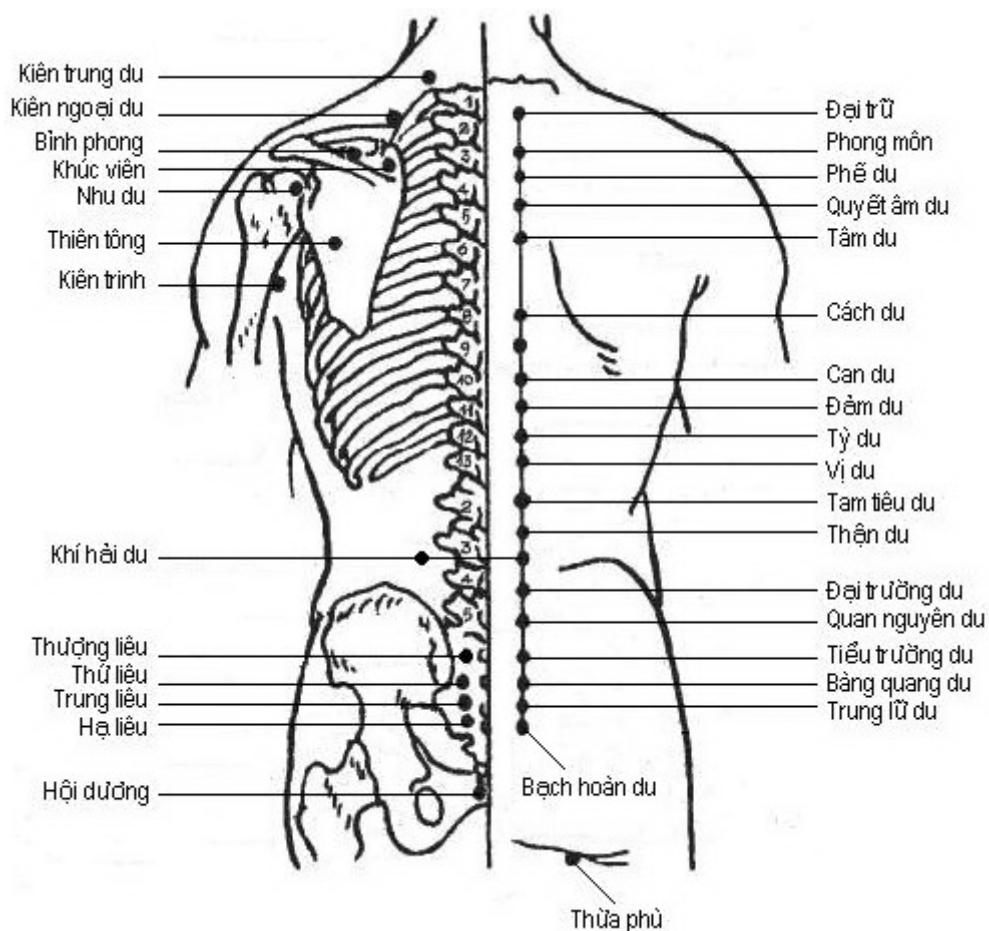
Vị trí: Từ giữa chỗ lõm dưới đốt sống lưng 5 sang ngang 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hay nằm sấp mà lấy. (H.68)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 thốn. Cứu 3-7 mỗi, hơ 3-10 phút.

Chủ trị: Tim đập nhanh, rối loạn thần kinh tim, mất ngủ, động kinh, hay quên, di tinh.

Tác dụng phối hợp: Với Thông lý trị nhịp tim không đều; với Thận du trị di mộng tinh; với Nội quan trị bệnh tim do phong thấp.



Hình 68 (2)

16. Đốc du

Vị trí: Từ giữa chỗ lõm dưới mồm gai đốt sống lưng 6 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.68)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Viêm màng trong tim, sôi bụng, đau bụng, nấc, tóc rụng, da dễ mẩn ngứa.

17. Cách du

Vị trí: Từ giữa chỗ lõm dưới đốt sống lưng 7 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.68)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hay nằm sấp mà lấy huyết.

Cách châm: Châm chéch kim, sâu đến 0,5 thốn. Cứu 5 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau sườn ngực, nấc, hen, ho hắng, ợ, khái huyết, thổ huyết, dị ứng mẩn ngứa, cột sống lưng trên đau.

Tác dụng phối hợp: Với Chí dương trị bệnh tim mạch, hoảng hốt; với Khúc trì, Huyết hải trị dị ứng mẩn ngứa.

18. Can du

Vị trí: Dưới đốt sống lưng 9 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.68)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hay nằm sấp mà lấy huyết.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Các bệnh ở tạng Can, bệnh mắt, đau lưng, đau dạ dày, bệnh tâm thần.

Tác dụng phối hợp: Với Đâm du, Vị du, Tỳ du trị bệnh dạ dày, đau bụng; với Túc tam lý trị bệnh mắt nói chung; với Mệnh môn trị đau đầu.

19. Đâm du

Vị trí: Dưới đốt sống lưng 10 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hay nằm sấp. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Viêm gan, đắng miệng, đau sườn ngực, đau túi mật, giun chui ống mật, đau lưng trên, đau thắt lưng.

Tác dụng phối hợp: Với Chi câu, Dương lăng tuyền trị đau sườn; với Cách du (cả hai bên gọi là Tứ hoa) (cứu) chống suy nhược, phục hồi sức sau những trận ốm nặng.

20. Tỳ du

Vị trí: Dưới đốt sống lưng 11 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hay nằm sấp lấy huyết. (H.68)

Cách châm: Đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 5 mồi, hơ 10 phút.

Chủ trị: Tiêu hóa kém, nôn mửa, ỉa chảy, trướng bụng, phù thũng, trẻ em còi xương, dị ứng mẩn ngứa, viêm gan, kinh nguyệt không đều.

Tác dụng phối hợp: Với Vị du trị tiêu hóa kém.

21. Vị du

Vị trí: Dưới đốt sống lưng 12 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hay nằm sấp lấy huyết. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 5 mồi, hơ từ 5-20 phút.

Chủ trị: Trướng bụng, sôi bụng, đau dạ dày, nôn mửa, ỉa chảy, sa dạ dày, viêm gan.

Tác dụng phối hợp: Với Tỳ du, Trung quản, Túc tam lý trị viêm dạ dày mạn tính.

22. Tam tiêu du

Vị trí: Dưới đốt lưng 13 (đốt thắt lưng số 1) sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. Ngồi ngay hay nằm sấp lấy huyết. (H.68).

Cách châm: Châm đứng kim, hay hơi chéch kim xuống dưới, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3-5 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đái dầm, ỉa chảy, ỉa, đau lưng.

Tác dụng phối hợp: Với Khí hải, Đại trường du, Túc tam lý chữa viêm thận cấp, mạn tính.

23. Thận du

Vị trí: Dưới đốt lưng 14 (đốt thắt lưng số 2) sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. Ngồi ngay hay nằm sấp lấy huyết. (H.68).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mồi, hơ từ 5-20 phút

Chủ trị: Sáng sớm ỉa chảy (ngũ canh tiết), lưng và cột sống đau, đái dầm, di tinh, liệt dương, tai ù, phù thũng, kinh nguyệt không đều, đau bụng hành kinh, bế kinh, đái ra máu, khí hư.

Tác dụng phối hợp: Với Mệnh môn, Tâm âm giao trị liệt dương, di tinh, đái dầm; với Tâm du trị bệnh đái nhiều ở người già.

24. Khí hải du

Vị trí: Dưới đốt sống lưng 15 (đốt thắt lưng số 3) sang ngang 1,5 thốn. Ngồi ngay hay nằm sấp lấy huyết. (H.68).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Đau lưng, trĩ.

25. Đại trường du

Vị trí: Dưới đốt sống lưng 16 (đốt thắt lưng 4) sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. Ngồi ngay ngấn hay nằm sấp lấy huyết. (H.68).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-5 môi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau lưng, ỉa chảy, lỵ, táo bón.

Tác dụng phối hợp: Với Túc tam lý trị ỉa chảy, đau bụng; với Mệnh môn hoặc Dương quan trị đau lưng.

26. Quan nguyên du

Vị trí: Dưới đốt sống lưng 17 (đốt thắt lưng số 5) sang ngang 1,5 thốn. Ngồi ngay ngấn hay nằm sấp lấy huyết. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Đau lưng, viêm ruột, viêm bàng quang, viêm phần phụ, đái dầm.

27. Tiểu trường du

Vị trí: Dưới móm gai đốt 1 xương cùng sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. Nằm sấp lấy huyết. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-7 môi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau xương cùng, di tinh, đái dầm, ỉa chảy, táo bón, khí hư.

Tác dụng phối hợp: Với Đại trường du, Thiên khu trị bệnh lỵ.

28. Bàng quang du

Vị trí: Ở dưới móm gai thứ 2 xương cùng, sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. Nằm sấp lấy huyết. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-7 môi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau cột sống, ỉa chảy, táo bón, đái dầm, di tinh, tiêu khát.

Tác dụng phối hợp: Với Tỳ du trị tiêu hóa kém.

29. Trung lữ du

Vị trí: Ngang lỗ thứ 3 xương cùng, cách giữa cột sống 1,5 thốn. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Viêm ruột, đau xương cùng, đau thần kinh tọa.

30. Bạch hoàn du

Vị trí: Ngang lỗ thứ 4 xương cùng, cách giữa cột sống 1,5 thốn. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, đau thần kinh xương cùng, viêm nội mạc tử cung.

31. Thượng liêu

Vị trí: Giữa lỗ thứ 1 xương cùng. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-3 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm tinh hoàn, viêm phần phụ, kinh nguyệt không đều, tiểu tiện khó, các bệnh đường tiết niệu, lưng dưới đau, đau thần kinh tọa, trĩ, suy nhược thần kinh.

32. Thứ liêu

Vị trí: Giữa lỗ thứ 2 xương cùng. (H.68)

Cách châm và Chủ trị: Như trên.

33. Trung liêu

Vị trí: Giữa lỗ thứ 3 xương cùng. (H.68)

Cách châm và Chủ trị: Như trên.

34. Hạ liêu

Vị trí: Giữa lỗ thứ 4 xương cùng. (H.68)

Cách châm và Chủ trị: Như trên.

35. Hội dương

Vị trí: Ở dưới xương cụt (đốt 1 sống cụt) sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.68)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Hành kinh đau, khí hư quá nhiều, liệt dương, trĩ, ỉa chảy.

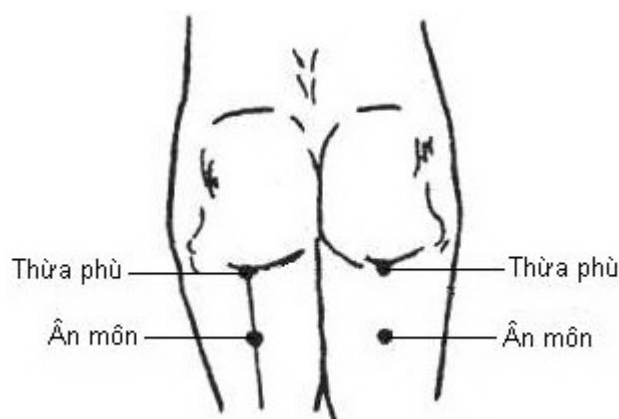
36. Thừa phù

Vị trí: Giữa nếp lằn dưới mông. Nằm sát lấy huyết. (H.73)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Trĩ, chi dưới bại, táo bón, đau thần kinh tọa.

Tác dụng phối hợp: Với Dương lăng tuyền trị đau khớp hông.



Hình 73

37. Ân môn

Vị trí: Dưới huyết Thừa phù phù 6 thốn và nằm trên đường nối Thừa phù với Ủy trung. (H.73)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-3 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau lưng trên dưới, chi dưới tê bại, bại liệt, đau thần kinh tọa.

38. Phù khích

Vị trí: Huyết Ủy dương lên 1 thốn. (H.74)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mũi.

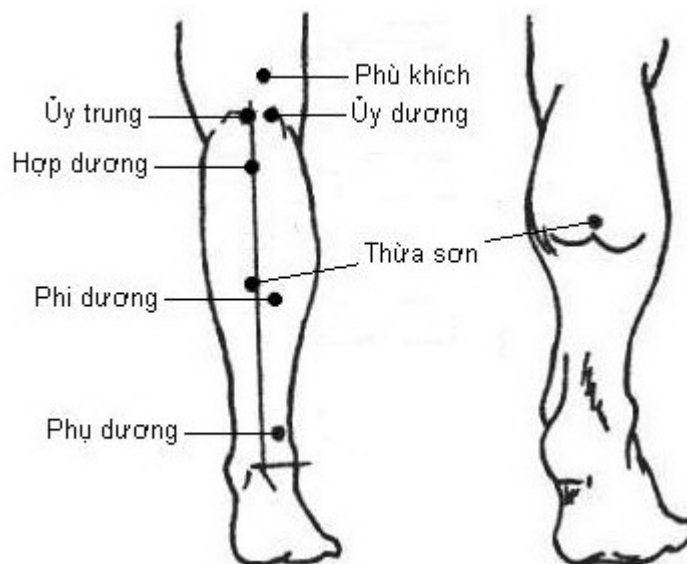
Chủ trị: Viêm bàng quang, táo bón, bí đái, cạnh ngoài chi dưới tê dại.

39. Ủy dương

Vị trí: Co đầu gối, thấy hố lõm ngoài đầu nếp gấp khuỷu, ngoài huyết Ủy trung 1 thốn, giữa 2 gân. (H.74)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Cơ tam đầu căng chân tê bại, vai đau, lưng đau.



Hình 74

40. Ủy trung

Vị trí: Giữa nếp gấp sau khuỷu chân.

Cách lấy huyết: Nằm sấp lấy huyết. (H.74)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn, cảm giác tê, tức lan tới mông, đầu ngón chân, có thể chích nặn máu. Không cứu.

Chủ trị: Đau lưng, đau bụng, đau đầu gối, phát sốt, miệng khô, chân tay co rút, trĩ, say nắng, dị ứng mẩn ngứa.

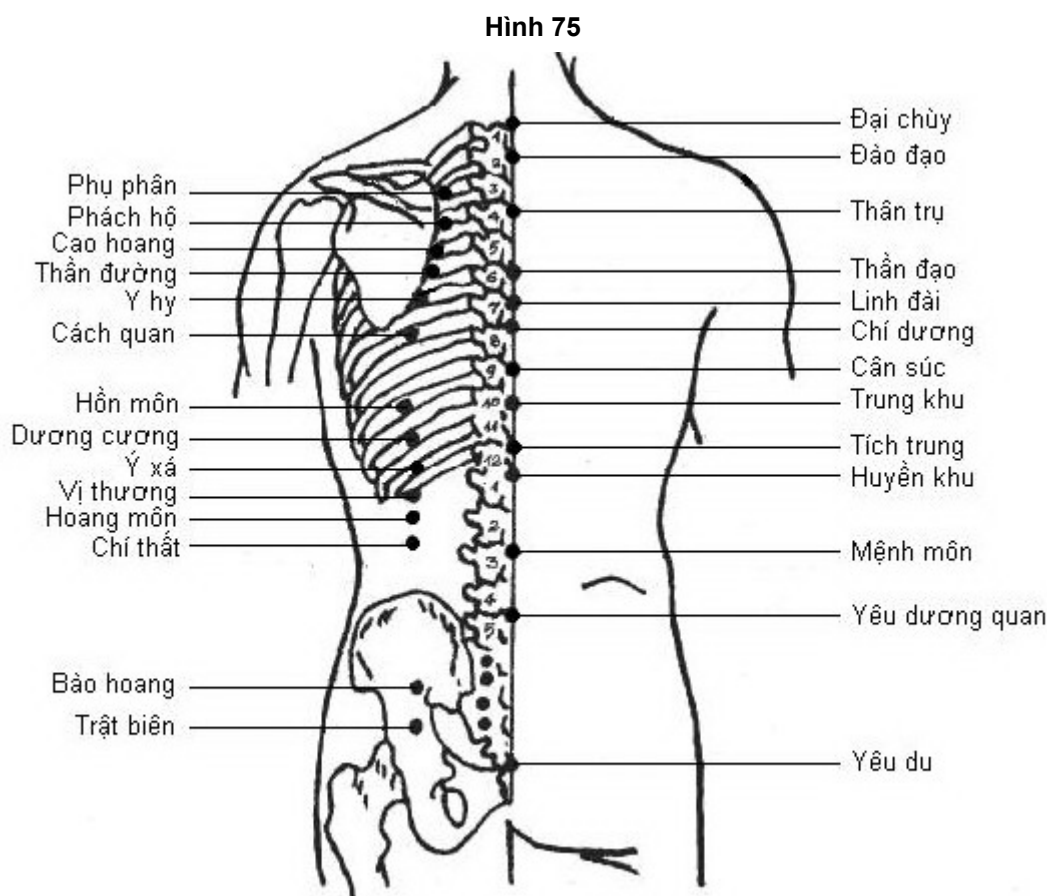
Tác dụng phối hợp: Với Thận du trị đau lưng; với Khúc trì trị say nắng, thổ tả.

41. Phụ phân

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 2 sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Cổ và vai cứng đau, đau thần kinh liên sườn, khuỷu và cánh tay tê bại, đau đón.



42. Phách hộ

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 3, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen suyễn, viêm hung mạc, nôn mửa, đau xương bả vai, lao phổi.

43. Cao hoang

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 4, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi

Chủ trị: Viêm phế quản, suy nhược thần kinh, bệnh lâu ngày sức yếu, lao phổi, viêm hung mạc.

44. Thần đường

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 5, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Bệnh tim, viêm phế quản, hen suyễn, đau bả vai.

45. Y hy

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 6, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm màng ngoài tim, đau thần kinh liên sườn, nấc, nôn mửa, choáng váng, hen suyễn.

46. Cách quan

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 7, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, nôn mửa, nấc, cột sống phía trên cứng đau.

47. Hồn môn

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 9, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Bệnh gan, viêm màng trong tim, đau dạ dày, tiêu hóa kém, viêm hung mạc.

48. Dương cương

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 10, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Ỉa chảy, sôi ruột, đau bụng, vàng da.

49. Ý xá

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 11, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau lưng trên, trướng bụng, tiêu hóa kém, bệnh gan, nôn mửa.

50. Vị thương

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 12, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau dạ dày, nôn mửa, đau bụng, táo bón, đau cột sống phía trên.

51. Hoang môn

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 13 (đốt thắt lưng 1) sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Đau bụng trên, táo bón, viêm tuyến vú, gan và lá lách sưng to.

52. Chí thất

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống thắt lưng 2, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 1,5 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Di tinh, liệt dương, tiểu tiện khó, phù thũng, sống lưng cứng đau.

53. Bào hoang

Vị trí: Dưới móm gai thứ 2 xương cùng, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm ruột, lưng trên lưng dưới đau, bụng trướng, bí đại, căng bọng đại.

54. Trật biên

Vị trí: Dưới móm gai thứ 4 xương cùng, sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.75)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Viêm bàng quang, trĩ, đau thắt lưng, đau thần kinh tọa, chi dưới bại liệt, tê.

55. Hợp dương

Vị trí: Huyệt Ủy trung thẳng xuống 2 thốn. (H.74)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Lưng đau, đùi đau, chi dưới tê bại.

56. Thừa cân

Vị trí: Nằm giữa đường nối Hợp dương và Thừa sơn, giữa cơ sinh đôi. (H.74)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu đến 2 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Đau bụng, đau chân, trĩ, lưng cứng đau.

57. Thừa sơn

Vị trí: Ở sau bắp chân dưới (cẳng chân).

Cách lấy huyết: Đứng thẳng hoặc nằm sấp, ở sau bụng chân có một bắp thịt lớn, từ sau khuỷu xuống gót bắp thịt này, ở khoảng giữa có chia ra làm 2, tạo thành 1 rãnh lõm, nếu duỗi bàn chân, rãnh này hiện rõ thành hình chữ nhân, điểm gặp của 2 nét của chữ nhân nằm trên đường thẳng nối Ủy trung tới gót chân và cách Ủy trung 7 thốn, đó là huyết. (H.74)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-5 môi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau lưng, đau đùi, chuột rút bắp chân, táo bón, lòi dom, trĩ, tay chân đau buốt.

Tác dụng phối hợp: Với Trường cường, chữa lòi dom, cứu trĩ; với Âm lăng tuyền trị đau ngực; với Côn luân trị đau gót chân.

58. Phi dương

Vị trí: Ở sau mắt cá ngoài chân lên 7 thốn. (H.74)

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, để thông chân, từ mắt cá ngoài lên 7 thốn, khoảng gần huyết Thừa sơn chéo xuống và ra ngoài 1 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8-1,5 thốn. Cứu 3-5 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, hoa mắt, đau lưng, phù thũng, đái ít, lưng đùi mềm mại.

Tác dụng phối hợp: Với Trung cực, Âm lăng tuyền trị viêm bàng quang.

59. Phụ dương

Vị trí: Từ huyết Côn luân lên 3 thốn. (H.74)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Đau đầu, đau xương cùng, mắt cá chân sưng đau.

60. Côn luân

Vị trí: Chỗ lõm sau mắt cá ngoài chân. (H.76)

Cách lấy huyết: Bàn chân để ngang bằng, ở phía sau mắt cá ngoài 0,5 thốn, chỗ giữa mắt cá và gân gót, đối chiều với Thái khê ở phía trong.

Cách châm: Châm đứng kim, mũi kim hướng về phía mắt cá trong, sâu 0,3-0,5 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau lưng, đau răng, bong gân khớp khuỷu tay, chuột rút, co gân chi dưới, uốn ván (ngực bụng uốn ra trước), chi dưới liệt, trẻ em co giật, khó đẻ.

Tác dụng phối hợp: Với Ủy trung trị đau lưng; với Thân mạch trị sưng chân; với Thái khê (cứu) cấp cứu chứng thân nhiệt giảm thấp.

61. Bỗ tham

Vị trí: Ở phía dưới và sau mắt cá ngoài, thẳng Côn luân xuống 1,5 thốn, chỗ lõm cạnh gót chân. (H.76)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Gót chân đau, chi dưới mềm yếu, vô lực.

62. Thân mạch

Vị trí: Chỗ lõm thẳng mắt cá ngoài xuống.

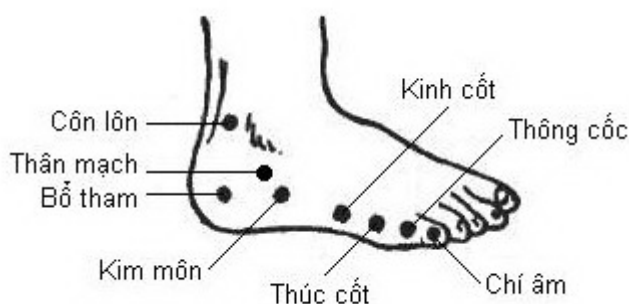
Cách lấy huyết: Ngồi ngay, huyết cách mắt cá ngoài xuống 0,5 thốn. (H.76)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, choáng váng, động kinh.

Tác dụng phối hợp: Với Thái khê trị điên giảo; với Tam túc lý trị cước khí, cũng chữa đau lưng.

Hình 76



63. Kim môn

Vị trí: Phía trước và dưới mắt cá chân ngoài. (H.76)

Cách lấy huyết: Bàn chân ngay ngắn, từ Thân mạch xuống và ra trước 0,5 thốn chỗ lõm giữa 2 đốt xương cổ chân xuống.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3-7 mũi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau mắt cá ngoài, đau chi dưới, đau lưng, đau đầu, điên đại.

Tác dụng phối hợp: Với Côn luân trị đau khớp cổ chân.

64. Kinh cốt

Vị trí: Ở cạnh ngoài bàn chân, phía dưới đầu mẫu xương to (đầu trong xương bàn ngón út). (H.76)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tim hồi hộp, đau đầu, mộng thịt ở mắt, lưng đùi đau, diên đại.

Tác dụng phối hợp: Với Thân mạch trị đau phong đau đầu.

65. Thúc cốt

Vị trí: Ở chỗ lõm cạnh ngoài, sau đầu nhỏ xương bàn chân nối với ngón 5. (H.76)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu, cứng gáy, hoa mắt, lưng đùi đau, động kinh.

66. Thông cốt

Vị trí: Chỗ lõm phía trước khớp bàn và ngón út. (H.76)

Cách châm: Đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu hoa mắt, cứng gáy, tiêu hóa kém, chảy máu mũi, bệnh tinh thần, hay ngáp.

67. Chí âm

Vị trí: Ở cạnh ngoài gốc móng ngón út, cách gốc móng khoảng hơn 0,1 thốn. (H.76)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,1 thốn, thường chích nặn máu.

Chủ trị: Đau đầu, mất ngủ, đau mắt, khó đẻ, lệch ngôi thai (dùng ngải để cứu chỉnh ngôi thai).

Tác dụng phối hợp: Với Tam túc lý trị đẻ khó.

8. TÚC THIẾU ÂM THẬN KINH: 27 huyết

1. Dũng tuyền

Vị trí: Ở chính giữa phía trước lòng bàn chân. (H.77)

Cách lấy huyết: Nằm ngửa, ngón chân quặp vào lòng bàn chân, có một chỗ lõm như hình chữ nhân, tiếp giáp da dày chai và da mỏng hơn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau bên đầu, trẻ em kinh phong co giật, say nắng, hôn mê, tăng huyết áp, bệnh tinh thần.

Tác dụng phối hợp: Với Hành gian trị bệnh tiêu khát đái thận (đái đường); với Túc tam lý có tác dụng nâng huyết áp, kích thích khỏe tim, trị chứng trúng độc bất tỉnh; với Thiếu thương, Nhân trung trị trẻ em bệnh phong.

2. Nhiên cốt

Vị trí: Phía trước và dưới mắt cá trong, phía trước và dưới xương thuyền, có chỗ lõm. (H.77)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm bàng quang, kinh nguyệt không đều, đái đường, hầu họng sưng đau.

3. Thái khê

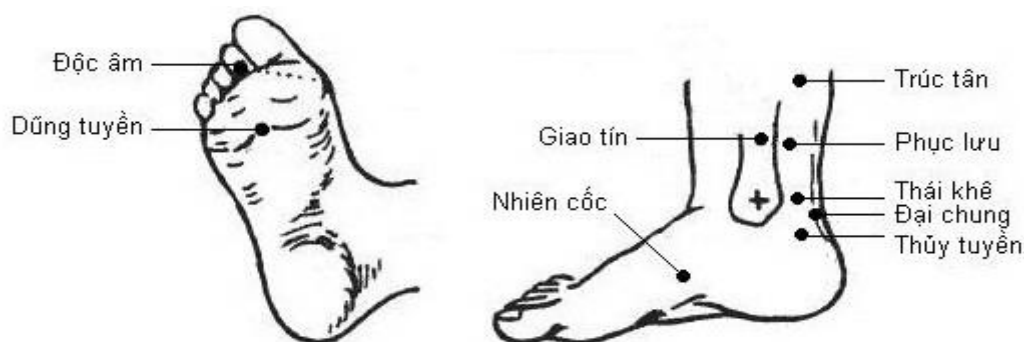
Vị trí: Ở giữa chỗ lõm sau mắt cá trong chân. (H.77)

Cách lấy huyết: Bàn chân để bằng phẳng, sau mắt cá trong chân 0,5 thốn, ấn tay thấy có chỗ lõm ở giữa gân gót và mắt cá trong chân là huyết, đối chiếu trong ngoài với huyết Côn luân.

Cách châm: Châm mũi kim hướng ra mắt cá ngoài, sâu đến 0,5 thốn, hoặc châm thấu huyết Côn luân. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Bong gân khớp cổ chân, đau răng, chóng mặt (do rối loạn tiền đình), nấc, mất ngủ, đau hầu họng, ù tai, kinh nguyệt không đều, liệt dương, di tinh, đái dầm, ho.

Tác dụng phối hợp: Với Côn luân trị sưng bàn chân; với Trung chủ trị đau hầu họng; với Thiếu trạch trị khô họng.



Hình 77

4. Đại chung

Vị trí: Chỗ lõm phía dưới, sau mắt cá trong chân. (H.77)

Cách lấy huyết: Bàn chân để bằng phẳng, từ Thái khê xuống 0,5 thốn hơi lùi về phía sau, chỗ lõm gần gót bám vào xương gót.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Ho hen, ho ra máu, suy nhược thần kinh, lưng dưới lưng trên cứng đau, đau gót chân, táo bón.

Tác dụng phối hợp: Với Thông lý trị mệt mỏi, ngại nói, ham nằm; với Đại trường du trị táo bón kéo dài.

5. Thủy tuyến

Vị trí: Từ Thái khê thẳng xuống 1 thốn. (H.77)

Cách lấy huyết: Bàn chân để bằng phẳng, từ Thái khê xuống 1 thốn, chỗ lõm trước khớp gót chân.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, sa dạ con, tiểu tiện khó, đau mắt, đau răng.

Tác dụng phối hợp: Với Thiên khu trị kinh nguyệt không đều.

6. Chiếu hải

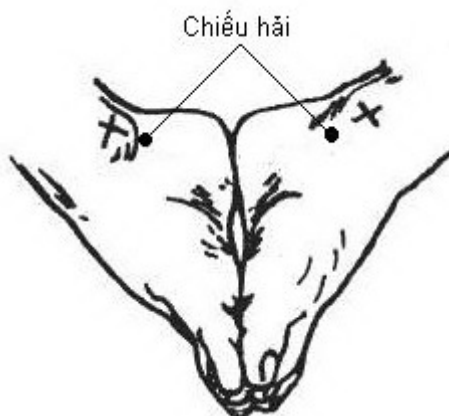
Vị trí: Ở phía dưới mắt cá trong chân.

Cách lấy huyết: Người bệnh ngồi xếp vòng tròn, hai lòng bàn chân úp vào nhau, giữa lồi mắt cá trong chân thẳng xuống bờ dưới của mắt cá chỗ giáp xương cổ chân. (H.78)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Mất ngủ, điên dại, táo bón, ỉa lỏng vào lúc sáng sớm, kinh nguyệt không đều, ngứa hạ bộ.

Tác dụng phối hợp: Với Liệt khuyết trị ho, hen suyễn; với Chi câu trị táo bón; với Bách hội, Thái xung trị đau đầu huyệt.



Hình 78

7. Phục lưu

Vị trí: Từ Thái khê thẳng lên 2 thốn. (H.77)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Viêm thận, viêm tinh hoàn, mồ hôi trộm, ỉa chảy, đau lưng.

8. Giao tín

Vị trí: Từ mắt cá trong lên 2 thốn, sát cạnh xương chày. (H.77)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết, ỉa chảy, táo bón, viêm tinh hoàn.

9. Trúc tân

Vị trí: Từ Thái khê thẳng lên 5 thốn, sau cạnh trong xương chày 2 thốn. (H.77)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 5 mồi.

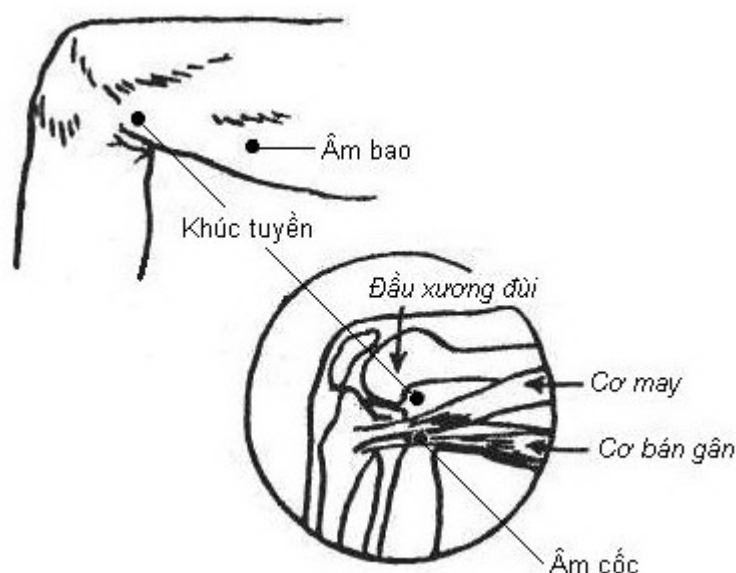
Chủ trị: Cơ tam đầu căng chân co rúm, động kinh, bệnh tinh thần.

10. Âm cốc

Vị trí: Ngồi ngay co đầu gối vuông góc, ở hố lõm đầu trong nếp gấp khuỷu chân, lấy giữa hai gân. (H.79, xem thêm H.61).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau đầu gối, bụng dưới trướng đau, bệnh ở bộ máy sinh dục.



Hình 79

11. Hoành cốt

Vị trí: Dưới rốn 5 thốn là huyết Khúc cốt, từ đó sang ngang mỗi bên 0,5 thốn là huyết. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Tiểu tiện khó, đau sán khí, đái dầm, di tinh, liệt dương.

12. Đại hách

Vị trí: Trên Hoành cốt 1 thốn, tứ là huyết Trung cực sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Di tinh, khí hư quá nhiều, đau hạ bộ.

13. Khí huyết

Vị trí: Từ Hoành cốt lên 2 thốn, tứ là huyết Quan nguyên sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Ỉa chảy, kinh nguyệt không đều.

14. Tứ mẫn

Vị trí: Huyết Hoành cốt lên 3 thốn, tức là huyết Thạch môn sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Băng lậu huyết, đau bụng sau đẻ, ỉa chảy.

15. Trung chú

Vị trí: Từ huyết Âm giao (dưới rốn 1 thốn) sang ngang mỗi bên 0,5 thốn là huyết. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, đau bụng dưới, táo bón.

16. Hoang du

Vị trí: Giữa rốn ra 0,5 thốn, gần sát bờ lỗ rốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 môi.

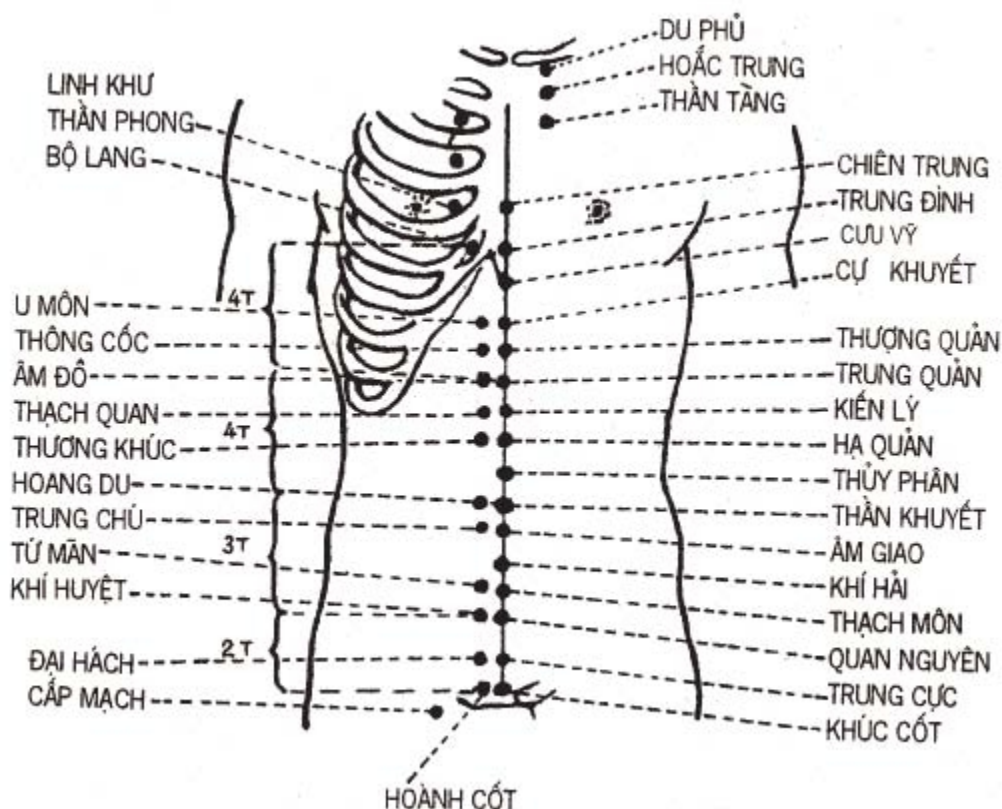
Chủ trị: Vàng da, đau dạ dày, đau sán khí, táo bón, đau bụng hành kinh.

17. Thương khúc

Vị trí: Từ huyệt Hoang du lên 2 thốn, tức là huyệt Hạ quản sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Đau dạ dày, đau sán khí, viêm phúc mạc, ăn không ngon.



Hình 80

18. Thạch quan

Vị trí: Huyệt Hoang du lên 3 thốn, tức là huyệt Kiến lý sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Đau dạ dày, nấc, táo bón, đau bụng sau đẻ.

19. Âm đô

Vị trí: Huyệt Hoang du lên 4 thốn, tức là huyệt Trung quản sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Sôi bụng, đau bụng, trướng bụng.

20. Thông cốt

Vị trí: Huyệt Hoang du lên 5 thốn, tức là huyệt Thượng quản sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng, trướng bụng.

21. U môn

Vị trí: Huyệt Hoang du lên 6 thốn, tức là huyệt Cự khuỷết sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau ngực, ợ hơi nóng, nôn mửa, ỉa chảy.

22. Bộ lang

Vị trí: Huyệt Trung đình sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 5-6. (H.80)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, viêm hung mạc, viêm phế quản.

23. Thần phong

Vị trí: Huyệt Chiên trung (Đản trung) sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 4-5. (H.80)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, viêm hung mạc, viêm phế quản, viêm tuyến vú.

24. Linh khư

Vị trí: Huyệt Ngọc đường sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 3-4. (H.80)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Ho, suyễn, đầy tức ngực, không muốn ăn, viêm tuyến vú, đau thần kinh liên sườn, nôn mửa.

25. Thần tàng

Vị trí: Huyệt Tử cung sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 2-3. (H.80)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Ho hen, nôn mửa, đau thần kinh liên sườn.

26. Húc trung (Hoắc trung)

Vị trí: Từ huyệt Hoa cái sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 1-2. (H.80)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Ho, hen, nôn mửa, đau ngực.

27. Du phủ

Vị trí: Huyệt Toàn cơ sang ngang mỗi bên 2 thốn, ở gần đầu trong phía dưới xương đòn có chỗ lõm. (H.80)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Ho, hen, đau ngực, nôn mửa.

9. THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO KINH: 9 huyết

1. Thiên trì

Vị trí: Ở ngoài đầu vú 1 thốn, khe liên sườn 4-5, giữa huyết Thiên khê và huyết Nhũ trung. (H.81)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau sườn ngực, dưới nách sưng đau, tràng nhạc.

2. Thiên tuyền

Vị trí: Ở đầu phía trước nếp nách xuống 2 thốn, giữa khe hai đầu cơ của cơ nhị đầu cánh tay. (H.81)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Sườn ngực đau, ho hắng, lưng trên và cạnh trong cánh tay trên đau.

3. Khúc trạch

Vị trí: Ở chính giữa khuỷu tay, trên nếp gấp.

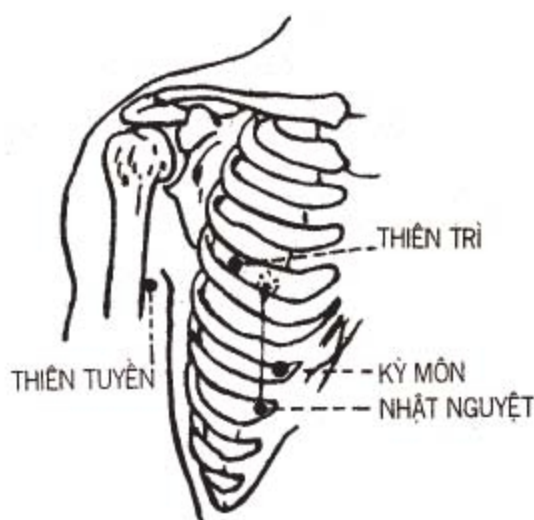
Cách lấy huyết: Ngửa bàn tay, duỗi khuỷu tay, huyết ở trên nếp gấp ngang khuỷu tay, cạnh trong gân lớn. (H.82)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn, thường chích nặn máu. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau dạ dày, nấc, nôn, mửa, say nắng, chân tay co giật, viêm ruột thừa, bệnh nhiệt, bứt rứt không yên, đau khuỷu tay, cánh tay.

Tác dụng phối hợp: Với Ủy trung (nặn máu) trị thủy đậu; với Nội quan, Đại lạng trị đau tim, đau ngực.

Hình 81



4. Khích môn

Vị trí: Ở giữa nếp cổ tay lên 5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngửa cổ tay, bàn tay nắm lại, từ lằn cổ tay lên 5 thốn, huyết ở giữa hai gân. (H.82)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,6-1 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau ngực, tim hồi hộp, đau dạ dày, nôn mửa, khuỷu cánh tay đau bại, bông.

Tác dụng phối hợp: Với Đại lăng, Chi câu trị nôn ra máu.

5. Gian sử

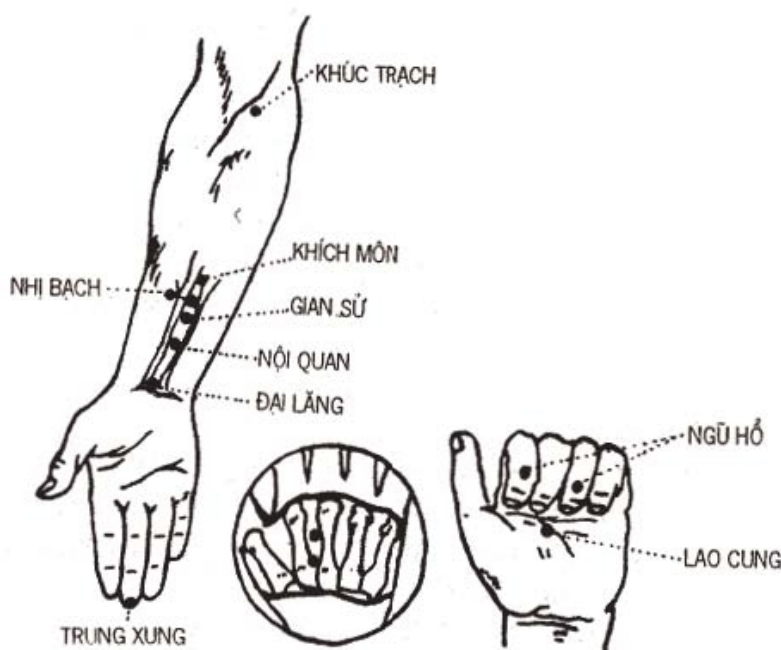
Vị trí: Ở chính giữa nếp gấp cổ tay lên 3 thốn.

Cách lấy huyết: Bàn tay ngửa lên, nắm lại, từ giữa cổ tay lên 3 thốn, ở giữa hai gân là huyết. (H.82)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn, cảm giác tê lan đến khuỷu hoặc nách. Cứu 3 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Sốt rét, đau tim ngực, nôn mửa, tim đập mạnh, động kinh.

Tác dụng phối hợp: Với Đại chùy, Hậu khê trị sốt rét.



Hình 82

6. Nội quan

Vị trí: Từ giữa nếp gấp cổ tay lên 2 thốn. (H.82)

Cách lấy huyết: Ngửa bàn tay, nắm lại, từ cổ tay lên 2 thốn, chính giữa hai gân, đối vị trước sau với huyết Ngoại quan (thuộc kinh Tam tiêu).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn, hoặc thấu huyết Ngoại quan, cảm giác tê tức lan đến khuỷu tay, vai, cổ, có khi đến tai, lan xuống dưới ngón tay giữa. Cứu 3-5 môi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau dạ dày, đau sườn ngực, nôn mửa, mất ngủ, nấc, tim đập mạnh, tim đau, hen, suyễn, hư thoát, sốt rét, bệnh tinh thần, suy nhược thần kinh, nôn mửa lúc có thai.

Tác dụng phối hợp: Với Tam âm giao, Chiên trung trị tim đau nhói; với Túc tam lý trị sốt rét; với Công tôn trị viêm dạ dày cấp; với Thiên đột, Thượng quản trị nấc, (cơ hoành co cứng).

7. Đại lăng

Vị trí: Ở chỗ lõm chính giữa nếp gấp cổ tay.

Cách lấy huyết: Bàn tay ngửa lên, chính giữa cổ tay, sau nếp gấp trên chỗ lõm giữa hai gân là huyết. (H.82)

Cách châm: Châm chéch kim lên trên, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-5 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Mất ngủ, tim đập mạnh, đau tim, tinh thần bất thường, đau dạ dày, nôn mửa, đau sườn ngực, đau gót chân.

Tác dụng phối hợp: Với Ngoại quan, Chi câu trị đau bụng táo bón; với Nội quan, Khúc trạch trị tim ngực đau đốn.

8. Lao cung

Vị trí: Ở trong lòng bàn tay.

Cách lấy huyết: Ngửa bàn tay, nắm sát ngón tay vào lòng bàn tay, chính chỗ đầu ngón giữa chắm vào lòng bàn tay, đó là khe xương bàn tay 2-3, nhưng sát xương bàn số 3. (H.82)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Nắc, điên đại, nôn mửa, đau tim, trẻ em lở miệng.

Tác dụng phối hợp: Với Hậu Khê trị hoàng đản (vàng da).

9. Trung xung

Vị trí: Ở chính giữa đầu ngón giữa. Ngửa bàn tay lấy chính giữa đầu ngón giữa, cách móng khoảng hơn 0,1 thốn. (H.82)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,1 thốn, thường chích nặn máu. Cứu 1 mồi, hơ 3-5 phút.

Chủ trị: Trúng gió hôn mê, say nắng, bệnh sốt cao, trẻ em co giật, đau bụng, đau đầu.

Tác dụng phối hợp: Với Thiếu thương (nặn máu), Thương dương trị ngoại cảm sốt cao; với Quan xung trị lưỡi cứng không nói được; với Đại lăng, Nội quan trị viêm dạ dày cấp tính.

10. THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU KINH: 23 huyết

1. Quan xung

Vị trí: Ở cạnh ngoài góc móng ngón tay đeo nhẫn.

Cách lấy huyết: Bàn tay ngửa lên, co ngón đeo nhẫn lại, lấy ở cạnh ngoài góc móng (về phía ngón út) cách 0,1 thốn. (H.83)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,1 thốn, thường chích nặn máu. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đỏ mắt, hàu họng sưng đau, bệnh nhiệt tính, đánh trống ngực, quai bị, trẻ em tiêu hóa kém, hôn mê cấp tính.

Tác dụng phối hợp: Với Trung xung, Ủy trung trị say nắng.

2. Dịch môn

Vị trí: Ở nếp gấp khe ngón út và ngón đeo nhẫn trên mu bàn tay.

Cách lấy huyết: Úp bàn tay, lấy ở cuối nếp gấp khe ngón đeo nhẫn và ngón út, bên ngoài khớp ngón và bàn tay. (H.83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đỏ mắt, ù tai, hầu họng sưng đau, sốt rét, đau mu bàn tay, sữa không xuống.

Tác dụng phối hợp: Với Trung chủ trị mu bàn tay sưng đỏ; với Ngự tế trị đau hầu.

3. Trung chủ

Vị trí: Ở sau khớp ngón và bàn tay số 4.

Cách lấy huyết: Úp bàn tay, lấy ở chỗ lõm sau khớp ngón và bàn, trong khe xương bàn số 4 và 5. (H.83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, đau đầu, hầu họng sưng đau, ngón tay co duỗi khó, có cảm giác nặng nề sau gáy.

Tác dụng phối hợp: Với Dịch môn trị mu bàn tay sưng đỏ; với Thính cung hoặc Nhĩ môn, hoặc Thính hội trị tai điếc, tai ù; với Kiên ngưng, Thủ tam lý trị đau vai.

4. Dương trì

Vị trí: Ở khớp cổ tay, phía mu bàn tay.

Cách lấy huyết: Bàn tay úp, hơi gấp cổ tay, lấy ở chỗ lõm cạnh ngoài gân lớn chính giữa cổ tay (gân cơ duỗi chung), thẳng khe ngón 3 và ngón 4 lên. (H.83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Đau cổ tay, đau đầu, mắt sưng đỏ.

Tác dụng phối hợp: Với Dương Khê, Hợp cốc trị đau cổ tay; với Nội quan trị rối loạn thần kinh thực vật.

5. Ngoại quan

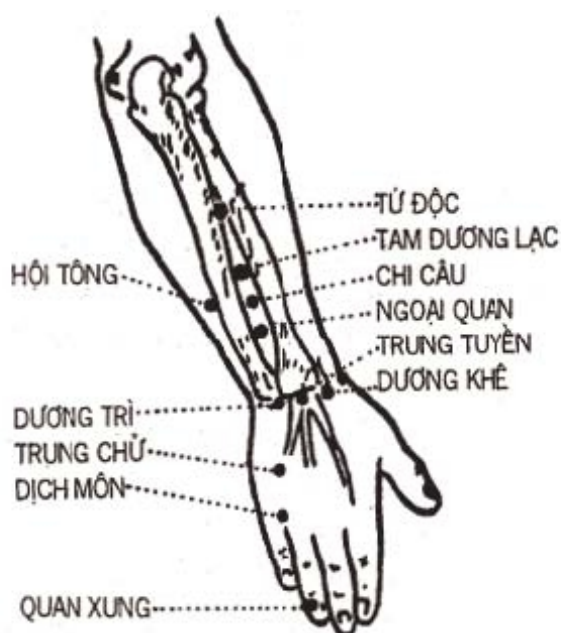
Vị trí: Từ cổ tay lên 2 thốn, chính giữa 2 xương.

Cách lấy huyết: Úp bàn tay, hơi co khuỷu tay, từ huyết Dương trì lên 2 thốn, giữa khe xương trụ và xương quay. (H.83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,6 thốn hoặc châm thấu huyết Nội quan, cảm giác tê, tức có khi lan đến khuỷu, vai, cổ, phía dưới có khi đến ngón tay. Cứu 3 mỗi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Cảm mạo, đau đầu, đau răng, đau sườn ngực, đau dạ dày, đau cổ tay, ù tai, sỏi cổ, chi trên bất toại, sau khi đẻ táo bón, quai bị.

Tác dụng phối hợp: Với Đại lăng, Chi câu trị đau bụng có táo bón; với Khúc trì, Hợp cốc trị cảm mạo; với Nội quan thấu Ngoại quan trị ngực sườn đau.



Hình 83

6. Chi câu

Vị trí: Ở phía mặt sau cổ tay lên 3 thốn.

Cách lấy huyết: Bàn tay úp, khuỷu tay hơi co, từ huyết Ngoại quan lên 1 thốn, khe giữa 2 xương. (H.83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn hoặc thấu Gian sử. Cứu 3 mũi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau sườn ngực, đau dạ dày, đau cổ tay, tai điếc, đau hầu họng, táo bón, nôn mửa, choáng váng sau khi đẻ.

Tác dụng phối hợp: Với Dương lăng tuyền trị đau sườn; với Chiếu hải trị táo bón; với Ngoại quan trị đau bụng táo bón.

7. Hội tông

Vị trí: Huyết Chi câu sang ngang phía cạnh trụ gần 1 thốn (bề ngang một ngón tay). (H.83)

Cách lấy huyết: Bàn tay úp, khuỷu tay hơi co, từ khớp cổ tay lên 3 thốn là huyết Chi câu, từ đó sang cạnh xương trụ (phía ngón út) 1 ngón tay, sát cạnh xương trụ hướng về xương quay.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Chi trên đau, diên đại, động kinh, tai ù, tai điếc.

Tác dụng phối hợp: Với Ế phong trị tai điếc.

8. Tam dương lạc

Vị trí: Trên huyết Chi câu 1 thốn, giữa hai xương. (H.83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Tai điếc, cánh tay đau, mất tiếng.

9. Tứ độc

Vị trí: Từ mỏm khuỷu xuống 5 thốn, giữa hai xương. (H.83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau cẳng tay, liệt chi trên, tai điếc, răng đau, viêm thận.

10. Thiên tỉnh

Vị trí: Ở phía sau mỏm khuỷu.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co khuỷu tay, từ lồi mỏm khuỷu lên 1 thốn, giữa chỗ lõm là huyết. (H.84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau mắt, đau cổ, gáy, đau khuỷu tay, tràng nhạc.

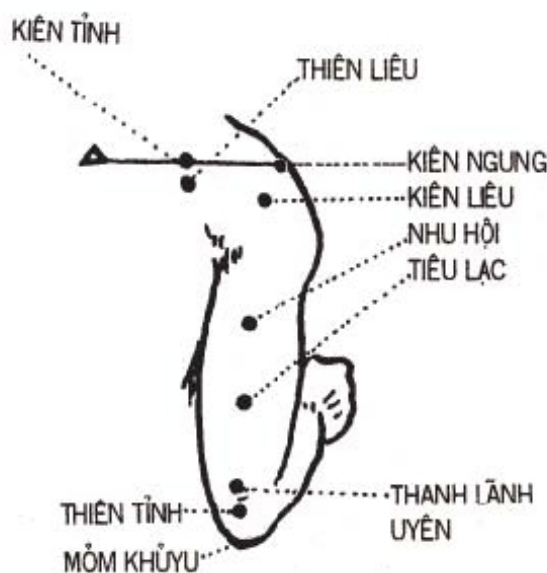
Tác dụng phối hợp: Với Thiếu hải trị tràng nhạc.

11. Thanh lãnh uyên

Vị trí: Từ huyết Thiên tỉnh lên 1 thốn, co khuỷu tay. (H.84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau vai và đau cánh tay.



Hình 84

12. Tiêu lạc

Vị trí: Ở giữa đoạn nối huyết Thanh lãnh uyên và huyết Nhu hội. (H.84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu, cổ gáy cứng đau, cánh tay đau.

13. Nhu hội

Vị trí: Nằm trên đường nối huyết Kiên liêu với mỏm khuỷu, phía sau cơ tam giác vai, đầu vai xuống 3 thốn. (H.84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau vai và cánh tay.

14. Kiên liêu

Vị trí: Ở phía sau và dưới đầu xương vai, khi giơ ngang cánh tay ra, nó ở chỗ lõm phía sau huyết Kiên ngưng 1 thốn. (H.84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Đau vai, cánh tay không giơ lên được.

15. Thiên liêu

Vị trí: Điểm giữa của đường nối ụ xương vai và huyết Đại chùy là huyết Kiên tĩnh, từ đó lùi ra sau 1 thốn là huyết. (H.84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Vai, cánh tay đau, cánh tay không giơ lên được, bả vai, cổ, gáy đau đớn.

16. Thiên dũ

Vị trí: Phía sau và dưới mồm chũm, phía sau cơ ức đòn chũm, ngang với góc hàm dưới. (H.71)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Tai điếc, gáy cứng, đầu mắt sưng, hoa mắt.



Hình 71 (2)

17. Ế phong

Vị trí: Ở giữa chỗ lõm sau dái tai.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, phía sau góc dái tai khoảng 0,5 thốn có lõm, khi ấn vào thấy tức. (H.71)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, quai bị, khít hàm, co cứng cơ nhai, liệt mặt, viêm tai giữa.

Tác dụng phối hợp: Với Thính cung trị tai điếc; với Giáp xa, Hợp cốc trị quai bị.

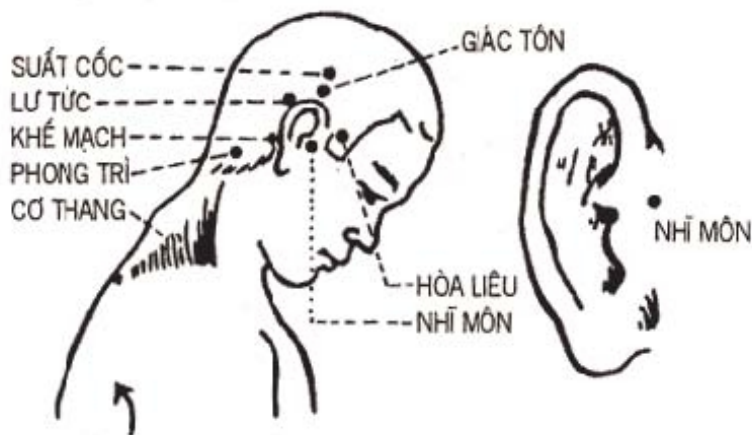
18. Khế mạch

Vị trí: Ở sau tai, giữa mồm chũm, từ Ế phong ven theo vành tai lên đến huyết Giác tôn lấy điểm cách 1/3 dưới. (H.85)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Tai điếc, tai ù, đau đầu.

Hình 85



19. Lư tức

Vị trí: Từ Khế mạch lên 1 thốn. (H.85)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,1-0,3 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Tai ù, nôn mửa, viêm tai giữa.

20. Giác tôn

Vị trí: Gấp loa tai về phía trước, ép sát vào da đầu, phía trên huyết Nhĩ tiêm có chỗ lõm cao ở xương đầu là huyết. (H.85)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Tai sung đỏ, mắt có mộng thịt, đau răng.

21. Nhĩ môn

Vị trí: Ở trước tai, trong chỗ lõm trên bờ cắt trên bình tai. (H.85)

Cách lấy huyết: Há mồm, có chỗ khuyết trên bình tai, hơi lui về phía trước có chỗ lõm là huyết.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tai ù, viêm tai giữa, đau răng.

Tác dụng phối hợp: Với Thính hội trị tai điếc; với Hợp cốc, Ấp phong trị viêm tai giữa.

22. Hòa liêu

Vị trí: Ở phía trước và trên Nhĩ môn, ngang gốc vành tai, sau mép trước tóc mai, sau động mạch. (H.85)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Tai ù, đau đầu, hàm răng cắn chặt, liệt mặt.

23. Ty trúc không

Vị trí: Ở mé ngoài hốc mắt, chỗ lõm ngoài đuôi lông mày. (H.71)

Cách lấy huyết: Chỗ lõm ngoài đuôi lông mày, ấn vào có cảm giác tê tức.

Cách châm: Châm chéch kim, luồn dưới da, sâu 0,3-0,5 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Đau bên đầu, đau mắt đỏ, đau xương cung mày, sụp mí, máy mắt.

Tác dụng phối hợp: Với Nhĩ môn trị đau răng.

11. TÚC THIẾU DƯƠNG ĐẢM KINH: 44 huyết

1. Đồng tử liêu

Vị trí: Từ đuôi mắt ra ngoài 0,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, lấy ở cuối đuôi mắt. (H.86)

Cách châm: Châm dưới da, mũi kim hướng ra phía ngoài, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Bệnh mắt, đau đầu, liệt mặt.

Tác dụng phối hợp: Với Thiếu trạch trị viêm vú ở phụ nữ.

2. Thính hội

Vị trí: Ở phía trước và dưới bình tai.

Cách lấy huyết: Phía trước và dưới nhĩ bình, ngang với lỗ trống ở bờ cắt dưới bình tai. Khi há miệng có chỗ lõm. (H.86, H.87)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, liệt mặt, viêm tai giữa.

Tác dụng phối hợp: Với Ế phong trị tai điếc.

Hình 86



3. Thượng quan

Vị trí: Ở bờ trên cung quỳên, thẳng huyết Hạ quan lên. (H.87)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Thần kinh mặt tê bại, tai ù, điếc, đau răng.

4. Hàm yêm

Vị trí: Huyết Đầu duy xuống 1 thốn, sờ vào có động mạch nhảy. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

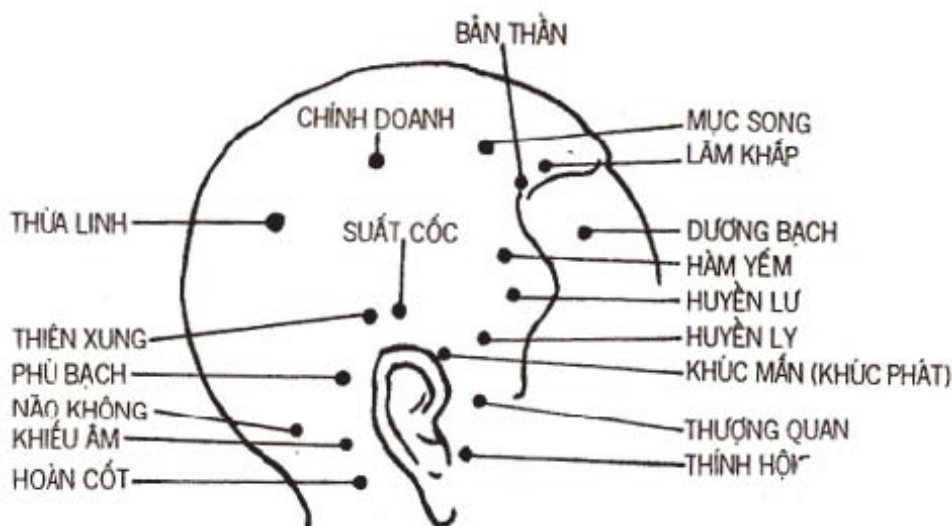
Chủ trị: Đau bên đầu, hoa mắt, tai ù, viêm mũi, thần kinh mặt tê bại.

5. Huyền lưu

Vị trí: Ở 1/3 phía trên của đường nối huyết Hàm yêm tới huyết Khúc phát (Khúc mấn). (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau bên đầu, thần kinh suy nhược, đau răng.



Hình 87

6. Huyền ly

Vị trí: Ở 1/3 dưới đường nối huyết Hàm yếm tới huyết Khúc phát. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau bên đầu, thần kinh suy nhược, phù mắt, đau răng.

7. Khúc mấn (Khúc phát)

Vị trí: Ngang bằng phía trên vành tai và thẳng đứng với đường trước tai gấp nhau. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Hàm và má sưng đau, khó há miệng, đau đầu, cứng gáy.

8. Suất cốc

Vị trí: Ở phía trên tai, vào trong mép tóc 1,5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay hay nằm nghiêng, từ phía trên vành tai thẳng lên vào trong tóc 1,5 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm dưới da, mũi kim hướng về phía sau tai, hoặc hướng về huyết Thái dương, tiến kim sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi, hơn 5 phút.

Chủ trị: Đau bên đầu, mắt sưng đỏ, nôn mửa, đau răng, da sưng.

Tác dụng phối hợp: Với Đầu duy trị đau nửa đầu.

9. Thiên xung

Vị trí: Sau huyết Suất cốc 0,5 thốn, sau gốc tai thẳng lên, vào trong tóc 2 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm dưới da, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu, răng lợi sưng đau, động kinh.

10. Phù bạch

Vị trí: Trên gốc tai lui về phía sau (vào tóc) 1 thốn, 1/3 trên đường Thiên xung nối với huyết Hoàn cốt, huyết Thiên xung xuống (và lui về sau) 1 thốn. (H.87)

Cách châm: Từ huyết châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, viêm Amidan, đau răng, bướng cổ.

11. Khiếu âm

Vị trí: Giữa đường nối huyệt Phù bạch với huyệt Hoàn cốt. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau mắt, đau đỉnh đầu.

12. Hoàn cốt

Vị trí: Chỗ lõm dưới và sau mồm chũm, cúi đầu lấy huyệt. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Tai ù, đau răng, má sưng, thần kinh mặt tê bại.

13. Bản thân

Vị trí: Đuôi mắt ngoài thẳng lên, vào mép tóc 0,5 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Động kinh, cổ cứng.

14. Dương bạch

Vị trí: Mắt nhìn thẳng, chính giữa mắt lên và trên lông mày 1 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm dưới da, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu trước trán, bệnh mắt, thần kinh mặt tê bại.

15. Lâm khấp

Vị trí: Mắt nhìn thẳng, chính giữa mắt thẳng lên vào qua mép tóc 0,5 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cắm cứu.

Chủ trị: Tắc mũi, bệnh mắt, trúng gió, động kinh.

16. Mục song

Vị trí: Từ huyệt Lâm khấp lên 1,5 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Bệnh mắt, phù mắt.

17. Chính doanh

Vị trí: Từ huyệt Mục song lên 1,5 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu, hoa mắt, đau răng.

18. Thừa linh

Vị trí: Sau huyệt Chính doanh 1,5 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi (có sách cấm châm).

Chủ trị: Đau đầu, tắc mũi, chảy máu cam.

19. Não không

Vị trí: Từ huyệt Phong trì thẳng lên 1,5 thốn. (H.87)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu, chảy máu cam, cứng gáy, hen suyễn.

20. Phong trì

Vị trí: Gáy lên vào trong tóc, tại hố lõm hai bên gáy.

Cách lấy huyết: Thẳng giữa gáy lên, vào trong tóc 1 thốn, rồi lại từ đó sang ngang mỗi bên 1,5 thốn, chỗ hố lõm. (H.85)

Cách châm: Khi châm huyết Phong trì bên trái, mũi kim hướng về phía hốc mắt bên phải; khi châm huyết Phong trì bên phải, mũi kim hướng về phía hốc mắt bên trái, sâu 0,5-0,8 thốn, cảm giác tê, tức có thể lan tới đỉnh đầu hay khu vực mắt, xuống bả vai. Cứu 3 mỗi, hơ 5-10 phút.

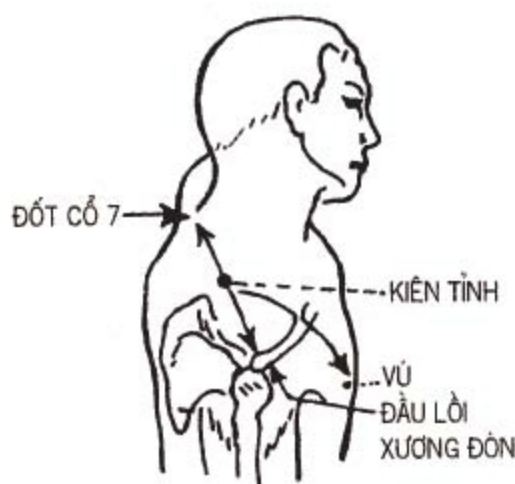
Chủ trị: Đau đầu, cảm mạo, phát sốt, cổ gáy cứng đau, vầng đầu, ho hắng, mất ngủ, bệnh mắt, mũi, tai, ù, đau răng, động kinh, tăng huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với Đại chùy, Hậu khê trị đau phía sau đầu; với Khúc trì, Túc tam lý trị tăng huyết áp.

21. Kiên tĩnh

Vị trí: Ở chỗ lõm trên vai.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, lấy điểm chính giữa đường nối từ huyết Đại chùy với mỏm xương nhô cao ở đầu vai (nếu chiếu thẳng xuống phía trước là đúng đầu vú). (H.88)



Hình 88

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn, không nên châm sâu vì dễ gây say kim. (Nếu châm Kiên tĩnh bị say kim, phải châm ngay Túc tam lý để giải). Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau vai, đau lưng trên, cổ sái, đau vú, ít sữa, tăng huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với Khúc trì cánh tay khó đưa lên; với Trung cực (cứu) trị sốt nhau sau khi đẻ.

22. Uyên dịch

Vị trí: Giữa hố nách thẳng xuống 3 thốn, phía sau vú 4 thốn, giờ tay lấy huyết. (H.89)

Cách châm: ở khe liên sườn 5-6, châm chéo kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cắm cứu.

Chủ trị: Viêm hung mạc, đau thần kinh liên sườn, viêm hạch nách.

23. Nhiếp cân

Vị trí: Phía trước huyết Uyên dịch 1 thốn. (Giơ tay lấy huyết, tại khe sườn 5-6. (H.89)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Nôn mửa, ợ chua, chại dãi, hen suyễn.

24. Nhật nguyệt

Vị trí: Từ vú thẳng xuống gặp khe liên sườn 7-8.

Cách lấy huyết: Nằm ngửa hoặc nằm nghiêng, trên khe liên sườn 7-8 và cách Nhâm mạch 4 thốn. (H.81)

Cách châm: Châm chéch ra, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mồi hơ 3-7 phút.

Chủ trị: Đau liên sườn, nôn mửa, ợ chua, viêm gan, nấc.

Tác dụng phối hợp: Với Uyên cốt, Trung quản, trị vàng da (H.oàng đản).

25. Kinh môn

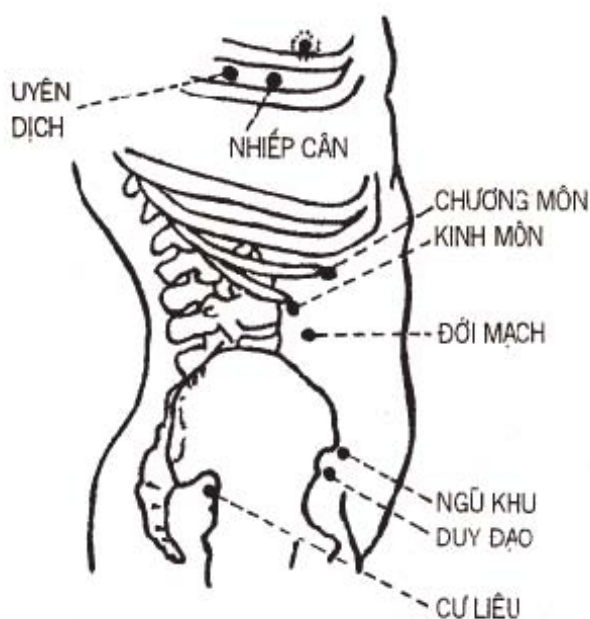
Vị trí: Dưới đầu sườn 12 (sườn cụt).

Cách lấy huyết: Nằm sấp hặc nằm nghiêng, chỗ dưới đầu sườn nổi cao là huyết. (H.89)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 3-7 phút.

Chủ trị: Sôi bụng, ỉa chảy, đau bụng, trướng bụng, đau sườn.

Tác dụng phối hợp: Với Hành gian trị đau lưng.



Hình 89

26. Đới mạch

Vị trí: Lấy điểm giữa đường nối đầu sườn 11 với đầu sườn 12, từ đó thẳng xuống gặp đường từ rốn ngang ra là huyết. (H.89)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm nội mạc tử cung, viêm bàng quang, lưng dưới lưng trên đau, kinh nguyệt không đều, khí hư.

27. Ngũ khu

Vị trí: Từ huyết Đới mạch xuống phía trước 3 thốn, huyết Quan nguyên sang ngang, trước mào trước của xương chậu. (H.89)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau bụng dưới, đau lưng, viêm nội mạc tử cung, viêm tinh hoàn.

28. Duy đạo

Vị trí: Từ huyết Ngũ khu xuống 0,5 thốn. (H.89)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm nội mạc tử cung, đau bụng dưới, hay táo bón.

29. Cự liêu

Vị trí: Là điểm giữa của đường nối gai chậu trước với điểm cao nhất ở mấu chuyển lớn của xương đùi. Gấp đùi lên, huyết ở đầu ngoài nếp gấp háng. (H.89)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau lưng, đau bụng dưới, viêm tinh hoàn, viêm nội mạc tử cung, viêm bàng quang.

30. Hoàn khiêu

Vị trí: Trong hố lõm ở mặt nghiêng của mông.

Cách lấy huyết: Nằm nghiêng hoặc nằm gấp sấp (phủ phục). Nối mấu chuyển lớn xương đùi với móm gai đốt sống cùng 4, lấy huyết giữa chỗ lõm ở điểm 1/3 ngoài và 2/3 trong của đường này. (H.90)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2 đến 3 thốn, cảm giác tê tới sau đùi xuống ngón chân. Cứu 7 mũi, hơ 10-20 phút.

Chủ trị: Lưng đùi đau, liệt nửa người, phong thấp đau háng đùi.

Tác dụng phối hợp: Với Dương lăng tuyền, Huyền chung, trị phong thấp bại; với Thừa sơn, trị đau thần kinh tọa.

31. Phong thị

Vị trí: Cạnh ngoài đùi từ đầu gối lên 7 thốn.

Cách lấy huyết: Đứng thẳng người, xuôi hai tay áp vào đùi, chỗ đầu ngón tay giữa chiếu thẳng vào đùi là huyết. (H.91)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 0,8 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 10 phút.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, lưng đùi đau, ngứa gãi khắp người, dị ứng mẫn ngứa.

Tác dụng phối hợp: Với Ủy trung, Hành gian trị đau lưng.

32. Trung độc

Vị trí: Từ Phong thị xuống 2 thốn. (H.91)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Liệt nửa người, đau thần kinh tọa.



Hình 90



Hình 91

33. Tất Dương quan

Vị trí: Từ huyết Dương lăng tuyền lên 3 thốn, trong hố lõm sau tất nhờn ngoài, khe gân và xương. (H.92)

Cách lấy huyết: Duỗi chân mà lấy huyết.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn, hoặc thấu Khúc tuyền. Không cứu.

Chủ trị: Đau khớp gối.

Tác dụng phối hợp: Với Độc ty trị khớp gối sưng đau.

34. Dương lăng tuyền

Vị trí: Ở phía dưới cạnh ngoài khớp gối.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay ngắn, co gối, bàn chân để bằng phẳng, hoặc nằm nghiêng, chi dưới duỗi, huyết ở trước chỗ lõm cạnh đầu trên xương mác nhô cao lên. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8-1 thốn, hoặc thấu Âm lăng tuyền, cảm giác tê tức lan tới ngón chân 3-4, có khi lên tới sườn, dưới nách. Cứu 3 môi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau lưng, đau đùi, đau sườn, đau dạ dày, đau đầu, liệt nửa người, cạnh ngoài chi dưới tê bại, vai bong gân, tiểu tiện khó, táo bón, tăng huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với Âm lăng tuyền trị sốt rét, đau khớp; với Thái xung trị đau vai; Với Hoàn khiêu, Côn luân trị chi dưới liệt, tê dại đau đớn.

35. Dương giao

Vị trí: Từ mắt cá ngoài chân thẳng lên 7 thốn, sau xương mác. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Đau cạnh ngoài bụng chân, đau thần kinh tọa, hen suyễn

36. Ngoại khâu

Vị trí: Từ mắt cá ngoài lên 7 thốn, trước xương mác.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, bàn chân để bằng phẳng tự nhiên, cách mắt cá ngoài lên 7 thốn, dựa theo phía sau xương mác là dương giao, từ đó tiến về phía trước 1 thốn. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8 đến 1,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Cổ gáy cứng đau, ngực sườn đau, đau cạnh ngoài bắp chân, chi dưới tê bại, yếu đuối.

Tác dụng phối hợp: Với Côn luân trị đau cạnh ngoài bắp chân.

37. Quang minh

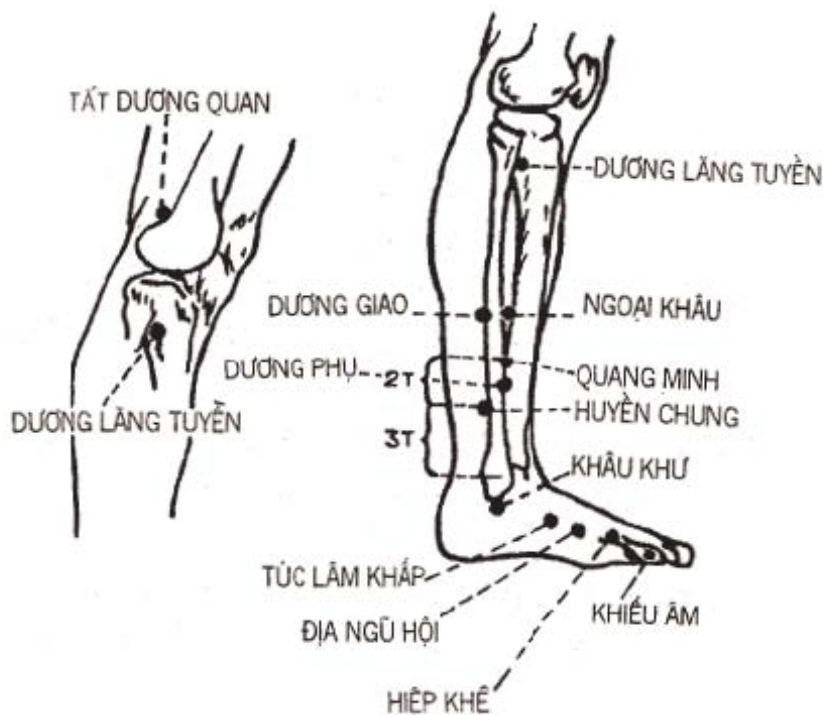
Vị trí: Từ mắt cá ngoài thẳng lên 5 thốn.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay co gối để bằng phẳng, dựa sát vào cạnh trước xương mác, trên mắt cá ngoài 5 thốn. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Bệnh mắt, chi dưới đau, đàn bà đờ ỉa tức bầu vú, có thể giảm sữa.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc trị các bệnh ở mắt.



Hình 92

38. Dương phụ

Vị trí: Trên mắt cá ngoài 4 thốn, sát phía trước xương mác. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau lưng, viêm khớp gối, đau toàn thân, nơi đau không nhất định.

39. Huyền chung (Tuyệt cốt)

Vị trí: Từ mắt cá ngoài lên 3 thốn.

Cách lấy huyết: Gõ co, đặt bàn chân thẳng bằng, từ mắt cá ngoài lên 3 thốn, dựa sát vào cạnh sau xương mác. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn, Cứu 3 mỗi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Bán thân bất toại, đau bên đầu, sỏi cổ, đau sườn ngực, đau đầu gối, đau chân.

Tác dụng phối hợp: Với Dương lăng tuyền, trị đau cạnh ngoài bắp chân, chi dưới mỗi yếu; với Túc tam lý (cứu mỗi), có thể đề phòng trúng gió, lại có thể làm giảm huyết áp.

40. Khâu khư

Vị trí: Ở phía trước và dưới mắt cá ngoài.

Cách lấy huyết: Gõ co, chân để bằng phẳng tự nhiên, lấy ở chỗ lõm phía trước và dưới mắt cá ngoài, cạnh ngoài gân (gân cơ duỗi dài ngón chân). (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn, hoặc châm thấu sang huyết chiều hải. Cứu 3 mỗi, hơ 3-5 phút.

Chủ trị: Đau dạ dày, ợ chua, đau sườn ngực, đau cạnh ngoài chi dưới.

Tác dụng phối hợp: Với Côn luân, Huyền chung, trị cạnh ngoài chi dưới đau

41. Túc lâm khấp

Vị trí: Ở chỗ lõm trước chỗ 2 xương bàn chân 4 và 5 gặp nhau để nổi vào cổ chân, khe giữa 2 xương bàn 4-5. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Viêm kết mạc, viêm tuyến vú, lao hạch, đau sườn ngực.

42. Địa ngũ hội

Vị trí: Ở khe xương bàn 4-5, trước huyết túc Lâm khấp 0,5 thốn. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Tai ù, nách đau, viêm tuyến vú.

43. Hiệp kê

Vị trí: Ở khe nổi ngón 4-5 lui về phía mu bàn chân 0,5 thốn. (H.92)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Tai ù, đau đầu, choáng váng, đau ngực, đau thần kinh liên sườn.

44. Túc khiêu âm

Vị trí: Ở cạnh ngoài góc móng ngón chân thứ 4

Cách lấy huyết: Bàn chân để bằng phẳng, gần góc móng ngón 4 về phía ngón út, cách góc móng 0,1 thốn. (H.92)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 0,1 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau sườn, ngực, mất ngủ, bệnh mắt, bệnh nhiệt.

Tác dụng phối hợp: Với Tinh minh trị bệnh mắt.

12. TÚC QUYẾT ÂM CAN KINH: 14 huyết

1. Đại đôn

Vị trí: Ở sau gốc móng ngón cái, bàn chân để bằng phẳng, từ giữa gốc móng ngón cái, lùi về phía sâu 0,1 thốn, rồi sang phía ngón thứ 2 chân 0,1 thốn là huyết. (H.93)



Hình 93

Cách châm: Châm sâu 0,1-0,3 thốn, hoặc chích nặn máu. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Kinh nguyệt quá nhiều (cứu), đái dầm, trúng gió, sán khí (đau co thắt cổ bụng).

Tác dụng phối hợp: Với Trường cường, trị tiểu trường sán khí; với Ân bạch (cứu bằng bắc đèn), trị kinh nguyệt quá nhiều.

2. Hành gian

Vị trí: Ở khe nối ngón cái và ngón 2 chân. Bàn chân để bằng phẳng, khe nối 2 ngón đó lùi lại phía sau chừng 0,5 thốn, trước khớp ngón bàn. (H.93)

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, tắc kinh, đau đầu, mất ngủ, bệnh tinh thần, động kinh, trẻ em kinh phong.

Tác dụng phối hợp: Với Hoàn khiêu, Phong thị trị lưng, bụng đau; với Dũng tuyền trị bệnh đái đường; với Túc tam lý, Nội quan trị tăng huyết áp.

3. Thái xung

Vị trí: Ở khe xương bàn ngón 1-2 chân. Bàn chân để bằng phẳng, từ huyết Hành gian lên 2 thốn (có sách nói 1,5 thốn) trước gốc 2 xương bàn chân giáp nhau. (H.93)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau sườn ngực, choáng váng, mắt đau nóng, động kinh, trẻ em kinh phong, đau mắt, sán khí, kinh nguyệt không đều, ly.

Tác dụng phối hợp: Với Đại đôn, trị sán khí; Với Hợp cốc trị tắc mũi, sổ mũi (viêm xoang); Với Bách hội, Tam âm giao, trị đau hầu họng; với Túc tam lý, trị viêm gan; Với Hợp cốc (2 Thái xung, 2 Hợp cốc) gọi là “Tứ quan huyết”, có tác dụng trấn tĩnh (chống co giật, run rẩy), làm giảm huyết áp.

4. Trung phong

Vị trí: Phía trước và dưới mắt cá rong chân 1 thốn, ở hố lõm cạnh trong bong gân. (H.93)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau bụng dưới, bí đái, thoát vị bẹn, bùi, đau dương vật.

5. Lãi câu

Vị trí: Chân để bằng phẳng, hoặc nằm duỗi chân, từ mắt cá chân trong chân lên 5 thốn, ở cạnh sau xương chày, ấn vào thấy có hố lõm như lỗ mọt là huyết. (H.94)

Cách châm: Châm chéch kim dưới da theo bờ xương, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 3-5 phút.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, tiểu tiện khó, đau ống chân.

Tác dụng phối hợp: Với Thái xung, Khúc tuyền, trị đau sán khí.

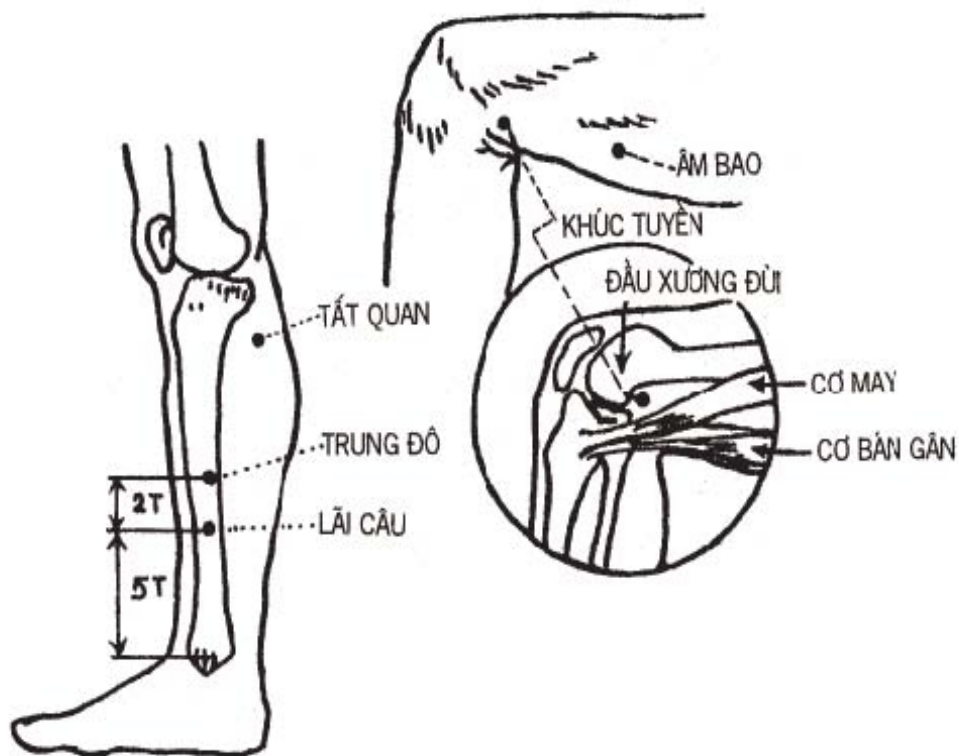
6. Trung đô

Vị trí: Ngồi ngay hoặc nằm ngửa duỗi chân, từ mắt cá trong chân lên 7 thốn; sát cạnh xương chày là huyết. (H.94)

Cách châm: Châm chéch kim dưới da theo bờ xương sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, băng huyết, lậu huyết, đau sán khí, đau bụng dưới, đau khớp chi dưới.

Tác dụng phối hợp: Với Tam âm giao, Huyết hải, trị bệnh kinh nguyệt không đều.



Hình 94

7. Tật quan

Vị trí: Ở chỗ lõm dưới và sau ụ lồi ở cạnh trong đầu tiên trên xương chày, sau Âm lăng tuyền khoảng 1 thốn. (H.94)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau khớp gối.

8. Khúc tuyền

Vị trí: Ở cạnh trong khớp gối, co khớp gối vuông góc, phía sau của cực lồi xương đùi, phía trên nếp gấp khuỷu chân, trước 2 gân cơ. (H.79)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn, có thể châm thấu huyết Dương quan. Cứu 3 mồi. Hơ 5 phút.

Chủ trị: Khớp gối sưng đau, di tinh, liệt dương, đau sán khí, đau bụng dưới, ngứa hạ bộ.

Tác dụng phối hợp: Khúc tuyền thấu Dương quan trị khớp gối sưng đau; với Chiêu hải, Tam âm giao, Quan nguyên, trị đau bụng dưới.

9. Âm bao

Vị trí: Phía trên lồi dưới cạnh trong xương đùi, huyết Khúc tuyền lên 4 thốn, giữa 2 gân cạnh trong đùi. (H.79)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau lưng, đau bụng, đái dầm, kinh nguyệt không đều.

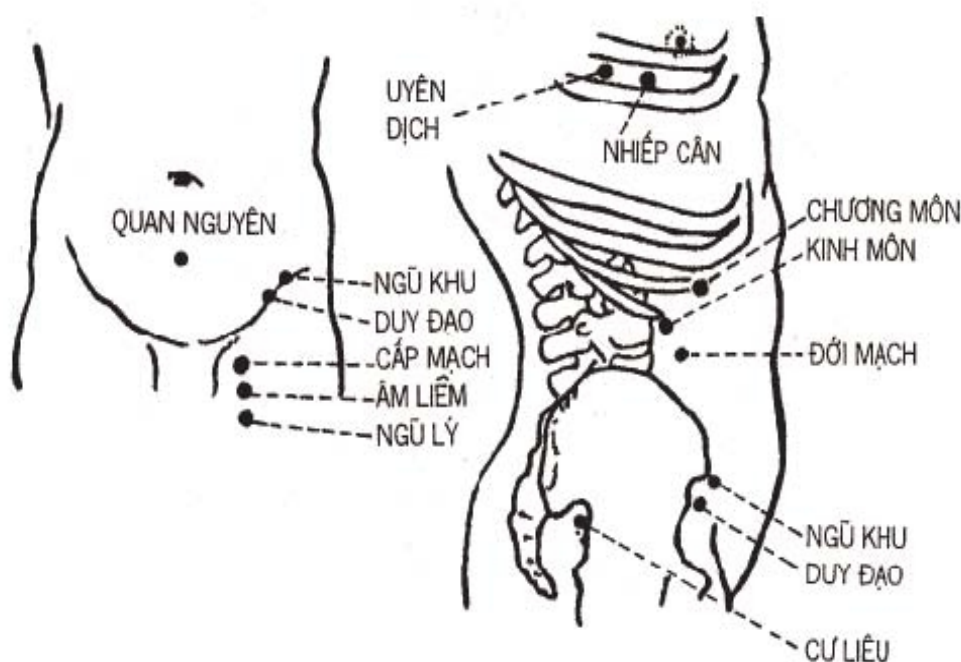
10. Ngũ lý

Vị trí: Cạnh trong đùi, huyết Âm liêm xuống 1 thốn. (H.95)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Bụng dưới trướng, bí đái, bìu mẫn ngứa, đái dầm.

Hình 95



11. Âm liêm

Vị trí: Từ chính giữa bờ trên xương mu sang ngang 2,5 thốn, rồi lại xuống 2 thốn. (H.95)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau cạnh trong đùi, khí hư quá nhiều, kinh nguyệt không đều.

12. Cấp mạch

Vị trí: Từ chính giữa bờ xương mu, sang ngang 2,5 thốn, rồi lại xuống 1 thốn. (H.95)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 đến 1 thốn, tránh động mạch. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau dương vật, sa dạ con, đau bụng dưới, đau cạnh trong đùi.

13. Chương môn

Vị trí: Ở hai bên cạnh bụng, đầu xương sườn 11. (H.89)

Cách lấy huyết: Nằm nghiêng lấy huyết, co khuỷu tay để dọc cạnh sườn, chỗ đầu nhọn mỏm khuỷu chiếu vào sườn, đó cũng là đầu sườn 11, là huyết.

Cách châm: Châm chéch kim xuống theo đầu sườn, sâu 0,8 đến 1 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Lá lách sưng to, ỉa chảy, tiêu hóa kém, ngực sườn đau, lưng đau.

Tác dụng phối hợp: Với Trung quản, Phong long, trị đau sườn; với Tỳ du, Công tôn, Bĩ căn (đều cứu), trị lách sưng to, sốt rét cách nhật.

14. Kỳ môn

Vị trí: Ở khe sụn sườn 6-7, thẳng đầu vú xuống.

Cách lấy huyết: Từ huyết Cự khuyết ở Nhâm mạch sang ngang mỗi bên 3,5 thốn, từ đầu vú xuống khe sườn 6-7. (H.81)

Cách châm: Châm chéch kim từ khe sụn sườn ra hướng ngoài, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau dạ dày, đau sườn, tức ngực sườn, nôn mửa sốt rét, ít sữa.

Tác dụng phối hợp: Với Can du, Cách du, trị đau sườn, ngực; Với Chiên trung, trị cơn co thắt khí quản.

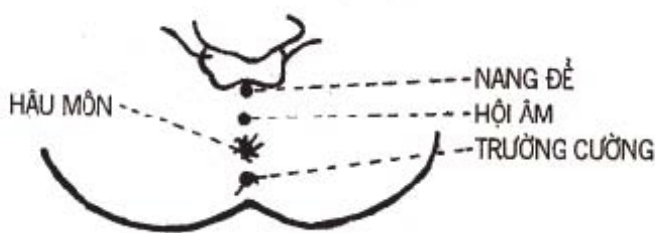
13. NHÂM MẠCH: 24 huyết

1. Hội âm

Vị trí: Ở giữa tiền âm và hậu âm (đàn ông thì lấy điểm giữa đường nối bìu và hậu môn, đàn bà lấy điểm giữa đường nối giữa bờ sau môi lớn và hậu môn). (H.96)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 5 mồi. (Trước khi châm nhắc người bệnh đi tiểu tiện).

Chủ trị: Đái dầm, khó tiểu tiện, liệt dương, di tinh, nhiều khí hư, co dạ con không đều.



Hình 96

2. Khúc cốt

Vị trí: Ở bờ trên xương mu, nằm ngửa lấy huyết từ giữa rốn xuống 5 thốn, ở đường chính giữa bụng. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 5 mồi. (trước khi châm nhắc người bệnh đi tiểu tiện).

Chủ trị: Đái dầm, khó tiểu tiện, liệt dương, di tinh, nhiều khí hư, co dạ con không đều.

3. Trung cực

Vị trí: Phía trên huyết Khúc cốt 1 thốn. Nằm ngửa lấy huyết, từ giữa rốn thẳng xuống 4 thốn. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8 đến 1 thốn, tê tức cục bộ, có khi lan xuống bộ phận sinh dục, phụ nữ có thai không châm. Cứu 5 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Di tinh, đái dầm, liệt dương, đau căn dưới rốn, ỉa ra máu, lý, kinh nguyệt không đều, khí hư, đau bụng hành kinh, tắc kinh, băng huyết, lậu huyết.

Tác dụng phối hợp: Với Tam âm giao, trị trẻ em đái dầm; Với Quan nguyên, Tam âm giao, trị di tinh; Với Tử cung trị băng, xuất huyết dạ con (Huyết Tử cung ở huyết Trung cực, sang ngang mỗi bên 3 thốn).

4. Quan nguyên

Vị trí: Ở dưới rốn, nằm ngửa lấy huyết, từ giữa rốn xuống 3 thốn, từ Khúc cốt lên 3 thốn. (H.97).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8 đến 1,5 thốn, phụ nữ có thai không châm. Cứu 7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau lưng, đau bụng, đau quanh rốn, đái dầm, di tinh, liệt dương, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết, choáng váng sau đẻ, trúng gió hư thoát, ung nhọt trong ruột.

Tác dụng phối hợp: Với Tam âm giao, trị di tinh; Túc tam lý, trị 5 chứng lậu (đái buốt); với Khí hải, Dũng tuyền, trị bí đái sau đẻ.

5. Thạch môn

Vị trí: Ở dưới rốn, từ giữa rốn xuống 2 thốn. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 1,5 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Kinh nguyệt quá nhiều, bế kinh sán khí, đau bụng, bí đái, đái dầm phù thũng, tăng huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với Trung cực, Dương lăng tuyền trị đái dầm.

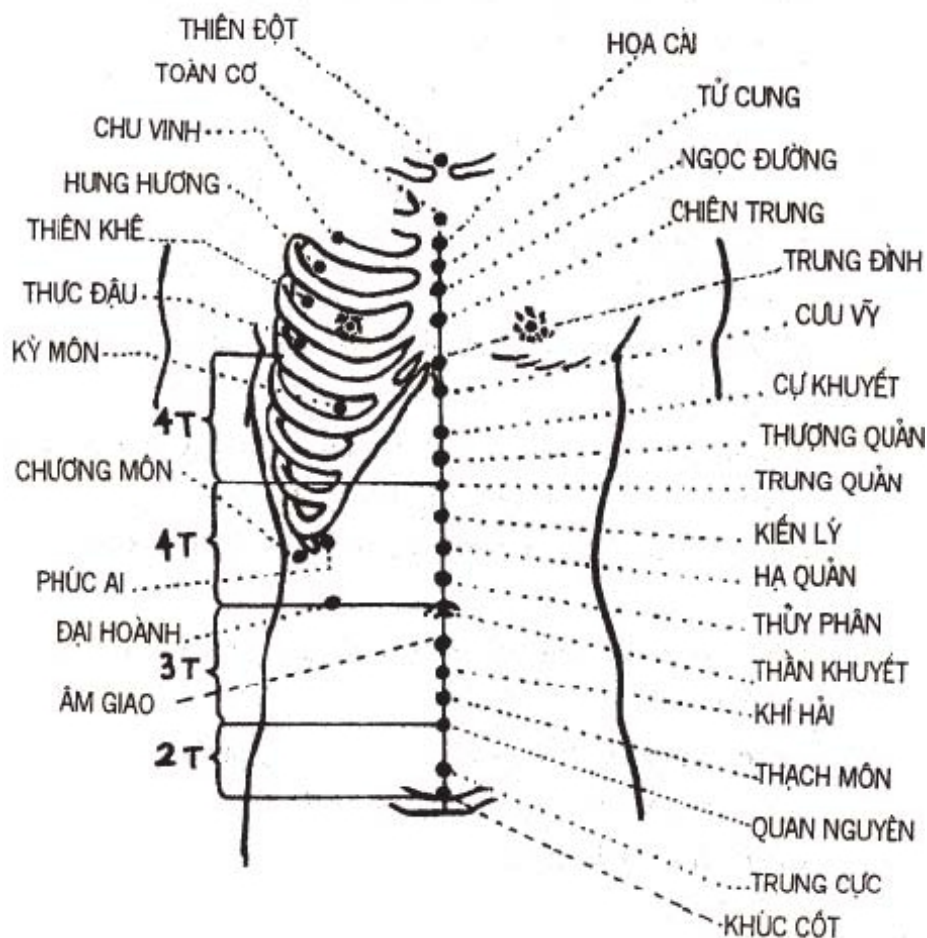
6. Khí hải

Vị trí: Ở dưới rốn, nằm giữa lấy huyết, từ giữa rốn xuống 1,5 thốn. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8-1,5 thốn, phụ nữ có thai không châm. Cứu 7 môi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau bụng, tạng sáng ỉa chảy (ngũ canh tiết), đau lưng, đái dầm, di tinh, kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết, đau bụng hành kinh, tắc kinh, choáng váng sau đẻ, trúng gió hư thoát.

Tác dụng phối hợp: Với Tam âm giao, trị di tinh; Với Hành gian, Trung cực, trị đau bụng hành kinh; Với Huyết hải, Tam âm giao, trị kinh nguyệt không đều.



Hình 97

7. Âm giao

Vị trí: Thẳng rốn xuống 1 thốn, nằm giữa lấy huyết. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2,5 thốn. Cứu 7 môi.

Chủ trị: Viêm niệu đạo, viêm nội mạc tử cung, kinh nguyệt không đều, đau bụng sau đẻ, sản dịch không dứt, ngứa âm hộ, đau sán khí.

8. Thần khuyệt

Vị trí: Chính giữa rốn, nằm giữa lấy huyết. (H.97)

Cách châm: Cắm châm. Cứu cách muối, từ 5-15 môi hoặc hơn nữa.

Chủ trị: Sôi bụng, đau bụng, ỉa chảy, lỵ, trúng gió hư thoát, choáng váng sau đẻ.

Tác dụng phối hợp: Với Khí hải, Quan nguyên, Tam âm giao, trị trúng gió hư thoát.

9. Thủy phân

Vị trí: Giữa rốn thẳng lên 1 thốn, nằm ngửa lấy huyết, phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2,5 thốn. Cứu 3-15 mồi.

Chủ trị: Khó tiểu tiện, phù nước, sôi bụng, ỉa chảy.

10. Hạ quản

Vị trí: Giữa rốn thẳng lên 2 thốn, nằm ngửa lấy huyết, phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2,5 thốn. Cứu 3-15 mồi.

Chủ trị: Đau dạ dày, tiêu hóa kém, sa dạ dày, viêm ruột.

11. Kiến lý

Vị trí: Giữa rốn thẳng lên 3 thốn, nằm ngửa lấy huyết, phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2,5 thốn. Cứu 3-15 mồi.

Chủ trị: Đau dạ dày, nôn mửa, tiêu hóa kém, phù nề, viêm phúc mạc.

12. Trung quản

Vị trí: Trên rốn 4 thốn, nằm ngửa lấy huyết, phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8-1 thốn. Cứu 7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau dạ dày, trướng bụng, nôn mửa, ợ chua, ỉa chảy, lỵ, táo bón, mất ngủ, tăng huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với Thiên khu, Túc tam lý, trị lỵ; với Túc tam lý, trị đau bụng.

13. Thượng quản

Vị trí: Trên rốn 5 thốn, nằm ngửa lấy huyết. (H.97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn, cứu 3-15 mồi.

Chủ trị: Viêm dạ dày, loét hành tá tràng, nôn mửa, trướng bụng, nấc.

14. Cự khuyết

Vị trí: Trên rốn 6 thốn, nằm ngửa lấy huyết. (H.97)

Cách châm: Châm chếch kim xuống dưới, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-15 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Bệnh tim, đau dạ dày, nôn mửa.

Tác dụng phối hợp: Với Tâm du, Thông lý, Khích môn, trị đau nhói vùng trước tim.

15. Cưu vũ

Vị trí: Trên rốn 7 thốn, dưới lõm ức 1 thốn, đầu mũi nhọn xương ức. (H.97)

Cách châm: Châm chéch mũi kim xuống dưới, sâu 0,5-1,5 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Đau vùng tim, chứng nghẹn, điên cuồng, động kinh.

Tác dụng phối hợp: Với Thần khuyệt, Hậu khê, trị điên cuồng, động kinh.

16. Trung đình

Vị trí: Ở giữa ngực, ngang khe sườn 5-6, từ huyết Chiên trung xuống 1,6 thốn. (H.97)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 3-5 phân. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Ho, suyễn, trẻ em trớ sữa, nôn mửa

17. Chiên trung

Vị trí: Giữa đường nối hai núm vú trên ngực. (H.97)

Cách châm: Châm dưới da, mũi kim ngược lên trên, xuống dưới, hoặc sang ngang, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mũi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Sữa không xuống, có nốt ở vú, ho, hắng, hen, suyễn, nấc, đau ngực.

Tác dụng phối hợp: Với Thiếu trạch, Nhũ căn, trị ít sữa; Với Nội quan, Tam âm giao, trị đau tim; Với Thiên đột trị ho.

18. Ngọc đường

Vị trí: Trên huyết Chiên trung 1,6 thốn, ngang với khe sườn 3-4. (H.97)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn, cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm phế quản, lao phổi, viêm hung mạc.

19. Tử cung

Vị trí: Trên huyết Chiên trung 3, 2 thốn, ngang khe sườn 2-3. (H.97)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm phế quản, lao phổi, viêm hung mạc.

20. Hoa cái

Vị trí: Dưới huyết toàn cơ 1,6 thốn, ngay chính giữa xương ức, chỗ tiếp gián đoạn cán và thân xương ức. (H.97)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm hầu họng, đau ngực, ho hen.

21. Toàn cơ

Vị trí: Huyết Thiên đột xuống 1 thốn. (H.97)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau ngực, ho hen, hầu họng sưng đau.

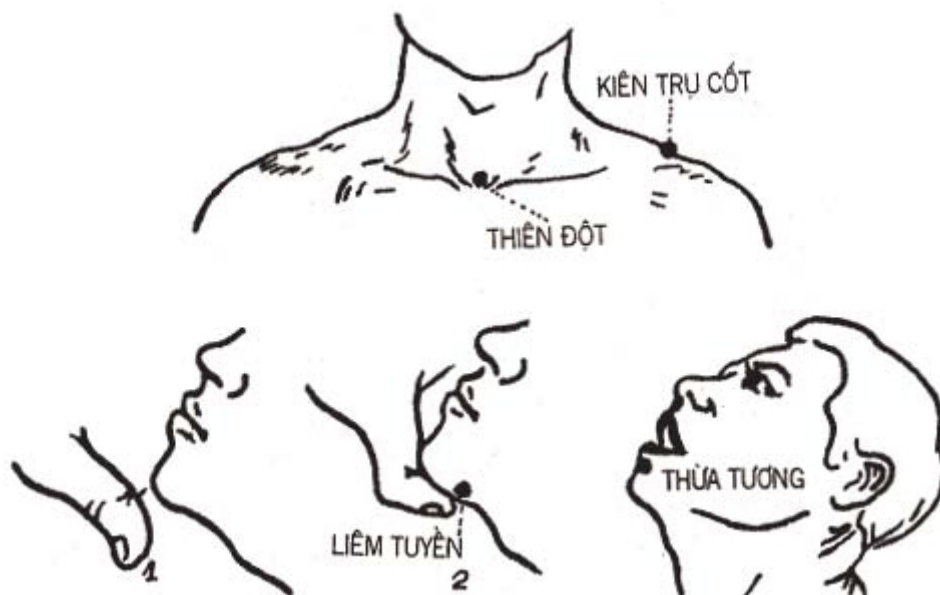
22. Thiên đột

Vị trí: Chỗ lõm trên xương ngực, sát bờ trên xương ức, ngang với bờ trên xương đòn ở hai bên (phía trong xương ức). (H.98)

Cách châm: Châm chéch mũi kim xuống phía trong xương ức, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi hơ 5 phút.

Chủ trị: Ho hắng, hen suyễn, sưng họng, nấc, bứu cổ, nôn mửa.

Tác dụng phối hợp: Với Chiếu hải trị mai hạch khí (loạn cảm họng); Với Chiên trung trị ho hắng.



Hình 98

23. Liêm tuyến

Vị trí: Chỗ lõm phía trên yết hầu, ngửa cổ, đưa cằm ra phía trước, thầy thuốc dùng ngón tay cái chỉ xuống đặt nếp gấp ngang của ngón cái vào giữa cạnh xương cằm, đầu ngón quặp vào dưới hàm, tới đâu thì đó là huyết. (H.98)

Cách châm: Châm mũi kim hướng về huyết Não hộ, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Sưng lưỡi, đau dưới lưỡi, trúng gió cứng lưỡi không nói, nuốt khó.

Tác dụng phối hợp: Với Trung xung trị dưới lưỡi sưng đau.

24. Thừa tương

Vị trí: Ở chỗ lõm giữa môi dưới, dựa ngửa đầu, há mồm, huyết ở chỗ lõm. (H.98)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 1 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Cổ cứng, động kinh, đau răng, méo miệng, chảy dãi.

Tác dụng phối hợp: Với Phong phủ trị cổ gáy cứng đau; với Địa thương trị môi lở.

14. ĐỐC MẠCH: 28 huyết

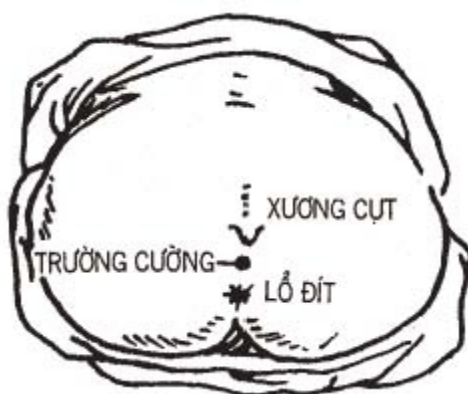
1. Trường cường:

Vị trí: Phía dưới xương cụt, sau hậu môn.

Cách lấy huyết: Quỳ cúi gập xuống, huyết ở chỗ lõm giữa hậu môn và xương cụt. (H.96, H.96b)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Với Thừa sơn trị đại tiện ra máu, với Đại đôn trị sản khí; với Bách hội, Thừa sơn, Khí hải, trị thoát giang (lòi dom).



Hình 96b

2. Yêu du

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng thứ 21 (đốt 4 xương cùng).

Cách lấy huyết: Nằm sấp lấy huyết. (H.75).

Cách châm: Châm chéch kim lên phía trên, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 7 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau lưng, kinh nguyệt không đều.

Tác dụng phối hợp: Với Hoàn khiêu trị đau lưng.

3. Yêu dương quan

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng số 16 (dưới đốt thắt lưng 4) nằm sấp, nổi 2 mào sau xương chậu giao điểm với đường dọc sống lưng, xuống thêm một mỏm gai. (H.75).

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mồi. Hơ 5-15 phút.

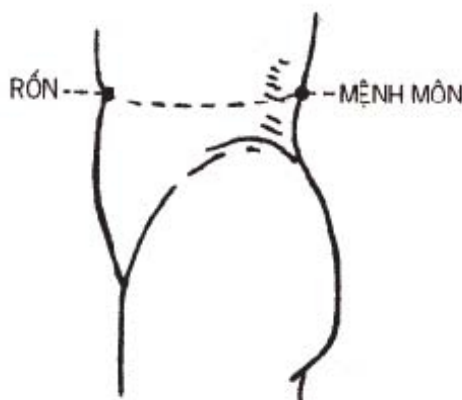
Chủ trị: Đau thắt lưng và xương cùng, kinh nguyệt không đều, khí hư, di tinh, liệt dương, lý, đại tiện ra máu.

Tác dụng phối hợp: Với Ủy trung trị đau lưng.

4. Mệnh môn

Vị trí: Chỗ lõm đốt sống 14 (dưới đốt thắt lưng 2) tương đương với rốn ở phía trước. (H.75, H.99)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.



Hình 99

Chủ trị: Đau thắt lưng, đau bụng hành kinh, băng lậu huyết, ỉa ra máu, liệt dương, di tinh, đái dầm, đau cột sống, đau bụng.

Tác dụng phối hợp: Với Bách hội, Quan nguyên, trị ỉa chảy.

5. Huyền khu

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 1. (H.75)

Cách châm: Châm hơi chéch lên, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau lưng, thắt lưng đau, tiêu hóa kém, viêm ruột, ỉa chảy.

6. Tích trung

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 11. (H.75)

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 0. 5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

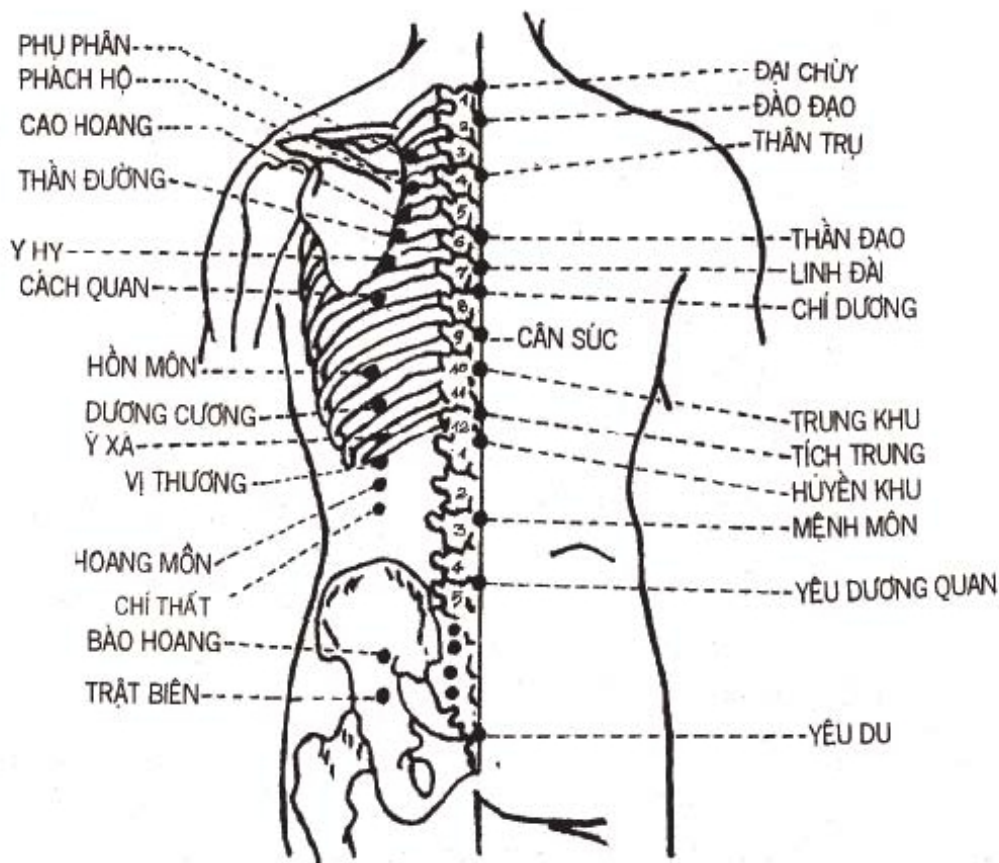
Chủ trị: Động kinh, vàng da, ỉa chảy, trẻ em lòi dom.

7. Trung khu

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống 10. (H.75)

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Lưng đau, thắt lưng đau, đau dạ dày, ăn không ngon, sức nhìn giảm.



Hình 75

8. Cân súc

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng 9. (H.75)

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Lưng đau, thắt lưng đau, đau dạ dày, suy nhược thần kinh, động kinh, bệnh thần kinh chức năng.

9. Chí dương

Vị trí: Ở khe lõm dưới móm gai đốt sống lưng 7. Ngồi ngay hay nằm sấp, đốt sống 7 tương đương với đầu nhọn phía dưới của xương bả vai, để vai xuôi tự nhiên mà lấy huyết. (H.75)

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Ho, hen, vai lưng đau, cổ cứng đơ, đau dạ dày, viêm gan, viêm túi mật, đau liên sườn.

Tác dụng phối hợp: Với Trung quản, Uyển cốt, trị hoàng đản (vàng da).

10. Linh đài

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 6. (H.75)

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 môi.

Chủ trị: Hen suyễn, viêm phế quản, đau lưng, đau dạ dày, mụn nhọn.

11. Thần đạo

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 5. (H.75)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Suy nhược thần kinh, đau lưng trên, ho, đau thần kinh liên sườn, sốt rét, trẻ em kinh phong.

12. Thân trụ

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 3. Ngồi ngay cúi đầu hay nằm sấp lấy huyết. (H.75)

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-5 môi. Hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Vai, lưng đau, mụn nhọn, ho hen.

Tác dụng phối hợp: Với Ủy trung trị mụn nhọn mới mọc; với Đại chùy, Phong môn (H.oặc bầu giác) chữa ho gà.

13. Đào đạo

Vị trí: Chỗ lõm dưới đốt sống lưng 1. Ngồi ngay cúi đầu lấy huyết. (H.75)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 5 môi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Cứng cột sống, đau đầu, sốt cao, sốt rét, điên dại.

14. Đại chùy

Vị trí: Chỗ lõm trên đốt sống lưng 1, dưới đốt cổ số 7. (H.75)

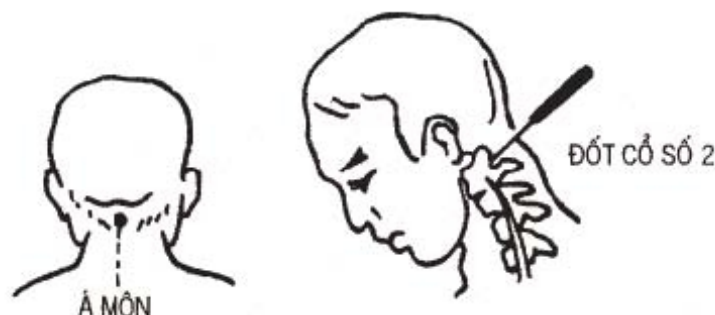
Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 5-7 môi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Cảm mạo, phát sốt, nôn mửa, lỵ, cứng gáy, đau cột sống, ho, trẻ em co giật, động kinh, sái cổ, mắt hoả bốc, ho gà mất ngủ.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Khúc trì trị cảm mạo; với Gian sử, Hậu Khê, trị sốt rét; với Trung phủ trị xuất huyết do giãn phế quản.

15. Á môn

Vị trí: Ở chính giữa gáy cổ vào chân tóc. Ngồi ngay, cúi đầu, chân tóc vào 0,5 thốn (giữa đốt cổ 1-2). (H.100)



Hình 100

Cách châm: Với người lớn mà gây châm sâu chừng 1 thốn, người béo châm sâu gần 2 thốn, kim chéch xuống, hướng vào yết hầu người bệnh. Cầm chéch mũi kim lên. Khi châm tiến kim từ từ, không vê ngoáy. Khi người bệnh có cảm giác tê như điện thì phải rút kim ngay. Khi sâu tới mức đã quy định mà vẫn chưa có cảm giác cũng không được châm sâu hơn, tránh gây ra tai biến (xuất huyết não). Cầm cứu.

Chủ trị: Câm điếc.

Tác dụng phối hợp: Với Nhĩ môn, Thính cung, Ngoại quan, Trung chủ, trị câm điếc.

16. Phong phủ

Vị trí: Giữa mép tóc sau gáy lên 1 thốn, chỗ lõm dưới lồi cằm. (H.101)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Cảm mạo, đau đầu, cứng gáy, bệnh tinh thần, trúng gió.

17. Não hộ

Vị trí: Trên huyết Phong phủ 1,5 thốn, phía trên ụ xương lồi cằm. (H.101)

Cách châm: Châm dưới da, sâu 0,5-0,8 thốn. Cầm châm đứng kim. Cầm cứu.

Chủ trị: Đầu cổ cứng đau, đầu choáng, động kinh.

18. Cường gian

Vị trí: Trên huyết Não hộ 1,5 thốn. (H.101)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Đau đầu, cứng gáy, hoa mắt, nôn mửa.

19. Hậu đỉnh

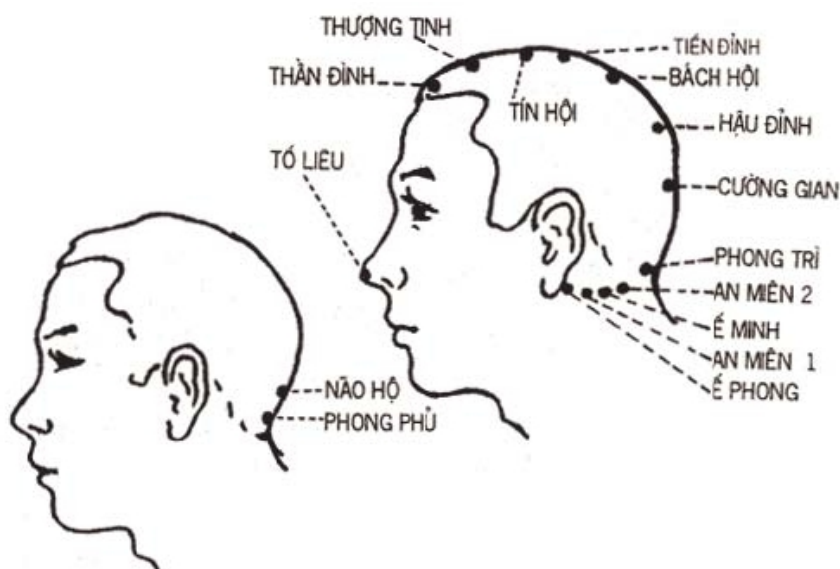
Vị trí: Trên huyết Cường gian 1,5 thốn. (H.101)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 môi.

Chủ trị: Đau đầu, cứng gáy, đau sau đầu, choáng váng.

20. Bách hội

Vị trí: Chính giữa đỉnh đầu. Lấy từ điểm giữa đường nối hai lông mày lên 1 thốn làm một phía, từ đó qua giữa đầu, sang mép tóc sau gáy, điểm giữa đường này là huyết. (H.101)



Hình 101

Cách châm: Châm chéo kim dưới da, mũi kim ra phía trước hoặc phía sau, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu, đau mắt, tắc mũi, chảy máu mũi, choáng váng, động kinh, cổ cứng, phát sốt, cảm điếc, trẻ em ỉa chảy, sa dạ con, đẻ xong mất ngủ, trúng gió, lòi dom.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Thái xung chữa đau đỉnh đầu; với Cưu vũ trị lỵ; với Trường cường, Thừa sơn, trị lòi dom; với Thái xung, Tam âm giao, trị đau hầu họng.

21. Tiền đình

Vị trí: Từ huyết Bách hội ra phía trước đầu 1,5 thốn. (H.101)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Đau đỉnh đầu, choáng váng, mặt sưng đỏ, trẻ em kinh phong.

22. Tín hội

Vị trí: Từ huyết Bách hội ra phía trước đầu 3 thốn. (H.101)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau đầu, choáng váng, chảy máu mũi, trẻ em kinh phong.

23. Thượng tỉnh

Vị trí: Từ mép tóc trước trán lên 1 thốn. (H.101)

Cách châm: Châm mũi kim chéo về hướng đỉnh đầu, luôn dưới da, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau mắt, tắc mũi, chảy máu cam.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc trị đau đầu; với Nghinh hương trị bệnh mũi.

24. Thần đình

Vị trí: Mép tóc trước trán lên 0,5 thốn. (H.101)

Cách châm: Châm mũi kim chéo lên hướng đỉnh đầu, luôn dưới da, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, động kinh, đau xương ụ mảy.

Tác dụng phối hợp: Với Thượng tinh, Ấn đường trị đau phía trước đỉnh đầu.

25. Tổ liêu

Vị trí: Ở trên quả mũi, chính giữa đầu nhọn mũi, trong da là sụn. (H.101, H.102)

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 0,1-0,2 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Mũi tắc, chảy máu mũi, mũi đỏ, bệnh trứng cá đỏ đầu mũi.

Tác dụng phối hợp: Với Nội quan, Bách hội, Nhân trung, trị chứng hươu khắc (ngất lịm).

26. Nhân trung (Thủy câu)

Vị trí: Giữa rãnh nước dưới mũi, cách 1/3 phía trên rãnh Nhân trung. (H.102)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,2-0,3 thốn, khi cấp cứu, cứ cách 1 đêm, vê kim một lần hoặc châm Nhân trung thấu Ngạn giao. Không cứu.

Chủ trị: Động kinh, hàm răng cắn chặt, trúng gió hư thoát, hôn mê, say nắng, chân tay co rúm, trẻ em co giật, bụng ngực đau nhói.

Tác dụng phối hợp: Với Ủy trung trị lưng và sống lưng đau; với Hợp cốc, Trung xung trị say nắng, bất tỉnh nhân sự; với Ngạn giao trị chứng đau vùng thắt lưng.

27. Ngạn giao

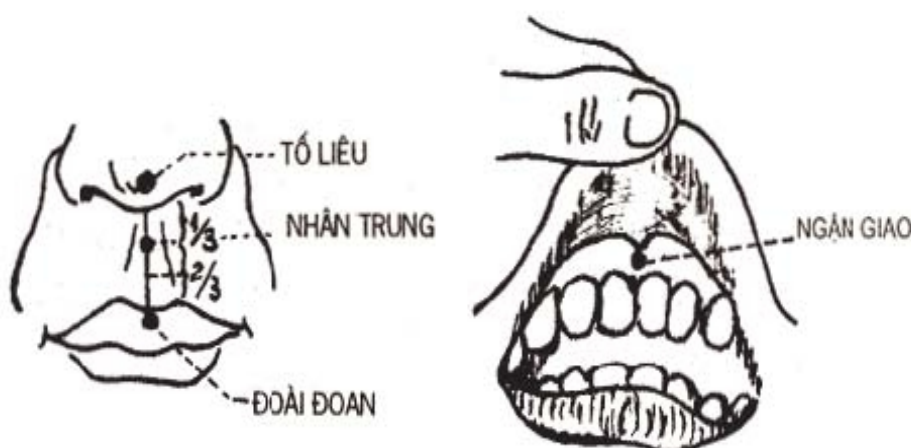
Vị trí: Ở phía trong môi trên và lợi răng trên giao nhau, chỗ dây chằng môi trên. (H.103)

Cách châm: Châm mũi kim chéch lên, sâu 0,1-0,2 thốn, hoặc chích nặn máu. Không cứu.

Chủ trị: Răng lợi sưng đau, trĩ.

Tác dụng phối hợp: Với Trường cường trị trĩ.

Hình 102 - Hình 103



28. Đoài đoan

Vị trí: Chính giữa đầu chót môi trên. (H.102)

Cách châm: Ngậm miệng, ngửa hàm. Châm 0,2 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Điên nhồ bọt, đái vàng, lưỡi khô, máu cam chảy không dứt, sưng môi, miệng ngậm mà hàm khua lập cập, uống nhiều, đái nhiều, răng đau, tắc mũi, đờm dãi.

II. TÊN HUYỆT Ở 6 MẠCH KỲ KINH CÒN LẠI

1. Xung mạch

Hội âm, Khí xung, Hoành cốt, Đại hách, Khí huyết, Tứ mẫn, Trung chú, Hoang du, Thương khúc, Thạch quan, Âm đô.

2. Đới mạch

Đới mạch, Ngũ khu, Duy đạo.

3. Âm kiều mạch

Chiếu hải, Giao tín, Tình minh.

4. Dương kiều mạch

Thân mạch, Bộc tham, Phụ dương, Cư liêu, Nhu hội, Cự cốt, Kiên ngung, Địa thương, Cựliêu, Thừa khắp, Tình minh, Phong trì, Phong thủ.

5. Âm duy mạch

Trúc tân, Xung môn, Phủ xá, Đại hoành, Phúc ai, Kỳ môn, Thiên đột, Liêm tuyên.

6. Dương duy mạch

Kim môn, Dương giao, Thiên liêu, Nhu du, Kiên tĩnh, Phong trì, Á môn, Phong thủ, Não không, Thừa linh, Chính doanh, Mục song, Lâm khắp, Dương bạch, Bản thần, Đầu duy.

III. TÂN HUYỆT VÀ KỲ HUYỆT

1. TÂN HUYỆT

a) HUYỆT Ở VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ

1. Tứ trung

Vị trí: Có 4 huyết, cách đều 2-3 thốn ở trước, sau, phải trái của huyết Bách hội. (H.104)

Cách châm: Châm ngang luôn kim dưới da 1-2 thốn. Cắm châm chéo, sợ lợt vào khe hộp sọ.

Chủ trị: Não ú nước (não tích thủy).

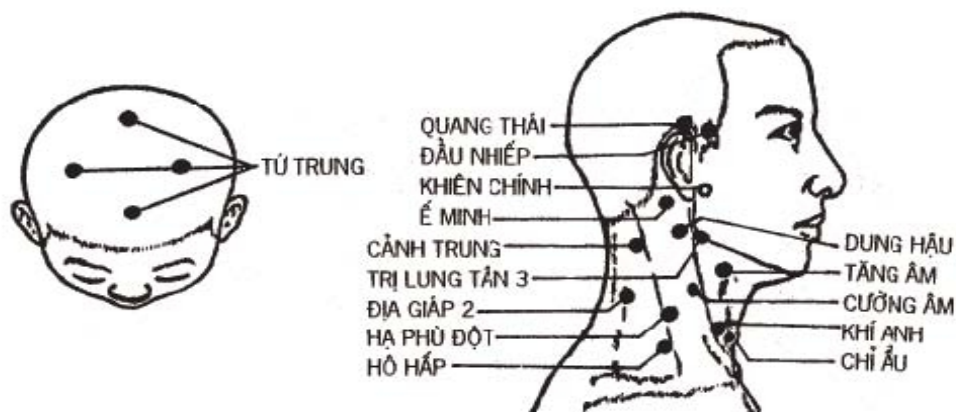
2. Đầu nhiệt

Vị trí: Phía sau huyết Thái dương lên 1 thốn, ngang huyết Nhĩ tiêm khi cắn răng thì chỗ màng tang nổi lên. (H.105)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Thần kinh phân liệt, động kinh, trí nhớ giảm.

Hình 104 - Hình 105



3. Định thần

Vị trí: Ở rãnh Nhân trung, chỗ 1/3 dưới và 2/3 trên. (H.106)

Cách châm: Châm chéch lên, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Thần kinh phân liệt, động kinh, đau bụng hành kinh.

4. Quang thái

Vị trí: Từ huyệt Nhĩ tiêm lên 0,2 thốn, lại đi ngang ra phía trước 1 thốn, ở chỗ lõm. (H.105)

Cách cứu: Cứu bắc đèn (đăng tâm thảo) thì tốt.

Chủ trị: Quai bị.

5. Tân tán trúc

Vị trí: Phía ngoài và trên huyệt Tình minh 0,5 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh nhánh mắt, viêm mũi.

7. Thượng tình minh (Nội minh)

(Tên trong ngoặc là tên thứ)

Vị trí: Từ huyệt Tình minh lên 0,3 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Thần kinh mắt mệt mỏi, giác mạc có ban trắng, lác mắt, chảy nước mắt, tật khúc xạ.

8. Hạ tình minh (Minh hạ)

Vị trí: Dưới huyệt Tình minh 0,2 thốn. (H.107)

Cách châm: Như Thượng tình minh, châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Như Thượng tình minh.

8. Đồng minh

Vị trí: Dưới Đồng tử liêu 0,5 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tật khúc xạ.

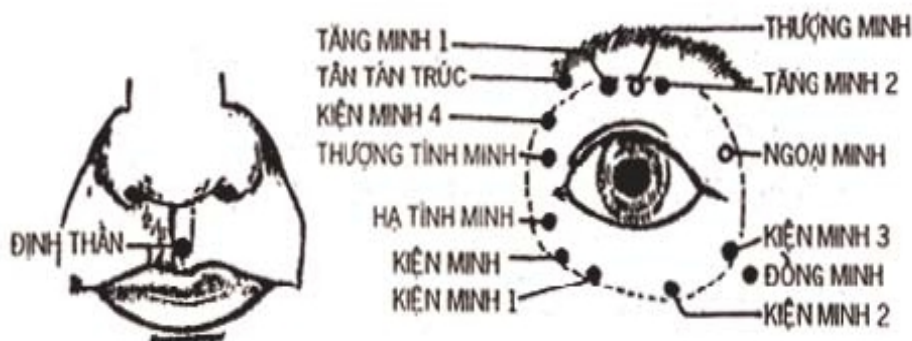
9. Kiện minh (Quan minh, Kiến dương)

Vị trí: Dưới Hạ tình minh 0,2 thốn, hơi lệch ra ngoài bờ dưới phía trong ổ mắt, hoặc dưới Tình minh 0,4 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm hướng mũi kim về đáy mắt, sâu 1-1,5 thốn. Không vê và không nâng ấn kim.

Chủ trị: Viêm tuyến lệ, viêm võng mạc, viêm điểm vàng (thoái hóa sắc tố võng mạc), viêm kết giác mạc, đục nhân mắt, thần kinh thị giác yếu, mắt lác, quáng gà, lẹo mắt.

Hình 106 - Hình 107



10. Kiện minh 1

Vị trí: Giữa huyết Kiện minh và Thừa khấp. Trong bờ dưới ổ mắt. (H.107)

Cách châm: Như Kiện minh.

Chủ trị: Loét giác mạc, giác mạc có màng che, thần kinh thị giác teo, viêm tuyến lệ, loét khoé mắt, viêm kết mạc.

11. Kiện minh 2

Vị trí: Giữa huyết Thừa khấp và Cầu hậu, ở bờ dưới khuôn mắt. (H.107)

Cách châm: Như Kiện minh.

Chủ trị: Viêm tĩnh mạch thành võng mạc, viêm thần kinh thị giác, giác mạc có màng che, có nốt ban trắng, viêm tuyến lệ.

12. Kiện minh 3

Vị trí: Huyết Cầu hậu ra và lên 0,3 thốn, phía trong khuôn cạnh ngoài ổ mắt. (H.107)

Cách châm: Như Kiện minh, hơi hướng kim lên phía tai.

Chủ trị: Thần kinh thị giác yếu, mắt lác.

13. Kiện minh 4

Vị trí: Huyết Thượng minh lên 0,3 thốn, ở chỗ lõm góc trong và bờ trên khuôn ổ mắt. (H.107)

Cách châm: Mắt nhìn xuống, châm vào góc nhãn cầu, hướng về đáy mắt châm 0,8-1 thốn, không vê và không nâng ấn kim.

Chủ trị: Giãn đồng tử, tăng nhãn áp, tật khúc xạ, cận thị, đục Thủy tinh thể mức độ nhẹ.

14. Tăng minh 1

Vị trí: Giữa đỉnh vòng cung, dưới bờ trên khuông ổ mắt, huyết Thượng minh sang ngang phía trong 0,2 thốn. (H.107)

Cách châm: Châm vào góc nhãn cầu, hướng về đáy mắt, sâu 1-1,5 thốn. Không vê và không nâng ấn kim.

Chủ trị: Giác mạc có màng che, có vảy, có vết mờ che, tật khúc xạ, cận thị, đục Thủy tinh thể.

15. Tăng minh 2

Vị trí: Từ huyết Thượng minh sang ngang ra ngoài 0,2 thốn. (H.107)

Cách châm: Như Tăng minh 1.

Chủ trị: Như Tăng minh 1.

16. Thính hướng

Vị trí: Giữa chỗ lõm trên huyết Nhĩ môn 0,1 thốn. (H.108)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

17. Thượng lung (Trị lung 3)

Vị trí: Ở giữa huyết Thính cung và Nhĩ môn. (H.108)

Cách châm: Bảo bệnh nhân há miệng, châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, câm điếc.

18. Thính huyết (Lung huyết)

Vị trí: Ở giữa Thính cung và huyết Thính hội. (H.108)

Cách châm: Bảo bệnh nhân há miệng châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 5-10 phút.

Chủ trị: Câm điếc.

19. Thính lung gian

Vị trí: Ở giữa Thính cung và Thính huyết. (H.108)

Cách châm: Bảo bệnh nhân há miệng, châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 5-10 phút.

Chủ trị: Tai điếc.

20. Thính linh

Vị trí: Ở giữa huyết Thính hội và Thính huyết. (H.108)

Cách châm: Bảo bệnh nhân há miệng, châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, câm điếc.

21. Thính thông (Trị lung tân số 8)

Vị trí: Dưới huyết Thính hội 0,2 thốn. (H.108)

Cách châm: Hơi há miệng, châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

22. Thính mẫn (Trị lung 4, Thùỵ hạ)

Vị trí: Cuối chân vành tai (dưới gốc dải tai), giáp với thịt má. (H.108)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

Hình 108 - Hình 109



23. Thượng nhĩ căn

Vị trí: Ở giữa phía trên gốc tai. (H.109)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Liệt nửa người, tủy sống xơ hóa (bệnh xơ từ Ng mảng tủy sống).

24. Hậu thính cung (Trị lung 1, Nhĩ căn)

Vị trí: Ở sau gốc tai chỗ đốt xương đối diện với huyết Thính cung ở phía trước tai. (H.109)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

25. Hậu thính huyết (Trị lung tân số 1)

Vị trí: Chỗ lõm sau tai (H.uyệt Ế phong) lên 0,5 thốn, chỗ lõm đối xứng với Thính huyết trước tai, hoặc ở giữa Hậu thính cung và Hậu Y lung. (H.109)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

26. Hậu thông (Trị lung tân số 7)

Vị trí: Ở chỗ trên đường gân chéo, giữa góc tai và mép tóc phía sau. (H.109)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

27. Trì tiền (Trị lung tân số 4)

Vị trí: Ở phía trước huyết Phong trì 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm chéch về hướng Ế phong, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, bạch nội trướng (viêm màng bồ đào, đục nhân mắt).

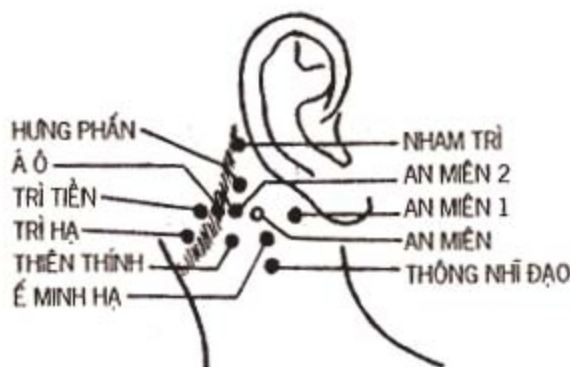
28. Á ô

Vị trí: Ở phía trước huyết Phong trì 1 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm chéch về hướng đầu mũi, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Câm điếc, viêm hầu họng.

Hình 110



29. Trì hạ (H.ạ phong trì)

Vị trí: Ở phía dưới huyết Phong trì 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Đau sau đầu, thanh quang nhõn (tăng nhãn áp, gây thoái hóa sắc tố võng mạc).

30. Ế minh hạ (Trị lung tâm số 2)

Vị trí: Ở phía dưới huyết Ế minh 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 thốn, có thể chéch về Hậu thính cung.

Chủ trị: Tai điếc.

31. Thông nhĩ đạo

Vị trí: Ở dưới huyết Ế minh 1 thốn. (H.110)

Cách châm: Hướng về màng nhĩ, châm chéch kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc.

32. Ế minh

Vị trí: Sau Ế phong 1 thốn. (H.105)

Lấy huyết: Ngồi ngay, lấy huyết ở dưới mồm chũm, ngang phía sau dái tai, giữa đường nối Phong trì và Ế phong.

Cách châm: Châm đứng kim hoặc hơi chéch về hướng yết hầu hay đầu mũi, sâu từ 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Cận thị, viễn thị, mất ngủ, đau đầu, thần kinh thị giác yếu teo (mù về đêm, thông minh).

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Cầu hậu, Thận du, Thái dương trị đục Thủy tinh thể (nguyên nhân có thể do tâm thận).

33. Ngoại nhĩ đạo khẩu

Vị trí: Ở phía ngoài lỗ tai, ở điểm 12 giờ. (H.108)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc.

34. Thiên thính

Vị trí: Huyệt An miên 2 xuống 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

35. Nham trì

Vị trí: Ở giữa đường nối mép tóc sau tai với mồm chũm. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tăng huyết áp, tăng nhãn áp, choáng váng.

36. An miên 1

Vị trí: Ở giữa đường nối huyệt Ế phong và huyệt Ế minh. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, tăng huyết áp, đau bên đầu, chóng mặt, tai ù, thần kinh phân liệt.

37. An miên 2 (Trần tĩnh)

Vị trí: Ở giữa Phong trì và Ế minh. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, hồi hộp, tăng huyết áp, Hysteri, thần kinh phân liệt.

38. Hưng phần

Vị trí: Từ An miên 2 chéo lên 0,5 thốn. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tim đập quá chậm, di chứng đần độn sau bệnh não, ngủ nhiều.

39. Trị lung tâm số 3

Vị trí: Tương đương huyệt Thiên dung. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Tai điếc.

40. Dung huyệt (Trị lung tâm số 5, Chỉ thống)

Vị trí: Ở dưới huyệt Ế phong 1,5 thốn ngang phía sau huyệt Thiên dung. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, răng đau, đau đầu.

41. Cường âm

Vị trí: Ở đỉnh yết hầu ngang sang mỗi bên 2 thốn, phía sau và trên huyệt Nhân nghinh. (H.105)

Cách châm: Châm chéch về phía cuối lưỡi, tránh động mạch, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Có tật ở thanh đới, câm, mất tiếng.

42. Tăng âm

Vị trí: Ở giữa kết hâu và góc hàm dưới. (H.105)

Cách châm: Châm chéch về phía hâu, tránh động mạch, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Có tật ở thanh đới, câm, mất tiếng.

43. Khí anh

Vị trí: Ở trên và bên ngoài cục giáp trạng sưng, tương đương chỗ gần huyết Thủy đột. (H.105)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn, tránh động mạch cảnh.

Chủ trị: Bướu cổ đơn thuần, cường tuyến giáp.

44. Hạ phù đột

Vị trí: Giữa đỉnh hâu ra 3 thốn hoặc dưới Phù đột 0,5 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm chéch lên, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Bướu cổ, run rẩy, chi trên tê bại.

45. Cảnh trung

Vị trí: Ở dưới huyết An miên 2 xuống 2 thốn, phía sau cơ ức đòn chũm hoặc lấy điểm giữa huyết Phong trì và Ế minh xuống 2 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim hoặc chéch lên 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Gáy cổ cứng đau, liệt nửa người.

46. Giáp nội (Giáp lý)

Vị trí: Ở niêm mạc phía trong má, tương đương răng hàm số 1 (từ trong ra). (H.111)

Cách châm: Châm chéch về phía tai, sâu 0,5-1 thốn hoặc chích ra máu.

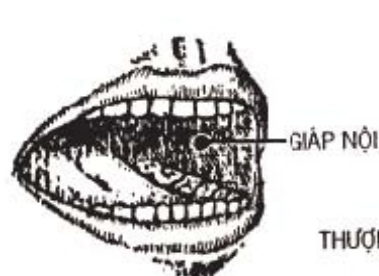
Chủ trị: Liệt nửa người, tai điếc, loét vòm miệng, loét chân răng.

47. Thượng thiên trụ

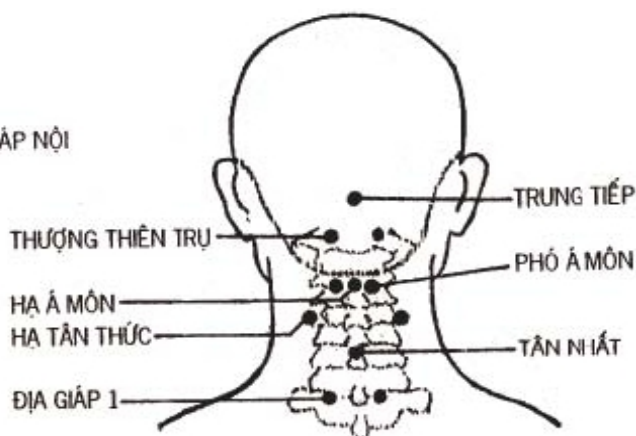
Vị trí: Giữa huyết Phong phủ và huyết Phong trì. (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Cường tuyến giáp, gây lồi mắt.



Hình 111



Hình 112

48. Hạ á môn

Vị trí: Dưới huyết Á môn 1 thốn. (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Di chứng não.

49. Phó á môn

Vị trí: Dưới huyết Á môn 1 thốn, sang ngang 0,5 thốn. (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Di chứng não.

50. Tân nhât

Vị trí: Khe lõm dưới gai đốt sống cổ 5, trên mỏm 6. (H.112)

Cách châm: Châm hơi chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đại não kém phát triển, động kinh, thần kinh phân liệt.

51. Hạ tân thức

Vị trí: Dưới huyết Tân thức 0,5 thốn (dưới mỏm gai đốt cổ 3 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn, lại xuống 0,5). (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: U hạ khâu não.

52. Trung tiếp

Vị trí: Trên huyết Phong phủ 0,7 thốn. (H.112)

Cách châm: Châm chếch sang trái 0,5 thốn, chếch sang phải 0,5 thốn.

Chủ trị: Não tích thủy (não úr nước).

53. Địa giáp 1

Vị trí: Trên huyết Đại chùy 0,5 thốn ra ngang mỗi bên bằng bề ngang 1 ngón tay. (H.112)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 thốn.

Chủ trị: Bướu cổ đơn thuần.

54. Địa giáp 2

Vị trí: Bờ sau đoạn giữa cơ ức đòn chũm cách 1 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 thốn.

Chủ trị: Bướu cổ đơn thuần.

55. Trị não 1, 2, 3, 4, 5

Vị trí: 1 ở giữa đốt cổ 2 và đốt cổ 3; 2 ở giữa đốt cổ 3 và đốt cổ 4; 3 ở giữa đốt cổ 4 và đốt cổ 5; 4 ở giữa đốt cổ 5 và đốt cổ 6; 5 ở giữa đốt cổ 6 và đốt cổ 7.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Khi thấy có cảm giác như điện giật thì lập tức ngừng tiến kim.

Chủ trị: Bệnh ở não.

56. Tỏa ngoại

Vị trí: Phía dưới xương đòn đoạn 1/3 ngoài có chỗ lõm (tương đương huyết Vân môn). (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Bướu cổ đơn thuần, chi trên bại liệt.

57. Hô hấp

Vị trí: Từ giao điểm tĩnh mạch cổ và cạnh ngoài cơ ức đòn chũm xuống 0,3 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn (dùng điện xung-điện châm) kích thích đến khi thấy bụng ngực thở hít làm mức.

Chủ trị: Ngừng hô hấp, cơ hô hấp tê bại, cơ hoành co thắt.

58. Chi ầu

Vị trí: Giữa huyết Liêm tuyền và huyết Thiên đột. (H.105)

Cách châm: Châm chéo về Thiên đột 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Nôn mửa, đờm nhiều.

59. Thượng minh (Thượng thừa khắp, Ngự hạ)

Vị trí: Ở phía trên của mí mắt, điểm giữa phía dưới của vòng cung lông mày, bờ trong hốc mắt phía trên ổ mắt. (H.107)

Cách châm: Châm đứng kim, ven theo phía trên của hốc mắt về phía nhọn sau của hốc mắt, sâu 1-1,5 thốn. Khi rút kim cần ấn day 1-2 phút để phòng xuất huyết, không châm quá sâu.

Chủ trị: Tật khúc xạ, giác mạc có ban trắng, teo thần kinh thị giác.

Tác dụng phối hợp: Với Thượng tình minh, Cầu hậu, Hợp cốc trị giác mạc có ban trắng; Với Kiện minh, Kiện minh 2, Phong trì, Quang minh, Túc tam lý, trị teo thần kinh thị giác.

60. Ngoại minh (Ngoại tình minh)

Vị trí: Ở góc mắt ngoài lên chừng 0,3 thốn. (H.107)

Cách châm: Như Thượng minh.

Chủ trị và Tác dụng phối hợp: Như Thượng minh, chú ý sự cố như Thượng minh.

61. Khiên chính

Vị trí: Trước dải tai 0,5-1 thốn. (H.105)

Cách châm: Châm chéo về phía trước 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Liệt mặt, quai bị, lở loét vòm miệng.

Tác dụng phối hợp: Với Địa thương, Phong trì, Dương bạch, trị thần kinh mặt tê bại; với Ế phong, Hợp cốc trị sưng quai bị; với Thừa tương, Ngận giao, Địa thương, Hợp cốc trị vòm miệng lở loét.

62. Y lung (Hậu thính hội, Thượng Ế phong, Trị lung 2)

Vị trí: Ở chỗ lõm trên huyết Ế phong ½ thốn. (H.109)

Cách châm: Châm chéch về phía trước và chéo xuống dưới 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, cằm điếc, sung quai bị, viêm khớp hàm dưới, đau răng, đau mắt, thần kinh mặt tê bại.

Tác dụng phối hợp: Với Thính huyết, Thính thông, Thính cung, trị tai ù, điếc; với Giáp xa, Hợp cốc, trị sung quai bị; với Hạ quan, trị đau khớp hàm dưới; với Khiên chính, Địa phương, Nghinh hương, trị liệt mặt.

63. An miên

Vị trí: Ở điểm giữa đường nối hai huyệt Phong trì và Ấp phong. (H.110)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, choáng váng, đau đầu, hồi hộp, bệnh tinh thần, bệnh thần kinh chức năng.

Tác dụng phối hợp: Với Nội quan, Tam âm giao, trị mất ngủ; với Nhân trung, Đại chùy, Đào đạo, trị chứng thần kinh phân liệt; với Khúc trì, Phong long; trị chóng mặt.

b) HUYỆT Ở VÙNG NGỰC - BỤNG. (H.113)

64. Hung đại cơ

Vị trí: Từ đầu vú ra cạnh ngoài 2 lần bề ngang ngón tay (khoảng từ 1,5-1,7 thốn). (H.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Cơ ngực to co rút, teo.

65. Can phòng

Vị trí: Tương đương huyệt Nhũ căn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Gan sưng to, đau vùng gan.

66. Can thất

Vị trí: Thẳng đầu vú xuống khe sườn 6-7 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Gan sưng to, đau vùng gan.

67. Sang tân môn

Vị trí: Ở sườn, phía trong và trên hố tam giác dưới sườn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-0,8 thốn.

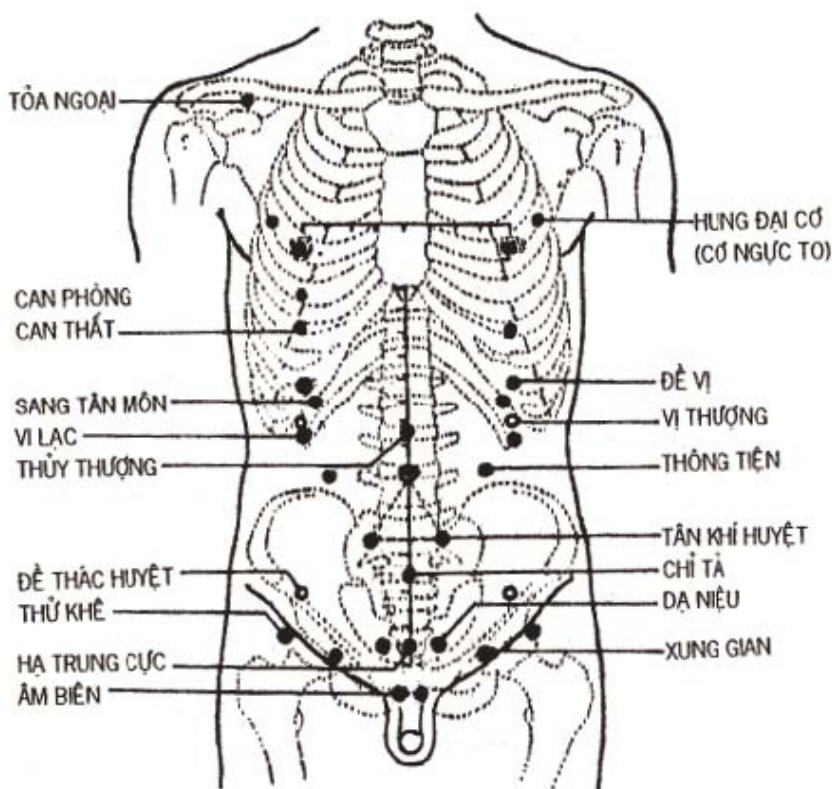
Chủ trị: Bện giun móc.

68. Đề vị

Vị trí: Ở huyệt Trung quản sang ngang mỗi bên 4 thốn, gần bờ dưới cung sườn. (H.113)

Cách châm: Châm chéch về phía Thiên khu (H.10) sâu 3-4 thốn.

Chủ trị: Sa dạ dày, tiêu hóa kém.



Hình 113

69. Thủy thượng (Cát tân)

Vị trí: Ở rốn lên 1,5 thốn, trên huyết Thủy phân 0,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Ỉa chảy, trướng bụng, đau bụng do thừa toan dạ dày.

70. Vị lạc

Vị trí: Ở huyết Thủy phân lên 0,2 thốn, từ đó sang ngang mỗi bên 4 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 1-1,5 thốn. Có thai nhiều tháng không châm.

Chủ trị: Đau dạ dày, sa dạ dày.

71. Thông tiện

Vị trí: Ở rốn sang ngang 3 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra bí đại tiện.

72. Tân khí huyết

Vị trí: Lấy rốn làm đỉnh tam giác có mỗi cạnh 3 thốn, 2 góc dưới là huyết. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Vô sinh, viêm hố chậu mạn tính.

73. Chỉ tả (Lợi niệu)

Vị trí: Ở thẳng rốn xuống 2,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm ruột, ký sinh trùng đường ruột, bí đại, đại dầm.

74. Hạ trung cực

Vị trí: Ở dưới huyết Trung cực 0,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Chích về hướng xương mu, sâu 2-2,5 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra đái không cầm.

75. Dạ niếu

Vị trí: Ở huyết Trung cực sang ngang 1 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Đái dầm, đái đêm.

76. Xung gian (Kiện than)

Vị trí: Huyết Khúc cốt sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con, chi dưới bại liệt.

77. Thử khê

Vị trí: Ở đoạn 1/3 ngoài của rãnh háng, từ động mạch đùi ra 0,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2,5 thốn.

Chủ trị: Viêm hạch bẹn, giảm sức cơ khép háng.

78. Tử cung cảnh

Vị trí: Trên cổ tử cung theo múi 12 giờ lấy huyết.

Cách châm: Chèn chặt ở hai chỗ 3 và 9 giờ. Châm đứng kim, sâu 0,5 thốn, không vê, không lưu kim, có thai không châm, bí đái không châm.

Chủ trị: Viêm cổ tử cung mạn tính.

79. Đề giang cơ

Vị trí: Ở hai bên âm đạo.

Cách châm: Từ hai bên cạnh âm đạo trực tiếp châm vào Đề giang cơ sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con.

80. Âm biên

Vị trí: Ở phía dưới xương mu, huyết Long môn sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm chích vào giữa 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra trở ngại chức năng bàng quang.

81. Phúc tứ huyết

Vị trí: Túc bốn huyết quanh lỗ rốn.

Cách châm: Dùng kim 3 cạnh chích máu rồi dùng bùa giác hút.

Chủ trị: Viêm ruột cấp tính.

82. Đề thác huyết

Vị trí: Giữa rốn xuống 3 thốn là huyệt Quan nguyên, từ huyệt Quan nguyên sang ngang 4 thốn. (H.113)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sa sạ con, đau bụng dưới, đau sản khí.

Tác dụng phối hợp: Với Trung cực thâu Khúc cốt, Túc tam lý, Tam âm giao, trị sa dạ con; với Cấp mạch, Khúc tuyền, Thái xung, trị đau chéo ở rãnh háng.

83. Vị thượng

Vị trí: Rốn lên 2 thốn là huyệt Hạ quản, từ đó sang ngang 4 thốn là huyệt. (H.113)

Cách châm: Châm ngang, châm dưới da, hướng về phía rốn hoặc phía huyệt Thiên khu, tiến kim 2-3 thốn.

Chủ trị: Sa dạ dày, trước bụng.

Tác dụng phối hợp: Thấu Tê trung, Trung quản, Khí hải, Túc tam lý, trị sa dạ dày; với Khí hải thâu Trung cực trị bụng trướng.

c) HUYỆT Ở VÙNG VAI - LƯNG. (H.114, H.115)

84. Lục cảnh chùy bàng

Vị trí: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm mũi, khứu giác kém.

85. Huyệt áp điểm

Vị trí: Mỏm gai đốt cổ 6 sang ngang mỗi bên 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Tăng huyết áp, tụt huyết áp.

86. Thất cảnh chùy bàng

Vị trí: Mỏm gai đốt cổ 7 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm Amidan, viêm họng.

87. Ngoại định sườn

Vị trí: Huyệt Đại chùy sang ngang 1,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen.

88. Kết hạch huyệt

Vị trí: Huyệt Đại chùy sang ngang mỗi bên 3,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Lao phổi và các loại lao.

89. Cự cốt hạ (Lập trung)

Vị trí: Huyệt Cự cốt xuống 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Khớp vai và phần mềm xung quanh có bệnh.

90. Phế nhiệt huyết (Trụ trắc, một trong hệ thống huyết Giáp tích)

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng 3 (D3) sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Viêm phế quản, viêm hung mạc, viêm phổi, đau vai lưng, thắt lưng.

91. Vị nhiệt huyết

Vị trí: Mỏm gai đốt sống 4 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Nôn mửa, đau dạ dày, lợi răng có mủ.

92. Can nhiệt huyết (Trung suyễn, Tích bàng, một trong hệ thống huyết Giáp tích)

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng thứ 5 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm phế quản, viêm gan, viêm túi mật, đau thần kinh liên sườn.

93. Tỳ nhiệt huyết (một trong hệ thống Giáp tích).

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng thứ 6 (D6) sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéch 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm gan, viêm tuyến tụy, lách sưng to.

94. Thận nhiệt huyết (một trong hệ thống huyết Giáp tích).

Vị trí: Mỏm gai đốt sống lưng thứ 7 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéch 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm đường tiết niệu, viêm thận.

95. An miên 3 (Khí suyễn)

Vị trí: Huyết Chí dương sang ngang 1,5 thốn là huyết Cách du, sang ngang tiếp 0,5 thốn nữa là An miên 3. (H.114)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, bứt rứt.

96. Kiên thông điểm

Vị trí: Giữa cạnh ngoài xương bả vai. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Bệnh ở khớp vai, phần mềm xung quanh vai, chi trên bại liệt.

97. Kiện minh 5

Vị trí: Huyết Can du xuống 0,5 thốn (ngang đỉnh mỏm gai đốt sống lưng 9 sang mỗi bên 1,5 thốn). (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Thần kinh nhìn bị teo, viêm võng mạc nhìn.

98. Trung tiêu du

Vị trí: Mỏm gai đốt sống thứ 12 sang ngang mỗi bên 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéo vào 750 và hơi chéo lên bên trái 2-2,5 thốn, bên phải nông hơn một ít, chủ yếu đâm vào đám rối thần kinh Thái dương.

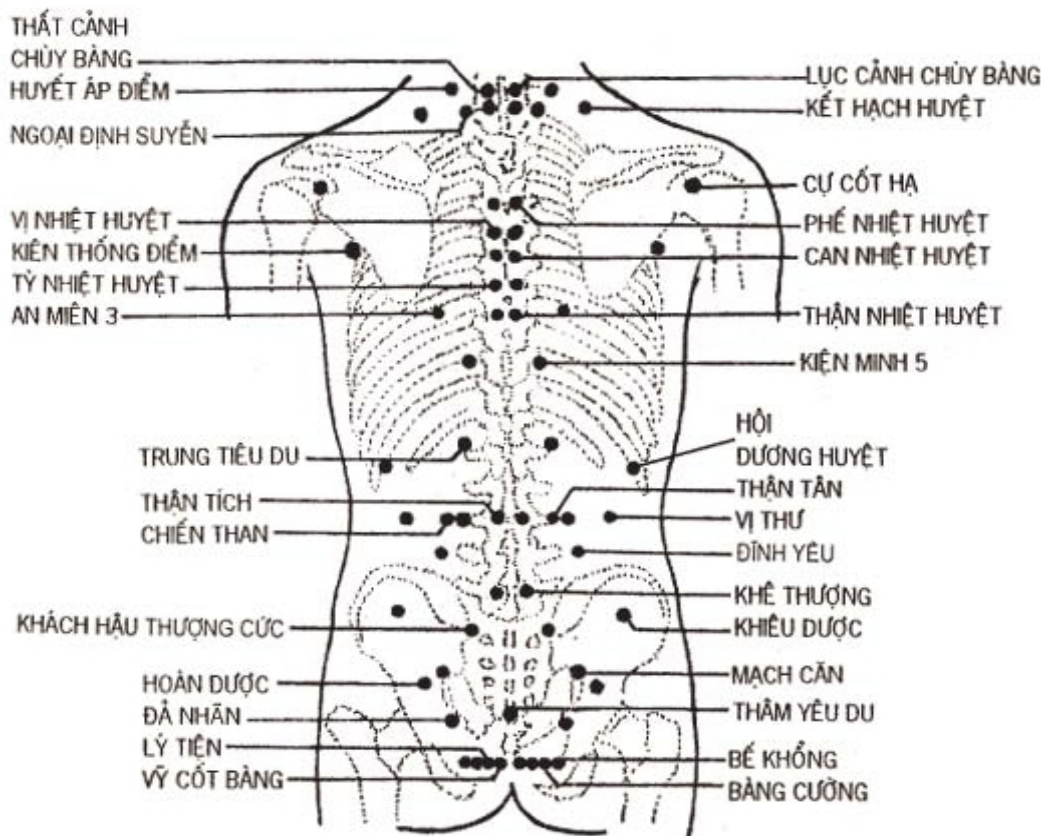
Chủ trị: Bệnh giun móc.

99. Hội dương huyết

Vị trí: Huyết Vị thương sang ngang 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Loét dạ dày, tá tràng.



Hình 114

100. Vị thư

Vị trí: Mỏm gai đốt thắt lưng 2 sang ngang 4,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Đau dạ dày, co thắt dạ dày, loét dạ dày.

101. Thận tích (Mệnh môn giáp tích, một trong hệ thống huyết Giáp tích).

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt thắt lưng thứ 2 sang ngang 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Viêm đốt sống, viêm dây chằng đốt sống, chi dưới bại liệt.

102. Thận tân

Vị trí: Phía ngoài huyết Thận du từ 0,3-0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Hướng về thân đốt sống 450, châm sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Bệnh tim do phong thấp.

103. Chiến than

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt thắt lưng thứ 2 sang ngang mỗi bên 2,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm chéo xuống 3-4 thốn.

Chủ trị: Bại liệt.

104. Đỉnh yên

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt thắt lưng thứ 3 ngang ra mỗi bên 3 thốn. (tương đương với huyết Yêu nhõn). (H.114)

Cách châm: Châm hướng về đốt sống từ 2-3 thốn.

Chủ trị: Đau lưng mạn tính, đùi đau.

105. Khê thượng

Vị trí: Khe lõm dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 4 ngang ra từ 0,3-0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Đau lưng mạn tính, đau đùi.

106. Chế cao

Vị trí: Ở giữa đỉnh cao phía trên 2 đốt sống của chỗ tổn thương.

Cách châm: Châm đứng kim 1-2 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

107. Cao vị du (Chế cao du)

Vị trí: Huyết Chế cao sang ngang 1,5 thốn.

Cách châm: Châm chéo về hướng đốt sống 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Châm chéo về hướng đốt sống 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

108. Đê vị

Vị trí: Giữa bờ dưới đỉnh cao của đốt sống phía dưới của chỗ bị tổn thương 2 đốt sống.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

109. Đê vị du

Vị trí: Ở huyết Đê vị sang ngang 1,5 thốn.

Cách châm: Châm chéo hướng về đốt sống 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

110. Triệt thượng

Vị trí: Ở đốt sống trên đốt bị tổn thương trở lên (ở đốc mạch chỗ nào cũng lấy được huyết).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Như huyết Đê vị du.

111. Triệt hạ

Vị trí: Ở đốt sống dưới đốt sống bị tổn thương trở xuống (ở đốc mạch chỗ nào cũng lấy được huyết).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

112. Quạt tiến 1, 2, 3, 4

Vị trí:

- 1: Giữa đốt sống thắt lưng 1 và 2 sang ngang mỗi bên hai chỗ 2 thốn, 4 thốn.
- 2: Giữa đốt sống thắt lưng 2-3 sang ngang mỗi bên 2 thốn.
- 3: Giữa đốt sống thắt lưng 3-4 sang ngang mỗi bên 2 thốn.
- 4: Giữa đốt sống thắt lưng 4-5 sang ngang mỗi bên 2 thốn.

Cách châm: Châm chéch hướng về đốt sống từ 2-2,5 thốn.

Chủ trị: Bại liệt do dây thần kinh bị chèn ép.

113. Mạch căn

Vị trí: Ngang lỗ thứ 2 mỏm xương cùng, tính từ giữa đốc mạch sang ngang mỗi bên 3 thốn, lại xuống 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 3-5 thốn.

Chủ trị: Viêm tắc động mạch.

114. Đả nhãn

Vị trí: Ở Yêu du sang ngang mỗi bên 2,5 thốn, lại xuống 0,5-1 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng 3-4 thốn.

Chủ trị: Bại liệt dẫn tới đái ỉa không tự chủ.

115. Lý tiện

Vị trí: Ở đầu chót xương đuôi, từ đốc mạch sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 2-3 thốn.

Chủ trị: Bại liệt dẫn đến đái ỉa không tự chủ.

116. Bế khổng

Vị trí: Ở đầu chót xương đuôi sang mỗi bên 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 3-4 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, chi dưới bại tê.

117. Vĩ cốt bàng

Vị trí: Huyệt Hội dương xuống 0,5 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 2-3 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra đái ỉa không tự chủ.

118. Bàng cường

Vị trí: Từ Trường cường sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.114).

Cách châm: Châm chéch lên 3-4 thốn.

Chủ trị: Lòi dom, trĩ, sa dạ con.

119. Khách hậu thượng cực

Vị trí: Ở trên gai sau xương chậu, sát bờ mông xương cùng. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt.

120. Khiêu được

Vị trí: Chỗ cao nhất của mào sau xương chậu thẳng xuống 2 thốn. (H.114)

Cách châm: Châm đứng 2-3 thốn.

Chủ trị: Trẻ em bị di chứng bại liệt.

121. Hoàn được

Vị trí: Từ móm gai đốt thắt lưng thứ 5 (L5) đến mấu chuyển động lớn, từ mào chậu trước đến xương đuôi cắt chéo nhau là huyết. (H.114)

Cách châm: Châm đứng kim 2-2,5 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt.

122. Thâm yêu du

Vị trí: Giữa lỗ rách ở mông xương cùng khoảng huyết Yêu du. (H.114)

Cách châm: Châm chích lên đâm vào trong ống xương cùng 2-3 thốn.

Chủ trị: Bại liệt gây ra chèn ép, đại ỉa không tự chủ.

123. Hạ tiêu du

Vị trí: Giữa huyết Trường cường và Giang môn (lỗ đít) - (Có thuyết cho là ở chỗ Trường cường sang ngang 1 thốn tức là huyết Lý tiện). (H.115)

Cách châm: Châm chích lên 2-3 thốn.

Chủ trị: Bên giun móc mạn tính.

124. Giang môn tứ huyết

Vị trí: Trên, dưới, phải, trái lỗ đít đều 0,5 thốn. (H.115)

Cách châm: Châm đứng kim 1-2 thốn.

Chủ trị: Chèn ép thần kinh gây ra đại ỉa không tự chủ, chèn huyết tại điểm 6 giờ, chữa bệnh thần kinh não, điểm 3-6 giờ chữa đau thần kinh tọa.



Hình 115

125. Kiên tam châm

Vị trí: 1: Huyệt Kiên ngung. 2: Đầu nếp gấp nách trước lên 1 thốn. 3: Đầu nếp gấp nách sau lên 1 thốn.

Cách châm: Châm đứng hoặc chếch kim 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Khớp vai và phần mềm quanh khớp vai có bệnh, chi trên tê bại, bại liệt.

126. Can tâm châm

Vị trí: Sau lưng vùng gan, chỗ ấn đau và từ đó sang ngang trái, phải 1 thốn (trái và phải chỗ ấn đau).

Cách châm: Châm chếch lên 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Gan sưng to và đau vùng gan.

127. Triệt than hoãn kinh điểm (điểm ấn thì hoãn giải co giật).

Vị trí: Điểm hoãn kinh chữa chứng co giật bại liệt gấp khúc thường ở mặt gấp của chi dưới và mảng xương cụt. Co giật duỗi thẳng, điểm hoãn kinh thường ở bụng và mặt duỗi của chi dưới; người có kèm cả co giật khép vào thì điểm co hoãn kinh ở bụng và kèm trong đùi. Ngoài ra loại duỗi thẳng hình có kèm co rút thu vào, có thể tìm điểm hoãn kinh ở đầu chót chi bại liệt.

Cách châm: Thủy châm, điện châm, bầu giác, bó thuốc, dán cao.

Chủ trị: Bị chấn thương gây co giật và chèn ép bại liệt.

d) HUYỆT Ở CHI TRÊN

128. Hổ biên

Vị trí: Ở giữa huyết Tam gian và huyết Hợp cốc. (H.117)

Cách châm: Mũi kim hướng về huyết Hậu Khê sâu 1,5-2,5 thốn.

Chủ trị: Động kinh, thần kinh phân liệt, Hysteri.

129. Chỉ chưởng

Vị trí: Khe ngón giữa và ngón nhẫn, phía lòng bàn tay, sát phía ngón giữa, ngang khớp xương bàn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, hay quên, động kinh, thần kinh phân liệt.

130. Nội Hợp cốc

Vị trí: Nắm bàn tay, đầu khe ngón tay trỏ và ngón giữa chiếu xuống lòng bàn tay. (H.116)

Cách châm: Hướng về phía Hợp cốc, châm sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sái cổ.

131. Thống linh

Vị trí: Ở mu bàn tay khe xương bàn 3-4 sau khớp ngón bàn 1 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm chếch về phía cổ tay, sâu 1-1,5 thốn.

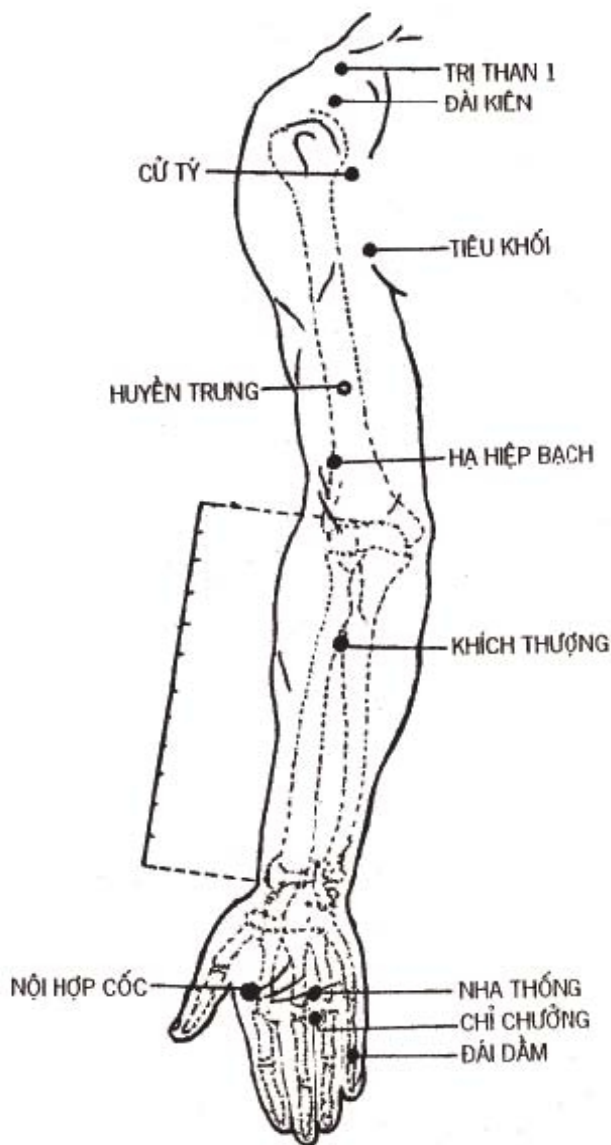
Chủ trị: Đau đầu, đau răng, đau dạ dày.

132. Nha thống

Vị trí: Ở trong lòng bàn tay, giữa khe xương bàn 3-4; sau khớp bàn ngón 0,5 thốn, cách lằn ngang ngón tay 1 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Đau răng.



Hình 116

133. Ngược môn

Vị trí: Ở mu bàn tay khe xương bàn 3-4, ngang khớp bàn ngón, chỗ da thịt phân màu trắng đỏ, (ngang huyết Trung đô). (H.117)

Cách châm: Châm chéo 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sốt rét, bệnh mắt, ghẻ lở.

134. Lạc linh ngũ

Vị trí: Ở huyết Lạc chằm lên 0,5 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Dạ dày co thắt, tăng huyết áp, sỏi cổ.

135. Yêu thống 1, 2, 3

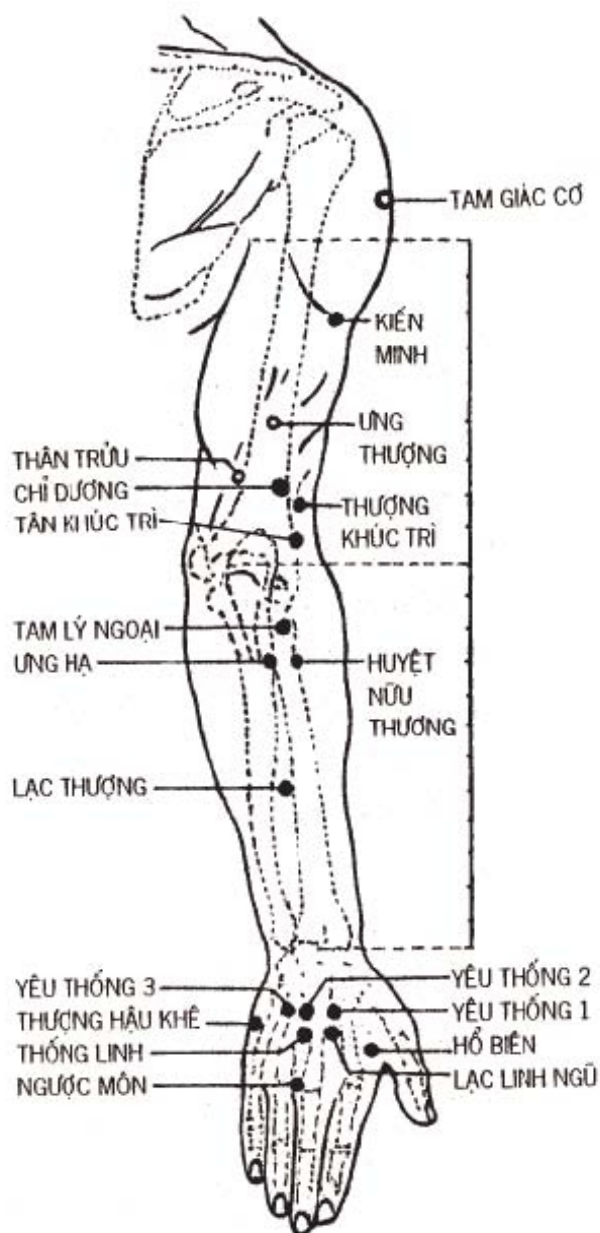
Vị trí: (H.117)

- 1: Ở mu bàn tay, chỗ xương bàn 2-3 giáp nhau, trước khớp bàn và cổ tay.
- 2: Ở mu bàn tay, chỗ xương bàn 3-4 giáp nhau, trước khớp bàn và cổ tay.
- 3: Ở mu bàn tay, chỗ xương bàn 4-5 giáp nhau, trước khớp bàn tay và cổ tay.

Cách châm: Hướng về cổ tay châm chéo kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị:

- Yêu thống 1: Trên đầu, thắt lưng và tứ chi ngoại thương.
- Yêu thống 2: Phần ngực và tứ chi ngoại thương.
- Yêu thống 3: Thắt lưng và tứ chi ngoại thương.



Hình 117

136. Thượng Hậu khê

Vị trí: Ở giữa huyết Hậu khê và huyết Uyển cốt. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Cầm điếc, ngón tay tê dại.

137. Lạc thượng (Trị lung tâm số)

Vị trí: Ở trên huyết Ngoại quan 3 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi trên tê bại, bại liệt, tai điếc.

138. Ung hạ

Vị trí: Khi duỗi tay, ở dưới móm khuỷu 3 thốn, chỗ khe xương trụ - xương quay. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi trên bại liệt, tai điếc.

139. Huyết Nữ thương

Vị trí: Tính từ đường chéo ở huyết Dương trì đến huyết Khúc trì thì nó ở chỗ 1/4 trên và 1/4 dưới (ngang huyết Ứng hạ). (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Thắt lưng bị bong gân cấp tính.

140. Tam lý ngoại

Vị trí: Ở huyết Khúc trì xuống 2 thốn, ra ngoài bằng bề ngang 1 ngón tay. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi trên tê bại, bong gân.

141. Tân Khúc trì

Vị trí: Ở huyết Khúc trì lên 0,5 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Tăng huyết áp.

142. Thượng Khúc trì

Vị trí: Huyết Khúc trì lên 1,5 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Chi trên tê bại, bại liệt.

143. Chỉ dương

Vị trí: Ở huyết Trửu liêu lên 1 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm chéch lên, sâu 2 thốn.

Chủ trị: Dị ứng mẫn ngứa, quá mẫn cảm viêm da, ghẻ ruồi.

144. Thân trửu

Vị trí: Ở móm khuỷu lên bằng bề ngang 3 ngón tay, hơi lệch về phía cạnh trụ (phía trong, sau xương cánh tay). (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sau khi gãy xương, khớp khuỷu bị cứng gây ra có hình gập khuỷu.

145. Kiến minh

Vị trí: Cạnh ngoài cánh tay, phía sau cơ tam giác, sau chỗ hết cơ tam giác lên 0,5 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm chéch lên 2-3 thốn.

Chủ trị: Bệnh mắt, chi trên tê bại, bại liệt.

146. Hạ Hiệp bạch

Vị trí: Huyệt Hiệp bạch xuống 3 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Tim hồi hộp, bệnh tim do phong thấp.

147. Khích thượng

Vị trí: Huyệt Khích môn lên 3 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tim hồi hộp, bệnh van tim, viêm tuyến vú.

148. Cử tý

Vị trí: Huyệt Đài kiên xuống 2 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

149. Đài kiên

Vị trí: Phía trước ụ lồi vai (đầu ngoài xương đòn) xuống 1,5 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

150. Tiêu khôi

Vị trí: Đầu nếp gấp nách trước. (H.116)

Cách châm: Châm chéch lên, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Khối u vú.

151. Trị than 1 (H.ướng nông)

Vị trí: Ở chỗ lõm phía dưới đầu ngoài xương đòn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Trúng gió bại liệt, khớp vai và xung quanh phần mềm khớp vai có bệnh.

152. Nhu thượng (Kiên ngưng hạ, Tam giác cơ)

Vị trí: Cạnh ngoài vai, chính giữa cơ tam giác, thẳng huyệt Tý nhu lên. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi trên bại liệt, vai và cánh tay đau.

Tác dụng phối hợp: Với Kiên ngung, Kiên trinh, Khúc trì, trị chi trên bại liệt.

153. Huyền trung

Vị trí: Huyết Thiên tuyến xuống dưới 2,5 thốn. (H.116)

Cách châm: Châm đứng kim 1-3 thốn.

Chủ trị: Chi trên bại liệt, tay không giơ lên được, cổ tay thông xuống, tim hồi hộp.

Tác dụng phối hợp: Với Cự tý trị khớp khuỷu không có sức gập.

154. Ưng thượng

Vị trí: Ở móm khuỷu lên 4 thốn. (H.117)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em gây liệt chi trên, tim hồi hộp.

Tác dụng phối hợp: Với Kiêu liêu, Nhu hội, trị khớp khuỷu không có sức duỗi ra.

155. Thủ tứ tuyệt

Vị trí: 2 ngón tay cái, 2 ngón tay trỏ, ở đầu móng phía cạnh quay, cách đầu móng hơn 1 phân.

Cách châm: Châm đứng kim sâu 0,1-0,2 thốn hoặc chích ra máu.

Chủ trị: Viêm ruột cấp tính.

e) HUYẾT Ở CHI DƯỚI

156. Chỉ văn

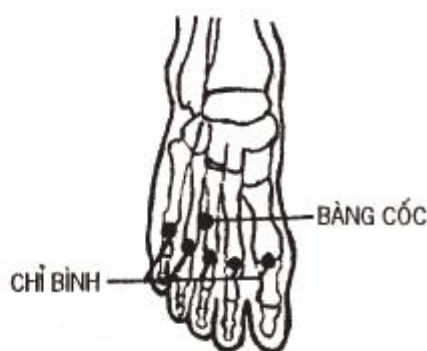
Vị trí: Gầm bàn chân, nếp lằn khớp bàn - ngón của ngón cái (ngang ở khớp). (H.118)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn.

Chủ trị: Ngón cái cong gập.



Hình 118



Hình 119

157. Ngũ chỉ huyết

Vị trí: Giữa móng ngón chân xuống 0,1 thốn, cả 2 chân là 10 huyết, tương đương huyết Khí đoạn ở Kỳ huyết. (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim có phản ứng là được.

Chủ trị: Liệt do thần kinh bị chèn ép (triệt than)

158. Chỉ bình

Vị trí: Ở mu bàn chân, giữa các ngón-bàn. Cả hai chân là 10 huyết. (H.119)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em, thần kinh bị chèn ép (triệt than).

159. Bàng cốt

Vị trí: Từ nếp gấp khe ngón chân 3-4 đi lên mu bàn chân 1 thốn. (H.119)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

160. Hĩnh hạ

Vị trí: Ở Giải khe lên 3 thốn, cạnh ngoài xương chày ra 1 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 0,5-1,5 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, bàn chân thông xuống.

161. Lý thượng

Vị trí: Huyệt Túc tam lý lên 1 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

162. Nhị lý bán

Vị trí: Huyệt Túc tam lý lên 0,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Viêm ruột cấp tính.

163. Vạn lý

Vị trí: Huyệt Túc tam lý xuống 0,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Quáng gà, teo thần kinh thị giác, tật khúc xạ, bệnh đường ruột.

164. Tứ lý

Vị trí: Huyệt Túc tam lý xuống 1-1,5 thốn, từ bờ trước xương chày ra ngoài, 1,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em, các loại hình bại liệt.

165. Lý ngoại (Sang tân)

Vị trí: Bên ngoài huyệt Túc tam lý 1 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em.

166. Trị than 6

Vị trí: Huyệt Lan vĩ xuống 1,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt.

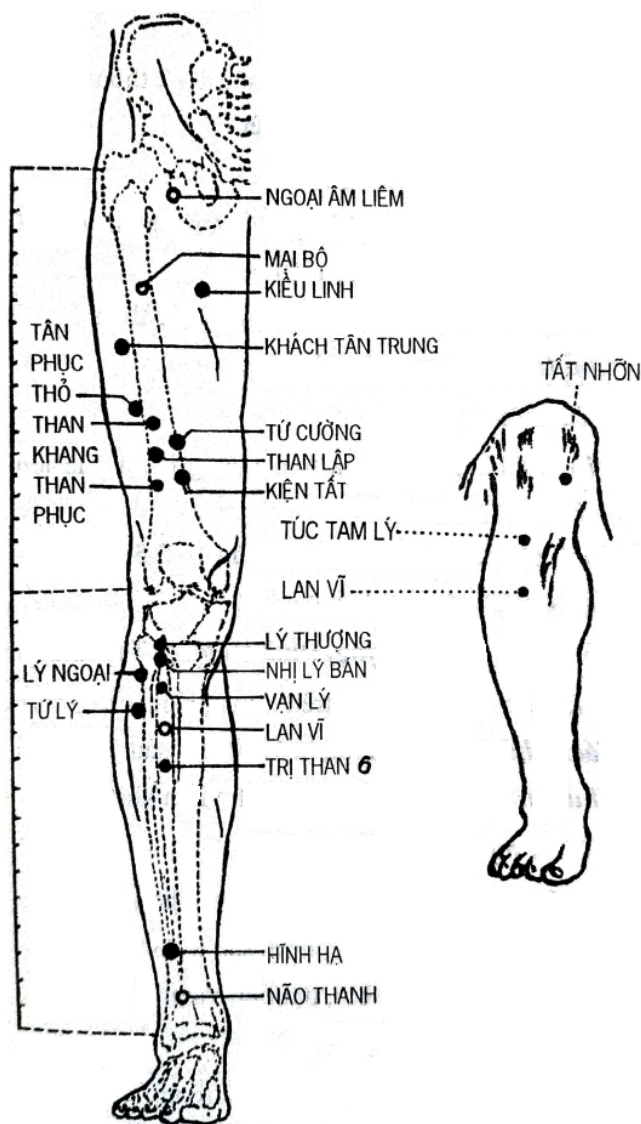
167. Than phục (Dương ủy 1)

Vị trí: Cạnh ngoài phía trên xương bánh chè lên bằng bề ngang 3 ngón tay. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt.

168. Than lập (Dương ủy 2)



Hình 120

Vị trí: Cạnh ngoài phía trên xương bánh chè lên bằng bề ngang 5 ngón tay. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt.

169. Than khang (Dương ủy 3)

Vị trí: Cạnh ngoài phía trên xương bánh chè lên bằng bề ngang 7 ngón tay. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, bại liệt.

170. Tứ cường

Vị trí: Chính giữa phía trên xương bánh chè lên 4,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2,5 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, tê liệt.

171. Kiện tất (Tất thượng, Đỉnh thượng, Trị than 4)

Vị trí: Co đầu gối, phía trên xương bánh chè 3 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng hoặc chếch, sâu 1-2,5 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt, viêm khớp gối.

172. Tân Phục thổ

Vị trí: Phía ngoài huyết Phục thổ 0,3 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Chi dưới tê bại, bại liệt, viêm khớp gối.

173. Khách tân trung

Vị trí: Ở huyết Phục thổ lên 3 thốn, rồi ra ngoài 1 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, chi dưới bại liệt, lưng đùi đau.

174. Kiểu linh

Vị trí: Huyết Ngũ lý xuống 3 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Bại liệt ở trẻ em, liệt nửa người, viêm túi mật.

175. Cử ngoại phiên 2

Vị trí: Huyết Thừa sơn sang cạnh trong chân 1 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, bàn chân bai ra ngoài (liệt thân kinh khoeo trong).

176. Cử nội phiên

Vị trí: Huyết Thừa sơn sang cạnh ngoài chân 1 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, bàn chân vào trong (liệt thân kinh khoeo ngoài).

177. Thừa gian

Vị trí: Giữa huyết Thừa sơn và huyết Thừa cân. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em.

178. Hạ thừa sơn

Vị trí: Dưới huyết Thừa sơn 0,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

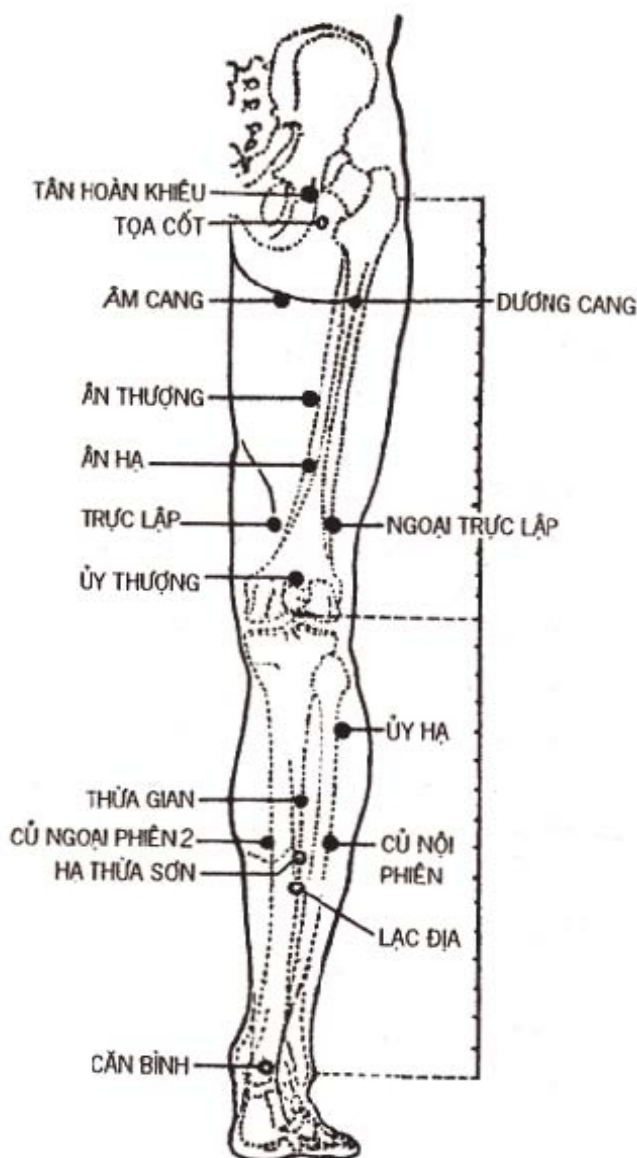
Chủ trị: Ngựa chân.

179. Ủy hạ (Phi dương)

Vị trí: Huyệt Ủy trung thẳng xuống 4 thốn rồi ra phía ngoài 1,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, đầu gối quặt ra sau, cơ tam đầu căng chân bị teo.



Hình 121

180. Ủy thượng (thượng hợp dương)

Vị trí: Huyệt Ủy trung thẳng lên 2 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, đùi đau.

181. Trục lập

Vị trí: Huyệt Ủy trung thẳng lên 4,5 thốn, rồi lệch vào phía trong 0,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em.

182. Ngoại trực lập

Vị trí: Huyệt Ủy trung thẳng lên 4,5 thốn rồi lệch ra phía ngoài 1,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em.

183. Ân thượng

Vị trí: Huyệt Ân môn lên 2 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Đau đầu, đau lưng đùi, đau thần kinh tọa.

184. Ân hạ

Vị trí: Ở giữa huyết Thừa phù và huyết Ủy trung. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, đau buốt lưng trên, lưng dưới, chi dưới bại liệt.

185. Dương cang

Vị trí: Từ huyết Thừa phù ra ngoài 1,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, di chứng bại liệt ở trẻ em.

186. Âm cang

Vị trí: Huyệt Thừa phù vào trong là 1,5 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, di chứng bại liệt ở trẻ em.

187. Tân hoàn khiêu

Vị trí: Ở đầu chót xương cụt đuôi sang ngang 3 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3-4 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, chi dưới tê bại, bại liệt.

188. Xuất khí huyết

Vị trí: Ở sau huyết Nhiên cốt 0,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Thời kỳ cuối của u thực quản gây ra trướng hơi ở đường ruột.

189. Thương khô (Trị than 7)

Vị trí: Trên huyết Thái khô 0,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Bàn chân bại ra ngoài.

190. Can viêm điểm

Vị trí: Mắt cá trong lên 2 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Viêm gan, đái dầm, đau bụng kinh.

191. Củ ngoại phiên 1

Vị trí: Ở Tam âm giao xuống 0,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em.

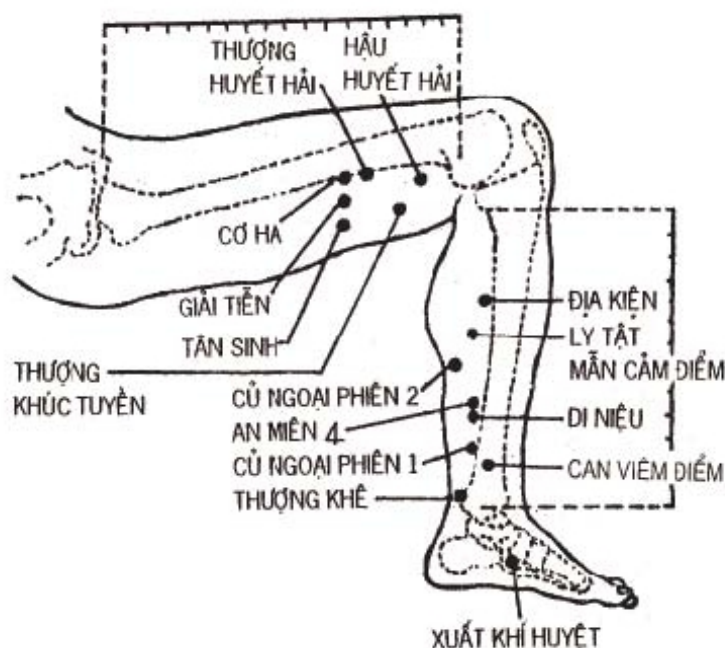
192. Di niệu

Vị trí: Huyệt Tam âm giao lên 1 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Chứng đái dầm.

Hình 122



193. An miên 4

Vị trí: Huyệt Tam âm giao lên 1,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, bứt rứt.

194. Ly tật mãn cảm điểm

Vị trí: Ở 2/5 trên và 3/5 dưới của đường nối mắt cá trong và Âm lăng tuyền. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, ly.

195. Địa kiện

Vị trí: Dưới huyệt Địa cơ 1 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Bàn chân bai ra ngoài.

196. Cơ hạ

Vị trí: Huyệt Cơ môn xuống 2 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, nâng và khép đùi yếu sức.

197. Thượng Khúc tuyến

Vị trí: Co đầu gối, đầu nếp gấp cạnh trong đầu gối lên 3 thốn, sau xương đùi. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3-5 thốn.

Chủ trị: Viêm tắc động mạch.

198. Tân sinh

Vị trí: Huyệt Thượng Khúc tuyến thẳng lên 3 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3-5 thốn.

Chủ trị: Viêm tắc động mạch.

199. Hậu Huyệt hải

Vị trí: Cạnh trong đùi, phía sau huyệt Huyệt hải 1,5 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Bệnh não gây ra 2 đùi bắt chéo như cái lưỡi kéo (tiền đao thoái).

200. Giải tiền (Cổ nội, Cổ câu hạ)

Vị trí: Huyệt Hậu Huyệt hải lên 4 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Bệnh não gây ra hai đùi bắt chéo như cái lưỡi kéo (tiền đao thoái).

201. Thượng Huyệt hải

Vị trí: Huyệt Huyệt hải lên 3 thốn. (H.122)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Chi dưới bại liệt, không đủ sức nhấc đùi lên.

202. Lãng hạ

Vị trí: Dưới huyệt Dương lãng tuyến 2 thốn. (H.123)

Cách châm: Đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, viêm túi mật, giun chui ống mật.

203. Túi ích thông (Lung trung)

Vị trí: Đầu trên xương mác thẳng xuống 3 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng hoặc chếch, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Tai điếc, giun chui ống mật.

204. Hậu dương quan

Vị trí: Sau huyệt Tất Dương quan 1 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Đau khớp gối, bệnh tinh thần, chi dưới bại liệt.

205. Thượng dương quan

Vị trí: Phía trên huyệt Tất Dương quan 1 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

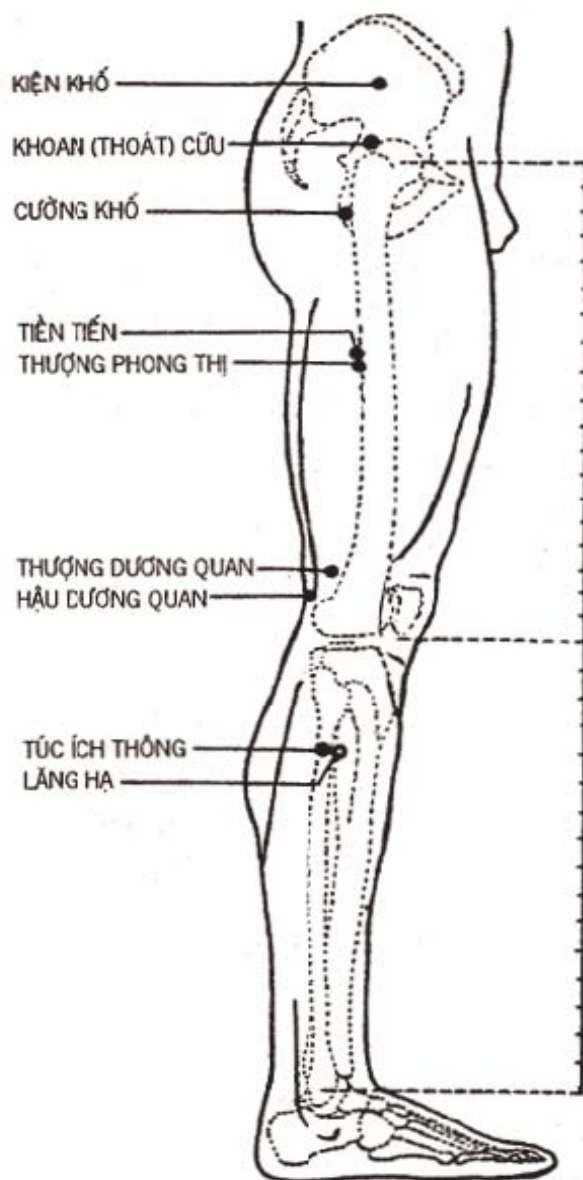
Chủ trị: Viêm khớp gối, chi dưới tê bại, bại liệt.

206. Thượng Phong thị (Phục hành, Thị thượng)

Vị trí: Trên huyệt Phong thị 2 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Liệt nửa người, đau thần kinh tọa, di chứng bại liệt ở trẻ em.



Hình 123

207. Tiền tiến

Vị trí: Phía trên huyệt Phong thị 2,5 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-3 thốn.

Chủ trị: Di chứng bại liệt ở trẻ em, liệt nửa người, liệt chèn ép.

208. Kiện khóa

Vị trí: Ở giữa chỗ cao nhất của mào chậu và lõi xương đùi (mẫu chuyển động lớn).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Liệt do dây thần kinh bị chèn ép, liệt nửa người.

209. Khoan cữu (Thoát cữu)

Vị trí: Mẫu động lớn xương đùi thẳng lên 0,5 thốn. (H.123)

Cách châm: Châm đứng 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Trẻ em bị di chứng bại liệt, khớp hông lỏng lẻo.

210. Cường khóa

Vị trí: Dưới mẫu chuyển động lớn 2 thốn, bờ sau xương đùi. (H.123)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3-4 thốn.

Chủ trị: Liệt do chèn ép.

211. Tọa cốt

Vị trí: Ở giữa mẫu động lớn và xương cụt đuôi, rồi lùi xuống 1 thốn. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, chi dưới bại liệt.

212. Khỏa tứ huyết

Vị trí: Mắt cá trong, ngoài và Cấn kiện hạ, Giải khô.

Cách châm: Châm đứng kim lấy phản ứng làm mức nông sâu.

Chủ trị: Liệt cứng.

213. Khỏa tam châm

Vị trí: Là Côn luân, Thái khô, Giải khô.

Cách châm: Châm đứng kim có phản ứng làm mức.

Chủ trị: Liệt cứng.

214. Tất tam châm

Vị trí: Là cả 2 huyết Tất nhỡn và Dương lăng tuyền thẩu Âm lăng tuyền.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, liệt cứng.

215. Lan vĩ (Triệt than 3, Kiện vị điểm)

Vị trí: Phía dưới huyết Túc lam lý 2 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim 1,5-2,5 thốn.

Chủ trị: Viêm ruột thừa cấp tính (chỉ tham khảo, nên xử trí theo Tây y), chi dưới bại liệt, bàn chân thông xuống, tiêu hóa kém.

Tác dụng phối hợp: Với A thị huyết ở bên phải bụng dưới, Túc tam lý, trị viêm ruột thừa đơn thuần (chỉ tham khảo, nên xử trí theo Tây y).

216. Não thanh (Túc hạ thủy điểm, Thượng Giải khô)

Vị trí: Ở trên huyệt Giải khê 2 thốn, bờ ngoài (cạnh ngoài) xương chày. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Ham ngủ nhiều, di chứng não ngù đại đần độn, đầu xoay, hay quên, trẻ em di chứng não bàn chân thông xuống. Tác dụng phụ: Với Phong trì, Đại chùy trị di chứng não ngù đại.

217. Ngoại Âm liêm

Vị trí: Dưới dây chằng rãnh háng hơn 1 bề ngang ngón tay, phía trên và ngoài huyệt Âm liêm, cạnh ngoài động mạch đùi. (H.120)

Cách châm: Đứng kim hơi chếch ra ngoài sâu 1-1,5 thốn, cứu 1-3 mỗi. Hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Chi dưới liệt, thắt lưng và đùi đau, đau thần kinh đùi.

Tác dụng phối hợp: Với Mạị bộ, Tân Phục thổ, Kiện tất, Túc tam lý trị chi dưới bại liệt.

218. Mạị bộ

Vị trí: Huyệt Bể quan xuống 2,5 thốn. (H.120)

Cách châm: Châm đứng kim 1-3 thốn. Hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Di chứng bại liệt trẻ em, liệt nửa người.

Tác dụng phối hợp: Với Hoàn khiêu, Ân môn, Kiện tất, Túc tam lý trị chi dưới bại liệt.

219. Lạc địa (Cân khản)

Vị trí: Chính giữa nếp ngang khoeo chân xuống thẳng 9,5 thốn (dưới Thừa sơn 2,5 thốn). (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim 1-2 thốn. Hơ 10-20 phút.

Chủ trị: Trẻ em di chứng não tê bại kiêu đi bằng gót (mã đề túc).

Tác dụng phối hợp: Với Ủy dương, Lãng hậu, Căn bình trị chứng đi nhón gót.

220. Căn bình

Vị trí: Trên gân gót chân ngang hai mắt cá chân trong và ngoài nối nhau. (H.121)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Hơ 10-15 phút.

Chủ trị: Trẻ em di chứng não tê bại, đi nhón gót.

Tác dụng phối hợp: Với Hoàn khiêu, Kiện tất, Lãng hậu, Cân khản trị chứng chân đi nhón gót.

2. KỲ HUYỆT (KINH NGOẠI KỲ HUYỆT)

a) HUYỆT Ở VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ

221. Tứ Thần thông

Vị trí: Ở huyệt Bách hội ra trước, sau, phải, trái cách đều 1 thốn. (H.124)

Cách châm: Châm luồn dưới da, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đỉnh đầu trướng đau, chóng mặt, động kinh, suy nhược thần kinh.

222. Ngạch trung

Vị trí: Ở huyết Ấn đường lên 1 thốn. (H.125)

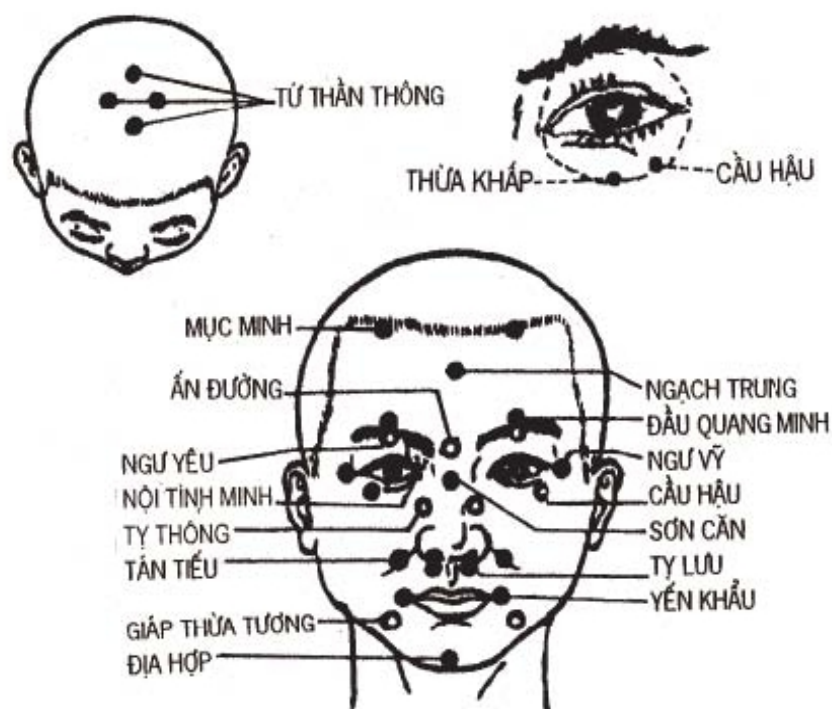
Cách châm: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm xoang hàm, mất ngủ, hồi hộp, chóng mặt.

223. Sơn căn

Vị trí: Ở trên giữa sống mũi, giữa đường ngang hai khoe mắt trong. (H.125)

Hình 124 - Hình 125



Cách châm: Châm đứng kim dưới da xuống dưới sâu 0,3-0,5 thốn, tránh châm vào xương dễ say kim.

Chủ trị: Viêm xoang hàm, mất ngủ, chóng mặt.

224. Mục minh

Vị trí: Ở bờ mép tóc trước trán, thẳng đồng tử lên mép tóc trán là huyết (Lâm khấp xuống 0,5 thốn). (H.125)

Cách châm: Châm luồn dưới da, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau đầu, viêm kết mạc, sức nhìn giảm sút.

225. Đầu Quang minh (Ngự thượng)

Vị trí: Huyết Ngự yêu thẳng lên 0,3-0,5 thốn.

Cách châm: Châm chéch, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Tật khúc xạ, thần kinh trên hốc đau, sụp mí.

226. Ngự vỹ

Vị trí: Ở phía ngoài đuôi mắt 0,1 thốn. (H.125)

Cách châm: Châm chéch, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Đau bên đầu, liệt mặt, co giật.

227. Nội Tình minh

Vị trí: Ở trong khước mắt, bên trên chỗ tạo nước mắt. (H.125)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Xuất huyết võng mạc, teo thần kinh thị giác, viêm kết mạc.

228. Ty lưu

Vị trí: Giữa lỗ mũi thẳng xuống bên dưới chân sụn cách mũi. (H.125)

Cách châm: Châm chéch, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm mũi, đau thần kinh tam thoa, liệt mặt.

229. Tán tiếu

Vị trí: Ở phía ngoài và phía dưới huyết Nghinh hương, trong rãnh má mũi. (H.125).

Cách châm: Châm chéch, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm mũi tắc mũi, mũi có mụn, liệt mặt, co giật.

230. Yển khẩu

Vị trí: Ở hai bên góc mép, chỗ da trắng đỏ. (H.125)

Cách châm: Châm chéch, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Liệt mặt, đau thần kinh tam thoa, trẻ em co giật, bí đại tiện căng bàng quang.

231. Địa hợp

Vị trí: Chính giữa xương hàm dưới, ở phía trước cằm, chỗ lõm cao nhất. (H.125)

Cách châm: Châm chéch, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Hàm dưới đau, liệt mặt.

232. Nội Nghinh hương

Vị trí: Trong lỗ mũi, ở niêm mạc mũi, chỗ chính giữa vòm cách mũi. (H.126)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Viêm kết mạc, viêm họng, say nắng.

233. Tụ tuyền

Vị trí: Chính giữa mặt lưỡi. (H.127)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn. Có thể cứu cách gờng.

Chủ trị: Cơ lưỡi tê bại, hen, tiêu khát.

234. Hải tuyền

Vị trí: Giữa dây chằng dưới lưỡi. (H.128)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Co thắt cơ hoành, tiêu khát, viêm lưỡi.

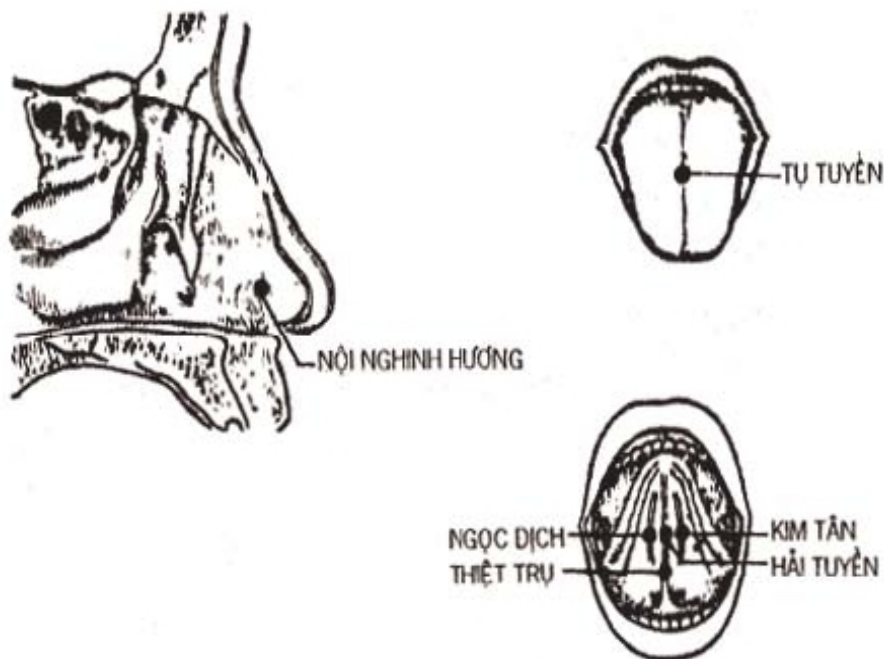
235. Kim tân - Ngọc dịch

Vị trí: Ở tĩnh mạch hai bên dây chằng dưới lưỡi, cong lưỡi mà lấy, bên trái là huyết Kim tân, bên phải là huyết Ngọc dịch. (H.128)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Loét vòm miệng, viêm lưỡi, viêm Amidan, viêm đường ruột cấp tính, tiêu khát.

Hình 126 - Hình 127 - Hình 128



236. Thiệt trụ

Vị trí: Ở chỗ góc lưỡi, chỗ hình chữ thập với gân chính giữa dưới lưỡi. (H.128)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Lưỡi nặng, tiêu khát.

237. Châu đỉnh

Vị trí: Đầu nhọn bình tai. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn.

Chủ trị: Đau răng, bệnh tai.

238. Nhĩ tiêm

Vị trí: Gập loa tai, chỗ cao nhất trên vành loa tai. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,1 thốn hoặc chích ra máu.

Chủ trị: Viêm kết mạc, sốt cao, giác mạc có màng.

Hình 129 - Hình 130



239. Á huyết

Vị trí: Phía trước cổ có 2 huyết. Ở giữa huyết Nhân nghinh và huyết Thủy đột ra ngoài và xuống 0,2 thốn. Ở sau gáy có 2, giữa Phong trì lên 0,4 thốn. (H.129)

Cách châm: Trước cổ, tránh động mạch, châm đứng kim, sâu 1 thốn; sau cổ, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Câm, các bệnh thanh đới.

240. Lạc cảnh

Vị trí: Trên cơ ức đòn chũm, ở chỗ cách 1/3 trên. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sái cổ.

241. Phong nham

Vị trí: Ở giữa đường nổi bờ dưới dái tai và huyết Á môn, tiến về phía trước 0,5 thốn. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, suy nhược thần kinh, Hysteri, đau đầu, di chứng não.

242. 3 chỗ ở tĩnh mạch sau tai

Vị trí: Ở trên 3 nhánh tĩnh mạch chỗ sau tai. (H.130)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Viêm kết mạc, tăng huyết áp, bệnh ngoài da.

243. Ngoại Kim tân Ngọc dịch

Vị trí: Ở trên sụn hầu lên 1 thốn, sang ngang mỗi bên 0,3 thốn, ngửa đầu lấy huyết. (bên trái là Ngoại Kim tân, bên phải là Ngoại Ngọc dịch. (H.131)

Cách châm: Châm chéch kim nhằm về hướng lưỡi, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Trúng gió, mất tiếng, cơ lưỡi tê bại, viêm vòm miệng.

244. Hồng âm

Vị trí: Đỉnh sụn móng sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.131)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm họng cấp tính, mạn tính, bệnh ở thanh đới.

Hình 131



245. Bàng Liêm tuyến

Vị trí: Huyệt Liêm tuyến sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H.131)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Bệnh ở thanh đới, lưỡi sưng to.

246. Đại môn

Vị trí: Mô cao lồi xương chẩm lên 1 thốn (sau huyệt Cường gian 0,5 thốn). (H.132)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Trúng gió liệt nửa người.

247. Tân thức

Vị trí: Mỏm gai đốt cổ 3 (C3) sang ngang 1,5 thốn. (H.132)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau hầu họng, cứng gáy, đau sau đầu.

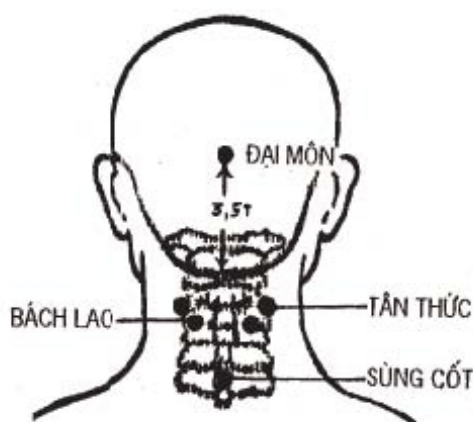
248. Bách lao

Vị trí: Ở huyệt Đại chùy lên 2 thốn rồi sang ngang mỗi bên hơn 1 thốn. (H.132)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Ho, sái cổ, lao hạch cổ.

Hình 132



249. Sùng cốt

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt cổ 6. (H.132)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Cảm mạo, sốt rét, cứng gáy, viêm phế quản, động kinh.

250. Ấn đường

Vị trí: Ở giữa hai đầu lông mày. (H.125)

Cách châm: Châm dưới da chéch xuống 0,5-1 thốn, hoặc châm thấu huyết Tán trúc, huyết Tình minh.

Chủ trị: Đau đầu, chóng mặt, viêm mũi, cảm mạo, tăng huyết áp, mất ngủ, trẻ em co giật.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc, Nghinh hương, trị viêm mũi; với Thái dương, Phong trì, trị đau đầu; với Khúc trì, Phong long trị tăng huyết áp; với Thần môn, Tam âm giao, trị mất ngủ.

251. Thái dương

Vị trí: Ở giữa đuôi lông mày và đuôi mắt lùi về sau khoảng 1 thốn có chỗ lõm. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn hoặc châm chéch về hướng Suất cốc sâu 1-2 thốn, hoặc châm chéch về hướng Giáp xa sâu 3 thốn, hoặc có thể chích nặn máu. Không cứu.

Chủ trị: Đau đầu, đau bên đầu, cảm mạo, liệt mặt, đau thần kinh tam thoa, bệnh mắt, mắt sung đỏ, da mắt sinh châu (sung hạt mạch), mắt có màng.

Tác dụng phối hợp: Với Ấn đường, Hợp cốc trị cảm mạo đau đầu; với Nhĩ tiêm chích nặn máu trị viêm kết mạc cấp tính; với Tán trúc nặn máu, trị viêm mí mắt; với Ấ phong trị đau răng.

252. Ngư yêu

Vị trí: Ở chính giữa lông mày, khi nhìn thẳng Từ đồng tử mắt thẳng lên. (H.125)

Cách châm: Châm ngang kim về phía Tán trúc và Ty trúc không tiến kim 0,5-1 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Cận thị, viêm kết mạc cấp tính, cơ mắt tê bại, thần kinh mặt tê bại, thần kinh trên hốc mắt đau.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc trị cận thị; với Tán trúc, Tứ độc, Nội quan, trị đau thần kinh trên hốc mắt; với Đồng tử liêu, Tán trúc, Tình minh, trị đục nhân mắt.

253. Cầu hậu

Vị trí: Khi mắt nhìn thẳng huyết ở chỗ cách $\frac{1}{4}$ ngoài và $\frac{3}{4}$ trong của bờ dưới hốc mắt. (H.125)

Cách châm: Châm đứng kim, ra lệnh cho người bệnh nhìn ngược lên rồi cố định nhãn cầu lại, mũi kim hơi hướng vào đáy mắt, châm sâu 1,5-2 thốn. Khi rút kim cần ấn day 1-2 phút, để phòng xuất huyết. Không châm quá sâu.

Chủ trị: Cận thị, viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, biến dạng sắc tố võng mạc, đục thủy tinh thể, mắt lè vào trong.

Tác dụng phối hợp: Với Kiện minh 1, Phong trì, Khúc trì, Hợp cốc, Thái xung, trị thanh quang nhõn; với Tĩnh minh, Dưỡng lão, Quang minh, Phong trì, trị viêm thần kinh thị; với Thần môn trị bệnh thần kinh chức năng làm mờ mắt; với Tĩnh minh, Ế minh, Thái dương, Hợp cốc, Can du, trị giác mạc có màng che, viêm củng mạc bờ mi.

254. Ty thông (Ty xuyên, Thượng Nghinh hương)

Vị trí: Giữa chỗ lõm dưới xương cánh mũi, đầu trên cùng của rãnh mũi, má. (H.125)

Cách châm: Châm ngang kim mũi kim hướng lên và vào phía trong 0,5-0,8 thốn.

Chủ trị: Viêm mũi dị ứng, viêm mũi do giãn mạch, viêm mũi xo thất, mũi có thịt thừa (polip), viêm xoang hàm.

Tác dụng phối hợp: Với Thượng tinh, Ấn đường, Hợp cốc trị viêm mũi mạn tính; với Tán trúc, Liệt khuyết, trị viêm xoang hàm.

255. Biễn đào (Đông phong, Biễn đào thể)

Vị trí: Ở bờ dưới góc hàm dưới, phía trước động mạch cảnh. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm Amidan, viêm hầu họng.

Tác dụng phối hợp: Với Hợp cốc trị Amidan; với Thiên trụ, Thiếu thương, trị viêm hầu họng.

256. Giáp Thừa tương (H.ạ Địa thương, Hải liêu)

Vị trí: Huyệt Thừa tương sang ngang mỗi bên 1 thốn, thẳng huyệt Địa thương xuống, chỗ lõm xương hàm dưới. (H.125)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,5 thốn, châm chéo xuống và vào sâu 0,5 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tam thoa, thần kinh mặt tê bại và co rút.

Tác dụng phối hợp: Với Tán trúc, Tứ bạch trị co thắt nửa mặt; với Hạ quan, Hợp cốc trị đau thần kinh tam thoa.

257. Thượng liên tuyền

Vị trí: Chính giữa hàm dưới xuống cách 1 thốn, chỗ lõm giữa xương móng và bờ hàm dưới. (H.131)

Cách châm: Châm chéo kim hướng về phía góc lưỡi, châm chéo, sâu 1-1,5 thốn hoặc lui về phía dưới da lại hướng sang hai bên trái phải châm chéo kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tiếng nói không rõ, câm, chảy dãi, viêm vòm miệng, viêm họng cấp mạn tính.

Tác dụng phối hợp: Với Thừa tương, Địa thương, trị chảy dãi; với Á môn, Hợp cốc, trị tiếng nói không rõ; với Tăng âm, Á môn, trị di chứng sau viêm não, mất tiếng; với Bàng Liêm tuyền, Hợp cốc, trị thần kinh chức năng gây ra mất tiếng.

258. Ế minh

Vị trí: Sau huyết Ế phong 1 thốn. (H.129)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

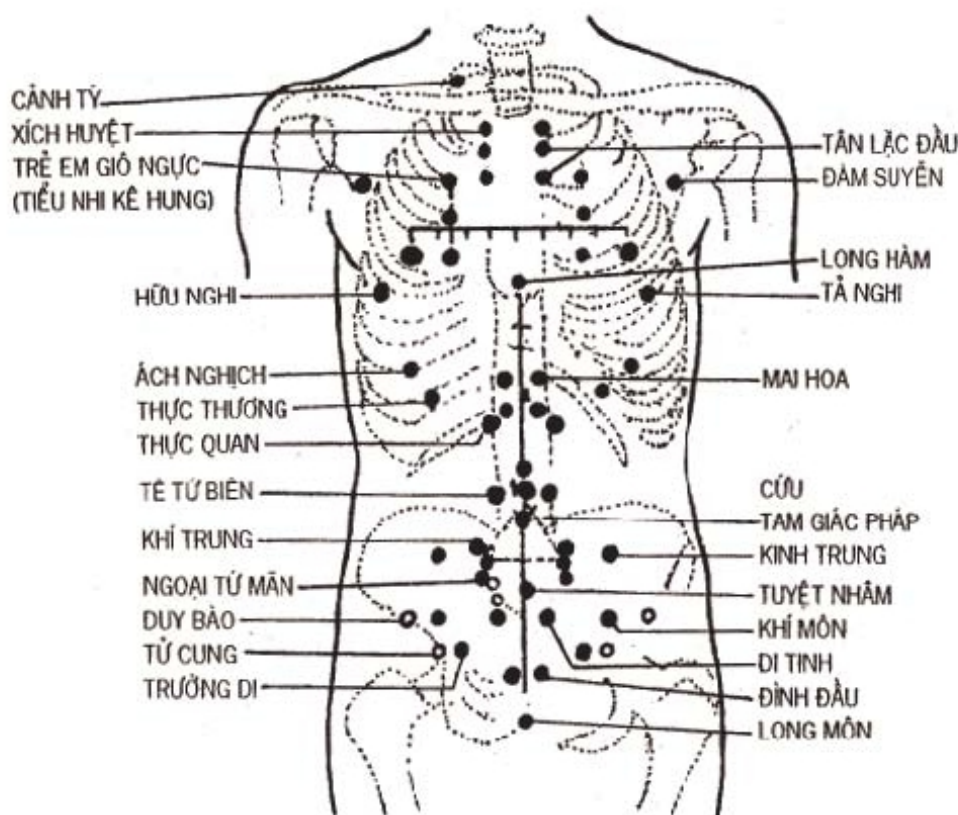
Chủ trị: Cận thị, viễn thị, mù về đêm, teo thần kinh thị giác, đục nhân mắt, tai ù, choáng tiền đình, quai bị, đau đầu, mất ngủ, bệnh tinh thần.

Tác dụng phối hợp: Với Ấn đường, Nội quan, Tam âm giao, trị mất ngủ; với Tỉnh minh, Cầu hậu trị đục nhân mắt thể nhẹ thời kỳ đầu; với Phong trì, Thượng tỉnh minh, Cầu hậu, trị teo thần kinh thị giác; với Tứ độc, Phong trì, Á môn, Nội quan, Thái xung, trị choáng váng do tai trong.

259. Cảnh lý (Cảnh tý?)

Vị trí: Ở bên trên xương đòn, điểm nối 1/3 trong, và 2/3 ngoài từ đó lên 1 thốn, chỗ bờ sau nhánh đòn của cơ ức đòn chũm. (H.133)

Hình 133



Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-0,8 thốn. Dưới là đỉnh phổi, cắm châm sâu.

Chủ trị: Cánh tay tê dại, chi trên bại liệt.

Tác dụng phối hợp: Với Khúc trì, Dương khô, trị thần kinh quay tê bại; với Tý trung, Nội quan, trị thần kinh giữa tê bại; với Tiểu hải, Chi chính, trị thần kinh trụ tê bại.

b) HUYỆT Ở VÙNG NGỰC - BỤNG

260. Xích huyết

Vị trí: Ở huyết Toàn cơ sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Ho, hen, đau thần kinh liên sườn.

261. Đàm suyễn

Vị trí: Ở huyết Ưng song ra 1,8 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Hen, viêm phế quản mạn tính.

262. Long hàm

Vị trí: Ở Cưu vũ thẳng lên 1,5 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau ngực, đau dạ dày.

263. Tân lạc đầu

Vị trí: Ở hai bên xương ức, khe sườn 1-2 mỗi bên có một huyết; khe sườn 2-3 mỗi bên có một huyết. (H.133)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mồi.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, viêm phế quản, hen, viêm sụn sườn.

264. Ách nghịch

Vị trí: Thẳng đầu vú xuống khe sườn 7-8. (H.133)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Co thắt cơ hoành.

265. Tiểu nhi kê hung

Vị trí: Khe liên sườn 2-3; 3-4; 4-5; từ Nhâm mạch sang ngang mỗi bên 2,5 thốn, cộng 2 bên là 6 huyết. (H.133)

Cách châm: Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Trẻ em giở ngực (lồng ngực gà).

266. Tả nghi - Hữu nghi

Vị trí: Huyết Nhũ căn bên phải, bên trái ra ngoài 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Viêm tuyến vú, đau thần kinh liên sườn, viêm hung mạc, viêm màng trong tim.

267. Mai hoa

Vị trí: Ở huyết Trung quản và 4 điểm trên dưới của hai huyết Âm đô, từ Âm đô lên 0,5 thốn và xuống 0,5 thốn. Cộng là 5 điểm. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tiêu hóa kém, viêm dạ dày, loét tá tràng.

268. Thực thương

Vị trí: Ở huyết Trung quản sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Đau dạ dày, sa dạ dày, loét tá tràng.

269. Thục quan

Vị trí: Ở huyệt Kiến lý sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tiêu hóa kém, viêm dạ dày, viêm ruột.

270. Tê tứ biên (H.ôn xá, Tê trung tứ biên)

Vị trí: Từ giữa rốn ra cách trên, dưới, phải, trái đều 1 thốn. (H.uyệt 2 bên rốn gọi là Hôn xá). (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3-7 mỗi. Có thể bầu hút (bầu giác).

Chủ trị: Viêm ruột cấp mạn tính, co thắt dạ dày, phù thũng, tiêu hóa kém.

271. Cứu tam giác

Vị trí: Lấy dây mềm đo chiều dài đường cong miệng, làm cạnh tam giác đều, đặt đỉnh trên của tam giác lên giữa rốn, 2 đỉnh kia phía dưới cân nhau là huyệt. (H.133)

Cách châm: Cứu 5-7 mỗi.

Chủ trị: Viêm ruột mạn tính, dạ dày co thắt, đau vùng bụng, sản khí (H. hoặc thoát vị hạ nang, hố bẹn).

272. Khí trung

Vị trí: Huyệt Khí hải sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Ruột co thắt, bụng trướng, viêm ruột, thiếu máu.

273. Ngoại tứ mẫn

Vị trí: Ở huyệt Tứ mẫn ra phía ngoài 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Cứu (không châm).

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều.

274. Tuyệt nhâm

Vị trí: Ở huyệt Thạch môn xuống 0,3 thốn. (H.133)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Phụ nữ không muốn chữa đẻ nữa, trẻ em ỉa chảy.

275. Di tinh

Vị trí: Ở huyệt Quan nguyên sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Di tinh, xuất tinh sớm, liệt dương, ngứa hạ bộ, đàn bà lãnh cảm.

276. Bào môn, Tử hộ

Vị trí: Túc là huyệt Thủy đạo, từ huyệt Quan nguyên sang ngang mỗi bên 2 thốn, bên trái là Bào môn, bên phải là Tử hộ. (H.53)

Cách châm: Châm đứng kim 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt quá nhiều, đàn bà muộn con, khí hư sau đẻ.

277. Khí môn

Vị trí: Ở huyết Quan nguyên sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

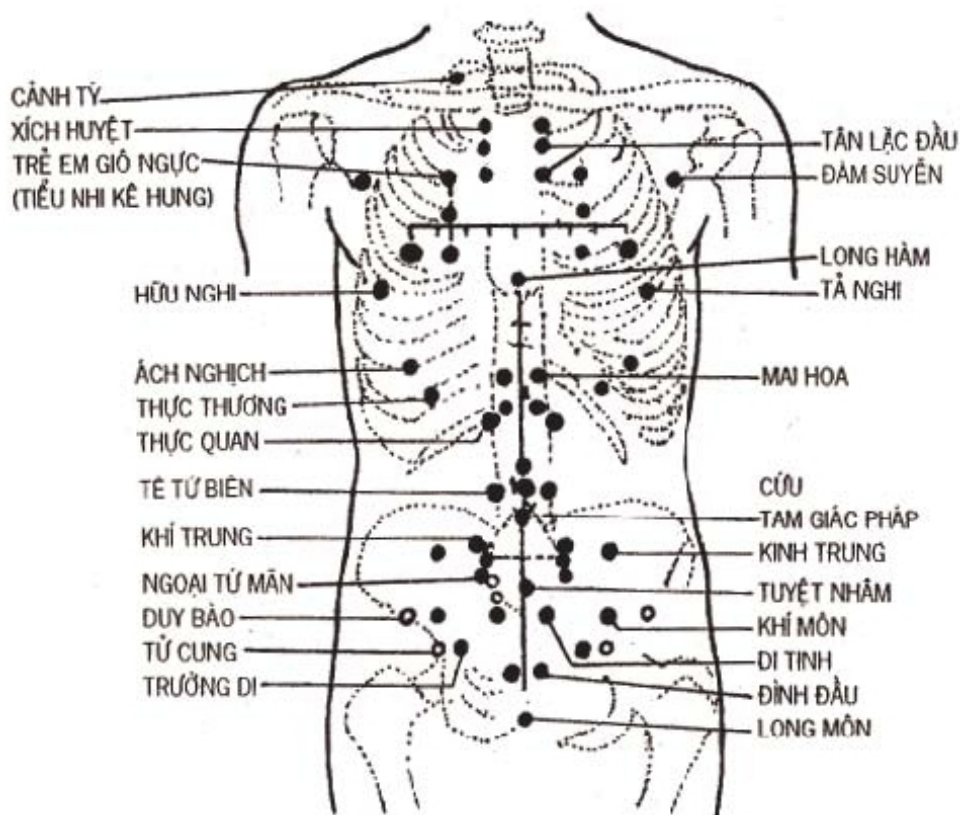
Chủ trị: Đau co thắt bụng dưới, xuất huyết do liệt dạ con.

278. Trường di

Vị trí: Ở Trung cực sang ngang mỗi bên 2,5 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Đau dương vật, viêm tinh hoàn, viêm phần phụ, kinh nguyệt không đều.



Hình 133

279. Đình đầu

Vị trí: Ở dưới huyết Đại hách 0,5 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con.

280. Long môn

Vị trí: Ở chính giữa bờ dưới xương mu. (H.133)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Băng lậu huyết, đái dầm, vô sinh.

281. Duy bào

Vị trí: Ở chỗ lõm phía trong và dưới mào chậu trước, ngang với huyết Quan nguyên. (H.133)

Cách châm: Châm chích ven theo dây chằng rãnh háng tiền 2-3 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con, tăng nhu động ruột, đau co thắt bụng dưới.

Tác dụng phối hợp: Với Khí hải, Trung cực, Túc tam lý, Tam âm giao, trị sa dạ con; với Thiên khu, Túc tam lý, trị tăng nhu động ruột.

282. Tử cung

Vị trí: Giữa rốn xuống 4 thốn là huyết Trung cực, từ đó sang ngang mỗi bên 3 thốn là huyết. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim hoặc châm dưới da về phía khớp giữa xương mu, tiến kim 1,52,5 thốn.

Chủ trị: Sa dạ con, kinh nguyệt không đều, đau bụng hành kinh, viêm hố chậu, đàn bà muộn con, viêm cầu thận, viêm bàng quang, viêm tinh hoàn, viêm ruột thừa.

Tác dụng phối hợp: Với Duy bào, Túc tam lý, trị sa dạ con; với Quan nguyên, Huyết hải, Âm lăng tuyền, trị viêm hố chậu mạn tính; với Trung cực, Âm lăng tuyền, trị khí hư quá nhiều.

283. Kinh trung

Vị trí: Huyết Khí hải sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.133)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm ruột, kinh nguyệt không đều, căng bàng quang.

c) HUYẾT Ở VÙNG VAI - LƯNG

284. Nhị chùy hạ (Vô danh huyết, Tâm thư 1)

Vị trí: Ở phía dưới móm gai đốt sống lưng 2 (D2). (H.134)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 0,5-1,5 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, động kinh, sốt rét.

285. Cự khuyết du (Tâm thư 2)

Vị trí: Ở phía dưới móm gai đốt sống lưng 4 (D4). (H.134)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, bệnh tim, suy nhược thần kinh, bệnh dạ dày.

286. Bách chủng phong

Vị trí: Ở huyết Đại chùy sang ngang mỗi bên 2, 3 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Trúng gió, dị ứng mẩn ngứa, đau bả vai lưng trên.

287. Lục hoa - Bát hoa

Vị trí: Ở vùng lưng trên, lấy chiều dài từ đầu ngoài xương đòn của người bệnh vào đến đường giữa, chia làm 8 thốn. Lấy hai thốn ấy làm 1 cạnh của hình tam giác, dùng mảnh giấy hoặc cọng rom bẻ thành hình tam giác, đặt Tam giác có đỉnh là Đại chùy, 2 đáy cân hai bên là huyết, lại để đỉnh hình tam giác ở giữa đáy kể trên, lấy hai góc dưới làm huyết cứ như thế làm lại 3 lần là Lục hoa; 4 lần là Bát hoa. (H.134)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 0,5-1 thốn. Bệnh mạn tính có thể cứu.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, lao phổi, thiếu máu, bệnh mạn tính gây suy nhược toàn thân.

288. Nạn môn

Vị trí: Ở huyết Tâm du hơi lên trên một ít. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, lao phổi, bệnh mạn tính gây suy nhược toàn thân.

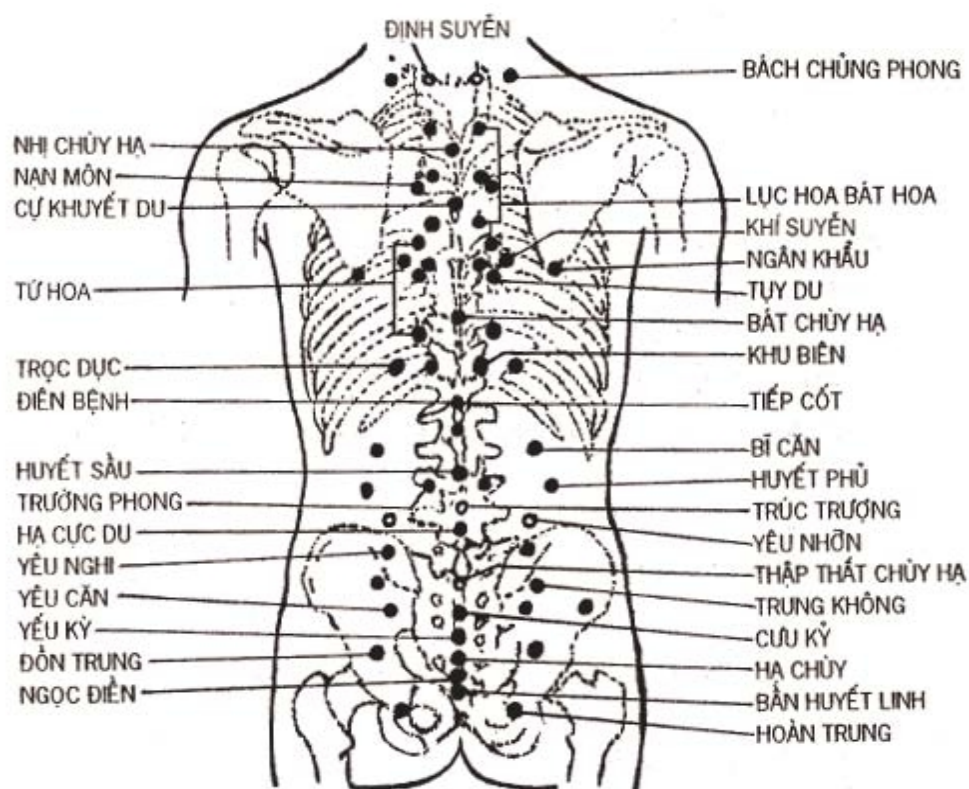
289. Khí suyễn

Vị trí: Ở mỏm gai đốt sống lưng 7 (D7) sang ngang 2 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, viêm hung mạc.

Hình 134



290. Ngân khẩu

Vị trí: Phía dưới góc dưới xương bả vai. (H.134)

Cách châm: Châm chích kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, tổn thương phần mềm cơ vai.

291. Tứ hoa

Vị trí: Là bốn huyết, 2 Cách du, 2 Đảm du. (H.134)

Cách châm: Cứu 10-15 phút.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, tràn khí màng phổi, lao phổi.

Tác dụng phối hợp: Với Cao hoang, Phế du, trị lao phổi; với Cửu vĩ, Phế du, Trung cực, trị lao phổi; sách xưa hay kết hợp với Nạn môn gọi là Tứ hoa Nan môn.

292. Bát chùy hạ

Vị trí: Dưới móm gai đốt sống lưng 8 (D8). (H.134)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Sốt rét, đau thần kinh liên sườn, đái đường, viêm gan.

293. Tụy du (Vị quản hạ du, Bát du)

Vị trí: Móm gai đốt sống lưng thứ 8 sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đái đường, bệnh dạ dày, đau dây thần kinh liên sườn.

294. Khu biên

Vị trí: Ở móm gai đốt sống 10 sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Bệnh dạ dày, bệnh gan mật.

295. Trọc dục

Vị trí: Ở móm gai đốt sống 10 sang ngang mỗi bên 2,5 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Ăn uống không biết ngon, bệnh gan, mật, bệnh thần kinh chức năng.

296. Diên bệnh

Vị trí: Nối huyết Đại chùy đến đầu chót xương cụt (S5), huyết nằm giữa 2 điểm nối này, tương đương khoảng móm gai đốt sống lưng thứ 11. Có thuyết nối huyết ở trên gai đốt sống lưng thứ 9. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Bệnh động kinh.

297. Tiếp cốt (Tiếp tích)

Vị trí: Ở dưới móm gai đốt sống lưng thứ 12 (D12). (H.134)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Đau dạ dày, viêm ruột, đau thắt lưng, động kinh, diên.

298. Bĩ căn

Vị trí: Ở móm gai đốt sống thắt lưng thứ 1 (L1) sang ngang mỗi bên 3,5 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Bệnh lâu ngày thì cứu.

Chủ trị: Gan, lá lách sưng to, viêm dạ dày, viêm ruột, sa thận.

299. Huyết sâu

Vị trí: Ở trên móm gai đốt sống thắt lưng thứ 2 (đốt sống thứ 14). (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Tất cả các loại bệnh xuất huyết.

300. Trường phong

Vị trí: Ở móm gai đốt sống thắt lưng thứ 2 sang ngang mỗi bên 1 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Bệnh đường ruột, đái dầm, di tinh.

301. Huyết phủ (Tích tụ bã khối)

Vị trí: Ở móm gai đốt sống thắt lưng thứ 2 sang ngang mỗi bên 4 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Bể kinh, viêm buồng trứng, di tinh, gan, lách sưng to.

302. Trúc trượng (Mệnh môn)

Vị trí: Ở trên móm gai đốt sống thắt lưng thứ 3 (L3), đốt sống thứ 15. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Viêm ruột, lao ruột, lòi dom, trĩ, di chứng não, di chứng bại liệt trẻ em.

303. Hạ cực du

Vị trí: Ở dưới móm gai đốt sống thắt lưng thứ 3 (L3). (H.134)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Đau lưng, viêm bàng quang, chi dưới tê bại.

304. Yêu nghi

Vị trí: Ở móm gai đốt sống thắt lưng thứ 4 (đốt sống thứ 16), sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tổn thương phần mềm ở lưng, bệnh phụ khoa.

305. Trung không

Vị trí: Ở móm gai đốt sống thắt lưng thứ 5 (đốt sống thứ 17), sang ngang mỗi bên 3,5 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Tổn thương phần mềm ở lưng.

306. Yêu căn

Vị trí: Ở móm gai thứ nhất mảng xương cùng sang ngang mỗi bên 3 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 3 thốn.

Chủ trị: Bệnh ở khớp cùng chậu, bệnh ở chi dưới.

307. Cưu kỷ

Vị trí: Ở dưới mỏm gai thứ nhất mảnh xương cùng. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Băng lậu huyết, khí hư quá nhiều.

308. Yêu kỳ

Vị trí: Ở dưới mỏm gai thứ 2 mảnh xương cùng. (H.134)

Cách châm: Châm chéo lên, sâu 2-2,5 thốn.

Chủ trị: Động kinh.

309. Hạ chùy

Vị trí: Ở dưới mỏm gai thứ 3 mảnh xương cùng. (H.134)

Cách châm: Châm chéo lên, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, viêm hố chậu.

310. Ngọc điền

Vị trí: Ở dưới mỏm gai thứ 4 mảnh xương cùng. (H.134)

Cách châm: Châm chéo lên, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-7 mũi

Chủ trị: Đau xương cùng, co rút bắp chân dưới (cơ phi dương), đẻ khó.

311. Bần huyết linh

Vị trí: Ở dưới huyết Ngọc điền 0,3 thốn. (H.134)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Thiếu máu.

312. Hoàn trung

Vị trí: Ở giữa đường nối huyết Hoàn khiêu và huyết Yêu du. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, đau lưng, đau đùi.

313. Đôn trung

Vị trí: Sau và trên mấu chuyển lớn xương đùi, lấy đoạn từ mấu chuyển lớn đến ụ ngồi làm cạnh dưới tam giác đều, thì đỉnh trên tam giác là huyết. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, chi dưới bại liệt một bên.

314. Tích tam huyết

Vị trí: Xác định huyết Á môn, từ Á môn xuống 1 thốn, từ đó sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. Dưới đốt sống lưng 2 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. Dưới đốt thắt lưng 2 sang ngang mỗi bên 0,5 thốn.

Cách khác lấy huyết: Dưới huyết Á môn 1 thốn. Dưới mỏm gai đốt sống lưng 1. Dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 5, cộng là 3 huyết

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Viêm cột sống, viêm màng nhện tủy sống, đau lưng trên, lưng dưới và các bệnh tật về tủy sống.

315. Tích phùng

Vị trí: Hai bên móm gai đốt sống, từ đốt sống lưng 1 đến đốt sống (đốt sống thứ 17) thắt lưng 5, cách đều chính giữa 4,5 thốn. Tất cả 17 đôi là 34 huyết.

Cách châm: Châm chéch kim 0,3-0,7 thốn. Cắm châm sâu (vì ở trong đó có các nội tạng).

Chủ trị: Viêm cột sống, viêm tủy sống.

316. Định suyễn

Vị trí: Ở móm gai đốt cổ 7 sang ngang mỗi bên 0,5-1 thốn. (H.134)

Cách châm: Châm hơi chéch kim về cột sống sâu 0,5-1 thốn, cứu 3-5 mỗi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Ho, viêm phế quản, hen, dị ứng mẩn ngứa, sái cổ.

Tác dụng phối hợp: Với Thiên đột, Đại chùy, Phong long, triho gà; với Phong môn, Phế du, Hợp cốc, trị viêm phế quản; với Thiên đột, Toàn cơ, Chiên trung, Nội quan, Phong long, trị hen phế quản.

317. Yêu nhỡn

Vị trí: Dưới móm gai đốt thắt lưng 3 (đốt sống 15) sang ngang mỗi bên từ 3-4 thốn, có chỗ lõm là huyết. (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim hoặc ngang kim sâu 1,5-2,5 thốn. Cứu 5-7 mỗi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Tổn thương tổ chức phần mềm vùng thắt lưng, sa thận, viêm tinh hoàn, bệnh phụ khoa.

Tác dụng phối hợp: Với Thận du, Ủy trung trị đau thắt lưng; với Tỳ tích, Thận tích, trị sa thận.

318. Thập thất chùy hạ

Vị trí: Ở chỗ dưới móm gai đốt sống thắt lưng 5 (L5) (đốt sống 17). (H.134)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn. Cứu 3-7 mỗi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau thắt lưng và xương cùng, đau thần kinh tọa, xuất huyết tử cung, đau bụng hành kinh, bệnh tật ở hậu môn, di chứng bại liệt ở trẻ em, liệt do chấn thương.

Tác dụng phối hợp: Với các huyết **Giáp tích** vùng thắt lưng, trị chi dưới bại liệt; với Trật biên, Quan nguyên du, trị đau thắt lưng và xương cùng; với Trung cực, Tam âm giao, Thái khê, trị đau bụng hành kinh.

319. Giáp tích (giáp hai bên cột sống), Hoa Đà Giáp tích, Đà tích

Vị trí: Bắt đầu móm gai đốt cổ 1 đến hết thắt lưng 5 thì dứt, cứ mỗi móm gai đều sang hai bên từ 0,5-1 thốn là huyết. Cả hai bên phải trái có 48 huyết, từ móm gai đốt cùng 1 đến đốt cùng 7 lấy Bát liệu thay thế.

Cách châm: Châm đứng kim vào rãnh thần kinh thì hơi hướng mũi kim vào trong một chút. Ở đốt cổ và lưng trên châm sâu 1,5 thốn, ở thắt lưng sâu 2,5 thốn, châm chếch kim khi chữa viêm khớp đốt sống, mũi kim lên trên đốt sống chéo về dây chằng khớp, sâu 1-1,5 thốn. Châm dưới da thấu huyết (Huyết này qua huyết kia) thì tiến kim sâu 2-3 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-20 phút.

Chủ trị:

- + Huyệt Hiệp tích từ đốt cổ 1-4, trị bệnh ở vùng đầu.
- + Từ đốt cổ 1-7, trị bệnh vùng cổ.
- + Từ cổ 4 - lưng, trị bệnh ở chi trên.
- + Từ cổ 3 - lưng 9, trị bệnh lồng ngực và nội tạng trong lồng ngực.
- + Từ lưng 5-thắt lưng 5, trị bệnh nội tạng trong ổ bụng.
- + Từ lưng 11 - đốt cùng 2, trị bệnh tật vùng thắt lưng và xương cùng.
- + Từ thắt lưng 2 - đốt cùng 2, trị bệnh tật ở chi dưới.
- + Từ thắt lưng 1 - lưng cùng 4, trị bệnh các cơ quan trong hố chậu.

Tác dụng phối hợp: Tuyển chọn huyết vị có thể căn cứ vào sự phân bố của kinh mạch, phân bố rãnh thần kinh và tiết đoạn thần kinh, áp thống điểm, huyết phản ứng v.v...

d) HUYỆT Ở CHI TRÊN

320. Thập nhị tỉnh

Vị trí: Là các huyết: Thiếu thương, Thương dương, Trung xung, Quan xung, Thiếu xung, Thiếu trạch cả hai bên cộng là 12 huyết.

Cách châm: Chích nặn máu.

Chủ trị: Cấp cứu hôn mê, sốt cao co giật (trẻ em, nên xử trí theo Tây y).

321. Thập vương

Vị trí: Chính giữa phía sau gốc móng 10 ngón tay, cách khoảng 0,1 thốn. (H.135)

Cách châm: Chích nặn máu.

Chủ trị: Say nắng, viêm ruột cấp tính, trẻ em co giật (nên xử trí theo Tây y).

322. Thương bạch

Vị trí: Là hai huyết Thiếu thương và Ân bạch. (H.135, H.60)

Cách châm: Dùng dây buộc 2 ngón tay cái và 2 ngón chân cái lại, đặt mồi ngải lớn, trùm cả lên thịt của chỗ hai bên ngón sát nhau, đốt lửa đồng thời cả trên và dưới, mỗi nơi cứu 3 mồi. Huyết trên tay gọi là Quỷ khóc, ở chân gọi là Thần sầu.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, động kinh.

323. Tam thương

Vị trí: Gồm 3 thương Lão thương: Ở cạnh ngoài gốc móng ngón cái 0,1 thốn (phía giáp ngón trỏ). Trung thương: Ở chính giữa sau gốc móng ngón cái 1 phân. Thiếu thương: Là tỉnh huyết Phế kinh.

Cách châm: Chích nặn máu.

Chủ trị: Cảm mạo, cúm, viêm Amidan, sốt cao, quai bị.

324. Minh nhõn

Vị trí: Ở cạnh trụ khớp đốt giữa ngón cái (phía giáp ngón trỏ). (H.135)

Cách châm: Châm nông 0,1-0,2 thốn.

Chủ trị: Quáng gà, viêm kết mạc, viêm Amidan, bệnh đường ruột ở trẻ em.

325. Đại cốt không

Vị trí: Ở mu bàn tay chỗ giữa đỉnh khớp giữa ngón cái. (H.135)

Cách châm: Cứu 1-3 mũi.

Chủ trị: Bệnh mắt, thổ tả.

326. Tiểu cốt không

Vị trí: Ở mu ngón tay út, chỗ nhọn nhất của khớp giữa ngón. (H.135)

Cách châm: Cứu 1-3 mũi.

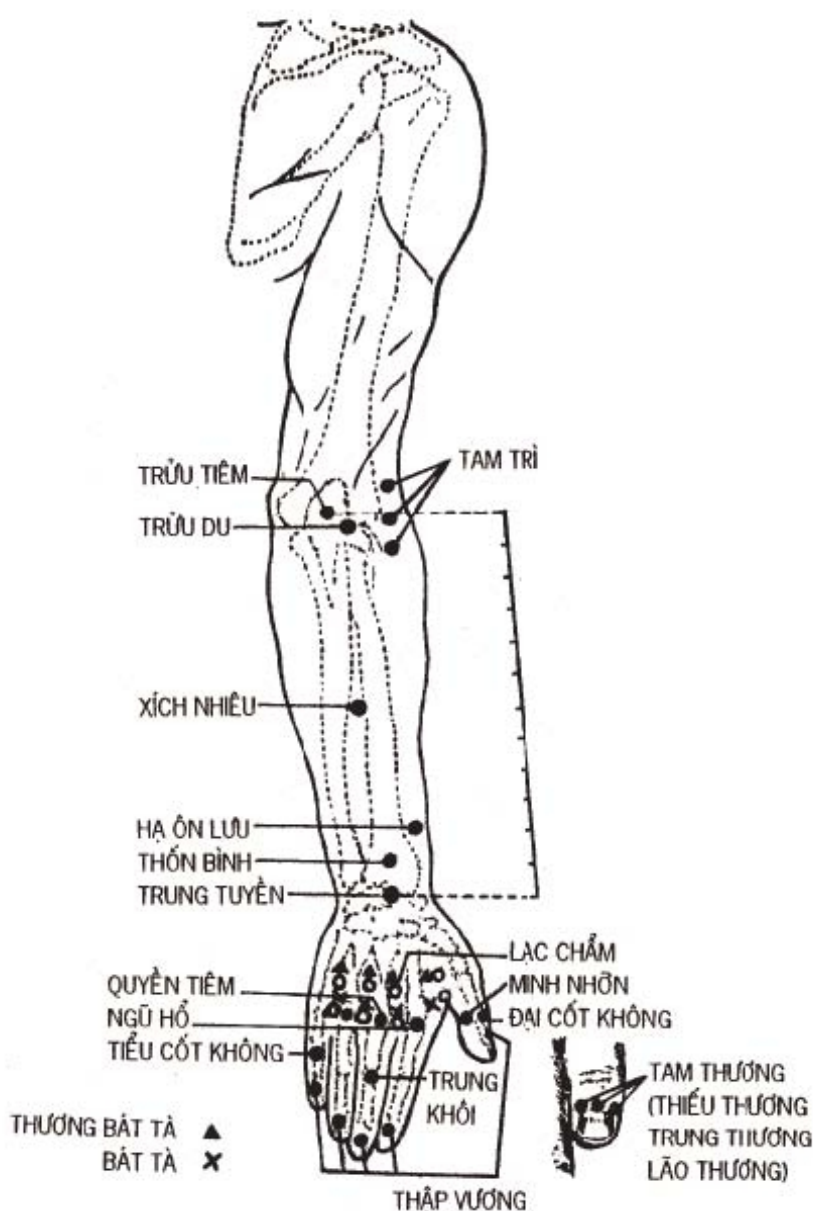
Chủ trị: Bệnh mắt, đau họng, đau khớp ngón tay.

327. Trung khô

Vị trí: Ở mu ngón tay giữa, đỉnh khớp của khớp giữa ngón. (H.135)

Cách châm: Cứu 1-3 mũi.

Chủ trị: Nôn mửa, nấc, thực quản co thắt, chảy máu mũi.



Hình 135

328. Ngũ hổ

Vị trí: Ở mu tay, đỉnh khớp bàn ngón của hai ngón trỏ và nhẫn. (H.135)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,2-0,3 thốn, cứu 1-3 mồi.

Chủ trị: Cổ gáy đau, đau thần kinh tọa, cả 5 ngón đều co.

329. Quyền tiêm

Vị trí: Ở đầu nhọn xương bàn số 3 gập ngón giữa nhô cao lên. (H.135)

Cách châm: Cứu hoặc châm.

Chủ trị: Bệnh mắt và bệnh hầu họng.

330. Trung tuyến

Vị trí: Ở mu cổ tay, chỗ lõm giữa huyết Dương Khê và huyết Dương trì. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-5 mồi.

Chủ trị: Viêm phế quản, hen, giác mạc có màng, đau dạ dày, các bệnh ở phần mềm và khớp cổ tay.

331. Thốn bình

Vị trí: Ở mu cổ tay, từ lằn ngang lên 1 thốn, từ đó sang ngang cạnh quay là 0,4 thốn. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Choáng ngất, tâm lực suy kiệt.

332. Hạ ôn lưu

Vị trí: Ở mu cổ tay, ở nếp lằn cổ tay phía cạnh quay lên 2 thốn. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Đau răng hàm dưới.

333. Xích nhiều

Vị trí: Ở giữa nếp lằn sâu cổ tay lên 6 thốn. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, tới dưới da mặt trước.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, chi trên tê bại, bại liệt.

334. Tam trì

Vị trí: Huyệt Khúc trì và trên dưới nó 1 thốn gọi là huyệt Thượng trì và huyệt Hạ trì. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm xoang hàm, khuỷu cánh tay đau.

335. Trửu du

Vị trí: Ở giữa đường nối mỏm khuỷu và ụ lồi phía ngoài của đầu dưới xương cánh tay. (H.135)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn.

Chủ trị: Đau khớp khuỷu.

336. Trửu tiêm

Vị trí: Co khuỷu tay, chỗ lồi cao nhất của mỏm khuỷu. (H.135)

Cách châm: Cứu tới 50 môi.

Chủ trị: Lao hạch ở cổ, mụn nhọt.

337. Mẫu chỉ tiết hoành văn

Vị trí: Phía lòng bàn tay, ở giữa nếp ngang khớp giữa ngón cái. (H.136)

Cách châm: Cứu.

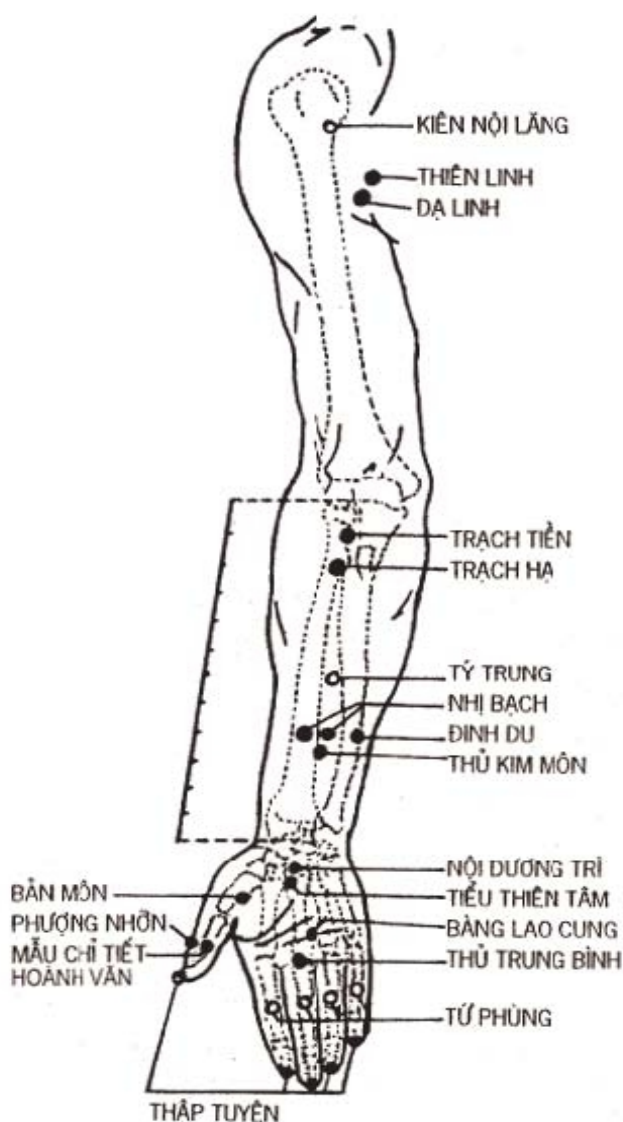
Chủ trị: Giác mạc có màng ban, màng mây.

338. Phượng nhõn

Vị trí: Ở cạnh quay đầu nếp gấp giữa ngón cái. (H.136)

Cách châm: Châm nông 0,1-0,2 thốn.

Chủ trị: Quáng gà, cứng khớp ngón cái khó co xuống được.



Hình 136

339. Thủ trung bình

Vị trí: Ở giữa nếp gấp khớp bàn ngón giữa, phía lòng bàn tay. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn.

Chủ trị: Viêm vòm mồm.

340. Bàng Lao cung

Vị trí: Cạnh huyết Lao cung khoảng một bề ngang ngón tay về phía cạnh trụ (khe xương bàn 3-4). (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm Amidan, ngón tay tê dại, đau răng.

341. Nội dương trì

Vị trí: Ở giữa nếp cổ tay, phía lòng bàn tay xuống 1 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Sưng khớp ở ngón tay, bàn tay (H.ọc chương phong), viêm vòm miệng, trẻ em co giật.

342. Tiểu thiên tâm

Vị trí: Ở giữa nếp gấp cổ tay xuống 1,5 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Thấp tim, tim hồi hộp.

343. Bản môn

Vị trí: Phía trong huyết Ngư tể 1 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Hen, viêm Amidan

344. Thủ kim môn

Vị trí: Giữa nếp gấp cổ tay lên 3-4 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Lao hạch ở cổ (tràng nhạc).

345. Đinh du

Vị trí: Ở nếp gấp cổ tay phía xương trụ lên 4 thốn. (H.136)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Mụn nhọt.

346. Nhị bạch

Vị trí: Ở giữa nếp gấp cổ tay lên 4 thốn; 1 ở giữa hai gân; 1 ở cạnh ngoài gân gấp dài (phía xương quay). (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-0,5 thốn.

Chủ trị: Trĩ, lòi dom, thần kinh cánh tay đau.

347. Trạch hạ

Vị trí: Ở dưới huyết Xích trạch 2 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Đau răng, cánh tay đau, trĩ.

348. Trạch tiền

Vị trí: Ở huyết Xích trạch xuống 1 thốn hơi lệch vào phía trong, thẳng xuống ngón tay giữa. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Sưng tuyến giáp, cánh tay tê bại.

349. Dạ linh

Vị trí: Ở đầu chót phía trước nếp gấp nách lên 0,5 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, vai và cánh tay đau.

350. Thiên linh

Vị trí: Ở đầu chót phía trước nếp lằn hố nách lên 1 thốn, từ đó vào phía trong 0,5 thốn. (H.136).

Cách châm: Mũi kim hơi chếch vào hoặc ra 2-3 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, vai và cánh tay.

351. Kiên nội lãng (Kiên tiên)

Vị trí: Xuôi cánh tay, ở điểm giữa đường nối đầu nếp gấp nách trước vai và huyết Kiên ngưng. (H.136).

Cách châm: Châm đứng kim, hướng về phía sau vai, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3-7 mỗi, hơ 5-20 phút.

Chủ trị: Giống như huyết Kiên ngưng, trúng gió liệt nửa người, tăng huyết áp, đau khớp vai, viêm quanh khớp vai, chứng nhiều mồ hôi; phong nhiệt ả chân (ngứa gãi), bثور cổ. Khi chữa viêm bao gân đầu cơ của cơ nhị đầu, có thể châm thấu hướng xuống sâu từ 2-3 thốn.

Tác dụng phối hợp: Với Kiên ngưng, Kiên liêu, A thị huyết trị đau khớp vai, viêm quanh khớp vai.

352. Tý trung (Trị than 3)

Vị trí: Chính giữa đường nối nếp gấp cổ tay và nếp gấp khuỷu tay, khe hai xương (xương quay, xương trụ). (H.136)

Cách châm: Châm đứng kim hoặc thấu đến dưới da bên đối phía sau.

Chủ trị: Chi trên liệt 1 bên, co giật, đau thần kinh cẳng tay, bệnh thần kinh chức năng.

Tác dụng phối hợp: Với Khúc tri, Hợp cốc, trị chi trên liệt một bên và đau thần kinh cẳng tay.

353. Bát tà

Vị trí: Hơi nắm bàn tay, ở khe nối đầu xương nhỏ xương bàn tay, trên mu bàn tay cạnh các khớp xương bàn ngón, cả hai bên cộng là 8 huyết. (H.135) Khi sử dụng đơn huyết có: Khe ngón cái và ngón trỏ tên là Đại đô; khe ngón trỏ và ngón giữa là Thượng đô; khe ngón giữa và ngón nhẫn là Trung đô; khe ngón nhẫn và ngón út là Hạ Đô.

Cách châm: Châm đứng kim theo khe xương hướng lên sâu chừng 1 thốn.

Chủ trị: Bệnh tật ở khớp đốt ngón tay, ngón tay phát tê, đau đầu, đau gáy, đau răng, đau họng, rắn cắn (chỉ tham khảo khi cần).

Tác dụng phối hợp: Với Ngoại quan trị ngón tay tê.

354. Thượng Bát tà

Vị trí: Đặt úp bàn tay, lấy chỗ lõm ở khe xương phía sau khớp bàn, ngón trên mu bàn tay, từ khe ngón 1-2 đến khe 4-5. (H.135) Khi sử dụng đơn độc có: Khe ngón 1-2 tên là huyết Hợp cốc; khe ngón 2-3 tên Ngoại lao cung 1 (Lạc chẩm); khe ngón 3-4 tên là Ngoại Lao cung 2; khe ngón 4-5 tên là Trung chủ.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu từ 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Như Bát tà.

Tác dụng phối hợp: Với Khúc trì, Ngoại quan trị các khớp ở ngón tay sưng đau.

355. Lạc chằm (H.ạng cường)

Vị trí: Khe xương bàn 2-3 trên mu bàn tay, sau khớp ngón bàn 0,5 thốn. (H.135)

Cách châm: Châm đứng hoặc chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Sái cổ, đau một bên đầu, đau dạ dày, đau họng, đau vai và cánh tay.

Tác dụng phối hợp: Với Tân thức trị đầu, gáy cứng đau.

356. Tứ phùng

Vị trí: Điểm chính giữa nếp gấp đốt 1-2 trên mặt sờ các ngón tay 2, 3, 4,5. (H.136)

Cách châm: Dùng kim 3 cạnh chích nặn máu hoặc nước vàng dỏ.

Chủ trị: Ho gà, trẻ em tiêu hóa kém, cam tích, viêm khớp ngón tay, bệnh giun đũa.

Tác dụng phối hợp: Với Nội quan, Hợp cốc trị ho gà; với Túc tam lý trị trẻ em tiêu hóa kém.

357. Thập tuyên

Vị trí: Ở đầu nhọn 10 ngón tay, chỗ cách móng chừng 0,1 thốn. (H.136)

Cách châm: Châm nông nặn máu.

Chủ trị: Ngất xỉu, hôn mê, sốt cao, say nắng, động kinh, bệnh thần kinh chức năng, trẻ em co giật, đầu ngón tay tê.

Tác dụng phối hợp: Với Đại chùy, Nhĩ tiêm trị sốt cao hoặc say nắng.

e) HUYỆT Ở CHI DƯỚI

358. Khí đoan

Vị trí: Ở 10 đầu ngón chân, cách móng 0,1 thốn. (H.137)

Cách châm: Chích hoặc châm đứng kim, sâu 0,1-0,2 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Trúng gió hôn mê, ngón chân tê bại, mu bàn chân sưng đỏ, cước khí.

359. Túc trung bình

Vị trí: Ở huyết Túc tam lý xuống 1 thốn. (H.137).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, chi dưới bại liệt.

360. Tắt hạ

Vị trí: Ở phía dưới xương bánh chè giữa đầu gân bám vào xương bánh chè. (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Ôn cứu.

Chủ trị: Bệnh khớp gối và tổ chức phần mềm xung quanh.

361. Hạc đỉnh

Vị trí: Giữa chỗ lõm phía trên xương bánh chè. (H.137)

Cách châm: Châm đứng hoặc châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Bệnh khớp gối và tổ chức phần mềm xung quanh.

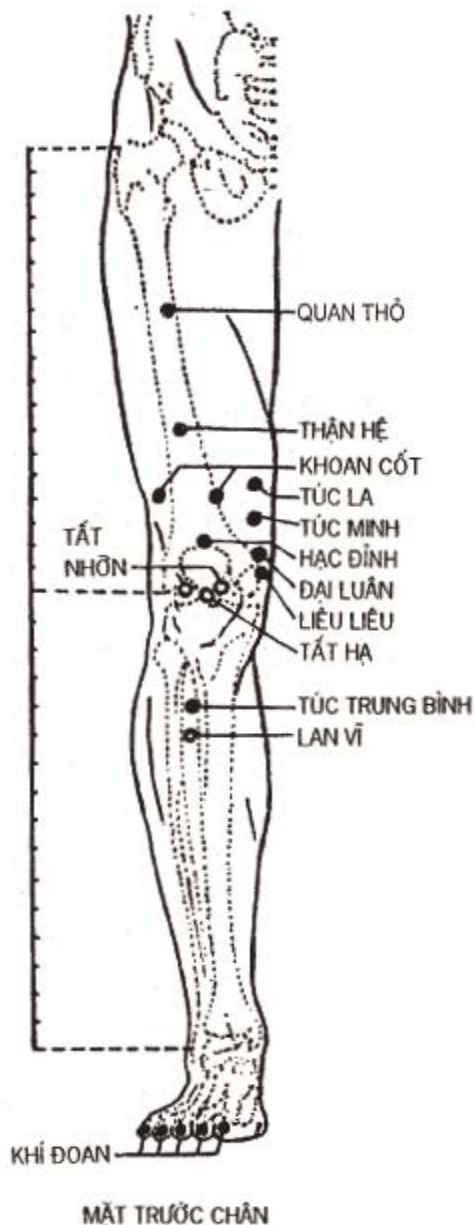
362. Khoan cốt

Vị trí: Từ huyết Lương khâu sang ngang mỗi bên 1,5 thốn. Cộng là 4 huyết (ở mỗi chân 2 huyết). (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, chi dưới bại liệt.

Hình 137



363. Thận hệ

Vị trí: Ở huyết Phục thỏ xuống 1 thốn, cạnh ngoài phía trên xương bành chè lên 5 thốn. (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Bệnh đái đường, chi dưới bại liệt.

364. Quan thỏ

Vị trí: Ở giữa huyết Bể quan và huyết Phục thỏ. (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Đau dạ dày, viêm ruột, trẻ em di chứng não, bại liệt.

365. Liêu liêu

Vị trí: Ở cạnh trong đầu gối, chỗ cao nhất của đầu xương đùi. (H.137)

Cách châm: Châm chéch kim, sau 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết.

366. Đại luân

Vị trí: Phía trên huyết Liêu liêu, bên trên lồi đầu xương đùi. (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, sản nhục nhiệt (sốt cao sau đẻ).

367. Túc minh

Vị trí: Ở trên huyết Đại luân bề ngang 2 ngón tay. (H.137)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, sốt cao sau đẻ (nên xử trí theo Tây y).

368. Túc la

Vị trí: Ở trên Đại luân 3 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, sốt cao sau đẻ, đau gối đùi.

369. Lý nội đình

Vị trí: Ở gập bàn chân, đối vị với Nội đình (ở khe lõm trước khớp bàn ngón 2-3). (H.138)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Ngón chân đau đớn, trẻ em kinh phong, động kinh.

370. Mẫu chỉ lý hoàng văn

Vị trí: Ở giữa nếp gấp khớp đốt ngón cái, dưới gập ngón chân. (H.138)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm tinh hoàn.

371. Tiền hậu ấn châu

Vị trí: Ở trước và sau huyết Dũng tuyền 0,5 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Tăng huyết áp, lòng bàn chân đau, trẻ em kinh phong.

372. Túc tâm

Vị trí: Ở sau Dũng tuyền lui về phía sau 1 thốn. (H.138)

Cách châm: Châm đứng kim, sau 0,5-1 thốn.

Chủ trị: đau đầu, đau gan bàn chân, băng lậu huyết.

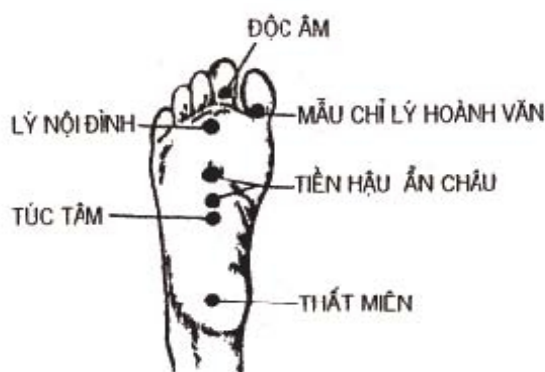
373. Thất miên

Vị trí: Dưới gập bàn chân, chính giữa phần gót chân. (H.138)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Mất ngủ, đau gót chân.

Hình 138



374. Nữ tất

Vị trí: Ở sau gót chân, chính giữa xương gót nối với gân gót chân. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Viêm lợi răng, bệnh tinh thần.

375. Tuyền sinh túc

Vị trí: Ở sau gót chân, giữa gân, sát trên xương gót. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Co thắt thực thực quản, bệnh não, bệnh đau lưng.

376. Ngoại Khổa tiêm

Vị trí: Chỗ cao nhất mắt cá ngoài. (H.139)

Cách châm: Chích ra máu.

Chủ trị: Đau răng, cước khí, liệt nửa người, đau nhức mình mẩy (thông phong).

377. Hạ côn luân (Nội côn luân)

Vị trí: Dưới huyết Côn luân 1 thốn. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Đau phong thấp, đau lưng, bại liệt nửa người.

378. Lãng hậu hạ

Vị trí: Ở huyết Lãng hậu xuống 0,5 thốn. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, viêm khớp gối, đau thần kinh mác; chi dưới bại liệt.

379. Tất ngoại

Vị trí: Ở đầu chót nếp gấp ngang hõ khuỷu, hơi trước huyết Ủy dương. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Viêm khớp gối, chi dưới lở loét.

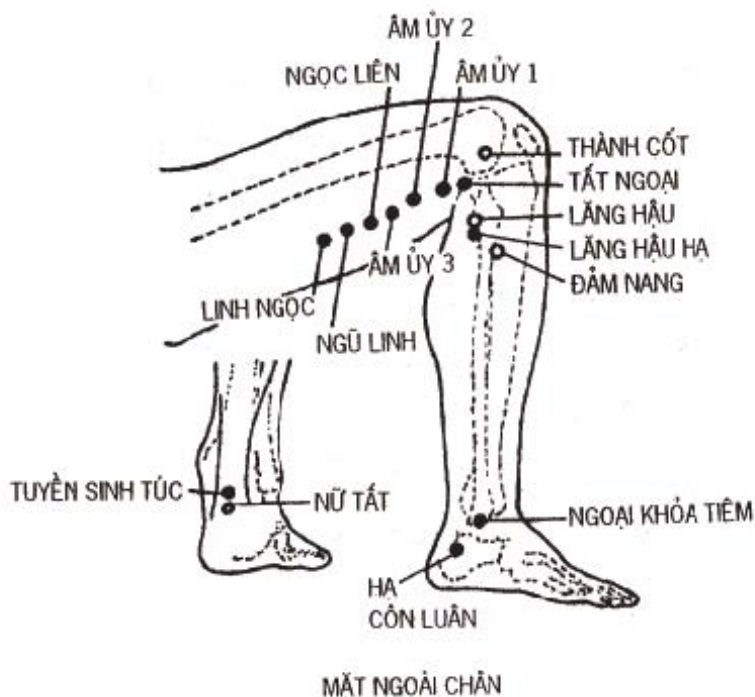
380. Thành cốt

Vị trí: Cạnh ngoài đầu gối, ở chỗ cao trên ụ xương cạnh ngoài đầu xương đùi. (H.139)

Cách châm: Châm nông, nặn máu.

Chủ trị: Đau lưng, viêm khớp gối.

Hình 139



381. Âm ủy: 1, 2, 3, Tứ liên, Ngũ linh, Linh bảo

Vị trí: Các huyết theo thứ tự sau: (H.139)

Âm ủy 1: Ở đầu chót ngoài nếp gấp hố khuỷu lên 1 thốn.

Âm ủy 2: Ở đầu chót ngoài nếp gấp hố khuỷu lên 2 thốn.

Âm ủy 3: Ở đầu chót ngoài nếp gấp hố khuỷu lên 3 thốn.

Tứ liên: Ở đầu chót ngoài nếp ngang hố khuỷu lên 4 thốn.

Ngũ linh: Ở đầu chót ngoài nếp ngang hố khuỷu lên 5 thốn.

Linh bảo: Ở đầu chót ngoài nếp gấp hố khuỷu lên 6 thốn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Bệnh tinh thần, bại liệt do Hysteri.

382. Nội Khỏa tiêm

Vị trí: Ở chỗ cao nhất trên mắt cá trong. (H.140)

Cách châm: Cứu 3 môi.

Chủ trị: Đau răng, viêm Amidan, cơ cạnh trong bắp chân co rút.

383. Thái âm kiều

Vị trí: Ở chỗ lõm dưới mắt cá chân. (H.140)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, công năng tử cung xuất huyết, sa dạ con, vô sinh.

384. Trị chuyển cân

Vị trí: Chính giữa bên trên chỗ cao mắt cá trong chân một ít. (H.140)

Cách châm: Cứu.

Chủ trị: Co rút cơ Phi dương (cơ dép), đau lưng, đau khớp.

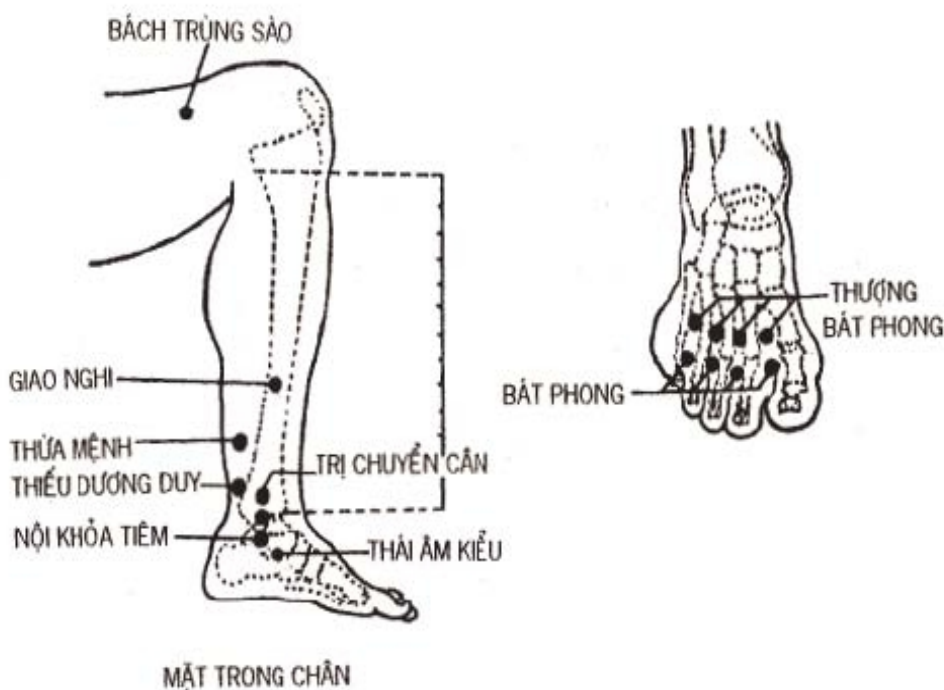
385. Thiếu dương duy

Vị trí: Sau mắt cá trong lên 1 thốn, giữa huyết Thái khê và Phục lưu nhưng sát xương chày. (H.140)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,5-1 thốn.

Chủ trị: Cước khí, thấp khớp mạn tính ở chi dưới, gẻ ruồi, chi dưới tê bại.

Hình 140 - Hình 141



386. Thừa mệnh

Vị trí: Huyết Thái khê lên 3 thốn. (H.140)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn.

Chủ trị: Động kinh, bệnh tâm thần, chi dưới phù thũng.

387. Giai nghi

Vị trí: Thẳng mắt cá trong lên 5 thốn. (H.140)

Cách châm: Châm đứng kim, sau 1,5-2 thốn.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, nhiều khí hư, cước khí.

388. Bách trùng sào

Vị trí: Huyệt Huyệt hải lên 1 thốn. (H.140)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 2-3 thốn.

Chủ trị: Dị ứng mẫn ngứa, thấp khớp.

389. Tật nhỡn (Độc ty)

Vị trí: Co đầu gối, lấy ở dưới xương bánh chè chỗ lõm cạnh ngoài gân nối và cạnh trong gân nối. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn hoặc châm thấu hai huyết.

Chủ trị: Đau khớp gối và các bệnh phần mềm quanh khớp gối.

390. Đảm nang

Vị trí: Chỗ dưới huyết Dương lăng tuyền từ 1-2 thốn. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn.

Chủ trị: Bệnh tật ở túi mật, chi dưới tê bại.

Tác dụng phối hợp: Với nội quan, Khâu khu trị viêm túi mật.

391. Lăng hậu

Vị trí: Phía sau đầu trên xương mác, ấn có tê buốt. (H.139)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-5 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau thần kinh tọa, viêm khớp gối, chi dưới than hoán.

Tác dụng phối hợp: Với Hoàn khiêu, Kiện tất trị đau thần kinh Tọa và chi dưới bại liệt.

392. Bát phong

Vị trí: Ở khe nối giữa 5 ngón chân, cả 2 chân là 8 huyết (trong đó bao gồm cả 3 huyết: Nội đình, Hành gian, Hiệp Khê). (H.141)

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-5 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau răng, đau dạ dày, kinh nguyệt không đều, sốt rét, rần cấn, ngón chân và bàn chân sưng đỏ, viêm bì thần kinh.

Tác dụng phối hợp: Với Lăng hậu, Túc tam lý trị chi dưới và ngón chân tê dại.

393. Thượng bát phong

Vị trí: Ở khe xương bàn chân phía sau khớp bàn ngón, cả hai bên từ khe 1-2 đến 2-3, 3-4, 4-5 là 8 huyết (trong đó bao gồm cả 3 huyết: Thái xung, Hãm cốt và Địa ngũ hội). (H.141)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-5 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Như Bát phong.

Tác dụng phối hợp: Với Túc tam lý, Dương lăng tuyền trị mu bàn chân sưng đỏ.

394. Độc âm

Vị trí: Dưới gập ngón 2 chân, giữa nếp gấp ngang nối 2 đốt của bàn chân phải. (H.138)

Cách châm: Cứu 3-5 mồi.

Chủ trị: Tự nhiên đau bụng, đờ xong sót nhau (có tác dụng làm tự bong chỗ nhau hoặc màng nhau ra, không phải nạo).

IV. LIỆT KÊ CÁC HUYỆT KHÁC NHAU NHƯNG CÙNG TÊN VÀ MỘT HUYỆT CÓ NHIỀU TÊN

1. TỔNG QUAN

Hiện tượng các huyết khác nhau nhưng cùng tên và một huyết có nhiều tên trong Du huyết học là một tất yếu khách quan của quá trình phát triển lịch sử, do các nhân tố sau đây:

- Sự sao chép nhầm lẫn từ huyết này sang huyết khác ở các huyết gần nhau như:

Thái nguyên: Thái tuyền, Quỷ tâm.

Ngư tể: Thái tuyền, Quỷ tâm. Dương phù: Tuyệt cốt. Huyền chung: Tuyệt cốt.

- Hoặc theo cả tên vùng mà đặt cho các huyết vùng đó như:

Quan nguyên: . . . Đan điền. . . .

Thạch môn: . . . Đan điền. . . .

Khí hải: . . . Đan điền. . . .

Âm giao: . . . Đan điền. . . .

- Có những vùng ở xa nhau nhưng có cùng tác dụng, nên ngoài tên riêng lại có tên cùng tác dụng như:

Phong môn: Nhiệt phủ.

Phong trì: Nhiệt phủ. Tinh cung: Chí thất. Mệnh môn: Tinh cung.

Khí huyết: Bào môn, Tử hộ.

Quan nguyên: Bào môn, Tử hộ.

- Có những tên huyết cùng âm nhưng khác dạng tự, hiện tượng này do học từ truyền khẩu, sau đó mới ghi lại mà thành. Như:

Dịch (bộ thủy) môn: Dịch (bộ nguyệt) môn, Dịch (bộ thủ) môn. Khâu khur: Khâu (có bộ thổ) khur.

Quan nguyên (bộ nhất đầu): Quan nguyên (bộ hãn đầu).

Toàn (bộ ngọc) cơ (bộ ngọc): Toàn (bộ phương) cơ (bộ mộc).

- Có những huyết gồm nhiều cách đặt tên của nhiều y gia ở nhiều thời đại, nhiều địa phương, nay gộp lại thành nhiều tên. Như huyết Quan nguyên có đến 30 tên, phân tích một số tên trong đó ta thấy mỗi tên do một cách đặt riêng, nêu một ví dụ như sau:

Đan điền, đặt tên theo vùng.

Hạ kỷ, đặt tên theo mức độ quan trọng.

Quan nguyên (bộ hãn), đặt tên theo ghi âm truyền khẩu.

Đại trung cực, đặt tên theo vị trí trên thân người.

Nịch thủy, đặt tên theo tác dụng cấp cứu người chết đuối nước.

Huyết hải, đặt tên theo tác dụng công năng.

Khí hải, đặt tên theo tác dụng công năng.

Tử hộ, Bào môn, Tử cung, Sản môn, đặt tên theo tác dụng sản khoa.

Tiểu trường mộ, đặt tên theo học thuyết kinh lạc, du huyết. . .

- Đáng chú ý nhất là đặt tên theo tác dụng công năng và tác dụng chữa bệnh ở cả tên chính và tên phụ. Nếu có vốn hiểu biết chữ Hán cổ thì việc khai thác tính năng, tác dụng của huyết sẽ rất phong phú, bổ ích cho nghiên cứu và thực hành điều trị.

2. CÁC HUYỆT KHÁC NHAU NHƯNG CÙNG TÊN

Trích từ sách "Kim huyết tiện lãm" của Vương Dĩ Phong, Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã và sách "Châm cứu đại thành" của Dương Kế Châu, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, Bắc Kinh.

- Lâm khắp

+ Đầu lâm khắp, thuộc kinh Đâm.

+ Túc lâm khắp, thuộc kinh Đâm.

- Khiếu âm

+ Đầu khiếu âm, thuộc kinh Đâm.

+ Túc khiếu âm, thuộc kinh Đâm.

- Thông cốt

+ Phức thông cốt, ở bụng, thuộc kinh Thận.

+ Túc thông cốt, ở chân, thuộc kinh Bàng quang.

- Dương quan

+ Yêu dương quan, thuộc mạch Đốc.

+ Bối dương quan.

+ Tắt dương quan, thuộc kinh Đâm.

+ Túc dương quan.

- Tam lý

+ Thủ tam lý, thuộc kinh Đại trường.

+ Túc tam lý, thuộc kinh Vị.

- Ngũ lý

+ Thủ ngũ lý, thuộc kinh Đại trường.

+ Túc ngũ lý, thuộc kinh Can.

3. MỘT SỐ HUYỆT CÓ NHIỀU TÊN

Tổng hợp từ các sách:

- "Kim huyết tiện lãm" của Vương Dĩ Phong, Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

- "Châm cứu đại thành" của Dương Kế Châu, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, Bắc Kinh.

- "Châm cứu học" của Tổ nghiên cứu khoa giáo châm cứu học Trung y học hiệu tỉnh Giang Tô.

1. Kinh Phế

Trung phủ: Ứng trung du, Phế mộ, Phủ trung du, Ứng du.

Hiệp bạch: Giáp bạch.

Xích trạch: Quỷ thụ, Quỷ đường.

Liệt khuyết: Huyền đồng, Uyển lao, Đồng huyền.

Thái uyên: Thái tuyền, Quỷ tâm.

Ngư tế: Thái tuyền, Quỷ tâm.

Thiếu thương: Quỷ tín.

2. Kinh Đại trường

Thương dương: Tuyệt dương.

Nhị gian: Gian cốc, Chu cốc.

Tam gian: Thiếu cốc, Tiểu cốc.

Hợp cốc: Hổ khẩu, Hàm khẩu, Hợp cốt.

Dương khô: Trung khô.

Ôn lưu: Xà đầu, Nghịch chú, Trì đầu.

Hạ liêm: Thủ chi hạ liêm.

Thượng liêm: Thủ chi thượng liêm.

Thủ tam lý: Tam lý, Thượng tam lý, Quỷ tà.

Khúc trì: Quỷ thần (bầy tôi của quỷ), Dương trạch.

Trửu liêu: Trửu tiêm.

Ngũ lý: Thủ chi ngũ lý, Xích chi ngũ lý, Xích chi ngũ gian.

Tý nhu: Đầu xung, Cảnh xung.

Kiên ngưng: Kiên tiêm, Kiên cốt, Trung kiên, Thiên kiên, Trung kiên tĩnh, Thiên cốt, Ngưng cốt, Biền kiên.

Thiên vực: Thiên đỉnh (nghĩ là Thiên hạng).

Phù đột: Thủy huyết.

Hòa liêu: Trường tân, Trường xúc, Trường liêu, Hòa giao, Trường giáp, Trường đồn, Trường át.

Nghinh hương: Xung dương.

3. Kinh Vị

Thừa khấp: Diện liêu, Hề huyết, Khê huyết.

Địa thương: Vị duy, Hội duy.

Đại nghinh: Tủy khổng.

Giáp xa: Cơ quan, Khúc nha, Quỷ sàng, Quỷ lâm, Lợi quan.

Đầu duy: Tạng đại.

Nhân nhinh: Thiên ngũ hội, Ngũ hội.

Thủy đột: Thủy môn, Thủy thiên.

Khuyết bồn: Thiên cái, Xích cái.

Nhũ trung: Đương nhũ.

Nhũ căn: Tiết tức.

Thái ấn: Thái nhất.

Hoạt nhục môn: Hoạt nhục.

Thiên khu: Trường khô, Cốc môn, Đại trường mộ, Tuần tể, Trường cốc, Tuần nguyên, Bỏ nguyên.

Đại cự: Dịch môn.

Quy lai: Khê cốc, Khê huyết.

Khí xung: Khí nhai, Dương tử (tê).

Phục thổ: Ngoại khâu, Ngoại câu.

Âm thị: Âm vạc, Âm môn.

Lương khâu: Khóa cốt, Hạc đỉnh.

Tam lý: Hạ lãng, Quỷ tà, Hạ tam lý, Túc tam lý.

Thượng cự hư: Hạ liêm, Cự hư thượng liêm.

Hạ cự hư: Hạ liêm, Cự hư hạ liêm.

Giải khô: Hải đới.

Xung dương: Hội nguyên, Phu dương, Hội cốt, Hội quật, Hội dũng.

4. Kinh Tỳ

Ẩn bạch: Quỷ lũy, Quỷ nhơn, Âm bạch.

Thương khâu (Gò đất, không bộ thổ): Thương khâu (có bộ thổ).

Tam âm giao: Thừa mệnh, Thái âm, Hạ chi tam lý.

Lậu cốc: Thái âm lạc, Âm kinh.

Địa cơ: Địa ky, Tỳ xá.

Âm lãng tuyền: Âm chi lãng tuyền.

Huyết hải: Huyết khích, Bách trùng sào.

Xung môn: Từ cung, Thượng từ cung, Tiền chương môn.

Phúc kết: Phúc khuất, Trường quật, Dương quật, Trường kết.

Đại hoành: Thận khí, Nhân hoành.

Phúc ai: Trường ai, Trường khuất.

Thực đậu: Mệnh quan.

Đại bao: Đại bào.

5. Kinh Tâm

Thanh linh: Thanh linh tuyền.

Thiếu hải: Khúc tiết.

Thông lý: Thông lý (có bộ vương).

Âm khích: Thạch cung, Thiếu âm khích.

Thần môn: Đoài xung, Trung đô, Thoát trung, Thoát cốt.

Thiếu phủ: Thoát cốt.

Thiếu xung: Kinh thủy.

6. Kinh Tiểu trường

Thiếu trạch: Tiểu cát.

Tiền cốc: Thủ thái dương.

Nhu du: Nhu luân.

Thiên song: Song lung.

Quyên (xương gò má) liêu: Quyên (uy thế) liêu, Thoát cốt.

Thính cung: Đa sở văn.

7. Kinh Bàng quang

Tĩnh minh: Mục khổng, Tĩnh minh, Lệ xoang, Mục nội giai, Nội giai ngoại.

Toản trúc: Viên trụ, Dạ quang, Minh quang, Quang minh, Thủy quang, Tán trúc.

Khúc sai: Tỵ xung.

Ngũ xú: Cự xú.

Thông thiên: Thiên cự, Thiên bạch, Thiên bá.

Lạc khước: Cường dương, Nảo cái, Lạc khích.

Phong môn: Nhiệt phủ.

Đại trử: Bồi du, Bách lao.

Quyết âm du: Khuyết du, Quyết du.

Tâm du: Bồi du, Ngũ (có bộ nhân) tiêu chi gian, Tâm chi du.

Độc du: Cao ích, Cao cái.

Thận du: Cao cái.

Trung lữ du: Trung lữ, Tích nội du, Trung lữ nội du.

Bạch hoàn du: Ngọc hoàn du, Ngọc phòng du.

Trung liêu: Trung không.

Hội dương: Lợi cơ.

Thừa phù: Nhục khích, Âm quan, Bì khích, Bì bộ, Thừa phù chi bộ, Quan âm.

Ủy trung: Ủy trung ương, Huyết khích, Trung khích, Thoái âu, Khúc thu nội.

Phách hộ: Hồn hộ.

Cao hoang: Cao hoang du.

Ý xá: Ngũ khứ (có bộ nguyệt) du.

Chí thất: Tinh cung.

Thừa cân: Đoan trường, Trục trường.

Thừa sơn: Trường sơn, Ngư phúc, Nhục trụ, Ngư yêu, Thương sơn, Nội trụ.

Phí dương: Quyết dương, Quyết dương (có bộ mộc).

Phụ (có bộ túc) dương: Phụ (có bộ phụ) dương, Phó dương.

Côn luân: Hạ côn luân, Côn lân.

Bộch tham: An tà.

Thân mạch: Dương kiều, Quỷ lộ.

Kim môn: Lương quan, Quan lương.

Thúc cốt: Thích cốt.

Thông cốc: Túc thông cốc.

8. Kinh Thận

Dũng tuyến: Địa cù, Địa xung.

Nhiên cốc: Long uyên, Nhiên cốt, Long tuyến.

Thái Khê: Lư ty.

Chiếu hải: Âm kiều lậu âm, Âm kiều.

Phục lưu: Phục bạch, Xương dương, Ngoại mệnh, Phục lưu (lưu không có bộ thủy).

Hoành cốt: Hạ cực, Khúc cốt, Khuất cốt, Khúc cốt đoan.

Đại hách: Âm duy, Âm quan.

Khí huyết: Bào môn, Tử hộ.

Tứ mẫn: Tủy phủ, Tủy trung.

Thương khúc: Cao khúc, Thương xá.

Thạch quan: Thạch khuyết.

Âm đô: Thực cung, Thực lỗ, Thông quan.

Thông cốc: Thông cốc (bộ tù), Thái âm lạc.

U môn: Thương môn.

Húc trung: Vực trung.

Du phủ: Luân phủ.

9. Kinh Tâm bào

Thiên trì: Thiên hội.

Đại lãng: Tâm chủ, Quỷ tâm.

Lao cung: Ngũ lý, Quỷ lộ, Chương trung.

10. Kinh Tam tiêu

Dịch môn: Dịch (bộ nguyệt) môn, Dịch (bộ thủ) môn.

Trung chủ: Hạ Đô.

Dương trì: Biệt dương.

Chi câu: Phi hồ.

Tam dương lạc: Thông gian, Thông môn.

Thanh lãnh nguyên: Thanh lãnh tuyền, Thanh hiệu.

Nhu hội: Nhu liêu, Nhu giao.

Khế mạch: Tư mạch.

Lư tức: Lư tín.

Ty trúc không: Cự liêu, Mục liêu.

11. Kinh Đâm

Đồng tử liêu: Thái dương, Tiền quan, Hậu khúc.

Thính hội: Thính khê, Hậu quan, Cơ quan, Thính hà.

Thượng quan: Khách chủ nhân, Khách chủ, Thái dương.

Huyền lư: Tùy không, Tùy trung, Mễ nghịet.

Khúc mấn: Khúc phát.

Suất cốc: Suất giác, Xuất (bộ trùng) dung, Xuất cốt, Nhĩ tiêm.

Thiên xung: Thiên cù.

Khiêu âm: Châm cốt, Đầu khiêu âm.

Mục song: Chí vinh.

Não không: Nhiếp nhu.

Phong trì: Nhiệt phủ.

Kiên tỉnh: Bạc tỉnh.

Uyên dịch: Dịch (bộ nguyệt) môn, Dịch (bộ thủy), Tuyền dịch (bộ nguyệt), Uyên dịch (bộ thủy).

Nhiếp cân: Thần quang, Đâm mộ.

Nhật nguyệt: Đâm mộ, Thần quang.

Kinh môn: Khí phủ, Khí du, Thận mộ.

Duy đạo: Ngoại khu.

Hoàn khiêu: Hoàn cốc, Khoan cốt, Bể quan, Tẩn cốt, Bể yêm, Khu hợp trung, Túc dương quan.

Dương quan: Hàn phủ, Quan lăng, Dương lăng, Quan dương, Tắt dương quan, Túc dương quan.

Dương lăng tuyền: Cân hội, Dương chi lăng tuyền, Dương lăng.

Dương giao: Biệt dương, Túc liêu, Hoàn hộ.

Dương phủ: Tuyệt cốt, Phân nhục.

Huyền chung: Tuyệt cốt, Tùy hội, Duy hội.

Khâu khur: Khâu (có bộ thủy) khur.

Địa ngũ hội: Địa ngũ.

Hiệp khê: Giáp khê.

12. Kinh Can

Đại đôn: Đại thuận, Thủy tuyền.

Thái xung: Đại xung.

Trung phong: Huyền tuyền.

Lãi câu: Giao nghi.

Trung đô: Trung kích, Thái âm, Đại âm.

Âm bao: Âm bào.

Chương môn: Trửu tiêm, Trường bình, Lặc liêu, Tỳ mộ, Lý lặc, Lý hiệp, Hiếp liêu (bộ miên).

Kỳ môn: Can mộ.

13. Mạch Đốc

Trường cường: Cùng cốt, Vĩ lư, Quy vĩ, Vĩ thúy cốt, Khí khích, Quyết cốt.

Mệnh môn: Thuộc lữ, Trúc trượng, Tinh cung.

Tích trung: Tích trụ, Tích du, Thần tông.

Cân súc: Cân thúc.

Chí dương: Phế đở.

Thần đạo: Tạng du.

Thân trụ: Trần khí (H.ơi bụi), Trí lợi mao, Trí lợi khí, Trí lợi giới.

Đại trùy: Bách lao.

Á môn: Thiết căn, Âm môn, Thiết yếm, Yếm thiết, Hoành thiết, Thiết hoành, Thiết thũng, Âm môn.

Phong phủ: Thiết bản, Quỷ chảm, Tào khê, Tỉnh tỉnh, Quỷ huyết, Quỷ hưu.

Não bộ: Táp phong, Hội nghạch, Hợp lư, Tây phong.

Cường gian: Đại vũ.

Hậu đỉnh: Giao xung.

Bách hội: Thiên mẫn, Lĩnh thượng, Ngũ hội, Tam dương, Tam dương ngũ hội, Nê hoàn cung, Duy hội, Lĩnh thượng thiên mẫn, Điền thượng.

Tín hội: Tín thương, Tín môn, Quỷ môn, Đỉnh môn.

Thượng tinh: Thần đường, Danh đường, Quỷ đường.

Thần đình: Phát tế.

Tổ liêu: Diện vương, Chuẩn đầu, Tỵ chuẩn, Diện chính.

Thủy câu: Tỵ nhân trung, Nhân trung, Quỷ cung, Quỷ khách sảnh, Quỷ thị.

Đoài đoan: Đoài thông thoát, Thận thượng đoan, Tráng cốt.

Ngận giao: Ngận phùng cân trung.

14. Mạch Nhâm

Hội âm: Bình ế, Hạ cực, Kim môn, Bình (bộ thi) ế, Hạ âm biệt, Hạ đề.

Khúc cốt: Niệm bào, Khuất cốt, Khuất cốt đoan.

Trung cực: Bàng quang mộ, Ngọc tuyến, Khí nguyên, Khí ngư.

Quan nguyên: Đan điền, Thử môn, Hạ kỷ, Quan nguyên (bộ hãn), Đại trung, Đại trung cực, Tam kết giao, Đại hải, Nịch thủy, Đại khốn (bộ thủy), Côn luân, Trì khu, Ngũ thành, Sản môn, Bội ương, Tử xứ, Huyết hải, Mệnh môn, Huyết thất, Hạ hoang, Tinh lộ, Lợi cơ, Tử hộ, Bào môn, Tử cung, Tử trường, Hoang chi nguyên (bộ hãn), Khí hải, Tiểu trường mộ. (30 tên).

Thạch môn: Mệnh môn, Lợi cơ, Tinh lộ, Đan điền, Tuyệt nhâm, Du môn, Tam tiêu mộ.

Khí hải: Bội thiêm, Hạ hoang, Bội ương, Đan điền, Lý ương, Hạ khí hải.

Âm giao: Tiểu quan, Thiếu Quan, Hoành hộ, Đan điền.

Thần khuyết: Khí xá, Khí hợp, Mệnh đế (bộ thảo), Tê trung, Duy hội.

Thủy phân: Trung thủ, Phân thủy.

Hạ quản: U môn.

Trung quản: Thái dương, Vị quản, Thượng kỷ, Trung quản (bộ trúc), Vị mộ.

Thượng quản: Vị quản, Thượng kỷ, Thượng quản (bộ trúc), Vị quản (bộ trúc).

Cự khuyết: Tâm mộ.

Cưu vĩ: Vĩ ế, Hạt can, Hạt hạt, Ý tiền, Thần phủ, Can can, Hạt khuy.

Chiên trung: Đản trung, Nguyên kiến, Nguyên nhân, Thượng khí hải, Hung đường, Nguyên kỷ.

Ngọc đường: Ngọc anh.

Toàn (bộ ngọc) cơ (bộ ngọc): Toàn (bộ phương) cơ (bộ môn).

Thiên đột: Ngọc hộ, Thiên cù.

Liêm tuyền: Thiệt bản, Bản trì.

Thừa tương: Thiên địa, Huyền tương, Thùy tương, Quỷ thị, Trọng tương, Thiên trì.

V. MƯỜI BA QUỲ HUYẾT

Châm Quỷ cung, tức Nhân trung, vào 3 phân.

Châm Quỷ tín, tức Thiếu thương, vào 3 phân.

Châm Quỷ lũy, tức Ân bạch, vào 2 phân.

Châm Quỷ tâm, tức Đại lăng, vào 5 phân.

Châm Quỷ lộ, tức Thân mạch (kim to), vào 3 phân.

Châm Quỷ châm, tức Phong phủ, vào 2 phân.

Châm Quỷ sàng, tức Giáp xa, vào 5 phân.

Châm Quỷ thị, tức Thừa tương, vào 3 phân.

Châm Quỷ quật, tức Lao cung, vào 2 phân.

Châm Quỷ đường, tức Thượng tinh, vào 2 phân.

Châm Quỷ tàng, nam là Hội âm, nữ là Ngọc môn đầu, vào 3 phân.

Châm Quỷ thoái, tức Khúc trì (H.oả châm), vào 5 phân.

Châm Quỷ phong, ở giữa đường khâu dưới lưỡi, đâm ra máu.